VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG
CIEM

TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ SAU BA NĂM VIỆT NAM GIA NHẬP WTO

Hà Nội, tháng 12 năm 2010

Australian Government
AusAID
B-WTO
UKaid from the Department for International Development
MUTRAP EU - VIETNAM MUTRAP III DỰ ÁN HỖ TRỢ THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo "*Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế sau ba năm Việt Nam gia nhập WTO*" do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (NCQLKTTW) chủ trì biên soạn để thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong quá trình soạn thảo Báo cáo, Nhóm Soạn thảo đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của Lãnh đạo Bộ và lãnh đạo các Cục, Vụ, Viện, Trung tâm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các thành viên Hội đồng Khoa học Viện NCQLKTTW, các đại biểu tham gia Hội thảo *Đánh giá tác động sau ba năm Việt Nam gia nhập WTO* do Văn phòng Chính phủ tổ chức ngày 24/5/2010.

Viện NCQLKTTW xin trân trọng cảm ơn Chương trình hỗ trợ kỹ thuật hậu gia nhập WTO đã tài trợ cho việc soạn thảo Báo cáo này.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn ông Trương Đình Tuyển, nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại và TS. Lê Đăng Doanh đã đóng góp những bình luận và góp ý quý báu và thiết thực trong quá trình hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo này do Nhóm Soạn thảo của Viện NCQLKTTW và nhóm tư vấn thực hiện dưới sự chỉ đạo và hỗ trợ của TS. Võ Trí Thành, Phó Viện trưởng Viện NCQLKTTƯ. Nhóm soạn thảo do TS. Phạm Lan Hương chủ trì, với sự tham gia của các ông, bà Đinh Hiền Minh, Nguyễn Anh Dương, TS. Trần Thị Hạnh, Trịnh Quang Long, Nguyễn Hải Thanh, và sự hỗ trợ của các ông, bà Đinh Thu Hằng, Trần Bình Minh, Nguyễn Công Mạnh, Hoàng Văn Thành, TS. Nguyễn Tú Anh.

Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề gồm PGS. TS. Bùi Quang Tuấn, TS. Nguyễn Thị Lan Hương, Bùi Trinh, Nguyễn Đăng Bình, TS. Phí Vĩnh Tường, Nguyễn Chiến Thắng, TS. Đặng Văn Thuận, Trần Thị Thu Huyền, Phạm Chí Quang, Nguyễn Đăng Khoa, Nguyễn Hồng Yến.

Cuối cùng, chúng tôi xin trân trọng cám ơn Dự án Hỗ trợ Thương mại Đa biên (EU-Vietnam MUTRAP III) đã tài trợ việc dịch Báo cáo tiếng Anh và in ấn Báo cáo.

Các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo này là của Nhóm Soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện NCQLKTTW.

Mục lục

PHẦN THỨ NHẤT 1
TÌNH HÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ VÀ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 08-NQ/TW 1
1. TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM 1
2. TÌNH HÌNH VIỆT NAM THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP 3
2.1. Tình hình Việt Nam thực hiện các cam kết WTO 3
2.2. Tình hình Việt Nam thực hiện Hiệp định Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc 9
2.3. Tình hình Việt Nam thực hiện Hiệp định Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Hàn Quốc 11
3. TÌNH HÌNH CÁC NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT ĐỐI VỚI VIỆT NAM 11
4. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM 13
5. CÁC KÊNH TÁC ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ 14
5.1. Hội nhập kinh tế quốc tế 14
5.2. Khủng hoảng tài chính thế giới 17
5.3. Phản ứng chính sách của Chính phủ 17
6. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 08-NQ/TW 18
6.1. Công tác tuyên truyền và phổ biến thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế 18
6.2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế; hình thành các yếu tố của nền kinh tế thị trường, phát huy tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực 19
6.3. Cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước 21
6.4. Nâng cao năng lực cạnh tranh 22
6.5. Hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn 23
6.6. Thực hiện chính sách an sinh xã hội 24
6.7. Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa dân tộc 25
6.8. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững 26
6.9. Bảo đảm an ninh, quốc phòng 27
7. MỤC TIÊU, KẾT CẤU VÀ PHẠM VI CỦA BÁO CÁO 27
PHẦN THỨ HAI 29
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ 29
1. TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 29
1.1. Đánh giá chung 29
1.2. Tác động tới các ngành 31
1.3. Tác động tới các yếu tố bên tiêu dùng của GDP 44
1.4. Các khu vực kinh tế theo hình thức sở hữu 46
2. TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT NHẬP KHẨU 48
2.1. Xuất khẩu 48
2.2. Nhập khẩu 59
3. TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐẦU TƯ 63
3.1. Đánh giá chung 63
3.2. Đầu tư theo ngành 64
3.3. Đầu tư theo thành phần kinh tế 67

4. TÁC ĐỘNG ĐẾN ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ 80
4.1. Lạm phát 80
4.2. Tỷ giá 82
4.3. Cán cân thanh toán 83
4.4. Hệ thống và thị trường tài chính 87
4.5. Ngân sách nhà nước 92
4.6. Các thành tựu và vấn đề nổi bật trong công tác ổn định kinh tế vĩ mô 95
5. TÁC ĐỘNG XÃ HỘI 98
5.1. Lao động, việc làm 98
5.2. Tiền lương và thu nhập 102
5.3. Thất nghiệp 103
5.4. Nghèo đói và dễ bị tổn thương 106
5.5. Quan hệ lao động 108
5.6. Các khuôn khổ pháp luật mới về tiêu chuẩn lao động 109
6. TÁC ĐỘNG ĐẾN THỂ CHẾ KINH TẾ 113
6.1. Hoàn thiện khung pháp lý 113
6.2. Bộ máy thực thi chính sách 121
6.3. Cơ chế thực thi pháp luật 125
PHẦN THỨ BA 126
ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ 126
1. ĐÁNH GIÁ CHUNG 126
1.1. Các thành tựu chính 126
1.2. Các tồn tại chính 127
1.3. Các nguyên nhân chính 128
1.4. Một số bài học 130
2. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ 135
3.1. Nhóm chính sách chung 135
3.2. Nhóm chính sách ngành và doanh nghiệp 138
3.3. Nhóm chính sách xã hội 138
3.4. Nhóm chính sách về thể chế 140
3.5. Nhóm chính sách khác 141
TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT 143
TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG ANH 145
PHỤ LỤC 1: RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI HÀNG HÓA 146
PHỤ LỤC 2: RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI DỊCH VỤ 161
PHỤ LỤC 3: RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN LỊCH TRÌNH GIẢM THUẾ QUAN THEO HIỆP ĐỊNH KHUNG VỀ HỢP TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN ASEAN – TRUNG QUỐC 166
PHỤ LỤC 4: RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN LỊCH TRÌNH GIẢM THUẾ QUAN THEO HIỆP ĐỊNH KHUNG VỀ HỢP TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN ASEAN – HÀN QUỐC 227
PHỤ LỤC 5: TỶ LỆ BẢO HỘ THỰC TẾ THEO LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ QUAN WTO THỜI KỲ 2005-2009 (%) 231
PHỤ LỤC 6: CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ 233

Danh mục bảng

Bảng 1: Lịch trình giảm thuế quan theo danh mục thu hoạch sớm của Việt Nam trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc (%) 9
Bảng 2: Các sản phẩm danh mục thu hoạch sớm theo nhóm giảm thuế và danh mục loại trừ 10
Bảng 3: Lịch trình cam kết giảm thuế suất của Việt Nam trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc (%) 10
Bảng 4: Lịch trình cam kết giảm thuế suất của Việt Nam trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Hàn Quốc (%) 11
Bảng 5: Các vụ kiện chống bán phá giá đối với Việt Nam thời kỳ 2004-2009 12
Bảng 6: Tăng trưởng GDP theo ngành thời kỳ 2004-2009 33
Bảng 7: Các ngân hàng thương mại hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam 40
Bảng 8: Tăng trưởng và cơ cấu GDP bên chi tiêu thời kỳ 2004-2009 (%) 45
Bảng 9: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế theo thành phần sở hữu thời kỳ 2005-2009 (%) 47
Bảng 10: Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu Việt Nam trước và sau khi gia nhập WTO (% thay đổi kim ngạch xuất khẩu) 49
Bảng 11: Thay đổi kim ngạch, giá và lượng xuất khẩu của một số mặt hàng thời kỳ 2007-2009 (%) 49
Bảng 12: Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chế biến hàng năm thời kỳ 2004-2009 (%) 50
Bảng 13: Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu dệt may, da giầy và điện tử trước và sau khi gia nhập WTO (% thay đổi kim ngạch xuất khẩu) 51
Bảng 14: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang một số đối tác thương mại lớn và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của các nước này thời kỳ 2004-2009 (%) 53
Bảng 15: Cơ cấu một số mặt hàng xuất khẩu theo thị trường (%) 54
Bảng 16: Chỉ số năng lực cạnh tranh thực của các nhóm hàng hóa Việt Nam trên thị trường Hoa Kỳ (phân loại hàng hóa theo HS-6) 55
Bảng 17: Số lượng mặt hàng Việt Nam có năng lực cạnh tranh (RCA ≥ 1) tại các thị trường chính 55
Bảng 18: Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chính trong tổng kim ngạch xuất khẩu thời kỳ 2004-2009 (%) 57
Bảng 19: Tỷ trọng giá trị xuất khẩu (không kể dầu thô) theo trình độ công nghệ 58
Bảng 20: Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội theo ngành thời kỳ 2001-2009 (%) 65
Bảng 21: Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành thời kỳ 2001-2009 (%) 66
Bảng 22: Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và nguồn vốn khác thời kỳ 2004-2009 (nghìn tỷ VNĐ) 70
Bảng 23: Cơ cấu đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước theo ngành (%) 71
Bảng 24: Phát triển doanh nghiệp dân doanh thời kỳ 2006-2009 72
Bảng 25: Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2006-2009 74
Bảng 26: Cơ cấu vốn FDI đăng ký thời kỳ 2006-2009 (%) 75
Bảng 27: Tăng trưởng vốn FDI đăng ký theo ngành thời kỳ 2006-2009 (%) 76
Bảng 28: Cán cân thanh toán thời kỳ 2006-2009 85

Bảng 29: Tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam và một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác thời kỳ 2005-2009.....89
Bảng 30: Một số chỉ số thể hiện độ sâu tài chính của Việt Nam thời kỳ 2004-2009 (%) 89
Bảng 31: Một số chỉ số cơ bản của thị trường cổ phiếu (12/2001-12/2008).....90
Bảng 32: Cơ cấu ngân sách thời kỳ 2005-2009 (% GDP).....93
Bảng 33: Quy mô gói kích thích kinh tế năm 2009 (nghìn tỷ VNĐ).....93
Bảng 34: Tình hình thất nghiệp thời kỳ 2001-2009 105
Bảng 35: Kết quả giảm nghèo thời kỳ 2001-2009 107
Bảng 36: Tình hình phê chuẩn các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế.....111

Danh mục hình

Hình 1: Khung khổ phân tích tác động của việc hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế Việt Nam.....15
Hình 2: Cơ cấu nhập khẩu (% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa).....60
Hình 3: Nguồn nhập khẩu theo nhóm bạn hàng chính (%).....61
Hình 4: Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm thời kỳ 2000-2009.....63
Hình 5: Tăng trưởng vốn đầu tư theo thành phần kinh tế thời kỳ 2001-2009 (%).....68
Hình 6: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ 2006-2009 (%) 80
Hình 7: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD (nghìn VNĐ/USD) và can thiệp của Chính phủ thời kỳ tháng 1/2006-12/2009 84
Hình 8: Diễn biến chỉ số chứng khoán VN-Index thời kỳ 2006-2009 91
Hình 9: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thời kỳ 2001-2009 (%).....99
Hình 10: Những chiều hướng/khía cạnh tư duy về mô hình phát triển mới 131

Danh mục hộp

Hộp 1: Ngành mía đường và bông trong bối cảnh hội nhập 35
Hộp 2: Tác động nhiều mặt của chính sách.....35
Hộp 3: Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.....112

Danh mục từ viết tắt

AFTA	Khu vực thương mại tự do ASEAN
ANQP	An ninh quốc phòng
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông nam Á
ATM	Máy rút tiền tự động
BHTT	Bảo hộ thực tế
Bộ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động - Thương binh và xã hội
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CNH	Công nghiệp hóa
CoC	Bộ quy tắc ứng xử (Code of Conducts)
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CSR	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility)
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
ĐTRNN	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
EAB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á
FDI	Vốn đầu tư nước ngoài
FTA	Khu vực thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSP	Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (Generalised system of preferences)
GTGT	Giá trị gia tăng
GTSX	Giá trị sản xuất
GTTT	Giá trị tăng thêm
HNKTQT	Hội nhập kinh tế quốc tế
HS	Hệ thống hài hòa hóa (Harmonised System)
IFC	Tổ chức Tài chính quốc tế (International Financial Corporation)
NLTS	Nông, lâm nghiệp, thủy sản
NSNN	Ngân sách nhà nước
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
RCA	Lợi thế so sánh thể hiện (Revealed comparative advantage)
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
TCTK	Tổng cục Thống kê
TLTS	Tích lũy tài sản
TNC	Công ty xuyên quốc gia
TTCK	Thị trường chứng khoán
UNIDO	Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc
USD	Đô-la Mỹ
Viện NCQLKTTW	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW
VNĐ	Tiền đồng Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

PHẦN THỨ NHẤT

TÌNH HÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ VÀ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 08-NQ/TW

1. TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Tuy Việt Nam mới trở thành thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) được 3 năm, nhưng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) của nước ta đã trải qua trên 20 năm. Từ cuối thập niên 1980, đất nước bắt đầu mở cửa nền kinh tế, đẩy mạnh thông thương với bên ngoài và tiếp nhận luồng vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Việc trở thành thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông nam Á (ASEAN) năm 1995 đánh dấu bước đi quan trọng đầu tiên trong HNKTQT. Từ năm 1996 Việt Nam bắt đầu thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung nhằm thiết lập Khu vực thương mại tự do (FTA) trong khối ASEAN (AFTA) với lịch trình cắt giảm thuế quan mà mốc cuối cùng của Hiệp định là năm 2006 khi toàn bộ các mặt hàng, trừ mặt hàng trong Danh mục nông sản nhạy cảm và Danh mục loại trừ hoàn toàn, phải đưa về mức thuế suất trong khoảng 0-5%. Nhằm tiến tới tự do hóa thương mại hoàn toàn trong ASEAN, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế quan đối với hầu hết các mặt hàng vào năm 2015.[1] Đồng thời, ASEAN cũng đã lựa chọn 12 lĩnh vực ưu tiên để tự do hóa sớm từ nay đến năm 2012. ASEAN cũng đã quyết định hình thành một Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào năm 2015, trong đó hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động (có kỹ năng) được dịch chuyển tự do.

Một mốc quan trọng nữa trong HNKTQT là việc Việt Nam ký kết (năm 2000) và thực hiện Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (năm 2001) với những nội dung và phạm vi cam kết sát với chuẩn mực WTO. Tiếp đó là Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc được ký kết vào tháng 11/2002. Nội dung chính của Hiệp định là xây dựng một Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc trong vòng 10 năm. Lĩnh vực tự do hóa bao gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư cũng như các hợp tác khác về tài chính, ngân hàng, công nghiệp, vv... Theo Hiệp định khung, ASEAN6 và Trung Quốc sẽ dành cơ chế đối xử đặc biệt cho Căm-pu-chia, Lào, Mi-an-ma và Việt Nam do chênh lệch về

[1] ASEAN6 (gồm Bru-nêy, In-đô-nê-xia, Ma-lai-xia, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan) sẽ xóa bỏ thuế quan vào năm 2010. Bốn thành viên mới Căm-pu-chia, Lào, Mi-an-ma và Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế quan vào năm 2015 với một số dòng thuế được thỏa thuận linh hoạt đến 2018.

trình độ phát triển kinh tế. ASEAN6 và Trung Quốc sẽ phải hoàn thành nghĩa vụ cắt giảm thuế quan xuống 0% vào năm 2010, còn với bốn thành viên mới là vào năm 2015, tương đương với thời điểm hoàn thành AFTA. Việc tự do hóa thuế quan đối với hàng hóa được chia thành 3 danh mục cắt giảm chính, gồm: (i) Danh mục thu hoạch sớm; (ii) Danh mục cắt giảm thuế thông thường; và (iii) Danh mục nhạy cảm.

Việt Nam cũng tham gia vào Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc được ký lại lần thứ 3 vào tháng 8/2006 với cam kết lộ trình cắt giảm thuế quan bắt đầu từ năm 2007. Theo cam kết trong Hiệp định thương mại hàng hóa, Việt Nam phải cắt giảm thuế theo lộ trình với đích cuối cùng là xóa bỏ thuế nhập khẩu của ít nhất 90% mặt hàng trong Danh mục thông thường vào ngày 1/1/2015, và ít nhất 95% mặt hàng trong Danh mục này vào ngày 1/1/2016.

Đầu năm 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên WTO. Các cam kết WTO của Việt Nam, tương tự như cam kết của các nước mới gia nhập khác, nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa hàng nội địa và nhập khẩu hoặc giữa đầu tư trong và ngoài nước và minh bạch hóa. Các lĩnh vực quan trọng nhất mà Việt Nam đã có cam kết gồm mở cửa thị trường thông qua cắt giảm thuế quan;[2] chính sách giá cả minh bạch, không phân biệt đối xử và phù hợp với các quy định của WTO; giảm hoặc điều chỉnh lại thuế xuất khẩu đối với một số hàng hóa; không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản từ thời điểm gia nhập; duy trì hỗ trợ nông nghiệp trong nước ở mức không quá 10% giá trị sản lượng; bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp công nghiệp bị cấm từ thời điểm gia nhập; các ưu đãi đầu tư đã cấp trước ngày gia nhập WTO sẽ được bảo lưu trong 5 năm (trừ các ưu đãi xuất khẩu đối với ngành dệt may); tuân thủ Hiệp định về Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại của WTO từ thời điểm gia nhập; áp dụng các loại phí và lệ phí theo quy định của WTO; tuân thủ Hiệp định về xác định giá trị tính thuế hải quan của WTO ngay từ khi gia nhập; tuân thủ Hiệp định về giám định hàng hóa trước khi giao cũng như các Hiệp định có liên quan khác của WTO; duy trì hệ thống thủ tục hải quan thống nhất, minh bạch, đơn giản và phù hợp với chuẩn mực quốc tế; các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) sẽ hoàn toàn hoạt động theo tiêu chí thương mại, Nhà nước không can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động của DNNN; chấp nhận điều khoản về nền kinh tế phi thị trường trong thời gian tối đa là 12 năm; tham gia vào một số Hiệp định tự do hóa theo ngành; cam kết mở cửa thị trường dịch vụ tài chính, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ kế toán, kiểm toán, dịch vụ thuế.

---

[2] Tuyệt đại đa số các dòng thuế sẽ phải giảm xuống 0-5%, chỉ một số ít mặt hàng được duy trì mức 10-20%. Thời gian để thực hiện giảm thuế thường không quá 3 năm, đa số các trường hợp phải giảm ngay từ khi gia nhập. Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,2% xuống còn 13,4%, thực hiện dần trong vòng 5-7 năm. Đối với lĩnh vực nông nghiệp, mức cam kết bình quân là 25,2% vào thời điểm gia nhập và 21,0% sẽ là mức cắt giảm cuối cùng. Đối với lĩnh vực công nghiệp, mức cam kết bình quân vào thời điểm gia nhập là 16,1%, và mức cắt giảm cuối cùng sẽ là 12,6%.

Tháng 12/2008, Khu vực thương mại tự do ASEAN - Nhật Bản được thiết lập và có hiệu lực ngay với một số cam kết. Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc+Niu-Di-lân chính thức được ký kết vào đầu năm 2009. Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN và Ấn Độ bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, mở ra cho cả 2 bên cơ hội liên kết thương mại cả về hàng hóa và dịch vụ đầy triển vọng đối với một thị trường rộng lớn với hơn 1,7 tỷ dân. Việt Nam cũng có trách nhiệm trong việc thúc đẩy đàm phán thương mại toàn cầu và xây dựng Cộng đồng kinh tế Đông Á, dù đây là những quá trình phức tạp và lâu dài.

Có thể thấy WTO không phải là điểm bắt đầu và kết thúc quá trình hội nhập và đổi mới của Việt Nam. Các hiệp định tự do thương mại khu vực và song phương có mức độ mở cửa cao hơn cam kết trong WTO. Những khác biệt trong cam kết giữa các hiệp định thương mại có thể tạo ra hiệu ứng thương mại và đầu tư khác nhau. Các hiệp định thương mại tự do song phương (như Hiệp định được ký kết giữa Việt Nam và Nhật Bản cuối năm 2008) và khu vực ở Đông Á thường bao hàm cả những vấn đề đầu tư và hợp tác kinh tế toàn diện. Chính vì vậy, tác động của các hiệp định đó đến nền kinh tế Việt Nam sâu sắc hơn là trong khuôn khổ của khu vực thương mại tự do thuần túy. Điều rõ ràng là tiến trình HNKTQT, tự do hóa thương mại, đầu tư và chuyển sang thể chế kinh tế thị trường đang diễn ra ngày càng sâu rộng và không thể đảo ngược. Nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào kinh tế thế giới.

2. TÌNH HÌNH VIỆT NAM THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP

Ngay trước khi gia nhập WTO và trong 3 năm sau gia nhập, Việt Nam đã sửa đổi và ban hành mới nhiều văn bản pháp lý nhằm 'nội luật hóa' các cam kết gia nhập, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cũng như các cơ quan quản lý thực hiện các cam kết theo đúng lộ trình. Điều này cho thấy Việt Nam đã và đang có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện nghiêm túc cam kết gia nhập.

2.1. Tình hình Việt Nam thực hiện các cam kết WTO

2.1.1. Cam kết đối với hàng hóa

Sau khi trở thành thành viên chính thức WTO, Việt Nam đã ban hành và cập nhật định kỳ rất nhiều văn bản pháp quy để thực hiện cắt giảm thuế quan về hàng hóa theo lộ trình đã cam kết.[3]

[3] Các cam kết cắt giảm thuế quan và thuế xuất khẩu đối với hàng hóa được quy định tại các Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28/7/2006 *Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi*;

Hàng nông sản[4]

Nhìn chung các mức thuế suất áp dụng cuối năm 2009 đối với hàng nông sản nhập khẩu bằng hoặc thấp hơn so với mức cam kết đến thời điểm đó. Các sản phẩm thịt và phụ phẩm thịt là mặt hàng chịu thuế suất nhập khẩu cắt giảm nhanh nhất, và lịch trình giảm thuế của Việt Nam từ giữa năm 2007 nhanh hơn đáng kể so với cam kết WTO.[5] Thuế đánh vào thịt gia cầm giảm từ 20% xuống 12%, thịt bò từ 20% xuống 12%, thịt lợn từ 30% xuống 20%, ngô từ 5% xuống 3%, trứng các loại gia cầm từ 30% xuống 20%, thấp gần bằng mức cam kết thuế quan năm 2012. Đối với một số mặt hàng, sau khi giảm thuế quan, Chính phủ đã quyết định áp dụng trở lại các mức thuế nhập khẩu cũ; cụ thể là 40% đối với thịt gà, 20% đối với trâu bò và 30% đối với thịt lợn, 5% đối với ngô và trứng gia cầm là 40%.

Hàng phi nông sản

Nhìn chung các mức thuế suất áp dụng cuối năm 2009 đối với nhóm này bằng hoặc thấp hơn so với mức cam kết đến thời điểm đó. Các mặt hàng đã giảm thuế quan nhiều nhất bao gồm thủy hải sản, dệt và may, gỗ và giấy, sắt thép, máy móc thiết bị điện tử và các hàng chế tạo khác. Riêng đối với thủy hải sản, khoảng 2/3 dòng thuế quan hiện đang áp dụng thấp hơn so với cam kết, phần còn lại là đúng với cam kết.[6]

Hạn ngạch thuế quan

Áp dụng đối với các sản phẩm trứng chim và trứng gia cầm; đường tinh luyện, đường thô, thuốc lá nguyên liệu, muối.[7] Việt Nam đã thực thi cam kết này.

Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 *Ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi*; Quyết định số 123/2008/QĐ-BTC ngày 26/12/2008 về việc *Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi*; Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 *Quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế*; Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 15/6/2009 về việc *Đính chính Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007*.

[4] Theo phân loại của WTO, lâm sản và thủy hải sản thuộc nhóm hàng phi nông sản.

[5] Xem chi tiết về kết quả thực hiện cam kết giảm thuế suất đối với hàng nông sản trong Bảng PL1.1 và PL1.2, Phụ lục 1.

[6] Xem chi tiết về kết quả thực hiện cam kết giảm thuế suất đối với hàng phi nông sản trong Bảng PL1.3 và PL1.4, Phụ lục 1.

[7] Các văn bản pháp quy về hạn ngạch thuế quan gồm: Quyết định số 35/2006/QĐ-BTM ngày 8/12/2006 về *Lượng hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu năm 2007*; Quyết định số 77/2006/QĐ-BTC ngày 29/12/2006 về việc *Ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan*; Quyết định số 46/2007/QĐ-BTC ngày 6/6/2007 về việc *Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 77/2006/QĐ-BTC ngày 29/12/2006*; Quyết định số 014/2007/QĐ-BCT ngày 28/12/2007 về *Lượng hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa thuế nhập khẩu năm 2007*; Quyết định số 23/2008/QĐ-BCT ngày 31/7/2008 về việc *Bổ sung lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu muối tại Điều 1 Quyết định số 014/2007/QĐ-BCT*; Thông tư số 16/2008/TT-BCT ngày 9/12/2008 *Hướng dẫn việc nhập khẩu các mặt hàng thuộc Danh mục quản lý nhập khẩu theo hạn ngạch thuế*

2.1.2. Cam kết dịch vụ[8]

Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các cam kết WTO trong lĩnh vực này. Đối với các loại hình dịch vụ có mức cam kết gia nhập cao hơn so với khung pháp lý hiện hành trước khi gia nhập, Chính phủ đã ban hành các văn bản pháp quy để thực thi các cam kết. Đó là các lĩnh vực dịch vụ phân phối[9], dịch vụ ngân hàng[10], dịch vụ bưu chính - viễn thông[11], dịch vụ chứng khoán[12], dịch vụ bảo hiểm[13]. Đối với các loại hình dịch vụ còn lại, việc thực hiện các cam kết WTO tuân theo *Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế* số 41/2005/QH11 ngày 24/6/2005.

Việc rà soát các cam kết hội nhập trong lĩnh vực này cho thấy các lĩnh vực có mức độ mở cửa tương đối nhanh (không cần thời gian quá độ hoặc thời gian quá độ ngắn) là dịch vụ ngân hàng, dịch vụ phân phối, xây dựng, y tế, du lịch, bảo hiểm, dịch vụ kinh doanh (kiểm toán, pháp lý, máy tính, nghiên cứu và triển khai).

Trong lĩnh vực viễn thông, ngay sau khi gia nhập, các nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) được phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Đối với các dịch vụ có hạ tầng mạng, phần góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh và mức 51% được

---

quan năm 2009; Thông tư số 18/2009/TT-BCT ngày 3/7/2009 về việc *Sửa đổi bổ sung Thông tư số 16/2008/TT-BCT*.

[8] Xem chi tiết hơn ở Phụ lục 2.

[9] Các văn bản pháp quy chính đã ban hành để thực hiện cam kết WTO trong lĩnh vực này là Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 *Hướng dẫn thực hiện Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*; Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 *Hướng dẫn thi hành Nghị định 23/2007/NĐ-CP*, sửa đổi bổ sung bằng Thông tư số 05/2008/TT-BCT ngày 14/4/2008; Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007 *Công bố lộ trình thực hiện các cam kết WTO về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa*.

[10] Các văn bản pháp quy chính đã ban hành để thực hiện cam kết WTO trong lĩnh vực này là Nghị định số 22/2006/NĐ-CP ngày 28/02/2006 về *Tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam*; Thông tư số 03/2007/TT-NHNN ngày 5/6/2007 *Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 22/2006/NĐ-CP*; Nghị định số 69/2007/NĐ-CP ngày 20/4/2007 về việc *Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của NHTM Việt Nam*; Thông tư số 07/2007/TT-NHNN ngày 29/11/2007 *Hướng dẫn thi hành Nghị định 69/2007/NĐ-CP*.

[11] Các văn bản pháp quy chính đã ban hành để thực hiện cam kết WTO trong lĩnh vực này là *Luật Viễn thông* ngày 23/11/2009, Nghị định số 121/2008/NĐ-CP ngày 3/12/2008 về *Hoạt động đầu tư trong lĩnh vực bưu chính viễn thông*.

[12] Văn bản pháp quy chính đã ban hành để thực hiện cam kết WTO trong lĩnh vực này là Quyết định số 55/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 về *Tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam*.

[13] Văn bản pháp quy chính đã ban hành để thực hiện cam kết WTO trong lĩnh vực này là Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm*.

coi là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh. Đối với các dịch vụ không có hạ tầng mạng, phần góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.

Trong lĩnh vực phân phối, từ ngày 1/1/2009, doanh nghiệp phân phối 100% vốn ĐTNN được phép thành lập ở Việt Nam. Đối với hoạt động ngân hàng, từ ngày 1/4/2007 ngân hàng 100% vốn ĐTNN cũng được phép thành lập.

2.1.3. Các biện pháp hỗ trợ

Trợ cấp xuất khẩu

Việt Nam đã xóa bỏ toàn bộ các loại trợ cấp xuất khẩu kể từ ngày gia nhập WTO. Tuy nhiên trong khuôn khổ Hiệp định nông nghiệp, Việt Nam được quyền bảo lưu 2 hình thức trợ cấp xuất khẩu được WTO cho phép áp dụng đối với các nước đang phát triển là: (i) trợ cấp để giảm chi phí tiếp thị, bao gồm cả chi phí xử lý, nâng cấp, tái chế sản phẩm, chi phí vận tải quốc tế, cước phí vận chuyển và (ii) ưu đãi về cước phí vận tải trong nước và quốc tế đối với hàng xuất khẩu. Nhưng 2 hình thức trợ cấp này vẫn chưa được áp dụng ở Việt Nam.

Hỗ trợ đầu tư

Giá trị vốn đầu tư của Nhà nước cho ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (NLTS) tăng đều về số lượng nhưng giảm về cơ cấu, tương ứng từ khoảng 8% năm 2000 xuống 6,3% năm 2008.

Tất cả các hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ cho sản xuất nông nghiệp (SXNN) có yếu tố xuất khẩu đã bị xóa bỏ nhằm thực hiện các cam kết với WTO. Tuy nhiên có một số hỗ trợ Việt Nam vẫn có thể duy trì, thậm chí tăng cường để hỗ trợ nông dân mà vẫn phù hợp với quy định (Hộp xanh lá cây, xanh da trời, Chương trình phát triển). Ví dụ, một số chính sách hỗ trợ các dịch vụ chung (nghiên cứu khoa học, kiểm soát dịch bệnh và sâu bệnh, đào tạo, khuyến nông, xúc tiến và tiếp thị, và cơ sở hạ tầng), trợ cấp để điều chỉnh cơ cấu SXNN.

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng là hỗ trợ đầu tư lớn nhất, chiếm phần lớn tổng đầu tư cho ngành NLTS và luôn tăng. Trong 3 năm 2007-2009, đầu tư riêng cho thủy lợi tiếp tục xu thế tăng từ 1.386,32 tỷ VNĐ năm 2007 lên 2.257,17 tỷ VNĐ năm 2009. Đầu tư cho các dự án NLTS tăng từ 180,93 tỷ VNĐ lên 474,45 VNĐ và cho khoa học công nghệ cũng tăng từ 137,96 tỷ lên 208,50 tỷ VNĐ. Ngoài ra, đầu tư qua các chương trình mục tiêu, các dự án để thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu cụ thể cũng tăng lên trong 3 năm 2007-2009.

Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi

Thời gian qua, một số chính sách hỗ trợ này chưa được tận dụng triệt để, đặc biệt là một số khoản hỗ trợ cụ thể không vi phạm cam kết với WTO. Tăng cường kinh phí hỗ trợ nghiên cứu, cung cấp, đổi mới giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp[14] là một trong các hoạt động theo hướng này.

Chính sách tín dụng

Môi trường chính sách đã được cải thiện một bước nhằm đơn giản hóa thủ tục tín dụng thương mại để người sản xuất có thể tiếp cận vốn vay thuận lợi hơn. Đã có những nỗ lực lớn nhằm cải thiện thủ tục vay vốn, mở rộng tín dụng, tăng mức vay, v.v… cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ, cá nhân sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp tiếp cận tín dụng thương mại. Tuy nhiên, chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp còn chung chung, chưa đủ hấp dẫn, chưa thể hiện những ưu đãi cụ thể cho các nhà đầu tư khi bỏ vốn đầu tư vào nông nghiệp. Điều này dẫn đến số lượng hộ gia đình, doanh nghiệp và lượng vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp rất hạn chế.

Về bảo lãnh tín dụng: chính sách này đã được áp dụng nhằm giúp các doanh nghiệp, các trang trại và các hộ nông dân tiếp cận tốt hơn với tín dụng.[15] Tuy nhiên, chính sách này khó thực hiện đối với các doanh nghiệp, trang trại và hộ gia đình nông nghiệp vì quy mô nhỏ, không có đủ điều kiện đáp ứng các yêu cầu bảo lãnh để tiếp cận tín dụng có hiệu quả.

Về tín dụng ưu đãi: Đã có những quy định khá rõ về quy trình cho vay, điều kiện vay, trả nợ... Tuy nhiên, vẫn còn thiếu những chính sách khả thi hơn để đối tượng thuộc ngành nông nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn này. Đặc biệt, năm 2009, Nhà nước đã ban hành một loạt các văn bản quan trọng giúp các tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân, trong đó có cả các đối tượng hoạt động trong NLTS và làm muối, vượt qua những khó khăn của thời kỳ khủng hoảng kinh tế.

Một trong các chính sách ban hành gần đây nhất là chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng để mua vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ SXNN.[16] Đây là dạng hỗ trợ chung, vì vậy phù hợp với các quy định của WTO. Chính sách này nằm trong Gói kích cầu của Chính phủ. Mặc dù thời gian triển khai thực hiện chính sách này ngắn (từ tháng 4 đến tháng 12/2009), đã bộc lộ một số tồn tại trong thực hiện như (i) hạn mức vay được quy định rất thấp; (ii) yêu cầu phải mua thiết bị, máy móc được sản xuất trong nước, trong

[14] Như quy định tại Quyết định số 17/2006/QĐ-TTg ngày 20/1/2006 về việc *Tiếp tục thực hiện chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp đến năm 2010.*

[15] Quy định tại Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg ngày 21/1/2009 ban hành *Quy chế Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của Ngân hàng thương mại*.

[16] Theo Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 về việc *Hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ SXNN và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn.*

khi các sản phẩm máy móc thiết bị sản xuất trong nước chưa đáp ứng yêu cầu của người sử dụng về giá cả, chất lượng; (iii) thủ tục vay vẫn còn phức tạp, phiền hà. Những yêu cầu này trong thực tế đã hạn chế tiếp cận tín dụng. Do vậy, rất ít người dân, đặc biệt là nông dân, vay được tiền.

Chính sách hỗ trợ lãi suất được áp dụng theo hình thức cho các nhà đầu tư vay vốn với lãi suất ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ nông dân cùng bỏ vốn vào đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Chính sách này được áp dụng cho mọi đối tượng, không phân biệt ngành nghề và thuộc nhóm các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất gọi là 'Chương trình phát triển'.

Nói chung, các chính sách tín dụng ưu đãi hiện nay chủ yếu vẫn hướng vào các doanh nghiệp lớn, chưa hướng vào các doanh nghiệp nhỏ, hộ nông dân, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực NLTS.

Trong quá trình thực hiện các chính sách hỗ trợ đã nổi lên một số vấn đề như sau:

- Các chính sách hỗ trợ của Việt Nam trong thời gian qua thường mang tính tình thế, không theo một chương trình tổng thể. Diện mặt hàng và khối lượng nông sản được hỗ trợ tùy thuộc vào tình hình phát sinh, chưa có tiêu chí cụ thể cho chính sách hỗ trợ. Chính sách hỗ trợ để bảo hộ hợp lý những ngành sản phẩm trong thời gian đầu khi chưa đủ sức cạnh tranh hoặc chuyển đổi cơ cấu sản xuất là cần thiết nhưng lại chưa được áp dụng.

- Trong khi WTO quy định đối tượng của các chính sách hỗ trợ trong nước là người sản xuất thì Việt Nam lại thường hỗ trợ cho doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, chủ yếu là DNNN. Hỗ trợ cho người sản xuất (nông dân) rất ít, nhất là đối với nông dân nghèo, vùng khó khăn.

- Một số chính sách hỗ trợ mà WTO cho phép như hỗ trợ người SXNN chuyển nghề, chuyển đổi nguồn lực SXNN (đất đai), hỗ trợ thu nhập cho nông dân khi giá cả xuống thấp, 2 hình thức trợ cấp xuất khẩu đối với các nước đang phát triển lại chưa được áp dụng.

Tóm lại, Việt Nam đã thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết WTO, trong đó chúng ta đã đi nhanh hơn lịch trình cam kết giảm thuế quan, mở cửa thị trường trong nước đối với khá nhiều mặt hàng và lĩnh vực, song lại chưa triển khai áp dụng được nhiều biện pháp hỗ trợ mà WTO cho phép cũng như các hàng rào kỹ thuật. Các ứng phó của chúng ta đối với các ảnh hưởng bất lợi liên quan đến thương mại và đầu tư cũng chưa chủ động, kịp thời và linh hoạt. Sự phối hợp giữa các bộ ngành để thực thi tối ưu các cam kết HNKTQT cũng còn là vấn đề phải bàn; trong đó bộ máy, cơ chế và

cơ quan chỉ đạo điều hành thực thi cần phải được đánh giá, tổng kết sớm và nghiêm túc.

Thực hiện nhanh lịch trình mở cửa một mặt góp phần hạ thấp giá cả, giảm giá thành sản xuất, cho phép người sử dụng có được nhiều lựa chọn hơn đối với hàng hóa dịch vụ; nhưng mặt khác có thể gây bất lợi cho các doanh nghiệp hoặc ngành với khả năng cạnh tranh thấp, cần có thời gian chuẩn bị để tổ chức lại hoặc chuyển hướng sản xuất.

2.2. Tình hình Việt Nam thực hiện Hiệp định Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc

Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc nhằm xây dựng một Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc trong vòng 10 năm. Lĩnh vực tự do hóa bao gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, các hợp tác khác về tài chính, ngân hàng, công nghiệp. Tự do hóa thương mại hàng hóa được tiến hành với 3 danh mục cắt giảm thuế quan: thu hoạch sớm, thông thường và nhạy cảm.

2.2.1. Danh mục thu hoạch sớm

Danh mục này bao gồm các nông sản từ Chương 1 đến Chương 8 của Hệ thống hài hòa hóa (HS) về phân loại sản phẩm với lịch trình giảm thuế quan nhanh nhất, bắt đầu từ 1/7/2003 và kết thúc 1/1/2008 (xem Bảng 1 và Bảng 2). Theo danh mục này, nhóm sản phẩm có thuế suất khá cao (nhóm 1 trên 30%) năm 2003 bao gồm nhiều sản phẩm mà Việt Nam có khả năng cạnh tranh cao cũng như một số sản phẩm Việt Nam khó cạnh tranh. Nhóm sản phẩm với thuế suất trung bình (nhóm 2) và thấp (nhóm 3) chủ yếu gồm các sản phẩm có khả năng cạnh tranh trung bình hoặc thấp.

Việt Nam đã thực hiện đúng tiến độ 100% các dòng thuế đã cam kết đối với các sản phẩm trong Chương trình thu hoạch sớm.

Bảng 1: Lịch trình giảm thuế quan theo danh mục thu hoạch sớm của Việt Nam trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc (%)

Nhóm sản phẩm	*Tại thời điểm 1/7/2003*	*Trước 1/1/2004*	*Trước 1/1/2005*	*Trước 1/1/2006*	*Trước 1/1/2007*	*Trước 1/1/2008*
Nhóm 1	thuế suất≥30	20	15	10	5	0
Nhóm 2	15≤thuế suất <30	10	10	5	5	0
Nhóm 3	thuế suất<15	5	5	0-5	0-5	0

Bảng 2: Các sản phẩm danh mục thu hoạch sớm theo nhóm giảm thuế và danh mục loại trừ

Chương theo HS	*Nhóm thu hoạch sớm*	*Danh mục loại trừ*	*Năng lực cạnh tranh của VN*
1. Động vật sống	Nhóm 3	Gia cầm sống (4 dòng)	Không cao
2. Thịt, nội tạng động vật	Nhóm 2	Thịt, nội tạng gia cầm	Bình thường, lượng nhập và xuất không đáng kể
3. Cá và động vật sống dưới nước khác	Nhóm 1		Cao
4. Sữa và các sản phẩm từ sữa	Nhóm 1		Thấp
4. Sữa và các sản phẩm từ sữa	Nhóm 2		Thấp
5. Các sản phẩm khác từ động vật	Nhóm 3	Trứng chim	Thấp
6. Cây sống, củ, rễ, hoa cắt rời, lá trang trí	Nhóm 1		Bình thường
6. Cây sống: trừ các loại trên	Nhóm 3		Bình thường
7. Rau và một số loại củ, rễ ăn được; hạt giống và cây giống	Nhóm 3		Bình thường
7. Rau và một số loại củ, rễ ăn được; trừ hạt giống và cây giống	Nhóm 1		Cao đối với một số sản phẩm
8. Quả và hạt ăn được	Nhóm 1	Quả có múi, tươi hoặc khô	Cao đối với một số sản phẩm

2.2.2. Danh mục thông thường

Lịch trình cắt giảm thuế quan theo danh mục thông thường được tóm tắt trong Bảng 3. Đối với sản phẩm trong danh mục này (sản phẩm công nghiệp), hầu hết việc cắt giảm thuế quan đều nhanh hơn lịch trình (xem chi tiết ở Phụ lục 3).

Bảng 3: Lịch trình cam kết giảm thuế suất của Việt Nam trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc (%)

X = Thuế suất ưu đãi áp dụng	*Thuế suất ưu đãi (không muộn hơn 1 tháng 1)*							
	*2005**	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*	*2011*	*2013*	*2015*
X ≥ 60	60	50	40	30	25	15	10	0
45 ≤ X <60	40	35	35	30	25	15	10	0
35 ≤ X < 45	35	30	30	25	20	15	5	0
30 ≤ X < 35	30	25	25	20	17	10	5	0
25 ≤ X < 30	25	20	20	15	15	10	5	0
20 ≤ X < 25	20	20	15	15	15	10	0-5	0
15 ≤ X < 20	15	15	10	10	10	5	0-5	0
10 ≤ X < 15	10	10	10	10	8	5	0-5	0
7 ≤ X < 10	7	7	7	7	5	5	0-5	0
5 ≤ X < 7	5	5	5	5	5	5	0-5	0
X < 5	Giữ nguyên							0

*Ghi chú: * Ngày bắt đầu thực hiện là 1/7/2005.*

2.3. Tình hình Việt Nam thực hiện Hiệp định Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Hàn Quốc

Lịch trình cắt giảm thuế quan theo Hiệp định về thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa chính phủ các nước thành viên ASEAN và Hàn Quốc được tóm tắt trong Bảng 4.

Lịch trình giảm thuế quan đối với phần lớn sản phẩm nông nghiệp thực hiện đúng cam kết. Một số nông sản (rau ôn đới, trứng, thịt dê, cừu) có mức giảm thuế quan nhanh hơn cam kết. Đa số sản phẩm gỗ có mức cắt giảm đúng theo lịch trình cam kết. Cắt giảm thuế quan đối với thủy, hải sản đã thực hiện đúng theo lịch trình (xem chi tiết ở Phụ lục 4).

Bảng 4: Lịch trình cam kết giảm thuế suất của Việt Nam trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Hàn Quốc (%)

X = thuế suất ưu đãi áp dụng	*Thuế suất ưu đãi (không muộn hơn ngày 1/1)*							
	2006	*2007*	*2008*	*2009*	*2011*	*2013*	*2015*	*2016*
X ≥ 60	60	50	40	30	20	15	10	0
40 ≤ X <60	45	40	35	25	20	15	10	0
35 ≤ X <40	35	30	30	20	15	10	0-5	0
30 ≤ X <35	30	30	25	20	15	10	0-5	0
25 ≤ X <30	25	25	20	20	10	7	0-5	0
20 ≤ X <25	20	20	15	15	10	7	0-5	0
15 ≤ X <20	15	15	15	10	7	5	0-5	0
10 ≤ X <15	10	10	10	8	5	0-5	0-5	0
7 ≤ X <10	7	7	7	7	5	0-5	0-5	0
5 ≤ X <7	5	5	5	5	5	0-5	0	0
X <5	Giữ nguyên				0			

3. TÌNH HÌNH CÁC NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Một trong các nguyên tắc quan trọng của WTO trong quan hệ thương mại giữa các quốc gia thành viên là đối xử bình đẳng, theo đó các thành viên WTO phải đối xử bình đẳng đối với tất cả các nhà sản xuất và cung ứng dịch vụ, dù đó là nhà sản xuất trong nước thuộc bất kỳ thành phần kinh tế nào, hay nhà sản xuất nước ngoài đến từ bất cứ quốc gia thành viên nào. Nguyên tắc này được thực hiện thông qua 2 điều khoản là *Quy chế tối huệ quốc* và *Nguyên tắc đối xử quốc gia*.

Theo *Quy chế tối huệ quốc*, nếu một thành viên đã, đang và sẽ dành một số điều kiện ưu đãi hoặc không áp dụng một số hạn chế thương mại đối với hàng hóa, dịch vụ, đối tượng sở hữu trí tuệ và nhà cung cấp dịch vụ đến từ một nước thành viên thứ hai

thì cũng phải áp dụng vô điều kiện các ưu đãi hoặc không áp dụng những hạn chế đó cho bất kỳ một nước thành viên thứ 3 nào.

Còn *Nguyên tắc đối xử quốc gia* yêu cầu các thành viên không được phân biệt đối xử giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa nội địa, không phân biệt đối xử giữa dịch vụ và đối tượng sở hữu trí tuệ do nhà cung cấp trong nước và nước ngoài thực hiện. Tuy nhiên, nguyên tắc này không áp dụng cho việc mua bán của chính phủ nhằm mục đích tiêu dùng.

Từ năm 2007, khi Việt Nam trở thành thành viên WTO, các nước thành viên WTO khác đã áp dụng đầy đủ *Quy chế tối huệ quốc* và *Nguyên tắc đối xử quốc gia* đối với Việt Nam. Điều này có nghĩa là các nước thành viên WTO khác chuyển Việt Nam từ danh sách theo cách đối xử ngoài WTO sang đối xử theo WTO. Toàn bộ các cam kết của WTO đã được các nước thực hiện ngay vào thời điểm Việt Nam chính thức trở thành thành viên WTO. Đối với các quốc gia này, đây là điều không khó như Việt Nam, bởi khung pháp lý của họ đã được điều chỉnh theo hướng phù hợp với quy định của WTO trong giai đoạn mới gia nhập.

Tuy nhiên, trong thực tế không dễ dàng được hưởng các cam kết này. Khá nhiều nước đối tác đã thực hiện một cách khôn khéo các hàng rào kỹ thuật và thậm chí cả các biện pháp hành chính để bảo hộ cho sản xuất trong nước của họ. Khi HNKTQT sâu rộng hơn, xuất khẩu nhiều hơn thì khả năng bị khởi kiện liên quan đến thương mại cũng cao hơn. Từ 1994 đến 2009, Việt Nam chịu tổng cộng 42 vụ kiện, trong đó có 34 vụ kiện chống bán phá giá (xem Bảng 5), 6 vụ tự vệ thương mại và 1 vụ chống trợ cấp. Riêng từ năm 2007 đến nay, có 13 vụ khởi kiện liên quan đến Việt Nam.

Việt Nam đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm để chống lại các vụ kiện thương mại, nhất là từ khi trở thành thành viên WTO. Việt Nam cũng tận dụng được các quyền lợi của thành viên để được đối xử công bằng hơn trong các vụ kiện này.

Bảng 5: Các vụ kiện chống bán phá giá đối với Việt Nam thời kỳ 2004-2009

	Năm	*Số vụ kiện*	*Mặt hàng*	*Nước khởi kiên*
Sau WTO	2009	5	Giầy, đế giầy, túi nhựa, đĩa DVD, máy điều hòa	Bra-zil, Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ
	2008	3	Sợi vải, lò xo, vải nhựa	Ấn Độ, Hoa Kỳ, Thổ Nhĩ Kỳ
	2007	3	Đĩa ghi, đèn huỳnh quang, bật lửa ga	Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ
Trước WTO	2006	2	Giày vải mũ, dây curoa	Pê-ru, Thổ Nhĩ Kỳ
	2005	3	Nan hoa xe đạp, đèn huỳnh quang, giày mũ da	Ac-hen-ti-na, Ai Cập, Liên minh châu Âu
	1994-2004	18	Ván lướt sóng, đèn huỳnh quang, chốt cài i-nox, xe đạp, ống thép, lốp xe…	Liên minh châu Âu, Pê-ru, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Ca-na-đa, Ba Lan, Cô-lum-bia

Nguồn: Tập hợp từ nhiều nguồn.

Tuy nhiên, do là nền kinh tế phi thị trường trong WTO nên khả năng thắng kiện của Việt Nam không cao. Trong thực tế, Việt Nam đã bị thua trong nhiều vụ kiện với hậu quả là xuất khẩu sản phẩm bị kiện sang quốc gia khởi kiện giảm, sản xuất ở Việt Nam thu hẹp, công nhân mất việc, thu nhập giảm. Đây là tác động tiêu cực của cam kết WTO đối với nền kinh tế.

4. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong 3 năm 2007-2009 còn chịu tác động tương tác giữa quá trình HNKTQT với nhiều yếu tố chủ quan và khách quan khác. Nền kinh tế toàn cầu biến động phức tạp: giá dầu tăng mạnh và giá lương thực leo thang (từ cuối năm 2007 đến tháng 8/2008); khủng hoảng tài chính toàn cầu bùng nổ vào tháng 9/2008 và nền kinh tế thế giới bước vào suy thoái nghiêm trọng. Cuối năm 2009 nền kinh tế thế giới bắt đầu phục hồi. Trong 3 năm đầu gia nhập WTO, nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tình hình kinh tế thế giới, như tình hình giá cả nguyên, nhiên, vật liệu thế giới gia tăng từ cuối năm 2007, khủng hoảng tài chính Hoa Kỳ và sau đó là khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế thế giới từ năm 2008 đến giữa năm 2009 và phục hồi kinh tế từ cuối năm 2009 đến nay.

Trong 3 năm qua, phản ứng chính sách của Chính phủ đã ngày càng linh hoạt hơn. Trước tình hình lạm phát gia tăng từ quý III/2007, từ tháng 4/2008 Chính phủ đã có bước ngoặt chuyển hướng chính sách từ thúc đẩy tăng trưởng sang kiềm chế lạm phát bằng cách thắt chặt chính sách tiền tệ và đầu tư công, chấp nhận đánh đổi giữa tăng trưởng và lạm phát trong ngắn hạn. Từ tháng 10/2008, nền kinh tế lại phải gồng mình chống đỡ tác động hết sức tiêu cực của cơn bão khủng hoảng và suy thoái toàn cầu. Một lần nữa, Chính phủ lại chuyển hướng chính sách, tập trung chống suy giảm kinh tế đồng thời tiếp tục duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và an sinh xã hội. Chính sách tiền tệ được nới lỏng dần và từ tháng 12/2008, một gói kích thích kinh tế 6 tỷ USD chính thức được triển khai nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và xuất khẩu (nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV)), phát triển kết cấu hạ tầng, kích thích tiêu dùng và hỗ trợ xã hội.

5. CÁC KÊNH TÁC ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

5.1. Hội nhập kinh tế quốc tế

Hình 1 tóm lược khung khổ tổng quan xem xét những tác động phức hợp đối với nền kinh tế Việt Nam sau 3 năm gia nhập WTO.

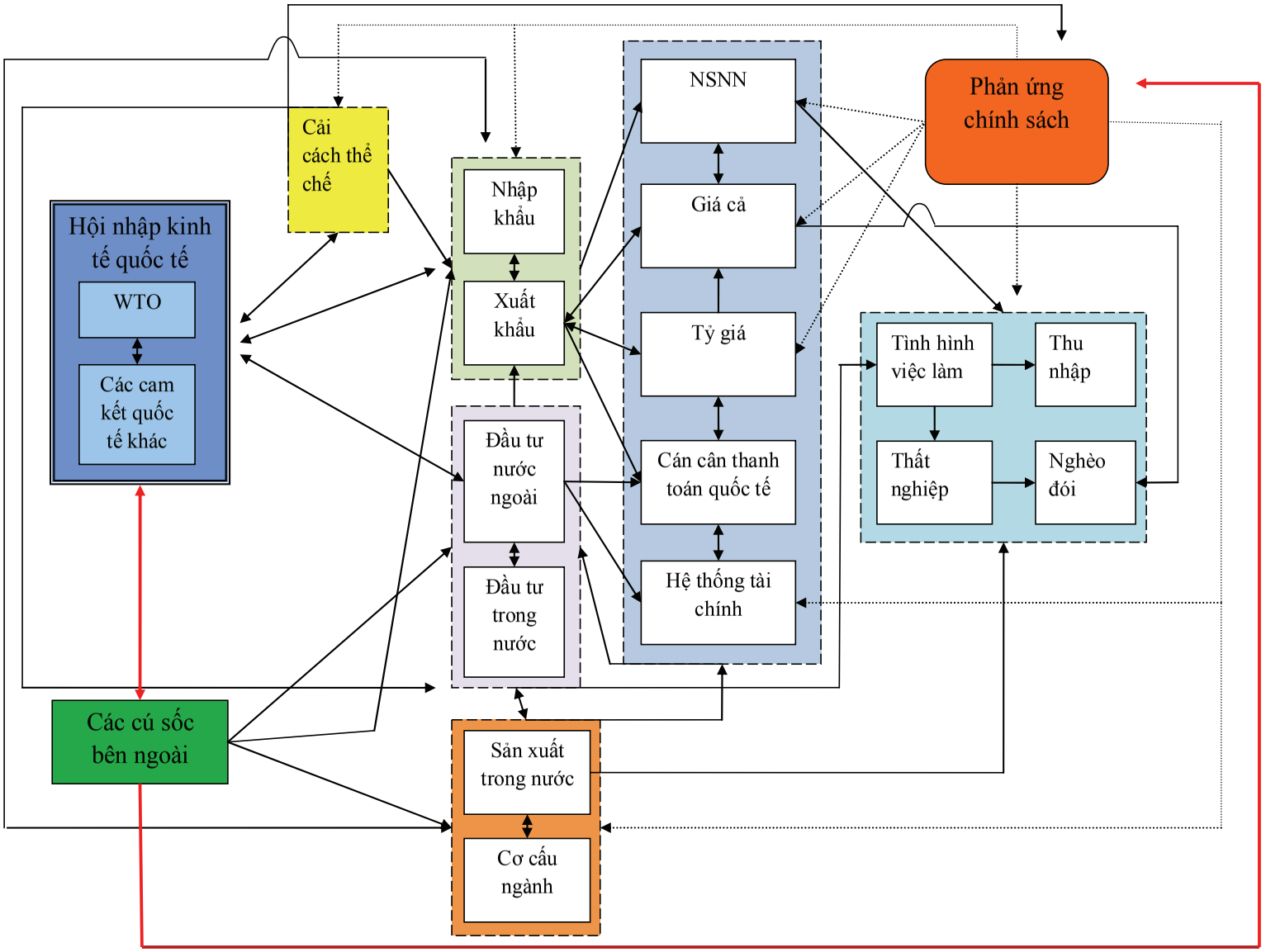
HNKTQT tác động lên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế thông qua một số kênh tác động chính. HNKTQT có tác động trực tiếp và nhanh nhất đến thương mại quốc tế và đầu tư, từ đó lan tỏa đến sản xuất trong nước, tạo việc làm và giảm nghèo.

Việc dỡ bỏ các rào cản thương mại sẽ làm giá cả hàng hóa và dịch vụ trong nước diễn biến sát hơn với giá cả trên thị trường thế giới. Đồng thời, việc giảm thiểu các rào cản về đầu tư và xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử sẽ làm giảm lệch lạc trong các động cơ khuyến khích về phân bổ nguồn lực, đầu tư và thương mại. Hoạt động thương mại và đầu tư tăng nhanh, từ đó làm tăng sản lượng của nền kinh tế.

Các nguồn lực, đặc biệt là các nguồn khan hiếm đối với Việt Nam như vốn, đất đai, sẽ chuyển từ các ngành được bảo hộ vào các ngành thực sự có hiệu quả, có lợi thế cạnh tranh và mang lại hiệu suất nguồn lực cao hơn. Các ngành này thường là các ngành sử dụng nhiều lao động hơn nên sẽ tạo ra nhiều việc làm hơn. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong từng ngành nói riêng và trong toàn bộ nền kinh tế nói chung sẽ tăng. Loại tác động này là **lợi thế cạnh tranh tĩnh** gắn với việc sử dụng các nguồn lực vốn có của nền kinh tế hiệu quả hơn, chứ chưa phải là thu hút thêm các nguồn lực mới vào nền kinh tế, hoặc áp dụng công nghệ kỹ thuật mới.

Khi hàng rào bảo hộ đối với sản xuất trong nước bị cắt giảm, các rào cản đối với chu chuyển vốn bị dỡ bỏ và nhu cầu xuất khẩu một số loại hàng hóa từ Việt Nam tăng, vốn đầu tư trong và ngoài nước sẽ đổ vào các ngành sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao hơn. Cạnh tranh trong các ngành này sẽ trở nên quyết liệt. Hàng loạt các biện pháp về giảm chi phí sản xuất, áp dụng công nghệ mới để nâng cao năng suất lao động, cải tiến quản lý, đa dạng hóa và đổi mới sản phẩm sẽ được các doanh nghiệp áp dụng nhằm tạo ra khả năng cạnh tranh tốt hơn để trụ lại trên thị trường. Một số ngành mở rộng được sản xuất, tăng sản lượng đầu ra sẽ đạt tới quy mô sản xuất tối ưu mà tại đó tất cả các nguồn lực đều được tận dụng ở mức cao nhất, khiến cho giá thành giảm xuống mức tối thiểu. Đây chính là **lợi thế động** nhờ (i) tăng thêm nguồn lực cho nền kinh tế thông qua việc thu hút FDI và các luồng vốn khác; (ii) tăng năng suất do tiếp cận tốt hơn với kiến thức, công nghệ của nước ngoài, cải thiện hiệu suất sử dụng nguồn lực, đạt tới qui mô kinh tế tối ưu; (iii) thúc đẩy nhanh cải cách kinh tế trong nước. Nói cách khác, chính sách mở cửa tạo sức ép thúc đẩy cải cách kinh tế trong nước, giảm khả năng quay trở lại các chính sách bảo hộ, từ đó cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao tính minh bạch, là điều kiện tiền đề để thu hút thêm vốn đầu tư.

Hình 1: Khung khổ phân tích tác động của việc hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế Việt Nam



Một nguyên nhân nữa thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam là khả năng xuất khẩu sang thị trường khác từ Việt Nam với các điều kiện ưu đãi hơn trong các thỏa thuận thương mại và đầu tư song phương và khu vực mà Việt Nam tham gia.

Đồng thời với việc nước ta dỡ bỏ các rào cản thương mại và đầu tư ở trong nước, các nước bạn hàng cũng phải giảm hoặc xóa bỏ các rào cản thương mại và đầu tư đối với hàng hóa và vốn đầu tư của Việt Nam tại các nước này. Việt Nam được cạnh tranh bình đẳng hơn trên thị trường các nước đối tác và phát huy lợi thế so sánh tốt hơn. Lợi thế này nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam, theo đó tạo điều kiện cải thiện đáng kể khả năng thâm nhập thị trường mới hoặc tăng thị phần trên các thị trường đã có. Các ngành sản xuất hàng xuất khẩu có cơ hội mở rộng quy mô sản xuất, tăng sản lượng đầu ra, tạo thêm công ăn việc làm, tăng thêm ngoại tệ cho đất nước, góp phần tăng trưởng kinh tế, cải thiện thu nhập của người dân, xóa đói giảm nghèo.

Giảm thiểu các chính sách gây méo mó trong thương mại và đầu tư mới chỉ là bước đi đầu tiên trong việc tạo ra khung chính sách minh bạch hơn. Chính cải cách kinh tế trong nước gắn liền với thay đổi thể chế kinh tế, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, chính sách minh bạch mới được đánh giá là động lực to lớn thúc đẩy việc thu hút vốn đầu tư, tăng trưởng xuất khẩu, tạo việc làm và nâng cao thu nhập quốc dân.

HNKTQT cũng có ảnh hưởng đến tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam thông qua một số kênh tác động. *Thứ nhất*, như đã nêu trên, việc dỡ bỏ các rào cản thương mại sẽ làm giá cả hàng hóa và dịch vụ trong nước diễn biến sát hơn với giá cả trên thị trường thế giới. *Thứ hai*, HNKTQT với các dòng lưu chuyển thương mại và đầu tư lớn và nhanh hơn cũng làm ảnh hưởng đến cán cân thanh toán, qua đó ảnh hưởng đến tương quan cung - cầu ngoại tệ và kèm theo đó là cung tiền tệ và lãi suất. *Thứ ba*, thay đổi tương quan cung - cầu ngoại tệ cũng làm ảnh hưởng đến tỷ giá và, trong điều kiện chính sách tỷ giá được thực hiện theo hướng thả nổi có quản lý, việc quản lý tỷ giá cũng chịu ảnh hưởng nhất định. *Thứ tư*, HNKTQT cũng tác động đến nền kinh tế thông qua hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) và thị trường tài chính, do các giao dịch thương mại và đầu tư được thực hiện nhiều hơn. *Cuối cùng*, HNKTQT cũng ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước (NSNN), và nếu dẫn đến tăng thâm hụt NSNN thì sẽ ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô. Chính vì vậy, Việt Nam dễ bị tổn thương hơn trước những cú sốc từ bên ngoài như biến động giá cả trên thị trường thế giới, tình hình kinh tế của các nước bạn hàng thương mại chính, các sự kiện chính trị, vv...

5.2. Khủng hoảng tài chính thế giới

Kênh tác động chủ yếu của khủng hoảng tài chính thế giới xảy ra thông qua thương mại và FDI đến sản xuất trong nước, đầu tư trong nước, việc làm và thu nhập. Nhu cầu nhập khẩu hàng hóa dịch vụ từ Việt Nam của các nước bạn hàng chính suy giảm mạnh. Luồng vốn FDI nước ngoài cũng giảm do số lượng và giá trị đầu tư của các dự án mới giảm, các dự án đã đăng ký triển khai chậm hoặc đình chỉ, trong khi các dự án đang hoạt động bị giảm sản lượng. Người lao động bị giảm giờ làm việc hoặc thất nghiệp, thu nhập giảm. Nhu cầu trong nước về hàng hóa dịch vụ cũng giảm tương ứng. Kết quả là tăng trưởng kinh tế bị suy giảm.

Ngoài ra, như đã phân tích ở phần trên, HNKTQT sâu rộng hơn khiến cho các cú sốc bên ngoài tác động tới Việt Nam nhanh và mạnh hơn, do đó càng làm trầm trọng hơn tác động của khủng hoảng tài chính thế giới.

5.3. Phản ứng chính sách của Chính phủ

Các chính sách của Chính phủ để ứng phó lại với các thay đổi toàn cầu cũng như hỗ trợ cho việc thực hiện cam kết HNKTQT cũng đóng vai trò quyết định đến kết quả kinh tế - xã hội của đất nước. Với việc thực thi các phản ứng chính xác, kịp thời, có phối hợp đồng bộ giữa các biện pháp chính sách, Việt Nam có thể tận dụng được các cơ hội tốt do HNKTQT mang lại và giảm thiểu các rủi ro và tác động xấu. Ngược lại, các cơ hội lại có thể chuyển thành các thách thức.

Điều này đúng như Nghị quyết số 08-NQ/TW[17] đã nêu: "*Cơ hội không tự phát huy tác dụng mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội của chúng ta. Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo ra thế và lực mới để vượt qua thách thức, tạo ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại, nếu không nắm bắt, tận dụng thì cơ hội có thể bị bỏ lỡ, thách thức sẽ tăng lên, lấn át cơ hội, cản trở sự phát triển. Thách thức tuy là sức ép trực tiếp, nhưng tác động đến đâu cũng còn tùy thuộc vào nỗ lực và khả năng vượt qua của chúng ta. Nếu tích cực chuẩn bị, có biện pháp đối phó hiệu quả, vươn lên nhanh trước sức ép của các thách thức thì không những chúng ta sẽ vượt qua được thách thức mà còn có thể biến thách thức thành động lực phát triển*".

Tách biệt tác động của tiến trình HNKTQT, trong đó có việc thực thi cam kết gia nhập WTO trong tổng thể tương quan với các nhân tố khác là rất khó, thậm chí là không thể. Tuy nhiên, khung phân tích này cùng với các kết quả nghiên cứu về tác

[17] Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5/2/2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về *Một số chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới*.

động của quá trình tự do hóa thương mại và hội nhập có thể xem là điểm xuất phát cho việc đánh giá tác động hội nhập đối với nền kinh tế Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

Trên cơ sở đó, việc nhìn nhận diễn biến của các chỉ số kinh tế - xã hội những năm qua có thể bước đầu giúp đánh giá tác động trực tiếp hay gián tiếp của việc hội nhập toàn diện vào nền kinh tế toàn cầu. Điều rõ ràng là thời gian 3 năm 2007-2009 đã để lại những dấu ấn đáng ghi nhớ, không chỉ với nhiều chỉ số thống kê khác biệt đáng kể so với những năm trước, mà còn với cả những vấn đề thực tiễn mới nảy sinh hay chưa lường hết. Qua đó, chúng ta có thể đánh giá đúng mình hơn và rút ra được nhiều bài học có ý nghĩa cho công cuộc Đổi mới, cải cách kinh tế, hoạch định và thực thi chính sách.

6. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 08-NQ/TW

Hội nghị trung ương lần 4 khóa X đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5/2/2007 về "*Một số chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới*" với 10 nhóm giải pháp lớn để tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển kinh tế nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO.

Chính phủ đã ban hành ban hành Chương trình hành động của Chính phủ kèm theo Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27/2/2007 thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW. Theo sự chỉ đạo của Chính phủ, 10 nhóm giải pháp lớn của Nghị quyết số 08-NQ/TW đã được khẩn trương triển khai sâu rộng đến các Bộ, ngành, địa phương.

6.1. Công tác tuyên truyền và phổ biến thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế

Công tác tư tưởng, tuyên truyền và phổ biến thông tin về WTO được triển khai rộng rãi, liên tục đến các cơ quan ở trung ương và địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp và người dân đã tạo nên sự đồng thuận cao trong xã hội về sự cần thiết và ý nghĩa, cũng như cơ hội và thách thức của việc gia nhập WTO; từ đó ngày càng nhận thức được rằng gia nhập WTO chỉ là một phương tiện, nội lực mới là nhân tố có ý nghĩa quyết định.

Tuy nhiên, nhiều cơ quan, tổ chức và những người liên quan trực tiếp chưa hiểu thật sâu các cam kết WTO. Đặc biệt là chưa phát huy cao độ tinh thần chủ động sáng tạo để biến cơ hội thành hiện thực; nhiều chương trình hành động mang tính hình thức, chưa được quan tâm thực hiện; chưa biết tận dụng những công cụ WTO cho phép để

bảo vệ lợi ích của mình như các tiêu chuẩn kỹ thuật, chống bán phá giá, chống độc quyền…

Mặt khác, trong khi thông tin về WTO được tuyên truyền khá sâu rộng thì việc phổ biến các cam kết của các hiệp định khu vực thương mại tự do và ảnh hưởng, tác động của các hiệp định này còn hạn chế.

6.2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế; hình thành các yếu tố của nền kinh tế thị trường, phát huy tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

Trong 3 năm 2007-2009, các Bộ, ngành, địa phương đã tập trung vào việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật nhằm loại bỏ những quy định chồng chéo, không phù hợp với các cam kết quốc tế, đồng thời bổ sung hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật để phù hợp với thông lệ quốc tế. Kết quả là trong gần 3 năm, trên 400 văn bản pháp luật liên quan đến khoảng 300 loại giấy phép kinh doanh dưới hình thức khác nhau đã được rà soát, đánh giá và loại bỏ.

Về cơ bản, các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành theo đúng lộ trình cam kết và chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Có thể nói, chưa bao giờ việc bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật lại được tiến hành với cường độ cao như vừa qua. Nhìn chung những điều bổ sung, hoàn thiện đều phù hợp với những cam kết khi gia nhập và được thực hiện nghiêm chỉnh.

Tuy nhiên, các văn bản dưới luật chậm được ban hành; nhiều quy định vẫn còn trùng lắp hoặc mâu thuẫn nhau; sự hiểu biết pháp luật chưa sâu và việc thực thi pháp luật chưa tốt.

Sau khi gia nhập WTO, thể chế kinh tế thị trường của Việt Nam đã có sự chuyển biến tích cực, các yếu tố của kinh tế thị trường ngày càng được hoàn thiện, phù hợp hơn với chuẩn mực quốc tế và định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc thực hiện cam kết WTO cũng như các cam kết quốc tế khác đã góp phần hình thành về cơ bản thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ, thị trường tài chính - tiền tệ, thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ.

Tuy nhiên, thị trường dịch vụ chưa phát triển đúng mức; thị trường chứng khoán (TTCK) chưa ổn định; thị trường tài chính - ngân hàng chưa thực sự an toàn; thị trường bất động sản trì trệ kéo dài, vấn đề đất đai vẫn còn phức tạp gây trở ngại cho phát triển kinh tế, kể cả đối với nhà ĐTNN; thị trường khoa học - công nghệ chưa phát huy tác dụng cần có; thị trường lao động còn chia cắt và chưa theo kịp nhu cầu về nguồn nhân lực.

Thực hiện cam kết gia nhập WTO đã góp phần hoàn thiện cơ chế giá, xóa bỏ cơ chế 2 giá và từng bước áp dụng cơ chế giá thị trường đối với một số mặt hàng chịu sự quản lý về giá như giá xăng dầu và giá điện. Nhiều cơ chế trợ cấp, đặc biệt là trợ cấp xuất khẩu đã được dỡ bỏ.

Tuy nhiên, Việt Nam còn chưa vận dụng được nhiều hình thức hỗ trợ và trợ cấp phù hợp với các quy định của WTO như trợ cấp xuất khẩu đối với tiếp thị và vận tải nông sản, hỗ trợ người SXNN chuyển nghề, chuyển đổi đất nông nghiệp, hỗ trợ thu nhập cho nông dân khi giá cả xuống thấp. Các chính sách hỗ trợ thường mang tính tình thế, không theo một chương trình tổng thể, chưa hoàn toàn đúng đối tượng.

Nhờ có sự chuẩn bị trước và trong khi tham gia AFTA và WTO, công cụ thuế ngày càng được hoàn thiện, phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc cắt giảm thuế nhập khẩu đã không những không gây biến động đối với thu ngân sách, mà còn thúc đẩy mạnh mẽ việc hoàn thiện hệ thống thuế nội địa.

Sau khi gia nhập WTO, nền kinh tế Việt Nam cơ bản đã trở thành nền kinh tế mở, nhưng việc quản lý, điều hành kinh tế của Nhà nước vẫn còn những mặt hạn chế. Mặc dù điều hành kinh tế vĩ mô đã có những chuyển biến, nhưng việc phối hợp giữa điều hành chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, chính sách tỷ giá, cân đối xuất nhập khẩu vẫn còn chưa nhịp nhàng, chưa đáp ứng đầy đủ đòi hỏi của nền kinh tế thị trường. Công tác dự báo vẫn còn bất cập, chưa theo kịp yêu cầu điều hành nền kinh tế.

Chính phủ và các bộ, ngành địa, phương đã hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, đa dạng hóa các hình thức đầu tư; tạo cơ chế đặc biệt để thu hút các nhà đầu tư có năng lực trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi công cộng về y tế, giáo dục; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện năng, cấp nước, sản xuất hàng hóa từ nguồn nguyên liệu tại chỗ; đầu tư phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ ở nông thôn; chỉ đạo ban hành các chính sách quản lý và khuyến khích phát triển các hình thức đầu tư gián tiếp để tạo khả năng đa dạng hóa nguồn vốn, gia tăng tính linh hoạt và khả năng kết nối của thị trường vốn trong nước với thị trường vốn quốc tế. Do đó, nền kinh tế đã thu hút được một lượng vốn đầu tư lớn, tỷ lệ đầu tư trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam luôn ở mức cao so với các nước trong khu vực và vượt chỉ tiêu đề ra ngay cả trong hoàn cảnh rất khó khăn.

Tuy nhiên, Việt Nam chưa tạo được sự chuyển biến lớn trong việc huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư, hiệu quả đầu tư xã hội vẫn còn thấp. Bên cạnh đó, môi trường đầu tư còn nhiều hạn chế: thủ tục hành chính vẫn còn phiền hà, quy hoạch chất lượng thấp, giải phóng mặt bằng khó khăn và kéo dài gây nhiều trở ngại cho đầu tư. Việt Nam vẫn chưa có các biện pháp hữu hiệu để hạn chế lãng phí, tham nhũng. Chính sách khuyến khích chưa thu hút được các nhà đầu tư tư nhân trong nước và

ĐTNN vào những ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, nâng cao trình độ công nghệ quốc gia. Tiến trình cổ phần hóa DNNN không đạt được so với mục tiêu kế hoạch đã đề ra, tình trạng một số DNNN đầu tư ra ngoài lĩnh vực kinh doanh chính chưa được kiểm soát chặt chẽ và hiệu quả từ phía nhà nước.

6.3. Cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước

Đã có bước chuyển biến đáng kể trong việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính ở Việt Nam. Việc ban hành *Đề án Đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010*[18] và *Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương*[19] đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, giảm chi phí. Cho đến nay, hầu hết các địa phương trong cả nước đã rút ngắn đáng kể thời gian thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh xuống dưới 10 ngày làm việc, có nhiều nơi chỉ 3-5 ngày.

Chính phủ đã chỉ đạo các cơ quan liên quan rà soát và loại bỏ nhanh các thủ tục hành chính không còn phù hợp. Một số lĩnh vực đã có sự cải thiện đáng kể trong cải cách hành chính, nhất là trong lĩnh vực hải quan. Quy trình hải quan phù hợp hơn với công nghệ quản trị rủi ro và được chuyển từ nguyên tắc tiền kiểm sang hậu kiểm, do vậy chi phí cho thủ tục xuất nhập khẩu giảm.

Chính phủ đã tiến hành sắp xếp lại tổ chức bộ máy các cơ quan nhà nước theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Số bộ, cơ quan ngang bộ giảm từ 26 xuống 22. Các Bộ, ngành cũng đã quan tâm trong việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và pháp luật cho cán bộ, công chức. Đã có sự chuyển biến tích cực trong việc đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại. Nhiều đề án về kiện toàn bộ máy trong lĩnh vực này được khẩn trương triển khai, ví dụ như đối với các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, các tổ chức liên quan đến HNKTQT trong nước.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều bất cập, thủ tục hành chính còn rườm rà, trong đó đáng chú ý là việc thực hiện chủ trương "đẩy mạnh phân cấp gắn với tăng cường trách nhiệm và kiểm tra, giám sát" có nhiều vướng mắc do nguồn nhân lực ở các địa phương chưa tương xứng với nhiệm vụ. Cũng còn khoảng cách khá xa giữa thực tế và yêu cầu về tính chuyên nghiệp, minh bạch và khả năng giải trình của bộ máy nhà nước, trong khi hệ thống động lực (tuyển chọn, đánh giá, bổ nhiệm, lương thưởng) cho công chức

[18] Được ban hành theo Quyết định số 30/QĐ-TTg ngày 10/1/2007.
[19] Được ban hành theo Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007.

còn nhiều méo mó. Phối hợp giữa các bộ ngành, lĩnh vực trong hoạt động đối ngoại nhiều khi còn chưa chặt chẽ, nhất quán và kịp thời.

6.4. Nâng cao năng lực cạnh tranh

Thời gian còn ngắn để có sự cải thiện đáng kể về năng lực cạnh tranh, tuy nhiên đã có sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và tư duy của cả Chính phủ và doanh nghiệp về vấn đề này. Để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Chính phủ đã tập trung giải quyết một số vấn đề quan trọng như hoàn thiện môi trường thể chế, nâng cấp kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo chuyên gia phục vụ yêu cầu HNKTQT, phát triển mạng lưới trường dạy nghề, chỉ đạo xây dựng các chương trình, dự án nâng cao năng lực cạnh tranh.

Các chính sách khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; một số chính sách khuyến khích thu hút ĐTNN vào lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề ở các ngành kỹ thuật, công nghệ, luật quốc tế, tài chính kế toán, quản trị doanh nghiệp cũng được ban hành.

Theo Chương trình hành động của Chính phủ, có một số đề án đã được triển khai xây dựng gồm: Đề án "*Đào tạo chuyên gia pháp luật, luật sư phục vụ yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2008-2010*"[20]; Đề án "*Một số chính sách khác về khuyến khích phát triển các trường dân lập, tư thục, thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề ở các ngành kỹ thuật - công nghệ, luật quốc tế, tài chính kế toán, quản trị doanh nghiệp*". Đầu tư Nhà nước và huy động các nguồn lực cho giáo dục đào tạo đã được tăng cường, cơ sở vật chất của ngành giáo dục đã được nâng lên một bước.

Các tỉnh đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục thông qua việc ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đào tạo, kể cả các nhà ĐTNN; thực hiện chuyển đổi các cơ sở giáo dục đào tạo từ loại hình công lập sang loại hình tư thục; tăng cường liên kết và đa dạng hóa các loại hình đào tạo về chuyên môn, ngoại ngữ và các ngành nghề đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh và phục vụ cho xuất khẩu lao động; khuyến khích đào tạo theo tín chỉ và mở rộng cơ sở đào tạo những ngành nghề mũi nhọn đáp ứng cho công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa.

Tuy nhiên, chất lượng giáo dục đào tạo toàn diện còn thấp; cơ cấu giáo dục đào tạo chưa hợp lý; chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học còn lạc hậu; nhiều

[20] Theo Quyết định số 544/QĐ/TTg ngày 14/5/2008.

tiêu cực kéo dài và chậm được khắc phục; chất lượng nguồn nhân lực của nước ta chậm được cải thiện. Sự hụt hẫng về kỹ năng nguồn nhân lực đang ngáng trở cả quá trình chủ động HNKTQT lẫn tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có liên quan đến tất cả các nhóm xã hội: từ các nhà hoạch định chính sách, đội ngũ công chức, cho đến doanh nhân và người lao động nói chung. Trong khi đó toàn bộ hệ thống giáo dục, đào tạo đang tỏ ra chưa đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống và thời đại.

Đối với khối doanh nghiệp, họ đã từng bước thích ứng với môi trường kinh doanh quốc tế, nâng cao tính tự chủ và sáng tạo. Mặc dù sức cạnh tranh của doanh nghiệp, sản phẩm Việt Nam còn hạn chế so với các nước, năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam đã tăng đáng kể. Do vậy, trong bối cảnh biến động kinh tế và khủng hoảng tài chính thế giới, các sản phẩm có lợi thế của Việt Nam vẫn có được thị trường, giữ được mức tăng trưởng khá.

Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp, sản phẩm Việt Nam còn thấp và chậm được cải thiện so với các nước trong khu vực. Một số lĩnh vực của năng lực cạnh tranh quốc gia còn yếu kém như nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, năng lực thể chế, trình độ công nghệ. Đây chính là những lực cản đối với cạnh tranh ở tất cả các cấp độ. Sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu còn thấp, chủ yếu dựa vào gia công và sử dụng tài nguyên. Việt Nam mới phát huy tốt lợi thế so sánh tĩnh vốn có trong HNKTQT mà chưa tận dụng được cơ hội để phát huy lợi thế cạnh tranh nhờ tận dụng qui mô kinh tế và FDI, trên cơ sở khắc phục những yếu kém về thể chế, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, và có một cách thức liên kết song phương, khu vực và toàn cầu thích hợp.

6.5. Hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn

Việt Nam đã nhận thức đúng đắn về vấn đề nông nghiệp và nông thôn trong HNKTQT, nhất là sau khi gia nhập WTO. Do đó, Đảng và Chính phủ đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách lớn để ổn định và phát triển khu vực này.

Trước hết là rà soát lại các quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp nói chung và các lĩnh vực như chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản; triển khai xây dựng các chương trình phát triển nông nghiệp; kiện toàn hệ thống quản lý, kiểm tra chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, cây lâm nghiệp, vật tư nông nghiệp, phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất; phối hợp chặt chẽ với các địa phương, kịp thời chỉ đạo các biện pháp chống thiên tai, tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi, bảo đảm cung cấp đủ nước cho SXNN và sinh hoạt của nhân dân.

Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, các tỉnh đã đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu SXNN đi vào chiều sâu; rà soát, bổ sung quy hoạch vùng chuyên canh cây ăn quả, vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển kinh tế nông nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp theo các chương trình, dự án mà các tỉnh khuyến khích hay ưu tiên đầu tư; nâng cao năng lực hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất giống, canh tác, chăm sóc; tăng cường cơ giới hóa khâu sản xuất, thu hoạch, phơi sấy, sơ chế, bảo quản nông sản.

Đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn được tăng cường. Nhà nước đã và đang thực hiện chủ trương hỗ trợ việc xây dựng hệ thống kho tàng, các cơ sở bảo quản, phơi sấy, sơ chế nhằm giảm hao hụt, bảo đảm chất lượng sản phẩm sau thu hoạch; hỗ trợ phát triển chợ nông thôn, chợ đầu mối nông sản, tạo điều kiện đẩy mạnh lưu thông, điều tiết giá cả hàng nông sản. Phát triển mạnh hệ thống khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm từ trung ương đến cơ sở để giúp nông dân áp dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật và đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm.

Chính phủ đã xây dựng cơ chế, chính sách và các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giảm bớt sự đóng góp của nông dân.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2007-2010, khu vực nông nghiệp và nông thôn đã có bước phát triển mới. Không như dự báo trước đây, lĩnh vực nông nghiệp không bị nhiều tác động bất lợi của việc gia nhập WTO. Có những yếu tố thuận lợi như giá cả một số hàng nông sản tăng cao. Nhưng nhân tố chính là Việt Nam đã tập trung nhiều nguồn lực cho phát triển lĩnh vực này.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, xét riêng về các chính sách liên quan trực tiếp tới việc gia nhập WTO thì chúng ta cũng chưa kịp triển khai được nhiều việc, kể cả quyền được sử dụng hỗ trợ cho nông nghiệp với mức lên tới 10% giá trị sản lượng; xuất khẩu nông sản tuy gia tăng nhưng chủ yếu vẫn ở dạng thô, chất lượng và vệ sinh an toàn sản phẩm chưa có sự cải thiện rõ rệt, toàn diện; FDI vào nông nghiệp vẫn ở mức thấp. Nông nghiệp chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán; trình độ công nghệ và năng suất lao động thấp, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên và giá cả thị trường thế giới; đời sống của một bộ phận nông dân còn nhiều khó khăn.

6.6. Thực hiện chính sách an sinh xã hội

Tác động của việc gia nhập WTO đến các vấn đề xã hội trong thời gian qua chưa thật rõ nét nhưng đặt ra cho Việt Nam nhiều vấn đề cần phải xử lý như việc làm, thu nhập, xung đột chủ thợ, vấn đề tái nghèo, bất bình đẳng xã hội, v.v…

Nhìn tổng thể, hội nhập có tác động tích cực đến *tạo việc làm* do sự phát triển của một số ngành sử dụng nhiều lao động. Tình trạng thất nghiệp của lực lượng lao động ở khu vực thành thị năm 2007 được cải thiện. Tuy nhiên, suy giảm kinh tế sau đó làm cho tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Tỷ lệ hộ nghèo trên phạm vi cả nước đã giảm từ 17,2% năm 2006 xuống còn 14,8% năm 2007, 13,1% năm 2008 và 11,3 năm 2009. Nhìn chung đời sống của bộ phận đáng kể dân cư tiếp tục được cải thiện trong năm 2007, nhưng lạm phát cao và tăng trưởng chậm lại trong năm 2008 đã ảnh hưởng tới một số nhóm dân cư, nhất là của nhóm có thu nhập thấp và người dân nông thôn. Đình công của công nhân trong năm 2007 và 2008 diễn ra nhiều hơn (năm 2008 có 720 cuộc).

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách và thực hiện nhiều giải pháp nhằm xử lý các vấn đề xã hội nảy sinh sau khi gia nhập WTO. Chính phủ đã chỉ đạo các bộ ngành, địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách xã hội, bao gồm chính sách hỗ trợ về tài chính, hỗ trợ tự tạo việc làm, dạy nghề để chuyển đổi nghề nghiệp; cung cấp các dịch vụ tư vấn việc làm, thông tin thị trường cho người lao động bị mất việc làm do các doanh nghiệp không đứng vững được trong quá trình cạnh tranh; thực hiện cơ chế bảo đảm an sinh xã hội theo nguyên tắc xã hội hóa, Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động cùng đóng góp, cùng chia sẻ.

Do thời gian còn quá ngắn nên khó bóc tách rõ những *vấn đề xã hội* nào do việc gia nhập WTO gây ra, những vấn đề nào do quá trình phát triển nội tại đưa tới. Tuy nhiên, có thể thấy, do xuất khẩu gia tăng, nhất là ĐTNN tăng đột biến, khả năng xuất khẩu lao động được mở rộng, Việt Nam đã tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho nhân dân. Thị trường trong nước sôi động hơn (như TTCK, thị trường bất động sản) đã góp phần tăng thu nhập của một bộ phận dân cư.

Tuy nhiên, tình trạng lạm phát cao và tác động của khủng hoảng toàn cầu đã hạn chế, thậm chí phần nào đã xóa đi những kết quả đã đạt được, buộc chúng ta phải ứng phó với nạn thất nghiệp và chi tiêu nhiều hơn để bảo đảm an sinh xã hội; công cuộc xóa đói giảm nghèo tuy đạt được nhiều thành tựu, nhưng chưa bền vững và đang đứng trước nhiều thách thức mới; việc thu hẹp khoảng cách ngày càng giãn ra giữa các tầng lớp dân cư và vùng miền còn nhiều khó khăn. Tình trạng xung đột lao động có nguy cơ gia tăng sau khi gia nhập WTO.

6.7. Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa dân tộc

Trong những năm qua, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng cơ chế kiểm soát và có chế tài xử lý sự xâm nhập của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa không lành mạnh, gây phương hại đến sự phát triển đất nước, văn hóa và con người Việt Nam. Đẩy mạnh thực thi pháp luật bảo vệ sở hữu trí tuệ, tạo môi trường

thuận lợi cho việc sáng tạo các giá trị tinh thần của xã hội. Đã có nhiều hoạt động nhằm khơi dậy lòng tự tôn, tự hào về lịch sử, truyền thống dân tộc, tăng cường quảng bá hình ảnh văn hóa và con người Việt Nam, quán triệt tinh thần tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa tiên tiến. Hoạt động của hệ thống thông tin đại chúng được tăng cường. Đã kiên quyết xử lý, chấn chỉnh các biểu hiện lệch lạc của báo chí làm ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục và sản xuất, kinh doanh, gây thiệt hại cho doanh nghiệp, nền kinh tế và ổn định chính trị - xã hội. Tăng cường đầu tư, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa.

Nhìn chung, nhờ chính sách mở cửa, hội nhập, Việt Nam đã tiếp thu được không ít thành tựu, tinh hoa văn hóa của nhân loại. Tuy nhiên mặt trái của quá trình ấy là sản phẩm văn hóa của các nước có điều kiện xâm nhập sâu rộng, mạnh mẽ vào Việt Nam, đặt nền văn hóa dân tộc trước nhiều thách thức mới, trong một số lĩnh vực còn có phần bị văn hóa ngoại lấn lướt. Việt Nam đã làm được không ít việc để giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc đi đôi với việc quảng bá văn hóa nước ta ra nước ngoài. Tuy nhiên, nhìn tổng thể, hiệu quả vẫn chưa được như mong muốn: nhiều di tích lịch sử, văn hóa bị xuống cấp và xâm hại; nhiều giá trị văn hóa truyền thống bị phá hủy một cách đáng lo ngại, nhất là trong thế hệ trẻ.

6.8. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Hội nhập và phát triển giúp Việt Nam nhận thức sâu sắc hơn về các vấn đề môi trường. Trong thời gian qua, nhiều vấn đề môi trường bức xúc đã bị phát giác và được dư luận quan tâm như: vấn đề vệ sinh và an toàn thực phẩm; vi phạm quy định gây ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp; quy hoạch và xây dựng các dự án có tác động lớn đến môi trường.

Công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam đã có nhiều tiến bộ. Nhiều cơ chế, chính sách đã được xây dựng. Hệ thống quan trắc và phân tích môi trường từng bước được hình thành và củng cố. Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm soát môi trường có nhiều tiến bộ. Các hoạt động tuyên truyền, giáo dục và đào tạo về môi trường, phát triển bền vững đã được thực hiện rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng với các hình thức đào tạo khác nhau. Việc thực hiện các mục tiêu của chương trình phát triển bền vững đã đạt được một số kết quả tích cực. Nhiều mô hình phát triển bền vững đã được triển khai. Công tác kiểm tra, giám sát và giải quyết tình hình ô nhiễm môi trường và thực hiện đồng bộ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, khu, cụm công nghiệp, làng nghề... có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, xử lý tràn dầu... được tiến hành thường xuyên.

Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn còn hạn chế. Tình trạng vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường vẫn còn phổ biến. Việc thực thi các quy định bảo vệ môi trường ở các cấp còn hạn chế, sự phối hợp chưa cao. Chúng ta chưa có các biện pháp hữu hiệu ngăn chặn ô nhiễm từ bên ngoài do mở cửa thị trường. Khả năng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn môi trường, nhất là quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, của doanh nghiệp còn hạn chế. Tình trạng ô nhiễm môi trường, đất, nước, không khí ở nhiều khu công nghiệp, đô thị còn nặng nề, trong khi việc việc xử lý, ngăn ngừa còn chậm và chưa hiệu quả. Thực tế cho thấy, càng hội nhập sâu, vấn đề môi trường ngày càng trở nên bức bách. Do đó, công tác bảo vệ môi trường cần được chú ý tăng cường hơn nữa trong thời gian tới.

6.9. Bảo đảm an ninh, quốc phòng

Giữ vững và tăng cường bảo đảm quốc phòng - an ninh, trật tự và an toàn xã hội trong quá trình hội nhập là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng. Đây là nhiệm vụ thường xuyên và được triển khai thực hiện nghiêm túc theo đúng tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết số 08-NQ/TW. Các cấp ủy, chính quyền và các lực lượng vũ trang đã tích cực chủ động xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, xây dựng kế hoạch phòng thủ khu vực, kế hoạch bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Công tác xây dựng quân đội nhân dân, công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại đã được tăng cường. Các cấp, ngành, địa phương không lơ là, mất cảnh giác trước các âm mưu, thủ đoạn diễn biến hòa bình, các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận cán bộ, Đảng viên, nhân dân mất cảnh giác trước âm mưu của các thế lực thù địch. Ở nhiều vùng, nhiều lĩnh vực còn tiềm ẩn các yếu tố gây mất ổn định chính trị xã hội.

7. MỤC TIÊU, KẾT CẤU VÀ PHẠM VI CỦA BÁO CÁO

Báo cáo này nhằm mục đích đánh giá tác động của quá trình HNKTQT sau 3 năm gia nhập WTO đồng thời có đưa thêm các đánh giá phân tích về tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu đến nền kinh tế Việt Nam trên các khía cạnh: tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư, ổn định kinh tế vĩ mô, các vấn đề xã hội, thể chế kinh tế. Báo cáo gồm các nội dung sau:

- Đánh giá tác động của HNKTQT đến:
    1. Tăng trưởng kinh tế
    2. Thương mại
    3. Đầu tư
    4. Ổn định kinh tế vĩ mô
    5. Xã hội
    6. Thể chế kinh tế
- Đánh giá chung, một số bài học và kiến nghị.

PHẦN THỨ HAI

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. Đánh giá chung

Nhìn tổng thể, HNKTQT và đặc biệt là gia nhập WTO đã có tác dụng tích cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 3 năm.

Năm 2007, tăng trưởng kinh tế Việt Nam đã được hưởng lợi từ nhiều yếu tố tích cực từ bên trong cũng như bên ngoài nền kinh tế gắn liền với HNKTQT. Yếu tố tích cực từ bên ngoài chủ yếu là tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao, mặc dù thấp hơn so với mức năm 2006, của nền kinh tế thế giới, nhất là các nước đối tác thương mại chính của Việt Nam như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, châu Âu và tăng trưởng kinh tế cao ở khu vực châu Á (nhất là Đông Á). Nhờ HNKTQT sâu rộng hơn, các rào cản thương mại tại các nước bạn hàng giảm, Việt Nam đã mở rộng được thị phần sang các thị trường này, tăng kim ngạch xuất khẩu, nhờ đó sản lượng của các ngành định hướng xuất khẩu tăng.[21]

Xét về các nhân tố tích cực trong nước, việc Việt Nam thực thi các cam kết trong khuôn khổ WTO và các hiệp định đa phương và song phương đã cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh. Điều này đi đôi với môi trường chính trị tiếp tục ổn định đã tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư và tăng trưởng kinh tế của đất nước. Kết quả là tốc độ tăng trưởng GDP năm 2007 tiếp tục đà tăng trưởng của những năm trước đó, đạt 8,5%, mặc dù giá trên thế giới tăng cao gây áp lực lớn đến giá đầu vào của sản xuất trong nước.

Trong năm 2008, tác động của HNKTQT diễn ra theo 2 chiều trái ngược nhau. Do HNKTQT sâu hơn, phụ thuộc vào thương mại nhiều hơn nên việc giá nguyên liệu trên thế giới tăng cao tác động mạnh và nhanh hơn đến nền kinh tế, ở chừng mực nhất định tạo sức ép lạm phát cao và tăng trưởng kinh tế thấp hơn. Kinh tế các nước bạn hàng chính bước vào suy thoái hoặc tăng trưởng chậm lại cũng là yếu tố ảnh hưởng

[21] Xem chi tiết tại Mục 2.

xấu đến xuất khẩu và FDI của Việt Nam, do đó ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng là các lúng túng trong việc xử lý các bất ổn kinh tế vĩ mô cũng gây ảnh hưởng nhất định đến lạm phát và tăng trưởng.

Mặt khác, giá dầu thô và giá lương thực – là 2 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam – cũng như giá nhiều mặt hàng xuất khẩu khác tăng cao, nên Việt Nam được lợi từ yếu tố tăng giá, và điều này ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng. Hơn nữa, thị trường xuất khẩu vẫn tiếp tục được mở rộng nhờ HNKTQT cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng. Trong 2 nhóm tác động trên, tác động tiêu cực có mức độ ảnh hưởng lớn hơn, lại được truyền dẫn nhanh hơn vào nền kinh tế do mở cửa. Kết quả là tăng trưởng GDP năm 2008 đã chững lại, chỉ đạt 6,2%. Tuy nhiên, cần phải khẳng định là nếu không có HNKTQT, tăng trưởng kinh tế sẽ thấp hơn.

Từ tháng 10/2008, tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu còn mạnh hơn. Tuy giá nguyên, nhiên vật liệu giảm thấp nhưng nhu cầu nhập khẩu của các nước bạn hàng cũng giảm mạnh. Rõ ràng là trong năm 2009, ảnh hưởng tích cực của HNKTQT không đáng kể.

Phản ứng chính sách của Chính phủ đã kịp thời và nhạy bén hơn, chuyển hướng từ kiềm chế lạm phát (thắt chặt chính sách tiền tệ và đầu tư công) sang chống suy giảm kinh tế cùng tiếp tục duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và an sinh xã hội. Chính sách tiền tệ được nới lỏng dần và từ tháng 12/2008, một gói chính sách kích thích kinh tế được chính thức triển khai nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh (nhất là các DNNVV), phát triển kết cấu hạ tầng, kích thích tiêu dùng và giảm thiểu khó khăn xã hội. Nhờ đó, các tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế đã được giảm nhẹ ở mức độ đáng kể.

Kết quả chung là tăng trưởng GDP năm 2009 tiếp tục giảm, chỉ đạt 5,3%. Tuy đây là mức sụt giảm đáng kể từ năm 2000 đến nay, nhưng vẫn được xem là tương đối cao so với mức tăng trưởng thấp hoặc âm của nhiều nước trên thế giới trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Như vậy là cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế bắt đầu từ cuối năm 2007 đã tác động tiêu cực lên nền kinh tế Việt Nam thông qua một số kênh như giá cả, thương mại và đầu tư (bao gồm đầu tư trực tiếp nước ngoài và chu chuyển vốn).

Phân tích trên cho thấy trong 3 năm qua, nhiều cơ hội cũng như vô vàn thách thức từ quá trình HNKTQT đã xuất hiện và tồn tại đan xen nhau tác động mạnh mẽ lên nền kinh tế Việt Nam. Thực tế này đã minh chứng cho tính đúng đắn của Nghị quyết số 08-NQ/TW cũng như lập luận và nhận định của nhiều nghiên cứu trước đây rằng một mặt HNKTQT sẽ tạo ra nhiều cơ hội để phát triển kinh tế trong đó có tăng trưởng cao; mặt khác HNKTQT cũng làm nền kinh tế dễ tổn thương hơn, những biến động bất

lợi và bất ổn của nền kinh tế thế giới như luồng vốn đầu tư, thị trường tài chính, thị trường dầu thô, v.v... sẽ tác động lên thị trường trong nước nhanh hơn và mạnh hơn.

Để phân biệt rõ tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2009 do mặt trái của HNKTQT mang lại, mô hình kinh tế lượng vĩ mô của Viện Viện NCQLKTTW được sử dụng để ước lượng mức độ sụt giảm tăng trưởng kinh tế nếu Chính phủ không phản ứng kịp thời, không đưa ra gói chính sách kích thích kinh tế vào đầu năm 2009. Kết quả mô phỏng cho thấy nếu Chính phủ không đưa ra gói kích thích kinh tế thì tăng trưởng GDP chỉ có thể đạt ở mức 4-4,5% với điều kiện vẫn giữ nguyên các giả định khác.[22] Tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng bị tác động mạnh nhất. Điều này cho phép lý giải tại sao nhiều tổ chức quốc tế đã dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2009 vào thời điểm cuối năm 2008 là rất thấp, do nền kinh tế thế giới được dự báo sẽ có thể lâm vào khủng hoảng và đáy của nó còn chưa xác định về mặt thời gian.

Nhìn lại thời kỳ khủng hoảng tài chính châu Á trong thập niên trước, do Việt Nam chưa mở cửa và hội nhập sâu rộng như hiện nay nên chỉ chịu ảnh hưởng ở mức độ thấp hơn, tăng trưởng GDP cũng sụt giảm với mức độ tương đương từ 8,2% năm 1997 xuống 5,8% năm 1998 và 4,8% năm 1999. Đây cũng là một minh chứng nữa cho tác động tích cực của các phản ứng chính sách của Chính phủ.

1.2. Tác động tới các ngành

1.2.1. Tỷ lệ bảo hộ thực tế[23]

Một trong các tác động quan trọng và trực tiếp nhất đến các ngành sản xuất hàng hóa là việc thực hiện cam kết giảm thuế quan. Tuy nhiên, tác động đầy đủ của việc này không chỉ là cắt giảm mạnh về thuế quan đối với đầu ra khiến các doanh nghiệp trong nước phải cạnh tranh gay gắt hơn với hàng nhập khẩu, mà còn biểu hiện cả qua việc nâng cao khả năng cạnh tranh nhờ giảm chi phí đầu vào do nguyên nhiên liệu rẻ hơn.

Tỷ lệ bảo hộ thực tế (BHTT)[24] phản ánh mức độ bảo hộ thực chất mà hàng rào thuế quan tạo ra cho các nhà sản xuất trong nước đối với một ngành sản xuất. Chỉ số này cho phép đánh giá *mức bảo hộ thực sự* đối với sản phẩm đầu ra có tính đến mức bảo hộ danh nghĩa (thuế quan và các biện pháp phi thuế quan lượng hóa được) của cả *đầu ra* và *đầu vào* của ngành đó. Nói cách khác, tỷ lệ BHTT cho thấy các nhà sản xuất

[22] Theo Báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2008* của Viện NCQLKTTW (2009b).
[23] Tỷ lệ BHTT trong phần này được nhóm soạn thảo Báo cáo tính toán dựa trên bảng đầu vào – đầu ra năm 2007 của TCTK (2010) và số liệu của Tổng cục Hải quan.
[24] Tiếng Anh là Effective Rate of Protection.

trong nước sẽ thu thêm được bao nhiêu phần trăm giá trị gia tăng (GTGT) do có hàng rào bảo hộ so với trong trường hợp thương mại tự do. Khi tổng giá trị thuế nhập khẩu đánh vào nguyên liệu đầu vào của một ngành lớn hơn giá trị thuế nhập khẩu đánh vào đầu ra (sản phẩm) của ngành, tỷ lệ BHTT sẽ nhỏ hơn 0. Trong trường hợp này, ngành đang xem xét là ngành không những không được bảo hộ mà còn bị thất thế hơn so với sản phẩm nhập khẩu cùng loại. Tỷ lệ BHTT vì thế phản ánh đầy đủ hơn tác động của việc giảm thuế quan đến sản xuất hàng hóa.

Chi tiết về tỷ lệ BHTT theo ngành được nêu trong Phụ lục 5.

Năm 2009, các sản phẩm có tỷ lệ BHTT cao nhất (trên 50%) thuộc về một số ngành chế biến thực phẩm (thuốc lá, kẹo bánh, rượu, đồ uống không cồn, rau quả chế biến, cà phê, thực phẩm khác), đồ điện dân dụng, xe máy; chiếm khoảng gần 1/10 số sản phẩm trong phân nhóm ngành trong bảng đầu vào – đầu ra năm 2007. Đáng chú ý là hầu hết các sản phẩm này lại có tỷ lệ BHTT tăng lên trong thời gian 2007-2009.

Khoảng gần 1/5 số sản phẩm có tỷ lệ BHTT từ 10% đến 40%, chủ yếu là chế biến thịt, thủy sản và một số sản phẩm xuất khẩu. Đa phần sản phẩm trong nhóm này có tỷ lệ BHTT tăng lên trong 3 năm qua. Do các ngành chế biến nông sản và thực phẩm là các ngành tạo ra nhiều việc làm cho nền kinh tế (có hệ số liên kết ngược lớn), điều này có ý nghĩa tích cực đối với tạo việc làm. Tuy nhiên, vấn đề nổi cộm đối với các ngành chế biến thực phẩm và nông sản Việt Nam là năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất còn chưa cao.

Khoảng trên 1/3 số sản phẩm trong phân nhóm ngành trong bảng đầu vào - đầu ra năm 2007 có tỷ lệ BHTT thấp từ 0 đến 10%. Điều đặc biệt đối với nhóm này là tỷ lệ BHTT đối với hầu hết các mặt hàng giảm nhanh nhất trong 3 năm qua.

Khoảng gần 1/3 số sản phẩm có tỷ lệ BHTT nhỏ hơn 0, (có nghĩa là bị thất thế) thuộc về một số sản phẩm xuất khẩu (như sản phẩm nhựa, dây điện, may), một số sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến (mía, cây lâu năm khác, gia cầm, lợn, trâu bò, mủ cao su), gỗ tròn, pin, phân bón. Hầu hết các sản phẩm này đều có tỷ lệ BHTT nhỏ hơn 0 từ năm 2007 đến nay.

Bức tranh bảo hộ thực tế cho thấy trong lộ trình thực hiện cam kết WTO, Việt Nam có xu hướng bảo hộ một số ít ngành mà khả năng cạnh tranh còn yếu gồm ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, xe máy, hàng điện dân dụng; trong khi đó lại không bảo hộ các sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến và một số ngành xuất khẩu. Điều này có thể ảnh hưởng bất lợi đến nông dân, trong khi có lợi cho các nhà chế biến nông sản, gây ra phân phối thu nhập không tương xứng với công sức bỏ ra của 2 nhóm này. Các ngành xuất khẩu hàng phi nông sản cũng là nhóm chịu thiệt.

1.2.2. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tương tự như đối với toàn nền kinh tế, HNKQT trong 2 năm 2007-2008 nhìn chung có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng ngành NLTS, nhưng đến năm 2009 ảnh hưởng không đáng kể. Như đã phân tích ở Mục 1.2.1, tỷ lệ BHTT đối với hầu hết các nông sản trong 3 năm sau khi gia nhập WTO thấp, thậm chí có nhiều sản phẩm còn dưới 0, và mức độ giảm cũng không đáng kể. Do vậy, giảm thuế quan theo lộ trình WTO không phải là nguyên nhân chính dẫn đến tăng GTTT trong ngành này. Việc xem xét kỹ hơn các yếu tố liên quan cho thấy nguyên nhân chính dẫn đến tăng trưởng cao trong 2 năm qua chủ yếu do SXNN được mùa, đồng thời giá thế giới đối với các nông sản chính của Việt Nam tăng mạnh. Do vậy, đến năm 2009 khi giá thế giới đối với hầu hết các mặt hàng nông sản sụt giảm mạnh[25] thì tăng trưởng GDP NLTS giảm thấp kỷ lục, chỉ còn 1,8%, mức thấp nhất kể từ năm 1991 đến nay.

Bảng 6: Tăng trưởng GDP theo ngành thời kỳ 2004-2009

Ngành	*Trước WTO*			*Sau WTO*		
	2004	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
GDP	**7,79**	**8,44**	**8,23**	**8,46**	**6,18**	**5,32**
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	**4,36**	**4,02**	**3,69**	**3,76**	**4,07**	**1,83**
Nông nghiệp	3,92	3,16	3,13	2,72	3,93	1,32
Lâm nghiệp	0,82	0,94	1,37	1,39	1,35	3,47
Thủy sản	8,53	10,66	7,77	10,57	5,44	4,28
Công nghiệp – xây dựng	**10,22**	**10,69**	**10,38**	**10,22**	**6,11**	**5,52**
Công nghiệp khai thác mỏ	8,86	1,86	-2,00	-2,20	-3,83	7,62
Công nghiệp chế biến	10,86	12,92	13,36	12,37	9,94	2,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	11,97	12,30	9,91	9,09	10,49	9,02
Xây dựng	9,03	10,87	11,04	12,15	-0,38	11,36
Dịch vụ	**7,26**	**8,48**	**8,29**	**8,85**	**7,18**	**6,63**
Thương nghiệp; sửa chữa nhỏ	7,82	8,34	8,55	8,81	6,42	7,67
Khách sạn và nhà hàng	8,12	17,04	12,42	12,82	8,63	2,29
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	8,12	9,61	10,13	11,40	13,16	8,48
Tài chính, tín dụng	8,07	9,37	8,18	8,84	6,63	8,70
Hoạt động khoa học và công nghệ	7,42	7,85	7,39	7,66	6,14	6,40
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	4,35	2,92	2,94	4,06	2,50	2,54
Quản lý NN và ANQP, đảm bảo XH bắt buộc	5,90	7,21	7,57	8,13	6,47	7,27
Giáo dục và đào tạo	7,68	8,26	8,42	8,75	8,04	6,56
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	7,86	7,75	7,84	8,05	8,30	6,73
Hoạt động văn hóa và thể thao	7,51	8,31	7,67	8,12	6,52	7,20
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	6,23	7,05	7,33	8,15	6,92	6,72
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	5,90	7,20	7,25	7,92	6,30	5,90

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTW theo số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK).

Diện tích của các cây công nghiệp lâu năm, nhất là cao su và điều có xu hướng tăng do giá các nông sản này trên thị trường thế giới tăng. Nhìn chung, do các cam kết HNKTQT đối với các cây công nghiệp xuất khẩu chủ lực của Việt Nam không thay

[25] Xem chi tiết tại Mục 2.

đổi nhiều so với trước kia nên thay đổi về diện tích, sản lượng cây trồng không phải do tác động của việc tiếp cận thị trường nước ngoài thuận lợi hơn, mà chủ yếu do thay đổi về giá cả thế giới hoặc điều kiện thời tiết. Điều này cho thấy nông nghiệp Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào thời tiết, giao động giá cả đầu vào cho ngành nông nghiệp và giá nông sản trên thị trường thế giới. Để có thể duy trì tăng trưởng nông nghiệp bền vững cần phải có những bước đột phá trong tạo dựng lợi thế nhờ qui mô kinh tế, tiến bộ công nghệ và đa dạng hóa.

Tuy nhiên, đối với một số nông sản mà Việt Nam chưa có lợi thế so sánh, việc cắt giảm thuế nhập khẩu trong 3 năm qua tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn trên thị trường nông sản trong nước giữa sản phẩm nhập khẩu và sản xuất trong nước. Một số sản phẩm như mía đường và bông là những sản phẩm với năng lực cạnh tranh yếu tuy vẫn được Nhà nước bảo hộ ở mức độ cao, đã và đang bộc lộ những mặt yếu kém, tỏ ra khó khăn, không phát triển được trong điều kiện cạnh tranh hơn khi mở cửa. Cùng trong nhóm này còn có một số sản phẩm khác như dâu tằm, một số sản phẩm rau quả nhiệt đới, lạc, các loại đậu đỗ… Những sản phẩm này rất khó phát triển trên quy mô lớn vì năng lực cạnh tranh yếu hoặc không có. Trong khi đó, một bộ phận người sản xuất, doanh nghiệp chưa kịp chuẩn bị, điều chỉnh và thích ứng với tình hình này.

Trong một số trường hợp, Việt Nam còn đi trước lịch trình cam kết. Kết quả là một số người sản xuất bị thua thiệt. Ví dụ, việc giảm thuế nhập khẩu các sản phẩm thịt tươi, đông lạnh và chế biến trong năm 2007-2008 thấp hơn và nhanh hơn so với yêu cầu của cam kết WTO đã gây tác động tiêu cực đến sản xuất trong nước của các mặt hàng này.

Đối với ngành thủy sản, do chi phí về xăng dầu tăng cao trong năm 2008 và nhu cầu nhập khẩu của các nước đối với thủy sản giảm trong năm 2009 nên tăng trưởng của ngành này tụt giảm mạnh. Giá trị tăng thêm (GTTT) của ngành chỉ đạt 5,4% năm 2008 và 4,2% năm 2009 so với mức tăng 10,2% năm 2007.

Trường hợp của ngành thủy sản cho thấy việc thực hiện cam kết WTO trên lĩnh vực thuế nhập khẩu được chấp hành một cách nghiêm túc. Tuy nhiên, điều nổi cộm rất đáng chú ý là: i) mức thuế cắt giảm thấp hơn khá nhiều so với cam kết, có khá nhiều mặt hàng cắt giảm thấp hơn cả cam kết; ii) mặc dù chưa đến thời điểm thực hiện, nhưng chúng ta đã cắt giảm thuế suất của khá nhiều mặt hàng (thực hiện trước lịch trình). Trong khi đó, Việt Nam đã mất khá nhiều thời gian để đàm phán được mức thuế cao khi gia nhập. Trong trường hợp này, do Việt Nam có lợi thế cạnh tranh nên chưa thấy có tác động tiêu cực của giảm thuế quan nhanh đến người sản xuất.

Hộp 1: Ngành mía đường và bông trong bối cảnh hội nhập

Mặc dù được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ của Nhà nước (theo Chương trình sản xuất và chế biến 1 triệu tấn đường), Ngành mía đường vẫn không phát triển được như mục tiêu đã đặt ra. Diện tích mía cây đã giảm từ 302,3 nghìn ha năm 2007 còn 271 nghìn ha vào năm 2008. Do năng suất mía cây thấp, bình quân đạt dưới 60 tấn/ha*, sản lượng mía không tăng, đến năm 2008 chỉ đạt trên 16 triệu tấn dẫn đến tình trạng thiếu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến đường. Do vậy, mục tiêu về cả diện tích mía cây và sản lượng đường theo Quyết định về phát triển mía đường** đều không đạt. Thực trạng đó cho thấy rõ năng lực cạnh tranh thấp và rất khó cải thiện.

Sản xuất bông suy giảm nhanh cả về diện tích và sản lượng. Năm 2000 tổng diện tích bông đạt trên 18,6 nghìn ha với sản lượng đạt 18,8 nghìn tấn, nhưng đến năm 2008 chỉ còn 5,2 nghìn ha và 6,9 nghìn tấn. Nguyên nhân suy giảm chủ yếu có thể do năng lực cạnh tranh rất yếu của ngành. Xu thế này cho thấy khả năng nghề trồng bông sẽ mất hẳn trong vài năm nữa và ngành công nghiệp dệt phải dựa hoàn toàn vào bông nguyên liệu nhập khẩu.

*Ghi chú: * Năng suất mía cây năm 2000 đạt 50,4 tạ/ha, năm 2008 là 59,4 tạ/ha, mức tăng không đáng kể.*

*** Theo quyết định số 26/2007/QĐ-TTg ngày 15/02/2007 phê duyệt "Quy hoạch phát triển mía đường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" thì mục tiêu đến năm 2010 là sản xuất 1,4 triệu tấn đường công nghiệp với tổng công suất của các nhà máy đường là 105.000 tấn mía/ngày. Một số nhà máy đường sẽ được mở rộng công suất phù hợp với quy hoạch phát triển mía 300.000 ha (trong đó vùng nguyên liệu tập trung là 250.000 ha), với 4 vùng trọng điểm là Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.*

Hộp 2: Tác động nhiều mặt của chính sách

Trước sức ép giá tiêu dùng tăng cao, giữa năm 2007 Thủ tướng Chính phủ đã quyết định giảm thuế nhập khẩu thịt gia cầm từ 30% xuống 12%, thịt bò, thịt lợn từ 20% xuống 12%, ngô từ 5% xuống 3%,* mặc dù mức thuế cam kết cho năm 2007 là 40% đối với thịt gà, 20% đối với trâu bò và thịt lợn, 5% đối với ngô. Ngay sau khi thuế nhập khẩu giảm, lượng nhập khẩu các sản phẩm thịt gia cầm vào Việt Nam đã tăng mạnh và gây áp lực lớn lên ngành chăn nuôi trong nước, nhất là các hộ, trang trại chăn nuôi gia cầm ở khu vực nông thôn. Hậu quả của quyết định chính sách này là nhiều người nuôi gà phá sản, trong khi người tiêu dùng phải sử dụng thịt đông lạnh kém chất lượng. Câu chuyện này cho thấy các cơ quan nhà nước còn khá lúng túng trong điều chỉnh thuế cũng như xây dựng các hàng rào kỹ thuật.

*Ghi chú: * 1. Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28/7/2006 về việc Ban hành Biểu thuế xuất khẩu; 2. Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 về việc Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; 3. Quyết định số 123/2008/QĐ- BTC ngày 26/12/2008 về việc Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; 4. Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 quy định Mức thuế suất của biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.*

Hai tác động quan trọng đối với người SXNN từ khi gia nhập WTO là: (i) Họ đã có nhiều kinh nghiệm hơn để chuẩn bị trước cho các vụ kiện chống bán phá giá; (ii) Họ đã chăm lo hơn đến thương hiệu, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm các nông sản xuất khẩu do bắt đầu mở rộng xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng và khó tính đòi hỏi chất lượng sản phẩm cao, yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Liên minh châu Âu. Đã bắt đầu hình thành được các vùng chuyên canh, đặc biệt là các loại cây, rau, quả có thể xuất khẩu như vải, bưởi Năm roi, bưởi da xanh, sầu riêng hạt lép, v.v… Các mô hình sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, giống tốt đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm được nhân rộng hơn trước.

1.2.3. Công nghiệp – xây dựng

Xây dựng là ngành tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển nhanh khi vốn đầu tư đổ nhiều vào nền kinh tế nên chịu tác động trực tiếp và gián tiếp của những biến động về FDI và đầu tư trong nước nhiều nhất. Thông thường, xây dựng có xu hướng tăng trưởng nhanh trong những năm nền kinh tế phát triển mạnh, và chững lại khi nền kinh tế suy thoái.

Năm 2007, do lượng vốn đầu tư (FDI và vốn trong nước) vào nền kinh tế tương đối lớn nên mặc dù gặp nhiều khó khăn (giá cả nguyên vật liệu xây dựng tăng mạnh, giải ngân vốn chậm), ngành xây dựng vẫn đạt mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 5 năm trước đó, đạt 12,2% theo GTTT.

Tuy nhiên, năm 2008 ngành xây dựng chịu tác động xấu do chi phí xây dựng (xi măng, sắt thép) tăng cao đột biến dưới tác động của giá cả thế giới và Chính phủ đã buộc phải thực thi chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt để kiềm chế lạm phát[26]. Lần đầu tiên sau hàng chục năm ngành xây dựng có tăng trưởng âm (-0,4%).

Tuy ngành công nghiệp chế biến cũng là ngành chịu tác động của HNKTQT nhanh và nhiều nhất do có định hướng xuất khẩu cao, nhưng trong 3 năm qua tác động của HNKTQT đến hầu hết các tiểu ngành trong ngành này chưa cao, trừ nhóm ngành thâm dụng máy móc và công nghệ[27] (xem Phụ lục 6). Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GTSX) trong năm 2007 chưa vượt trội so với năm 2006 do hầu hết các dự án đầu

[26] Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 390/QĐ-TTg ngày 17/4/2008 về *Điều hành kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và chi tiêu ngân sách nhà nước năm 2008 phục vụ mục tiêu kiềm chế lạm phát*.

[27] Cách chia ngành theo tiêu chí 'thâm dụng' là của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO). Các ngành thâm dụng máy móc, công nghệ là các ngành có tỷ trọng lớn về chi phí công nghệ, gồm sản xuất máy móc, thiết bị; thiết bị văn phòng, máy tính; thiết bị điện; radio, tivi và thiết bị truyền thông; dụng cụ y tế, dụng cụ quang học; sản xuất, sửa chữa xe có động cơ; các phương tiện vận tải khác.

tư mới triển khai từ khi gia nhập WTO vẫn chưa kịp đi vào sản xuất. Tốc độ tăng trưởng GTSX của các ngành thâm dụng lao động[28] thậm chí còn suy giảm so với năm 2006. Đến năm 2008, tốc độ tăng trưởng GTSX của ngành công nghiệp chế biến chậm lại do chịu ảnh hưởng tiêu cực của giá thế giới tăng cao. Năm 2009 ngành công nghiệp chế biến phục vụ thị trường trong nước gặp rất nhiều khó khăn và chịu sức ép cạnh tranh khốc liệt của hàng nhập khẩu tràn vào sau khi thuế nhập khẩu nhiều mặt hàng giảm theo lộ trình cam kết WTO và các cam kết khác[29]. Trong khi đó các ngành sản xuất hàng xuất khẩu phải đối mặt với nhu cầu nhập khẩu của các nước đối tác thương mại của Việt Nam giảm do tác động của khủng hoảng và suy giảm kinh tế toàn cầu[30].

Nếu căn cứ theo tỷ lệ sụt giảm tốc độ tăng trưởng thì nhóm ngành thâm dụng nông sản[31] chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của khủng hoảng thế giới, khi tốc độ tăng trưởng năm 2009 giảm thấp, chỉ bằng 63% so với năm 2008. Tiếp đó là các nhóm ngành thâm dụng vốn[32] và thâm dụng máy móc công nghệ, với tốc độ tăng trưởng năm 2009 chỉ bằng trên dưới 50% tốc độ tăng trưởng của năm 2008. Nhóm ngành thâm dụng lao động chịu ít tác động nhất khi tốc độ tăng trưởng chỉ giảm 40% so với năm 2008.

Chính phủ đã đề ra nhiều giải pháp đối phó (như kích cầu đầu tư, hỗ trợ sản xuất, kích thích tiêu dùng trong nước và xuất khẩu) nên đã giảm bớt được phần nào tác động xấu với khu vực công nghiệp - xây dựng nói chung và ngành công nghiệp chế biến nói riêng. Tuy nhiên, GTTT năm 2009 của ngành công nghiệp chế biến chỉ tăng

---

[28] Các ngành thâm dụng lao động là các ngành có tỷ trọng chi phí lao động cao, gồm dệt, may, sản phẩm da, giả da; sản xuất gỗ, lâm sản và các sản phẩm từ gỗ.

[29] Theo Bộ Công Thương (2009), ngành phân bón gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ do lượng tồn kho khá lớn từ đầu năm 2009 và còn bị ảnh hưởng bởi lượng nhập khẩu. Về cơ khí, 70-80% đầu vào phục vụ sản xuất lắp ráp vẫn phải nhập khẩu. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp trong nước còn chuyển từ sản xuất sang hợp tác gia công lắp ráp với các doanh nghiệp nước ngoài. Đối với ngành thép, lượng thép ngoại nhập từ Trung Quốc và các nước ASEAN tăng mạnh chiếm tới trên 70% lượng thép nhập khẩu năm 2009 do được hưởng thuế suất nhập khẩu 0%.

[30] Theo Bộ Công Thương (2009), trong ngành dệt may và da giày nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất do đơn hàng xuất khẩu giảm, đơn giá giảm. Hơn nữa, việc Ủy ban châu Âu áp thuế chống bán phá giá 10% với giày mũ da của Việt Nam xuất khẩu vào Liên minh châu Âu hơn 3 năm qua cùng với việc loại ngành giày dép khỏi diện được hưởng hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) giai đoạn 2009-2011 đã gây nhiều thiệt hại cho ngành giày da Việt Nam. Nhiều đối tác của ngành đã dịch chuyển nhà máy sản xuất giày sang Căm-pu-chia (tổng cộng khoảng 20 nhà máy) để được hưởng ưu đãi GSP.

[31] Các ngành thâm dụng nông sản là các ngành có tỷ trọng chi phí nông sản cao, gồm sản xuất thực phẩm và sản xuất đồ uống.

[32] Các ngành thâm dụng vốn là các ngành có tỷ trọng chi phí vốn cao, nhưng vẫn thấp hơn nhóm ngành thâm dụng máy móc, công nghệ, gồm sản xuất thuốc lá, thuốc lào, sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy, xuất bản, in và sao bản ghi, sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất, sản xuất sản phẩm cao su và plastic, sản xuất kim loại, sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) và sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác.

2,8% so với 9,9% năm 2008. Tác động của chính sách và dấu hiệu phục hồi kinh tế thế giới thể hiện rõ hơn đối với ngành xây dựng với tốc độ tăng GTTT đạt 11,4%.

Một tác động được kỳ vọng khi hội nhập sâu rộng hơn, nhưng vẫn chưa rõ nét là cải thiện hiệu quả sản xuất ngành công nghiệp. Các ngành có tỷ suất lợi nhuận[33] cao nhất là những ngành thay thế nhập khẩu (in ấn, máy móc thiết bị điện, hóa chất, và đặc biệt là ngành thiết bị giao thông) và khai khoáng phi kim loại; còn các ngành định hướng xuất khẩu, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt, may, da giày, đồ gỗ có tỷ suất lợi nhuận rất thấp (thậm chí âm), tương ứng chỉ là 0,11%; 0,61%; -0,05% và 1,99% năm 2006.[34]

Do đó, năm 2007, các ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao nhất chủ yếu thuộc về nhóm các ngành cung cấp máy móc thiết bị và các ngành sản xuất hàng tiêu dùng trong nước (thâm dụng máy móc thiết bị) với tỷ lệ BHTT cao (như điều hòa nhiệt độ tăng 51,9%, ô tô tăng 52,8%, xe máy tăng 23,9%). Các ngành tăng trưởng cao trong năm 2008 và 2009 cũng vẫn là các ngành thuộc nhóm này. Điều đáng nói là bảo hộ có thể làm sai lệch tín hiệu cho các luồng vốn đầu tư và trong thời gian tới khi mức độ bảo hộ giảm mạnh, điều này có thể gây ra nhiều tổn phí cho việc điều chỉnh lại cơ cấu sản xuất.

Những kết quả này phản ánh một thực tế là các ngành định hướng xuất khẩu của Việt Nam còn chủ yếu làm gia công, chịu áp lực cạnh tranh lớn và lại phụ thuộc lớn vào đầu vào nhập khẩu, trong khi các ngành đòi hỏi nhiều vốn vẫn còn được bảo hộ khá cao, mặc dù đang trong quá trình giảm dần theo cam kết WTO và hội nhập[35].

Bức tranh cũng tương tự đối với riêng ngành công nghiệp chế biến. Tuy phải chịu sức ép cạnh tranh cao hơn, ngành công nghiệp chế biến nói chung và ngành công nghiệp chế biến thực phẩm nói riêng vẫn chưa thể hiện chuyển biến rõ rệt trong việc cải tiến công nghệ, đa dạng hóa và nâng cao GTTT cho hàng hóa Việt Nam. Một số ngành công nghiệp chế biến để phục vụ thị trường nội địa với công nghệ không quá phức tạp như chế biến cao su vẫn còn chưa phát triển.

Dưới tác động của cơ cấu xuất khẩu, cơ cấu sản xuất công nghiệp Việt Nam đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm bớt tỷ trọng của các ngành trong nhóm ngành thâm dụng nông sản, và tăng tỷ trọng của những ngành thâm dụng máy móc công nghệ.

---

[33] Tỷ suất lợi nhuận trong Báo cáo này đo bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận trước thuế trên một đơn vị doanh thu trong một khoảng thời gian nhất định.
[34] Theo Đinh Hiền Minh (2008).
[35] Xem Mục 1.2.

1.2.4. Dịch vụ

1.2.4.1. Đánh giá chung

Đối với dịch vụ, nhìn chung tác động của HNKTQT là tốt, với tốc độ tăng GTTT luôn cao hơn mức tăng của GDP. Môi trường chính sách sau khi gia nhập WTO thông thoáng, minh bạch hơn và các cam kết mở cửa khu vực dịch vụ, nhất là đối với các ngành có mức độ mở cao hơn trước khi gia nhập WTO như bán lẻ, ngân hàng, viễn thông, chứng khoán đã thúc đẩy mạnh mẽ các doanh nghiệp dịch vụ tham gia vào thị trường. Một biểu hiện nữa của tác động HNKTQT đối với khu vực này là tăng trưởng dịch vụ cao nhất đều thuộc các phân ngành tập trung nhiều doanh nghiệp có vốn ĐTNN.

Khu vực dịch vụ đã bắt đầu sôi động trước khi Việt Nam gia nhập WTO do các doanh nghiệp trong nước muốn tận dụng cơ hội chiếm lĩnh thị trường trước khi các doanh nghiệp nước ngoài tràn vào. Đối với các nhà ĐTNN, dịch vụ là khu vực mới hứa hẹn nhiều tiềm năng cho người đi đầu. Số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực này gia tăng nhanh chóng với gần 20.000 doanh nghiệp đăng ký mới năm 2007, cao hơn hẳn so với các năm trước đó. Điều này khó xảy ra vào những năm trước, khi HNKTQT còn chưa sâu.

Năm 2007 tất các ngành dịch vụ có mức tăng trưởng cao hơn năm 2006 và cao hơn mức bình quân giai đoạn 2001-2006 (trừ khoa học công nghệ). Ba nhóm ngành xây dựng, khách sạn - nhà hàng và vận tải - thông tin có mức tăng trưởng cao nhất, trên 10%. Năm 2008, do bắt đầu chịu tác động của khủng hoảng tài chính thế giới, tất cả các ngành dịch vụ đều có mức tăng trưởng thấp hơn năm trước, trừ nhóm ngành vận tải - thông tin.

Tác động rõ nét nhất của HNKTQT đối với ngành dịch vụ là việc chuyển hướng cơ cấu ĐTNN từ công nghiệp chế biến cho đến khoảng 2005 sang dịch vụ, đặc biệt là kinh doanh bất động sản[36]. Các ngành tài chính ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, kinh doanh bất động sản có tốc độ tăng cao. Tuy nhiên, các hoạt động kinh doanh trong khu vực dịch vụ không tránh khỏi tác động xấu của cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu.

Tác động tiêu cực rõ nhất của HNKTQT năm 2009 là tác động lên ngành kinh doanh có tính thị trường cao (kinh doanh khách sạn, nhà hàng và bất động sản). Tốc độ tăng GTTT của ngành kinh doanh khách sạn, nhà hàng giảm xuống còn 2,3% so với mức tăng 8,6% năm 2008 và 12,8% năm 2007. Trong khi đó, sau khi tăng với tốc độ

[36] Xem chi tiết ở Mục 3.2.

cao vào năm 2007, tốc độ tăng GTTT của ngành kinh doanh và tư vấn dịch vụ nhà đất giảm còn 2,5% năm 2008 và tăng nhẹ lên 2,54% năm 2009.

Tuy nhiên, hầu hết các ngành dịch vụ quan trọng đối với sản xuất kinh doanh và dịch vụ dựa vào tri thức có khả năng tạo nhiều GTTT, đều có tỷ trọng nhỏ trong GDP và không tăng. Ví dụ, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm 1,8% GDP từ năm 2000 đến nay; ngành khoa học và công nghệ chỉ chiếm 0,6% GDP từ năm 2002 đến nay. Điều này cho thấy dịch vụ ở Việt Nam vẫn chưa bắt kịp với xu thế phát triển dịch vụ hiện đại của thế giới với tỷ trọng các ngành dựa vào tri thức đang gia tăng nhanh.

Báo cáo này không thể đi sâu phân tích hết các ngành trong khu vực dịch vụ với phạm vi rộng lớn và gồm nhiều ngành. Trong khu vực dịch vụ, ngân hàng là một trong những ngành quan trọng và có mức độ mở cửa cao nhất, cho phép các nhà ĐTNN thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam ngay sau khi gia nhập WTO (tháng 4/2007). Do vậy, ngành ngân hàng được lựa chọn để phân tích sâu nhằm làm rõ bức tranh tác động của hội nhập lên các ngành dịch vụ.

1.2.4.2. Ngành ngân hàng

Như đã dự đoán từ trước, các ngân hàng nước ngoài đã nhanh chóng đổ bộ vào Việt Nam. Tính đến cuối năm 2009, đã có 5 ngân hàng 100% vốn ĐTNN hoạt động tại Việt Nam (ANZ, Hong Leong, Standard Chartered, HSBC và Shinhan; đều được cấp phép năm 2008), trong đó có một số ngân hàng đã từng có mặt tại Việt Nam từ rất lâu như ngân hàng HSBC, Standard Chartered. Bên cạnh đó còn có 5 ngân hàng liên doanh với hơn 20 chi nhánh phụ thuộc và 45 chi nhánh của 33 ngân hàng nước ngoài.

Bảng 7: Các ngân hàng thương mại hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam

Loại ngân hàng	*2002*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
NHTM cổ phần	36	35	35	36	37
NHTM liên doanh	5	5	5	5	6
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	26	27	35	37	37
Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	0	0	0	5	5
NHTM nhà nước	5	5	6	6	6
Ngân hàng chính sách	1	2	2	2	2

Nguồn: Nguyễn Xuân Trình và cộng sự (2009).

Số liệu thống kê từ 26 ngân hàng nước ngoài với 36 chi nhánh đang hoạt động tại Việt Nam trong năm 2008 cho thấy tính đến hết tháng 8/2008, dư nợ cho vay bằng ngoại tệ đã tăng tới 77% so với cùng kỳ năm 2007 (là nhóm có mức tăng cao nhất

trong toàn hệ thống ngân hàng so với mức tăng chung là 25,8%) và chiếm tới 30,2% thị phần.[37]

Trong năm 2009, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu, hoạt động kinh doanh của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam vẫn đạt kết quả tốt với mức thu nhập trước thuế đạt 2.612 tỷ VNĐ. Nguồn vốn huy động và dư nợ tín dụng tăng 17,8% và 10,8%; tổng tài sản có tăng 14% so với cuối năm 2008. Hoạt động của các ngân hàng liên doanh tăng trưởng khá ổn định, thu nhập trước thuế đạt 477 tỷ VNĐ; huy động vốn tăng 18,2%, dư nợ tín dụng tăng 34,3%, tổng tài sản có tăng 18,3% so với cuối năm 2008.[38]

Khu vực NHTM nhà nước vẫn duy trì vị trí chi phối, song các NHTM cổ phần đã bành trướng mạnh. Tuy vậy, số lượng NHTM mới trong giai đoạn 2007-2009 là không nhiều. Hầu hết các NHTM đều đã được cấp phép và đi vào hoạt động từ trước năm 2007 nhằm đón đầu cơ hội phát triển sau khi Việt Nam gia nhập WTO (Bảng 7).

Sự có mặt hùng hậu của các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đã tạo sức ép cạnh tranh lên các NHTM trong nước. Sức cạnh tranh đó đang ngày một lớn dần khi các ngân hàng nước ngoài không ngừng mở rộng quy mô hoạt động về nhân lực, loại hình dịch vụ và đối tượng khách hàng. Đã có những minh chứng cho sự vượt trội của ngân hàng nước ngoài so với ngân hàng trong nước trong việc thu hút khách hàng.[39] Đặc biệt, sau năm 2010, khi những phân biệt về huy động vốn, sản phẩm dịch vụ, việc đặt máy rút tiền tự động (ATM) sẽ căn bản bị loại bỏ theo cam kết WTO thì cuộc cạnh tranh giữa khối ngân hàng nội và ngân hàng nước ngoài sẽ khốc liệt hơn.

Hợp tác giữa khối ngân hàng nước ngoài và khối ngân hàng trong nước

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, khối ngân hàng nước ngoài và khối ngân hàng trong nước không chỉ cạnh tranh chiếm lĩnh thị phần mà còn có xu thế hợp tác, liên kết nhằm cùng nhau khai thác thị trường.

Trước hết, các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài mua cổ phần của các NHTM Việt Nam, hợp tác trong lĩnh vực chứng khoán và đầu tư. Tính đến nay, có 2 NHTM cổ phần của Việt Nam là Sacombank và ACB có các cổ đông là ngân hàng và tập đoàn tài chính nước ngoài chiếm 30% vốn cổ phần. Các NHTM cổ phần VP Bank, Phương Đông, Techcombank, Phương Nam cũng bán 10% vốn cổ phần cho các

[37] Nguồn: Phương Nam (2008).
[38] Nguồn: ATP Vietnam (2009b).
[39] Tổng Công ty Xi măng Việt Nam vốn là khách hàng truyền thống của một ngân hàng trong nước đã bất ngờ quay lưng lại với ngân hàng này để trở thành khách hàng của một ngân hàng nước ngoài chào giá vay vốn rẻ hơn (Vũ Giang 2009).

ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng nước ngoài này cũng sẽ nâng tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần tại các NHTM cổ phần nói trên lên tới tỷ lệ 20% giới hạn tối đa cho một nhà ĐTNN sau khi Chính phủ chính thức ban hành Nghị định có liên quan.

Một số NHTM cổ phần khác như Eximbank, Nam Á, Đông Á cũng đang trong giai đoạn cuối đàm phán bán cổ phần cho ngân hàng nước ngoài. Tính chung, các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài đã và đang chuyển khoảng trên 200 triệu USD vào mua cổ phần các NHTM trong nước. Đó là chưa kể các khoản trợ giúp kỹ thuật hiện đại hóa công nghệ, đào tạo nâng cao trình độ nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản trị điều hành, v.v... đối với các NHTM cổ phần.

Một hình thức hợp tác nữa là trong lĩnh vực chứng khoán. NHTM cổ phần Sacombank đóng góp vốn với Dargon Fund thành lập Công ty kinh doanh quản lý quỹ và đầu tư chứng khoán VFM. Một quỹ đầu tư chứng khoán tương tự cũng đã được thành lập giữa một đối tác nước ngoài và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Một quỹ đầu tư liên doanh giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với một đối tác của Hoa Kỳ cũng đã được thành lập.

Việc các ngân hàng, tập đoàn tài chính nước ngoài mở rộng hoạt động tại thị trường Việt Nam thông qua con đường sở hữu vốn cổ phần trong các NHTM Việt Nam đem lại nhiều lợi ích cho cả 2 bên trong quá trình cạnh tranh và hợp tác. Các ngân hàng và tập đoàn tài chính nước ngoài không tốn kém chi phí như mở chi nhánh mới, có sẵn mạng lưới, cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực và số lượng khách hàng đông đảo tại các NHTM Việt Nam. Các NHTM Việt Nam không những nâng cao được năng lực tài chính mà còn có điều kiện tiếp tục hiện đại hóa công nghệ đổi mới quản trị điều hành, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn quốc tế và mở rộng kinh doanh trên thị trường quốc tế. Bên cạnh việc bỏ tiền mua cổ phần, các ngân hàng và tổ chức tài chính nước ngoài đều có cam kết trợ giúp kỹ thuật, thậm chí cử chuyên gia, cố vấn, trợ lý giúp các NHTM Việt Nam (Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh 2008).

Ngoài ra, các ngân hàng cũng tăng cường hợp tác trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng. Citibank đã ký hợp đồng hợp tác với NHTM cổ phần Đông Á (EAB) về phát triển dịch vụ. Theo đó, Citibank hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ của EAB về dịch vụ ngân hàng bán lẻ, dịch vụ phục vụ doanh nghiệp và kết nối hệ thống thanh toán thẻ của EAB với hệ thống thẻ của Citibank. Với sự hợp tác này, Citibank có điều kiện mở rộng hoạt động dịch vụ ngân hàng hiện đại và tiện ích tại Việt Nam, ngược lại thúc đẩy các khách hàng của Citibank tại Hoa Kỳ, nhất là Việt kiều chuyển kiều hối về nước qua ngân hàng Đông Á, cũng như mở rộng dịch vụ thẻ của Đông Á tại Hoa Kỳ.

Một loại hợp tác nữa là kết nối thanh toán thẻ. VNBC (là liên kết về thẻ giữa 4 NHTM cổ phần trong nước, dự kiến sẽ kết nạp thêm 2 NHTM nữa) đã hợp tác liên kết

thẻ với China Union Pay, liên kết thẻ duy nhất của toàn bộ hệ thống ngân hàng ở Trung Quốc. Liên kết đó cho phép khách hàng của cả 2 bên có thể rút tiền tại máy ATM của cả 2 hệ thống VNBC tại Việt Nam và China Union Pay tại Trung Quốc.

Các tập đoàn thẻ tín dụng quốc tế như Master Card, Visa, America Express mở rộng đại lý phát hành và thanh toán thẻ với hàng loạt NHTM của Việt Nam. Nhiều công ty chuyển tiền, đặc biệt là Western Union của Hoa Kỳ cũng mở rộng đại lý chi trả kiều hối và chuyển tiền với mạng lưới hàng nghìn chi nhánh của các NHTM trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Mở rộng mạng lưới ngân hàng đại lý cũng là một giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh. Hiện nay các NHTM được phép thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại tệ đang có mối quan hệ với hàng trăm, thậm chí hàng nghìn ngân hàng tại hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới (Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh 2008).

Hệ thống các ngân hàng thương mại

Các NHTM đã có sự chuyển mình mạnh mẽ để tận dụng tốt những cơ hội trong quá trình hội nhập, khai thác tối đa lợi thế cạnh tranh 'trên sân nhà'. Do vậy, các NHTM trong nước vẫn chiếm vai trò chủ đạo trong việc cung cấp các dịch vụ truyền thống là huy động vốn và cho vay. Hiện nay, thị phần huy động vốn của các NHTM trong nước chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 90%.

Công nghệ ngân hàng là lĩnh vực được các ngân hàng rất chú trọng, coi là phương tiện chủ lực để rút ngắn khoảng cách phát triển so với ngân hàng của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Hầu hết các NHTM đã đầu tư xây dựng hệ thống ngân hàng lõi, cho phép quản trị dữ liệu một cách tập trung tại Hội sở chính, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Một số ngân hàng như NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam, NHTM cổ phần Hàng hải đã hoàn thiện giai đoạn 2 dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán, cho phép khai thác tối đa những tiện ích công nghệ ngân hàng, đặc biệt là các kỹ thuật quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế.

Về sản phẩm dịch vụ: các NHTM đã tập trung đổi mới, cho ra đời nhiều sản phẩm dịch vụ phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh những sản phẩm truyền thống như tiền gửi và cho vay, đã xuất hiện nhiều sản phẩm mới tăng tiện ích cho khách hàng. Dịch vụ tiền gửi được đa dạng hóa, với lãi suất cố định truyền thống hoặc lãi suất biến động theo tỷ lệ lạm phát, đảm bảo giá trị theo vàng, được bù chênh lệch tỷ giá. Đặc biệt, dịch vụ thanh toán thẻ đã có sự bùng nổ. Nhiều sản phẩm thẻ đa tiện ích đã được giới thiệu tới khách hàng và thanh toán bằng thẻ ATM đã trở nên khá phổ biến tại các tỉnh, thành phố lớn.

Quy mô vốn của các NHTM đã tăng lên đáng kể. Cho đến nay, đã có nhiều ngân hàng đạt mức trên 1.000 tỷ VNĐ đến 3.000 tỷ VNĐ. Các NHTM nhà nước tiếp tục tái cơ cấu, cổ phần hóa. Nhờ có sự phát triển của TTCK, việc tăng vốn của các NHTM bớt gặp khó khăn. Bên cạnh đó, các NHTM còn có thể bán cổ phần cho các đối tác nước ngoài. Nhờ vậy, các NHTM có điều kiện mở rộng mạng lưới chi nhánh, địa bàn hoạt động, tăng cường khả năng cạnh tranh. Trước năm 2006, hệ số an toàn vốn của các NHTM nhà nước đều không đạt mức yêu cầu 8%, tuy nhiên đến nay đều đã đạt trên mức quy định. Đối với các NHTM cổ phần, hệ thống an toàn vốn đều vượt tỷ lệ quy định, thậm chí có nhiều ngân hàng có hệ thống an toàn vốn lên đến trên 20%.

Ngoài việc tăng quy mô vốn, nhiều ngân hàng còn đẩy mạnh việc thực hiện cơ cấu lại tài chính như tăng vốn tự có, xử lý nợ xấu, cơ cấu lại tổ chức và hoạt động. Việc tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cùng với việc tăng vốn chủ sở hữu đã giúp các NHTM giải quyết triệt để vấn đề nợ xấu phát sinh từ nhiều năm trước, chất lượng tài sản được cải thiện đáng kể. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ của khối NHTM cổ phần dưới 1%, của các NHTM nhà nước dưới 5% (Nguyễn Đình Tự 2008).

1.3. Tác động tới các yếu tố bên tiêu dùng của GDP

Quá trình HNKTQT cũng đã và đang tác động nhiều chiều tới tăng trưởng của các cấu phần của bên tiêu dùng của GDP, và việc xem xét tăng trưởng kinh tế theo khía cạnh này có thể giúp nhận diện đầy đủ hơn xu hướng tiêu dùng, đầu tư, thương mại trong vòng 3 năm qua. Đã có sự dịch chuyển nhất định trong cơ cấu tiêu dùng của GDP trong 3 năm gần đây, theo đó năm 2008 tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng tăng lên, trong khi đó tỷ trọng đầu tư giảm tương ứng; trong năm 2009 thay đổi mạnh về cơ cấu diễn ra đối với xuất, nhập khẩu.

Năm 2009, trong thời gian khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình giảm mạnh, chỉ còn 3,9% so với mức 9,2% năm 2008 do các hộ gia đình đã thu hẹp chi tiêu. Do đó, tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của cả nền kinh tế cũng giảm xuống còn 4,2% so với 9,0% năm 2008 và 10,6% năm 2007. Tuy nhiên, tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng ở khu vực nhà nước vẫn đạt 7,6% (2008: 7,5%, 2007: 8,9%).

Do luồng vốn FDI tăng mạnh, tốc độ tăng tích lũy tài sản (TLTS) năm 2007 ở mức rất cao, 26,8% (so với 11,8% năm 2006), góp phần làm tăng tốc độ tăng GDP của năm 2007. Trái lại, 2 năm 2008 và năm 2009, với ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới, tốc độ tăng TLTS đã giảm nhiều, chỉ còn tăng tương ứng 6,3% và 4,3%. Chính vì vậy mà đóng góp của TLTS vào tăng trưởng GDP cũng giảm nhiều,

kéo theo giảm tăng trưởng GDP. Điều này cho thấy tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn còn phụ thuộc nhiều vào đầu tư.

Do tiết kiệm nội địa tiếp tục có xu hướng giảm kể từ năm 2005,[40] để có thể đạt được tỷ lệ TLTS so với GDP (hoặc vốn đầu tư thực hiện so với GDP) ở mức cao, nền kinh tế Việt Nam đã phải thu hút bổ sung các nguồn vốn từ nước ngoài để bù đắp cho tiết kiệm nội địa thấp. HNKTQT đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết nhu cầu vốn đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam. Vốn ĐTNN, bao gồm cả vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp và vốn vay, đã trở thành một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Trong 3 năm qua Việt Nam đã thu hút được một lượng vốn FDI lớn.

Bảng 8: Tăng trưởng và cơ cấu GDP bên chi tiêu thời kỳ 2004-2009 (%)

	Trước khi gia nhập WTO			*Sau khi gia nhập WTO*		
GDP bên chi tiêu	*2004*	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Tăng trưởng						
GDP	**7,79**	**8,44**	**8,23**	**8,46**	**6,18**	**5,32**
Tiêu dùng	7,16	7,34	8,36	10,63	9,01	4,19
Đầu tư	10,54	11,15	11,83	26,80	6,28	4,31
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	25,68	na	14,22	11,29	5,05	11,08
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	21,94	na	15,16	27,62	7,61	6,66
Sai số						
Cơ cấu						
GDP	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tiêu dùng	71,47	69,68	69,38	70,81	73,41	73,34
Đầu tư	35,47	35,57	36,81	43,13	39,91	38,43
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	65,74	69,03	73,60	76,90	78,31	68,83
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	-73,30	-73,21	-78,16	-92,75	-93,59	-79,26
Sai số	0,62	-1,07	-1,63	1,91	1,96	-1,34
Tổng giá trị xuất nhập khẩu/GDP	*139,04*	*142,24*	*151,76*	*169,65*	*171,90*	*148,09*

Chú thích: Số liệu theo Hệ thống tài khoản quốc gia.

na - không có số liệu.

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTW từ số liệu của TCTK.

Nhưng điều đáng lưu tâm là nền kinh tế đã phải dựa nhiều hơn vào vốn từ bên ngoài và không phải lúc nào cũng được lựa chọn một cách hợp lý. Khi dòng vốn FDI ồ ạt đổ vào Việt Nam, nền kinh tế đã không có khả năng hấp thụ vốn một cách hiệu quả (năm 2008). Mặt khác, lượng vốn FDI vào còn tiềm ẩn khá nhiều rủi ro và thách thức xét về cơ cấu đầu tư theo ngành, mức độ cam kết vốn so với năng lực của các nhà đầu

[40] Tiết kiệm nội địa năm 2009 đạt khoảng 438,0 nghìn tỷ VNĐ, chiếm 26,7% GDP so với 26,6% GDP năm 2008, nhưng còn thấp hơn nhiều so với 29,2% GDP năm 2007.

tư, và mức độ phù hợp với lợi thế của nền kinh tế và lợi ích quốc gia, mục tiêu phát triển bền vững.

Một trong những tác động của HNKTQT đến nền kinh tế thể hiện rất rõ nét trong tỷ trọng đóng góp ngày càng tăng của xuất khẩu cho GDP. Việt Nam đã trở thành một nền kinh tế 'rất mở' xét theo tỷ lệ thương mại so với GDP (đỉnh điểm khoảng 172% năm 2008). Dưới tác động của nhu cầu của các nước nhập khẩu, cơ cấu xuất khẩu đã có chuyển dịch đáng kể từ sản phẩm thô sang sản phẩm chế biến, và đó là động lực quan trọng thúc đẩy các thay đổi tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và trình độ phát triển.

Trong 2 năm 2007-2008, mức đóng góp của xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong tốc độ tăng trưởng GDP là cao nhất trong cơ cấu chi tiêu của GDP, đạt tương ứng 233,5% và 57,8%. Trong khi đó nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ lại còn lớn hơn. Kết quả là đóng góp của xuất khẩu ròng trong tốc độ tăng trưởng GDP tương ứng là -134,7% và -52,5%.

Năm 2009, do xuất khẩu giảm, tình hình đã thay đổi. Mức đóng góp của xuất khẩu trong tốc độ tăng trưởng GDP giảm còn 145,5%% hay 7,7 điểm phần trăm. Trong khi đó nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ làm giảm tốc độ tăng trưởng là 113,5%. Kết quả là đóng góp của xuất khẩu ròng trong tốc độ tăng trưởng GDP năm 2009 là 32,0% hay 1,7 điểm phần trăm.

Tình hình trên cho thấy xuất khẩu và nhập khẩu luôn có cùng xu hướng, hàm ý sự phụ thuộc khá cao của xuất khẩu vào nhập khẩu đầu vào cho sản xuất.

1.4. Các khu vực kinh tế theo hình thức sở hữu

Cùng với xu hướng chung của toàn nền kinh tế trong 3 năm 2007-2009, tăng trưởng kinh tế của tất cả các khu vực theo thành phần sở hữu đều giảm dần. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của các khu vực khác nhau đáng kể, theo đó khu vực FDI có mức tăng trưởng cao nhất, và khu vực nhà nước có mức tăng trưởng thấp nhất. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu thế đầu tư của các khu vực này trong khoảng 5 năm qua.

Năm 2008 và 2009 tốc độ tăng GTTT của khu vực kinh tế nhà nước đã tụt giảm mạnh, tương ứng đạt 2,0% và 2,3%, trong khi đó khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tốc độ tăng trưởng GTTT cao, tương ứng đạt 8,4% và 6,6%; gấp hơn 3 lần mức đóng góp cho tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực kinh tế nhà nước. Khu vực FDI, mặc dù cũng bị tác động xấu từ cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu như các khu vực sở hữu khác, vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng GTTT cao nhất với mức 10,2% năm 2008 và 8,8% năm 2009.

Cơ cấu kinh tế theo thành phần sở hữu đã có sự thay đổi đáng kể (xem Bảng 9). Tuy nhiên, do độ trễ của đầu tư so với sản xuất, thay đổi cơ cấu kinh tế theo sở hữu chủ yếu là kết quả của đầu tư trong nước cách đây 3-5 năm dưới tác động của Luật Doanh nghiệp. Tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế nhà nước giảm dần, chỉ còn 33,2% năm 2009 so với 35,9% năm 2007. Tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục xu hướng tăng từ 46,1% năm 2007 lên 47,5%.

Bảng 9: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế theo thành phần sở hữu thời kỳ 2005-2009 (%)

Khu vực kinh tế	*Trước khi gia nhập WTO*			*Sau khi gia nhập WTO*		
	2004	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Tăng trưởng theo giá 1994 (%)						
Kinh tế nhà nước	7,75	7,37	6,17	6,02	2,05	2,32
Kinh tế ngoài quốc doanh	6,95	8,21	8,22	9,38	8,37	6,65
Kinh tế có vốn ĐTNN	11,51	13,22	15,22	12,81	10,22	8,77
Tốc độ tăng GDP	**7,79**	**8,44**	**8,23**	**8,48**	**6,15**	**5,32**
Cơ cấu GDP theo giá thực tế (%)						
Kinh tế nhà nước	39,10	38,40	37,39	35,93	34,35	33,17
Kinh tế ngoài nhà nước	45,76	45,61	45,63	46,12	46,97	47,51
Kinh tế có vốn ĐTNN	15,13	15,99	16,98	17,96	18,68	19,32
Tổng GDP	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTW từ số liệu của TCTK.

Sự dịch chuyển đáng kể cơ cấu kinh tế theo hình thức sở hữu trong năm 2007-2009 có thể được lý giải như sau. *Một là*, số lượng DNNN giảm do tiếp tục thực hiện chủ trương của Nhà nước về đổi mới, sắp xếp lại hoặc chuyển đổi DNNN thông qua cổ phần hóa, sát nhập, giải thể. *Hai là*, một số DNNN hoạt động với hiệu quả thấp hoặc chậm phản ứng trong bối cảnh chính sách thay đổi và môi trường kinh doanh có những biến động không thuận. *Ba là*, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục phát triển nhanh. *Bốn là*, đầu tư FDI gia tăng mạnh và khu vực FDI trong vòng nhiều năm qua có tốc độ tăng GTTT cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP chung. Có thể nói HNKTQT cùng với cải cách trong nước từ trước khi Việt Nam gia nhập WTO đã tác động mạnh tới dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hình thức sở hữu trong giai đoạn 2007-2009.

2. TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT NHẬP KHẨU

2.1. Xuất khẩu

2.1.1. Đánh giá chung

Trong 2 năm 2007 và 2008, HNKTQT có tác động tích cực đến xuất khẩu - một động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu đạt 48,6 tỷ USD, tăng 21,9% so với năm 2006. Trong năm 2008, kim ngạch xuất khẩu đạt 62,7 tỷ USD, tăng tới 29,1% so với năm 2007.

Tuy nhiên do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, kim ngạch xuất khẩu năm 2009 ước đạt 57,1 tỷ USD, giảm 8,9% so với năm 2008, nhưng vẫn cao hơn mức kim ngạch xuất khẩu năm 2006 là 45,8%. Nếu so với thương mại toàn cầu với tổng giá trị năm 2009 giảm tới 31% so với 2008 và thấp hơn so với 2006, thì tình hình xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn tương đối khả quan.

Nếu không tính năm 2009 (do tác động mạnh của khủng hoảng), tăng trưởng xuất khẩu năm 2007 và 2008, nhất là năm 2007[41], tuy có tăng nhưng chưa thể hiện mức độ bứt phá so với các năm trước và như kỳ vọng sau khi nước ta gia nhập WTO. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân hàng năm trong 2 năm 2007-2008 là 25,5% và trong 3 năm 2007-2009 là 12,8% trong khi tăng trưởng xuất khẩu bình quân hàng năm giai đoạn trước khi gia nhập WTO 2004-2006 cũng đã đạt 25,5%.

Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn này chịu tác động của 3 nhân tố chính là thay đổi về cơ cấu, về năng lực cạnh tranh và tác động cộng hưởng giữa năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tại thị trường nhập khẩu. Nếu trong giai đoạn 2001-2006, thay đổi cơ cấu đóng góp 47,3% tăng trưởng xuất khẩu thì đến giai đoạn 2007-2008, thay đổi cơ cấu đóng góp tới 58% tăng trưởng giá trị xuất khẩu. Trong khi đó, đóng góp của tác động cộng hưởng giữa năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường nhập khẩu lại có dấu hiệu đi xuống.[42]

---

[41] 2007 là năm với 3 sự kiện HNKTQT quan trọng: Việt Nam trở thành thành viên WTO; hoàn thành cắt giảm thuế quan theo Chương trình thu hoạch sớm trong khu vực ASEAN – Trung Quốc; bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế quan trong khu vực ASEAN – Hàn Quốc.

[42] Theo Trịnh Quang Long (2010). Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp thị phần không đổi để tính toán các cấu phần tạo nên sự tăng trưởng thương mại của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2008.

Bảng 10: Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu Việt Nam trước và sau khi gia nhập WTO (% thay đổi kim ngạch xuất khẩu)

Thay đổi	*2001-2006*	*2007-2008*
1. Thay đổi về cơ cấu	**47,3**	**58,0**
Tăng cầu tại thị trường nhập khẩu	0,1	0,2
Lựa chọn thị trường	3,1	-0,6
Lựa chọn mặt hàng	-21,1	-4,0
Lựa chọn hàng theo thị trường	65,2	62,4
2. Năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam	**34,2**	**37,3**
Năng lực cạnh tranh chung	0,1	0,1
Năng lực cạnh tranh theo thị trường và mặt hàng	34,1	37,2
3. Tác động cộng hưởng giữa năng lực cạnh tranh và thị trường xuất khẩu	**18,5**	**4,7**
Tác động giữa năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam tại tất cả các thị trường nhập khẩu	32,0	11,9
Tác động giữa năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam theo từng thị trường nhập khẩu	-13,5	-7,2
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**

Nguồn: Trịnh Quang Long (2010).

2.1.2. Xuất khẩu theo mặt hàng

Kết quả xuất khẩu giai đoạn 2007-2008 chủ yếu nhờ giá trên thị trường thế giới tăng cao (Bảng 11). Thậm chí, một số mặt hàng như than đá, hạt tiêu, gạo, giá năm 2008 tăng gấp 2 lần so với giá năm 2006; trong khi khối lượng xuất khẩu của nhiều mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng nông sản và nhiên liệu tăng thấp. Năm 2008, chỉ có 3 mặt hàng trong số các mặt hàng nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam là hạt tiêu, gạo và hạt điều có khối lượng xuất khẩu tăng hơn so với năm 2007.

Bảng 11: Thay đổi kim ngạch, giá và lượng xuất khẩu của một số mặt hàng thời kỳ 2007-2009 (%)

Mặt hàng	*Thay đổi 2007 so với 2006*			*Thay đổi 2008 so với 2007*			*Thay đổi 2009 so với 2008*			*Thay đổi 2009 so với 2006*		
	KN	*KL*	*Giá*	*KN*	*KL*	*Giá*	*KN*	*KL*	*Giá*	*KN*	*KL*	*Giá*
Dầu thô	2,1	-8,4	11,5	21,9	-8,7	33,6	-40,0	-2,4	-38,5	-25,3	-18,4	-8,4
Than đá	9,3	9,4	-0,1	38,9	-39,7	130,2	-4,5	29,9	-26,5	44,9	-14,2	69,0
Hạt tiêu	45,6	-27,7	101,4	14,7	9,1	5,2	14,3	51,3	-24,5	90,9	19,3	60,0
Cà phê	57,5	25,6	25,4	10,1	-14,0	28,1	-19,0	10,1	-26,4	40,5	18,9	18,2
Cao su	8,3	1,7	6,5	15,0	-8,0	25,0	-25,2	10,3	-32,2	-6,8	3,2	-9,7
Gạo	16,8	-1,3	18,4	94,2	3,5	87,5	-8,0	25,4	-26,6	108,6	28,1	62,9
Hạt điều	8,2	21,1	-10,7	87,2	6,7	75,4	-16,8	7,2	-22,4	68,5	38,6	21,6
Chè	20,9	9,8	10,2	9,9	-9,7	21,7	21,3	27,3	-4,7	61,2	26,2	27,8

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTW theo số liệu của Tổng cục Hải quan và Bộ Công Thương.

Sang đến năm 2009, tình hình đã thay đổi. Mặc dù khối lượng xuất khẩu các mặt hàng nông sản gia tăng, nhưng do cuộc khủng hoảng toàn cầu, giá của nhiều mặt hàng nông sản đã giảm mạnh (giảm khoảng ¼ so với năm 2008) nên chỉ có 2 mặt hàng nông sản là hạt tiêu và chè có kim ngạch xuất khẩu cao hơn so với năm 2008.

Hàng rào bảo hộ tại các nước nhập khẩu hàng từ Việt Nam khi gia nhập WTO giảm (nhất là hàng dệt may, nông sản và một số mặt hàng chế biến khác) đã có tác động tích cực đến mở rộng xuất khẩu. Xuất khẩu một số mặt hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhờ tiếp cận thị trường thuận lợi hơn. Kim ngạch xuất khẩu hàng phi dầu thô năm 2007 và 2008 tăng tương ứng 27,0% và 30,6% so với năm trước. Năm 2009, trong khi tổng kim ngạch xuất khẩu giảm hơn 9,8% thì kim ngạch xuất khẩu hàng phi dầu thô chỉ giảm 3,7% so với năm 2008.

Ngay sau khi gia nhập WTO, một số hàng xuất khẩu đã có kim ngạch tăng đột biến (Bảng 12). Đó là sản phẩm nhựa (tăng 56,9% năm 2007), dệt may (32,1%), túi xách và ví (24,9%). Các mặt hàng chế biến khác cũng tăng, nhưng chậm hơn. Trong khi xuất khẩu các mặt hàng nông sản năm 2007 tăng cao có thể do nguồn cung ở các nước chủ lực sản xuất các sản phẩm này giảm, thì việc mở rộng xuất khẩu túi xách, hàng điện tử, sản phẩm nhựa, dệt may, chủ yếu là nhờ tham gia WTO Việt Nam đã thể hiện tốt hơn lợi thế so sánh tĩnh vốn có của mình (chi phí lao động tương đối thấp, nguồn lực tài nguyên khá).

Bảng 12: Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chế biến hàng năm thời kỳ 2004-2009 (%)

Mặt hàng	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*	*2004-2006*	*2007-2008*	*2007-2009*
Hàng thủy sản	22,9	12,1	20,2	-7,0	15,1	16,1	7,8
Hàng dệt may	22,7	32,1	18,0	-1,3	17,5	24,8	15,4
Giày dép	18,3	11,2	19,2	-15,8	16,7	15,2	3,7
Hàng điện tử, máy tính	25,8	19,8	21,9	5,1	28,4	20,8	15,3
Gỗ và các sản phẩm gỗ	24,4	22,7	18,7	-9,9	47,2	20,7	9,5
Dây điện và dây cáp điện	36,2	25,0	13,5	-12,2	34,2	19,1	7,6
Sản phẩm nhựa	26,4	56,9	29,8	-12,9	38,5	42,7	21,0
Ba lô, túi, cặp, ví	6,6	24,9	32,5	-13,2	27,3	28,6	12,8

Nguồn: TCTK.

Sang đến cuối năm 2008 và năm 2009, kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng chế biến bắt đầu giảm, một phần do cuộc khủng hoảng tài chính trở nên mạnh mẽ hơn từ giữa năm 2008 nên nhiều đơn đặt hàng bị hủy bỏ. Mặc dù vậy, một số mặt hàng vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao trong năm 2008 như hàng nhựa (29,8%), hàng điện tử máy tính (21,9%), túi xách (32,5%), hàng thủy sản (20,2%).

Một tác động gián tiếp của WTO là sự thay đổi tích cực hơn trong cơ cấu xuất khẩu. Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch dần từ sản phẩm thô (dầu mỏ, than đá, cao su,

gạo) sang sản phẩm công nghiệp chế biến, kể cả sản phẩm có hàm lượng công nghệ và GTGT cao hơn. Điều đó chứng tỏ Việt Nam bước đầu đã ít nhiều phát huy được lợi thế động bên cạnh việc tiếp tục tận dụng những lợi thế tĩnh vốn có của mình.

Phân tích đóng góp của các nhân tố chính đối với tăng trưởng xuất khẩu theo 3 nhóm mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam cho thấy sau khi gia nhập WTO, năng lực cạnh tranh góp phần quan trọng vào tăng trưởng xuất khẩu nhóm hàng điện tử, đóng góp tới 120% giá trị tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này, cao gấp 6 lần mức đóng góp trong giai đoạn trước đó; con số này đối với nhóm hàng dệt may là 80,6%. Điều này cho thấy, sau khi gia nhập WTO, ở một số lĩnh vực, các doanh nghiệp Việt Nam đã cải thiện được năng lực cạnh tranh trong xuất khẩu.[43]

Bảng 13: Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu dệt may, da giầy và điện tử trước và sau khi gia nhập WTO (% thay đổi kim ngạch xuất khẩu)

Thay đổi	*Dệt may*		*Da giầy*		*Điện tử*	
	2001-06	*2007-08*	*2001-06*	*2007-08*	*2001-06*	*2007-08*
1. Thay đổi về cơ cấu	**41,3**	**20,5**	**58,3**	**72,6**	**48,5**	**16,4**
Tăng cầu tại thị trường nhập khẩu	31,6	34,8	55,1	72,8	50,7	22,6
Lựa chọn thị trường	11,7	-16,0	-3,5	-8,0	-1,4	-3,2
Lựa chọn hàng hóa xuất khẩu	-1,7	-0,2	1,6	4,6	7,5	-3,0
Tác động cộng hưởng giữa tăng trưởng của thị trường nhập khẩu và hàng hóa	-0,4	1,9	5,0	3,4	-8,4	-0,1
2. Năng lực cạnh tranh	**52,5**	**80,6**	**26,5**	**24,5**	**28,2**	**120,0**
Năng lực cạnh tranh chung	42,1	54,4	26,6	21,9	26,4	65,4
Năng lực cạnh tranh theo thị trường và mặt hàng	10,4	26,2	-0,2	2,5	1,8	54,6
3. Tác động cộng hưởng giữa năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và thị trường xuất khẩu	**6,2**	**-1,0**	**15,3**	**2,9**	**23,3**	**-36,4**
Tác động giữa năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam tại tất cả các thị trường nhập khẩu	3,9	-0,2	10,5	0,7	20,2	-6,7
Tác động giữa năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam theo từng thị trường nhập khẩu	2,3	-0,8	4,8	2,2	3,1	-29,7
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**

Nguồn: Trịnh Quang Long (2010).

2.1.3. Xuất khẩu theo thị trường

Thị trường bên ngoài trở nên đa dạng hơn và Việt Nam đã thâm nhập sâu hơn vào các thị trường trọng yếu trên thế giới như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Trung

[43] Nguồn: Trịnh Quang Long (2010).

Quốc, Nhật Bản. Gia nhập WTO là yếu tố tác động tích cực đến thương mại, theo đó xuất khẩu trong năm 2007 và 2008 tăng trên tất cả các thị trường và ít có biểu hiện chuyển hướng thương mại dưới tác động của các khu vực mậu dịch tự do.

Tự do hóa thương mại trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc tuy bắt đầu với Chương trình thu hoạch sớm từ năm 2004, nhưng chỉ mang lại tác động mạnh mẽ đối với xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc trong năm đầu tiên (2004) và năm 2008 (năm đầu tiên sau khi kết thúc Chương trình thu hoạch sớm). Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc lớn nhất là nguyên, nhiên liệu thô (than đá, dầu thô, sợi bông, cao su) và nông sản (các loại củ, quả, hạt).

Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc tuy bắt đầu muộn hơn (năm 2007) nhưng tác động lại rõ nét hơn, theo đó xuất khẩu của Việt Nam vào Hàn Quốc tăng đột biến trong năm 2007 và 2008 (Bảng 14).

ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu vẫn là các bạn hàng lớn nhất và cũng là các thị trường chính cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như nông sản, thủy sản, dệt may và giày dép. Các thị trường này chiếm tới hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Thời kỳ 2004-2009, tỷ trọng kim ngạch vào 5 thị trường lớn này giảm nhẹ từ 77,4% năm 2004 xuống 72,3% năm 2009, cho thấy có sự chuyển dịch về cơ cấu xuất khẩu sang các thị trường mới sau khi gia nhập WTO.

Tỷ trọng xuất khẩu sang các nước còn lại tăng không đáng kể, trừ gia tăng mạnh mẽ xuất khẩu thủy sản sang Nga và tăng xuất khẩu giầy dép sang một số bạn hàng mới như Mê-xi-cô. Riêng mặt hàng xe đạp và giầy mũi da tiếp tục gặp khó khăn do Liên minh Châu Âu áp thuế chống bán phá giá. Thị trường châu Phi hiện vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ với tổng kim ngạch năm 2009 là 1,1 tỷ USD (chiếm 1,9% tổng kim ngạch xuất khẩu) nhưng lại có tiềm năng lớn, đặc biệt là với các mặt hàng sử dụng công nghệ thấp và trung bình.

Tuy hàng chế biến chủ yếu được xuất sang các nước công nghiệp, còn hàng thô chủ yếu xuất sang các nước trong khu vực, đã có thay đổi về tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng chế biến trên tổng kim ngạch xuất khẩu theo nước bạn hàng. Trong khi tỷ trọng các mặt hàng đã qua chế biến và hàng tinh chế trong tổng kim ngạch xuất sang Trung Quốc, ASEAN và Hoa Kỳ tăng từ 14,1%, 32,6% và 72,6% năm 2004 lên tới 25,6%, 38,4% và 79,2% năm 2008; thì tỷ trọng các mặt hàng qua chế biến trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang Châu Âu và Nhật Bản lại giảm tương ứng từ 80,2% và 60% năm 2004 xuống còn 73,1% và 55,6% năm 2008. Việc gia nhập WTO đã làm các sản phẩm thuộc nhóm hàng nguyên liệu thô tiếp cận thị trường châu Âu dễ dàng hơn.

Bảng 14: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang một số đối tác thương mại lớn và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của các nước này thời kỳ 2004-2009 (%)

Quốc gia	*2004*		*2005*		*2006*		*2007*		*2008*		*2009*		*2004-2006*		*2007-2008*		*2007-2009*	
	Tăng trưởng NK của nước bạn hàng	*Tăng trưởng NK từ VN vào nước bạn hàng*	*Tăng trưởng NK của nước bạn hàng*	*Tăng trưởng NK từ VN vào nước bạn hàng*	*Tăng trưởng NK của nước bạn hàng*	*Tăng trưởng NK từ VN vào nước bạn hàng*	*Tăng trưởng NK của nước bạn hàng*	*Tăng trưởng NK từ VN vào nước bạn hàng*	*Tăng trưởng NK của nước bạn hàng*	*Tăng trưởng NK từ VN vào nước bạn hàng*	*Tăng trưởng NK của nước bạn hàng*	*Tăng trưởng NK từ VN vào nước bạn hàng*	*Tăng trưởng NK bình quân hàng năm*	*Tăng trưởng NK bình quân hàng năm từ VN*	*Tăng trưởng NK bình quân hàng năm*	*Tăng trưởng NK bình quân hàng năm từ VN*	*Tăng trưởng NK bình quân hàng năm*	*Tăng trưởng NK bình quân hàng năm từ VN*
Hoa Kỳ	16,9	16,7	13,6	25,8	10,8	28,6	5,1	23,3	7,3	21,3	-25,9	-5,9	13,7	23,6	6,2	22,3	-5,8	12,1
Nhật Bản	18,7	24,7	13,3	17,8	12,3	16,5	7,5	15,7	22,5	48,5	-27,8	-23,5	14,7	19,6	14,8	31,1	-1,7	9,5
Trung Quốc	36,0	70,4	17,6	2,9	19,9	-2,6	20,8	29,8	18,5	34,4	-11,4	9,3	24,2	19,5	19,6	32,1	8,3	24,0
Hàn Quốc	25,5	31,8	16,4	3,1	18,4	33,3	15,3	50,5	22,0	46,4	-25,8	16,3	20,0	21,9	18,6	48,4	1,5	36,8
Đức	19,3	27,6	8,6	3,4	18,3	25,9	14,9	35,1	13,7	18,8	-22,1	-8,9	15,3	18,4	14,3	26,7	0,6	13,5
Anh	19,0	31,0	10,2	-0,1	17,6	10,4	3,0	14,2	1,2	10,0	-24,0	-13,9	15,5	13,0	2,1	12,1	-7,5	2,6
Xin-ga-po	27,4	36,8	15,2	29,6	19,3	-9,1	10,2	29,7	21,5	11,2	-42,7	-15,3	20,5	17,2	15,7	20,1	-8,4	6,9
Ma-lai-xia	27,6	57,6	8,7	77,2	14,7	38,6	12,0	29,8	6,3	25,8	-20,9	-10,6	16,7	57,0	9,1	27,8	-2,0	13,4
Phi-lip-pin	24,5	30,4	25,2	103,4	9,3	-13,3	7,2	25,3	4,2	98,7	-24,1	-22,2	19,3	39,1	17,9	26,1	1,7	15,7
Thái Lan	8,3	45,9	7,3	79,2	8,8	1,4	11,8	22,8	24,2	29,5	-24,3	-2,6	8,3	31,3	5,7	57,8	-5,3	24,7
In-đô-nê-xia	42,9	0,1	24,0	5,6	5,8	92,9	22,0	17,4	73,5	-27,8	-25,1	-8,9	23,3	26,8	45,5	-7,9	16,6	-8,3
Tổng số	**-**	**31,4**	**-**	**22,5**	**-**	**22,7**	**-**	**21,9**	**-**	**29,1**	**-**	**-8,9**	**-**	**25,5**	**-**	**25,5**	**-**	**12,8**

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTW theo số liệu của TCTK, Số liệu thống kê tài chính quốc tế của Quỹ tiền tệ quốc tế.

Bảng 15: Cơ cấu một số mặt hàng xuất khẩu theo thị trường (%)

Đối tác thương mại	*Thủy sản*		*Nông sản*		*Dệt may*		*Giầy dép*	
	2005	*2009*	*2005*	*2009*	*2005*	*2009*	*2005*	*2009*
ASEAN	4,7	5,2	23,6	23,6	0,8	2,2	0,8	1,3
Trung Quốc	2,4	3,2	23,4	20,5	0,2	0,5	1,0	2,5
Nhật Bản	31,2	19,4	4,6	2,8	13,3	10,8	3,3	3,1
Hoa Kỳ	24,0	18,1	11,3	10,0	57,2	56,7	21,8	26,5
Liên minh châu Âu	15,8	26,4	19,4	22,1	19,0	18,1	62,4	49,3
Khác	22,0	27,7	17,7	21,0	9,6	11,7	10,6	17,2
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**

Việc gia nhập WTO cũng góp phần làm tăng tính cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Thời kỳ 2007-2008, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vào các nước bạn hàng chính luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của các nước này. Năm 2009, mức giảm xuất khẩu của Việt Nam vào các quốc gia này nhỏ hơn mức giảm nhập khẩu của họ (Bảng 14). Điều này cho thấy sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam đã được cải thiện và thị phần của hàng Việt Nam trên các thị trường lớn này đã gia tăng.

Nếu không kể sự đột biến của 2 thị trường In-đô-nê-xia (do nước này đã sản xuất đủ lương thực và không còn nhu cầu nhập khẩu gạo từ Việt Nam kể từ năm 2007) và Phi-lip-pin (do thiên tai thường xuyên dẫn đến sản xuất lúa gạo gặp nhiều khó khăn và nhu cầu nhập khẩu gạo tăng mạnh), tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ cao hơn rất nhiều so với tăng trưởng nhập khẩu của nước này. Hàng hóa Việt Nam đã bắt đầu có chỗ đứng trên thị trường lớn nhất và khó tính nhất thế giới.

Đặc biệt, năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam trên các thi trường trọng yếu cũng tăng đáng kể. Bảng 16 cho thấy năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam trên thị trường Hoa Kỳ tính theo chỉ số lợi thế so sánh thể hiện[44]. Sau khi gia nhập WTO, năng lực cạnh tranh của các hàng hóa sử dụng công nghệ thấp[45] tiếp tục tăng, trong khi các ngành sử dụng nhiều nguyên liệu và các sản phẩm nguyên liệu thô lại giảm đáng kể. Điều này cho thấy Việt Nam tiếp tục phát huy được lợi thế cạnh tranh (giá nhân công rẻ) của mình. Năng lực cạnh tranh của các hàng hóa sử dụng công nghệ cao và trung bình của Việt Nam cũng đã tăng lên đáng kể từ khi gia nhập WTO, mặc dù nhìn về tổng thể tính cạnh tranh của các mặt hàng này vẫn còn thấp.

[44] Tiếng Anh là revealed comparative advantage (RCA). Mặt hàng được coi là có năng lực cạnh tranh nếu chỉ số RCA ≥ 1.

[45] Theo phân loại của Tổ chức Thương mại và phát triển của Liên hiệp quốc (UNCTAD) và Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD).

Sau khi gia nhập WTO, năng lực cạnh tranh thực của các mặt hàng cũng như số lượng các mặt hàng có tính cạnh tranh (kể cả các mặt hàng sử dụng công nghệ cao) ở các thị trường lớn như Hoa Kỳ (xem Bảng 16), châu Âu, Nhật Bản đã tăng khá nhanh. Ví dụ trên thị trường Hoa Kỳ, số mặt hàng sử dụng công nghệ cao có tính cạnh tranh đã tăng từ 61 mặt hàng năm 2006 lên lên đến 86 mặt hàng năm 2009. Con số này trên thị trường Nhật Bản và EU-15 tương ứng là 92 và 117 mặt hàng và 80 và 100 mặt hàng (năm 2008). Số lượng các mặt hàng có tính cạnh tranh ở các nhóm hàng khác cũng tăng đáng kể.

Bảng 16: Chỉ số lợi thế so sánh thể hiện của các nhóm hàng hóa Việt Nam trên thị trường Hoa Kỳ (phân loại hàng hóa theo HS-6)

Ngành	*Trước WTO*				*Sau WTO*		
	2001	*2004*	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Ngành sử dụng công nghệ cao	0,001	0,092	0,144	0,200	0,137	0,172	0,193
Ngành sử dụng công nghệ thấp	1,003	3,765	3,828	3,769	4,039	4,277	4,074
Ngành sử dụng công nghệ trung bình	0,010	0,031	0,040	0,075	0,161	0,180	0,208
Nguyên nhiên liệu	9,621	2,892	2,589	1,915	1,866	1,736	1,660
Ngành sử dụng nguyên liệu	0,762	0,299	0,264	0,251	0,209	0,227	0,231

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTW theo số liệu COMTRADE.

Bảng 17: Số lượng mặt hàng Việt Nam có năng lực cạnh tranh (RCA ≥ 1) tại các thị trường chính

Thị trường	*Năm*	*Hàng sử dụng công nghệ cao*	*Hàng sử dụng công nghệ thấp*	*Hàng sử dụng công nghệ trung bình*	*Hàng nguyên liệu thô*	*Hàng sử dụng nhiều nguyên liệu thô*
Hoa Kỳ	2001	63	153	70	67	190
	2006	61	127	63	59	152
	2007	85	202	109	81	184
	2008	78	199	106	84	183
	2009	86	201	107	86	184
Nhật Bản	2001	85	411	155	153	281
	2006	92	406	176	152	276
	2007	112	516	228	191	294
	2008	119	479	235	183	295
	2009	117	514	256	188	314
EU-15	2001	79	448	83	123	238
	2006	80	470	84	119	200
	2007	104	540	135	153	233
	2008	100	568	132	148	231

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTW theo số liệu COMTRADE.

2.1.4. Xuất khẩu dịch vụ

Năm 2007, năm đầu tiên gia nhập WTO, xuất khẩu khu vực dịch vụ tăng trưởng nhanh (26,6%). Hầu hết các loại dịch vụ đều tăng trưởng xuất khẩu cao, trừ ngành bưu chính - viễn thông bị sụt giảm 8,3%. Trong những năm gần đây, Việt Nam nổi lên như một địa điểm du lịch hấp dẫn du khách nước ngoài do các điểm đến hấp dẫn khác trong khu vực bị những bất ổn về chính trị, sắc tộc, khủng bố như Thái Lan, In-đô-nê-xia, Phi-lip-pin. Việt Nam mở cửa cho các nhà ĐTNN đầu tư vào xây dựng khách sạn, khu nghỉ mát, do đó đã góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng cho hoạt động phục vụ du lịch, thu hút được nhiều khách du lịch đến Việt Nam hơn. Nhờ đó, tăng trưởng du lịch đạt mức cao nhất trong khu vực dịch vụ (31,6%). Tiếp theo là bảo hiểm (30%), vận tải hàng hải (24,6%), dịch vụ tài chính (23%), vận tải hàng không (20%).

Do khủng hoảng tài chính thế giới, xuất khẩu dịch vụ tăng trưởng thấp trong năm 2008 và sụt giảm mạnh trong năm 2009, nhất là đối với dịch vụ du lịch, vận tải hàng không, tài chính, bưu chính - viễn thông, bảo hiểm. Các nước phát triển như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng, người dân và doanh nghiệp phải thắt chặt chi tiêu cũng như giảm thiểu các chi phí kinh doanh, làm giảm cầu đối với các dịch vụ này.

Năm 2008, mức tăng trưởng xuất khẩu dịch vụ giảm mạnh xuống còn 9,8%. Trong các lĩnh vực dịch vụ, 3 ngành có mức tăng trưởng dương là du lịch, vận tải hàng không và vận tải hàng hải, trong đó du lịch có mức tăng trưởng sụt giảm mạnh (7,2%). Hai ngành vận tải hàng hải và vận tải hàng không vẫn có mức tăng trưởng cao trên 20%. Các dịch vụ tài chính, bưu chính - viễn thông, bảo hiểm tăng trưởng âm với mức giảm cao tương ứng là 30,7%, 27,3% và 7,7%.

Năm 2009, xuất khẩu dịch vụ bị giảm 18,1%, trong đó xuất khẩu dịch vụ du lịch giảm tới 22,4% và vận tải (bao gồm cả vận tải hàng hải và hàng không) giảm 12,5%.[46] Một điểm đáng chú ý là dịch vụ bưu chính viễn thông và dịch vụ chính phủ tăng mạnh trong năm 2009 với tăng trưởng tương ứng là 55% và 100%. Dịch vụ bảo hiểm tăng nhẹ trở lại với mức tăng 8,3%.

2.1.5. Những hạn chế của xuất khẩu

Trong 3 năm gia nhập WTO, khối lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực của Việt Nam như sản phẩm gỗ, giày dép, dây điện và cáp điện vẫn chưa thấy có sự biến đổi mạnh so với thời kỳ trước đó, thậm chí có xu hướng chững lại. Tốc độ

[46] Do không có số liệu xuất khẩu tách riêng của dịch vụ hàng hải và hàng không nên không thể đánh giá được thay đổi từng loại dịch vụ này trong năm 2009 so với năm trước đó.

tăng trưởng kim ngạch của các sản phẩm này đều thấp hơn so với giai đoạn trước khi gia nhập WTO. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân hàng năm trong 2 năm 2007-2008 của các sản phẩm dây điện và dây cáp điện giảm xuống còn 19,1%/năm, thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu 42,7%/năm trong các năm 2004-2006.

Qui mô xuất khẩu còn nhỏ, kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Xuất khẩu bình quân đầu người năm 2007 của Xin-ga-po là 60.600 USD, Ma-lai-xia 5.890 USD, Thái Lan 1.860 USD, Phi-lip-pin 546 USD, và Việt Nam 570 USD (năm 2008 là 730 USD, năm 2009 là 666 USD).

Xuất khẩu dễ bị tổn thương trước biến động từ bên ngoài như các cú sốc giá cả hay sự xuất hiện rào cản thương mại mới. Điều này một phần do chủng loại mặt hàng xuất khẩu còn nghèo nàn, tập trung vào một số ít hàng xuất khẩu chủ lực, thiếu đột phá. Bảng 18 cho thấy danh mục các mặt hàng xuất khẩu chính gần như không có nhiều thay đổi trong vòng 6 năm gần đây. Tỷ trọng kim ngạch các mặt hàng quan trọng nhất trong xuất khẩu chỉ giảm từ 80,8% năm 2004 và 79,5% năm 2006 xuống 76,7%, 73,0% và 68,8% trong 3 năm tiếp theo. Nếu bỏ dầu thô ra khỏi nhóm các mặt hàng xuất khẩu chính thì tỷ trọng các mặt hàng quan trọng khác trong tổng kim ngạch xuất khẩu gần như không đổi. Năm 2004, tỷ trọng các mặt hàng này là 59,3% thì năm 2007, 2008 và 2009 lần lượt là 59,2%, 56,4% và 57,8%.

Bảng 18: Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chính trong tổng kim ngạch xuất khẩu thời kỳ 2004-2009 (%)

Mặt hàng	*2004*	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Dầu thô	21,4	22,9	21,0	17,5	16,6	11,0
Dệt, may	16,7	14,9	14,6	16,1	14,5	15,9
Giày dép	10,2	9,3	9,0	8,2	7,5	7,1
Thủy sản	9,1	8,5	8,5	7,8	7,2	7,4
Sản phẩm gỗ	4,2	4,7	4,8	4,9	4,4	4,5
Điện tử, máy tính	4,0	4,5	4,5	4,5	4,3	4,9
Cà phê	2,4	2,2	2,8	3,8	3,2	3,0
Gạo	3,6	4,3	3,3	3,0	4,6	4,7
Cao su	2,3	2,4	3,2	2,9	2,5	2,1
Than đá	1,3	2,0	2,3	2,1	2,3	2,3
Dây điện và cáp điện	1,5	1,6	1,8	1,8	1,6	1,6
Sản phẩm nhựa	0,9	1,1	1,2	1,5	1,5	1,4
Hạt điều	1,8	1,5	1,3	1,3	1,5	1,5
Túi xách, va li, mũ, ô dù	1,4	1,4	1,2	1,3	1,3	1,3

Nguồn: TCTK.

Xuất khẩu vẫn phụ thuộc nhiều vào các mặt hàng thô như khoáng sản (dầu thô, than đá), NLTS; trong khi các mặt hàng công nghiệp chế biến (như dệt may, da giày, điện tử và máy tính) về cơ bản mang tính chất lắp ráp, gia công với GTGT thấp. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu các mặt hàng sử dụng công nghệ thấp[47] vẫn chiếm tới 44,5% tổng giá trị kim ngạch (không kể dầu thô). Tỷ trọng giá trị xuất khẩu các mặt hàng sử dụng công nghệ cao và công nghệ trung bình tăng chậm từ 14,5% năm 2004 lên 18,1% năm 2008. Chất lượng hàng xuất khẩu còn không đồng đều.

Bảng 19: Tỷ trọng giá trị xuất khẩu (không kể dầu thô) theo trình độ công nghệ

(%)

Công nghệ	*2001*	*2004*	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*
Sử dụng công nghệ cao	6,7	7,1	7,2	7,7	7,3	6,2
Sử dụng công nghệ trung bình	6,8	7,4	7,7	8,5	9,8	11,9
Sử dụng công nghệ thấp	41,9	48,4	46,8	45,6	46,1	44,5
Sử dụng nhiều nguyên liệu	10,7	9,4	8,5	8,9	8,7	8,7
Nguyên liêu thô	34,0	27,7	29,8	29,4	28,1	28,7
Tổng cộng	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTW theo số liệu COMTRADE.

Có 3 yếu tố chính có ảnh hưởng đến tình hình xuất khẩu.

Trước hết, các yếu tố kìm hãm xuất khẩu có thể không còn là hàng rào bảo hộ tại các nước bạn hàng, mà ở mức độ nhất định là do những hạn chế mang tính cơ cấu nội tại nền kinh tế như năng suất có hạn, khả năng cạnh tranh thấp do quy trình thủ tục xuất khẩu vẫn còn chưa thuận tiện, chi phí liên quan đến dịch vụ hậu cần (chuyên chở, bưu chính viễn thông, kho bãi, cảng) và dịch vụ tài chính ngân hàng còn cao. Công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển nên phải nhập hầu hết nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu; GTGT không cao. Mặt khác, hạn chế trong từng ngành sản xuất về chất lượng sản phẩm (bao gồm cả an toàn vệ sinh thực phẩm), mẫu mã, tiếp thị,... cũng là các yếu tố kìm hãm đáng kể.

Yếu tố thứ hai là khả năng chủ động nắm bắt những cơ hội thuận lợi để thâm nhập và khai thác các thị trường xuất khẩu còn hạn chế. Các doanh nghiệp cũng chưa tận dụng triệt để lợi ích từ việc gia nhập WTO, các hiệp định thương mại song phương và khu vực để khai thác hết tiềm năng của các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, Trung Quốc... Công tác xúc tiến thương mại nhỏ lẻ, rời rạc, hiệu quả chưa cao.

[47] Theo cách phân chia của OECD và UNCTAD, các mặt hàng sử dụng công nghệ thấp gồm may mặc, giầy dép, v.v...

Yếu tố thứ ba là biến động của nền kinh tế toàn cầu. Hội nhập sâu rộng hơn cũng có nghĩa là tăng trưởng xuất khẩu của nhiều mặt hàng, nhất là đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, biến động mạnh cùng với thăng trầm của nền kinh tế thế giới, nhất là của các bạn hàng chính. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu dệt may suy giảm và kim ngạch xuất khẩu gạo tăng đột biến là 2 thí dụ điển hình minh chứng cho điều này.

2.2. Nhập khẩu

2.2.1. Đánh giá chung

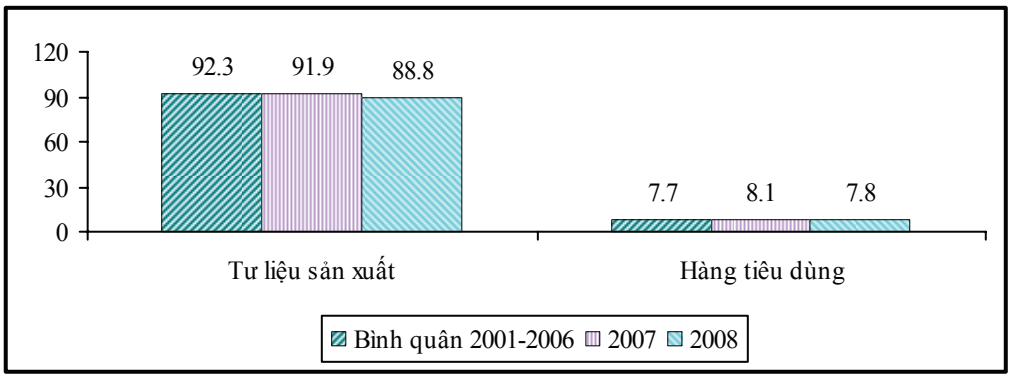
Một tác động được nhìn nhận từ trước khi mở cửa thị trường trong nước ở mức độ lớn hơn, nhưng chưa được đánh giá đúng mức, là sự gia tăng nhập khẩu và nhập siêu. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2007 đạt 62,8 tỷ USD (giá CIF), tăng 39,8% so với năm 2006; nhập siêu 14,2 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu nửa đầu năm 2008 lên tới 44,5 tỷ USD, tăng 60,3% so cùng kỳ năm 2007; nhập siêu tới 14,5 tỷ USD. Với các biện pháp quyết liệt của Chính phủ, nhập khẩu và theo đó là nhập siêu đã giảm vào nửa cuối 2008. Nhập khẩu và nhập siêu cả năm 2008 tương ứng là 80,7 tỷ USD và 18,0 tỷ USD. Nhập khẩu nguyên liệu sản xuất trong các tháng cuối năm 2008 giảm mạnh còn do suy thoái kinh tế thế giới đã có ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư và sản xuất ở Việt Nam và giá cả trên thị trường thế giới. Các ảnh hưởng này còn kéo dài đến qua năm 2009. Nhập khẩu và nhập siêu năm 2009 tương ứng là khoảng 70 tỷ USD và 12,8 tỷ USD.

Nhập khẩu chủ yếu tập trung vào các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, tỷ trọng hàng tiêu dùng trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đã tăng từ khoảng 7,7% giai đoạn 2001-2006 lên 8,1% năm 2007 và khoảng 8,8% năm 2008. Hơn nữa, trong khi nguyên liệu sản xuất có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu (từ giữa năm 2008) thì kim ngạch nhập khẩu hàng tiêu dùng lại có xu hướng tăng. Trên thực tế, nhập khẩu hàng tiêu dùng có thể cao hơn nhiều do không thể tính được hàng nhập lậu cũng như do vấn đề phân loại hàng nhập cho sản xuất và tiêu dùng.

Một ví dụ là trong năm 2007 kim ngạch nhập khẩu ô tô nguyên chiếc lên tới 579 triệu USD (hơn 30 nghìn chiếc), tăng 171,8% so với năm 2006. Năm 2008 tuy tăng thấp hơn so với năm 2007 (78,7%), nhưng vẫn lên tới 1 tỷ USD (50,4 nghìn chiếc). Thậm chí trong năm 2009, khi toàn bộ nền kinh tế thế giới gặp khủng hoảng và nhiều hãng xe lớn đứng ở bờ vực phá sản do nhu cầu tiêu thụ xe trên toàn thế giới giảm mạnh thì lượng ô tô nguyên chiếc nhập khẩu vào Việt Nam đạt mức kỷ lục với gần 80,6 nghìn chiếc, tăng 57,8% so với năm 2008 và gấp 6,5 lần so với năm 2006. Tương tự, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng linh kiện và phụ tùng ô tô tuy có giảm so với năm 2008 nhưng tốc độ giảm thấp hơn nhiều so với tốc độ giảm nhập khẩu chung.

Nhập khẩu tăng mạnh năm 2007 và nửa đầu năm 2008 được giải thích do tăng trưởng cao, nhu cầu đầu tư lớn (nhất là vào kết cấu hạ tầng và các công trình trọng điểm quốc gia), nguồn vốn FDI nhiều và bản thân cơ cấu kinh tế đòi hỏi đầu vào nhập khẩu lớn cho xuất khẩu và sản xuất nói chung. Giá cả hầu hết các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu (như bông, sắt thép, phân bón, xăng dầu) trên thị trường thế giới tăng cũng là một nguyên nhân.

Hình 2: Cơ cấu nhập khẩu (% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa)



Ghi chú: Riêng số liệu năm 2008 tách riêng nhập khẩu vàng, chiếm 3,4% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu. Nếu phân chia nhập khẩu vàng cho sản xuất và tiêu dùng thì tỷ trọng của 2 khu vực này cũng gần như năm 2007.

Nguồn: TCTK.

Nhập khẩu hàng tiêu dùng 'bùng phát' là do thu nhập tăng (nhìn chung) cộng với hiệu ứng thu nhập từ tài sản tăng cùng việc cắt giảm thuế quan đối với một số mặt hàng tiêu dùng nhập khẩu. Tuy nhiên, cần phân tích nguyên nhân nhập khẩu tăng đột biến một cách thấu đáo hơn, xét cả về chủ thể nhập khẩu, đối tượng phục vụ và cơ cấu mặt hàng, và cả trong mối quan hệ với diễn biến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như tỷ giá, lạm phát, thuế quan và chu chuyển vốn. Quán tính và kỳ vọng sai về sự phát triển mạnh tiếp tục của nền kinh tế cùng yếu tố đầu cơ (tạo ra 'cơn sốt' nhập khẩu một số mặt hàng như ô tô, thép, và kim loại quý như vàng,...) cũng được xem là những nguyên nhân rất đáng lưu ý tạo ra mức nhập siêu kỷ lục trong những tháng đầu năm 2008.

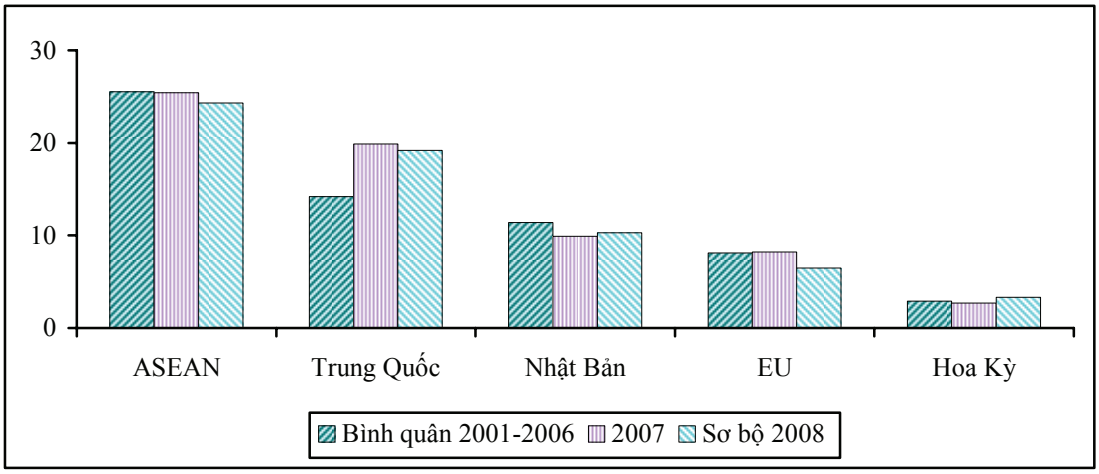
2.2.2. Nhập khẩu theo bạn hàng

Xét theo đối tác thương mại, nước ta nhập siêu chủ yếu từ các nước châu Á, đặc biệt là Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN. Đa số nguyên nhiên phụ liệu, vật tư và thiết bị máy móc được nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Xinh-ga-po, và Thái Lan do lợi thế về vận tải, giá cả và tính phù hợp. Đặc biệt, ASEAN và Trung Quốc vẫn là những đối tác cung ứng lớn nhất cho nước ta, với tỷ trọng trong tổng kim

ngạch nhập khẩu của Việt Nam tăng từ khoảng 31,9% năm 1995 lên 45,3% năm 2007, 43,4% năm 2008 và 43% năm 2009. Riêng tỷ trọng của Trung Quốc đã tăng từ 14,2% giai đoạn 2001-2006 lên trên 19% năm 2007 và năm 2008, và vọt lên tới 23,2% trong năm 2009.

Trung Quốc là nhà cung cấp lớn nhất các mặt hàng thuộc nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, các mặt hàng thuộc nhóm máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và một số nhóm hàng khác. Nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Nhật Bản, Liên minh Châu Âu chủ yếu là máy móc thiết bị công nghệ nguồn và một số nguyên vật liệu phụ trợ, nhưng lượng nhập còn khiêm tốn và tỷ trọng có xu hướng giảm.

Hình 3: Nguồn nhập khẩu theo nhóm bạn hàng chính (%)



Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTTW.

Rõ ràng, tiếp cận công nghệ nguồn tiên tiến chưa phải là điều phổ biến ở nước ta và điều này có ảnh hưởng không tốt đến khả năng cạnh tranh trong dài hạn của nền kinh tế. Hơn nữa, mức nhập siêu với các đối tác trong khu vực Đông Á có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Điều này cho thấy trong chừng mực nhất định, nước ta đã không tận dụng được cơ hội do các khu vực mậu dịch tự do mang lại như các đối tác trong khu vực.

2.2.3. Nhập khẩu dịch vụ

Trong năm đầu tiên gia nhập WTO, nhập khẩu tất cả các ngành dịch vụ đều tăng, trong đó tăng cao nhất là bưu chính – viễn thông (50%), tiếp đó là bảo hiểm (31,3%), vận tải hàng hải (19,0%), vận tải hàng không (17,1%), du lịch (16,2%) và dịch vụ tài chính (11,1%).

Đóng góp của khu vực ĐTNN trong nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam là đáng kể vì trên thị trường dịch vụ của Việt Nam đã có hiện diện thương mại của các công ty cung ứng dịch vụ nước ngoài trong các lĩnh vực như khách sạn – nhà hàng, hàng không, bảo hiểm, ngân hàng.

Năm 2008, mức tăng trưởng nhập khẩu dịch vụ giảm xuống còn 10,3%, trong đó dịch vụ tài chính và vận tải hàng không bị giảm tương ứng là 23,3% và 2,4%, còn lại các dịch vụ khác vẫn duy trì tăng trưởng dương.

Tuy nhiên, sang năm 2009, cũng giống như xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ cũng bị giảm 14,1%. Chỉ có 2 dịch vụ là bưu chính viễn thông và dịch vụ chính phủ là duy trì tăng trưởng dương, còn lại các ngành đều bị tăng trưởng âm, trong đó dịch vụ tài chính giảm mạnh nhất (33,5%), tiếp đó là dịch vụ bảo hiểm - 25,1%, vận tải (gộp cả hàng hải và tài chính) - 21,8%, du lịch - 15,4%.

Tăng trưởng âm của hầu hết các lĩnh vực dịch vụ quan trọng, cũng như sự sụt giảm mức tăng trưởng của một số dịch vụ khác cho thấy tác động của khủng hoảng toàn cầu đến nhu cầu nhập khẩu dịch vụ của người dân cũng như doanh nghiệp Việt Nam.

3. TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐẦU TƯ

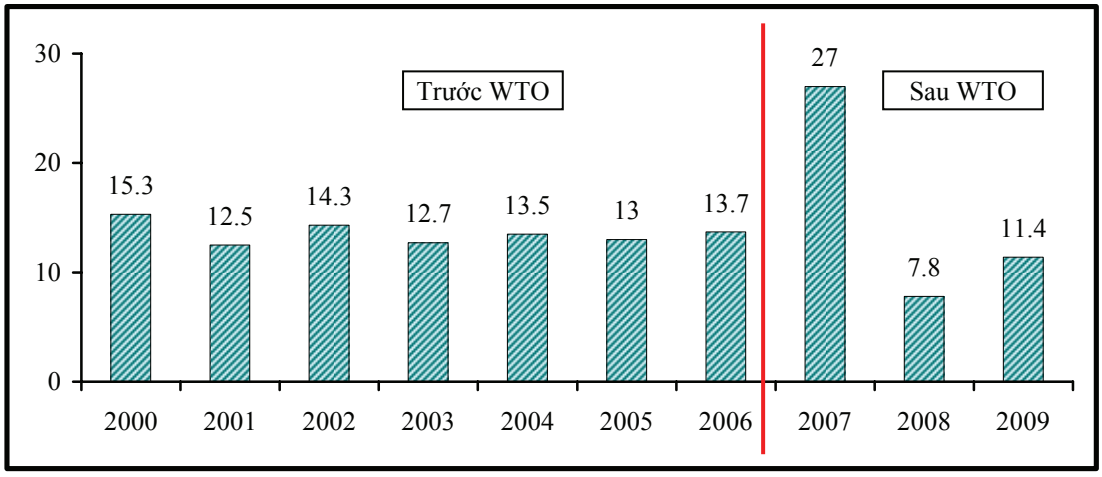
3.1. Đánh giá chung

Đầu tư là một trong các lĩnh vực chịu tác động nhanh nhất của HNKTQT trong 3 năm qua, với tốc độ tăng cao còn hơn tăng trưởng xuất khẩu. Môi trường pháp lý minh bạch hơn, bình đẳng hơn, mức độ mở cửa cao hơn sau khi Việt Nam trở thành thành viên WTO, cùng với các điều kiện ưu đãi trong các hiệp định thương mại, đầu tư song phương và khu vực mà Việt Nam đã tham gia là những yếu tố quan trọng nhất thu hút các nguồn vốn đầu tư tại Việt Nam.

Tác động của việc gia nhập và thực hiện cam kết WTO thể hiện mạnh mẽ trong việc thu hút đầu tư. Nếu trong thời kỳ 2001-2006 tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 13,3% bình quân hàng năm thì năm 2007 (là năm đầu tiên Việt Nam gia nhập WTO) đã tăng cao kỷ lục tới 27,0%. Năm 2008 và 2009, do khủng hoảng tài chính, tác động của HNKTQT đối với đầu tư bị giảm, tốc độ tăng đầu tư chậm lại, tương ứng còn 7,8% và 11,4%.

Hình 4: Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm thời kỳ 2000-2009

(giá so sánh 1994, %)



Nguồn: Số liệu của TCTK.

Động lực chủ yếu khiến đầu tư toàn xã hội tăng cao trong năm 2007 là khu vực FDI và ngoài nhà nước với tốc độ huy động vốn đầu tư cao kỷ lục 93,4% và 26,9%. Một trong các nguyên nhân khiến đầu tư năm 2008 tăng thấp hơn là do các biện pháp cắt giảm đầu tư công để kiềm chế lạm phát. Đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước giảm

2,5% và khu vực ngoài nhà nước giảm 3,5% so với năm 2007, trong khi đầu tư của khu vực FDI vẫn tăng 36,1%, nhưng tốc độ đã chậm lại. Năm 2009, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới đã làm đầu tư nước ngoài giảm. Mặt khác, để thực hiện chính sách kích thích kinh tế, đầu tư của khu vực nhà nước tăng cao kỷ lục (34,6% theo giá so sánh). Kết quả là tổng đầu tư toàn xã hội tăng nhanh hơn năm 2008, nhưng vẫn thấp hơn thời kỳ trước khi gia nhập WTO.

HNKTQT đã góp phần tích cực cho việc huy động vốn đầu tư vào nền kinh tế. Theo tỷ lệ so với GDP, tổng vốn đầu tư toàn xã hội sau khi Việt Nam gia nhập WTO cũng đạt mức cao nhất từ trước đến nay, năm 2007 bằng 46,5% GDP, năm 2008 - 41,5% GDP, năm 2009 - 42,7% GDP.

3.2. Đầu tư theo ngành

Việc thực hiện các cam kết hội nhập đã ảnh hưởng đến đầu tư toàn xã hội cũng như cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực và theo thành phần kinh tế. Hơn nữa, bối cảnh kinh tế thế giới cũng có tác động nhanh và trực tiếp hơn đến đầu tư ở Việt Nam. Hầu hết các ngành có mức tăng trưởng vốn đầu tư cao hơn mức tăng trưởng chung đều có đóng góp đáng kể của khu vực FDI và khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Mở cửa khu vực dịch vụ là một trong các nguyên nhân chính dẫn đến bùng phát đầu tư trong khu vực này. Riêng tăng trưởng đầu tư cao đột biến trong ngành kinh doanh tài sản còn có nguồn gốc từ việc chuyển vốn của các nhà đầu tư từ các thị trường có rủi ro cao sang các thị trường mới nổi với lợi nhuận cao hơn. Trong các năm đầu gia nhập WTO, các ngành có đầu tư tăng trưởng mạnh nhất trong nền kinh tế là các ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, trong đó chủ yếu là kinh doanh bất động sản (tăng 263,0% vào năm 2007 và 16,5% vào năm 2008); các ngành mở cửa cho FDI như tài chính và tín dụng (tăng 87,4% vào năm 2007 và 5,8% vào năm 2008); vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc (tăng 29,5% vào năm 2007 và 5,8% vào năm 2008). Tăng trưởng của các ngành này đều chủ yếu do đóng góp của khu vực FDI và khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Nông lâm nghiệp là ngành có vốn đầu tư tăng trưởng cao hơn hẳn so với trước khi gia nhập WTO. Công nghiệp chế biến, điện, khí đốt và nước, xây dựng tăng trưởng đầu tư cao hơn vào năm 2007, nhưng đã tăng trưởng thấp hoặc giảm sản lượng trong năm 2008. Tăng trưởng đầu tư trong các ngành này cũng chủ yếu từ khu vực FDI và ngoài nhà nước.

Riêng giáo dục và đào tạo là ngành có đầu tư tăng thấp hơn so với trước khi gia nhập WTO do các hạn chế từ phía Việt Nam.

Bảng 20: Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội theo ngành thời kỳ 2001-2009 (%)

Ngành	*Trước khi gia nhập WTO*						*Sau khi gia nhập WTO*		
	2001	*2002*	*2003*	*2004*	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Nông nghiệp và lâm nghiệp	-21,1	4,4	11,2	-0,9	7,3	10,2	13,6	15,5	8,9
Thủy sản	-32,5	12,2	-1,2	32,3	13,6	36,2	10,1	10,5	4,4
Công nghiệp khai thác mỏ	-15,3	-3,0	40,7	78,1	12,8	13,8	15,1	7,3	8,5
Công nghiệp chế biến	30,4	14,9	3,9	1,9	12,9	17,4	34,2	-1,3	22,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	-0,6	22,8	15,6	24,1	12,0	13,0	23,6	8,8	5,6
Xây dựng	153,2	12,9	4,0	-7,2	12,7	17,9	22,2	6,1	4,6
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	161,3	45,5	12,0	-5,8	12,7	9,7	11,0	4,8	6,1
Khách sạn và nhà hàng	-33,4	23,7	2,8	11,7	16,0	29,2	19,8	2,0	4,2
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	35,2	18,2	13,1	2,4	16,5	10,9	29,5	6,9	8,8
Tài chính, tín dụng	54,4	-47,0	71,8	-19,1	15,9	47,8	87,4	5,8	17,4
Hoạt động khoa học và công nghệ	2,5	-65,0	61,9	21,9	4,3	71,3	17,9	7,4	7,0
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	-57,1	44,9	27,1	31,9	8,1	13,5	263,0	16,5	4,0
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc	-1,8	-20,7	44,7	84,8	11,7	22,0	11,0	12,8	18,8
Giáo dục và đào tạo	2,0	-7,2	18,1	23,5	8,8	27,4	8,8	8,5	5,5
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	18,9	13,8	31,5	33,8	-3,2	6,4	13,0	8,0	3,6
Hoạt động văn hóa và thể thao	-21,0	34,2	38,5	4,8	1,5	14,9	12,6	6,0	2,7
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	-57,1	131,0	0,5	13,6	11,5	19,6	11,5	13,8	14,1
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác	12,8	21,2	9,1	19,0	18,7	3,1	22,3	16,9	15,2
Tổng số	**12,5**	**14,3**	**12,7**	**13,5**	**13,0**	**13,7**	**27,0**	**7,8**	**11,4**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

Bảng 21: Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành thời kỳ 2001-2009 (%)

Ngành	*Trước khi gia nhập WTO*						*Sau khi gia nhập WTO*		
	2001	*2002*	*2003*	*2004*	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	**9,47**	**8,76**	**8,45**	**7,89**	**7,50**	**7,43**	**6,38**	**6,45**	**6,26**
Nông nghiệp và lâm nghiệp	7,99	7,30	7,14	6,23	5,85	5,52	4,77	4,85	4,73
Thủy sản	1,47	1,47	1,31	1,67	1,65	1,92	1,61	1,60	1,53
2. Công nghiệp và xây dựng	**42,38**	**42,34**	**41,29**	**42,75**	**42,58**	**42,24**	**41,81**	**40,38**	**40,63**
2.1. Công nghiệp	***37,07***	***37,10***	***36,48***	***38,90***	***38,73***	***38,27***	***37,83***	***36,33***	***36,66***
Công nghiệp khai thác mỏ	4,77	3,98	4,74	7,73	7,83	7,65	7,13	8,17	8,45
Công nghiệp chế biến	22,37	22,65	21,34	20,18	19,90	19,86	20,38	17,69	17,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	9,92	10,46	10,40	10,99	11,00	10,76	10,33	10,47	10,56
2.2. Xây dựng	***5,31***	***5,24***	***4,81***	***3,85***	***3,85***	***3,96***	***3,97***	***4,05***	***3,97***
3. Dịch vụ	**48,16**	**48,90**	**50,25**	**49,36**	**49,92**	**50,33**	**51,81**	**53,17**	**53,11**
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	4,66	5,98	6,17	5,38	5,35	4,98	4,36	4,60	4,43
Khách sạn và nhà hàng	1,74	1,92	1,77	1,91	1,93	2,13	2,05	2,00	2,11
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	15,84	16,19	15,98	13,54	14,06	14,43	15,50	14,75	14,40
Tài chính, tín dụng	1,18	0,56	0,83	0,62	0,63	0,81	1,18	1,22	1,39
Hoạt động khoa học và công nghệ	1,14	0,35	0,48	0,46	0,43	0,63	0,61	0,62	0,73
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	1,02	1,31	1,51	1,73	1,66	1,71	4,78	5,59	5,07
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	2,26	1,53	1,86	2,84	2,83	2,94	2,49	2,68	2,77
Giáo dục và đào tạo	3,65	2,94	2,98	2,96	2,94	3,27	2,73	2,68	2,64
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,62	1,60	1,83	1,95	1,68	1,52	1,41	1,45	1,47
Hoạt động văn hóa và thể thao	1,31	1,51	1,79	1,58	1,43	1,39	1,36	1,60	1,70
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,20	0,41	0,37	0,35	0,35	0,36	0,31	0,28	0,30
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác	13,53	14,60	14,69	16,05	16,60	16,15	15,03	15,69	16,11
TỔNG SỐ	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

Với chuyển dịch về FDI và đầu tư trong nước dưới tác động của thực hiện cam kết hội nhập, cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội theo ngành đã có sự chuyển dịch đáng kể sau khi gia nhập WTO theo hướng giảm tỷ trọng vào công nghiệp và nông nghiệp, tăng tỷ trọng vào khu vực dịch vụ. Tỷ trọng vốn đầu tư ngành NLTS so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội giảm dần từ 9,5% vào năm 2001 xuống 7,4% năm 2006 và 6,3% vào năm 2009. Trong khi đó, tỷ trọng vốn đầu tư ngành công nghiệp sau khi tăng từ 37,1% năm 2001 lên 38,9% vào năm 2004 lại liên tục giảm xuống còn 36,7% vào năm 2009. Tỷ trọng vốn đầu tư ngành xây dựng giảm dần từ 5,3% vào năm 2001 xuống 3,8% năm 2005, sau đó tăng lên 4,0% vào năm 2009. Tỷ trọng vốn đầu tư ngành dịch vụ, xã hội và các lĩnh vực khác có xu hướng tăng dần từ 48,2% vào năm 2001, lên 53,1% vào năm 2009.

Chuyển dịch cơ cấu đầu tư trong thời kỳ hậu WTO có một số điểm đáng lưu ý sau:

- Các ngành kết cấu hạ tầng (vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc, xây dựng, điện, nước) đã và đang tiếp tục được ưu tiên;

- Các ngành góp phần cải thiện nguồn nhân lực như giáo dục đào tạo, y tế, khoa học công nghệ có tỷ trọng đầu tư còn nhỏ, không tăng hoặc thậm chí giảm;

- Chưa có chuyển biến mạnh về đầu tư trong các ngành có GTGT cao và góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế như tài chính ngân hàng;

- Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (trong đó chủ yếu là kinh doanh bất động sản) bùng phát mạnh sau khi Việt Nam trở thành thành viên WTO;

- Một số dự án FDI đổ vào các ngành sử dụng nhiều nguồn lực khan hiếm hoặc đang thiếu trầm trọng như đất đai, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên gây mất cân đối về cơ cấu trong quá trình phát triển dài hạn;

- Một số dự án tiềm ẩn nguy cơ hủy hoại và gây ô nhiễm môi trường.

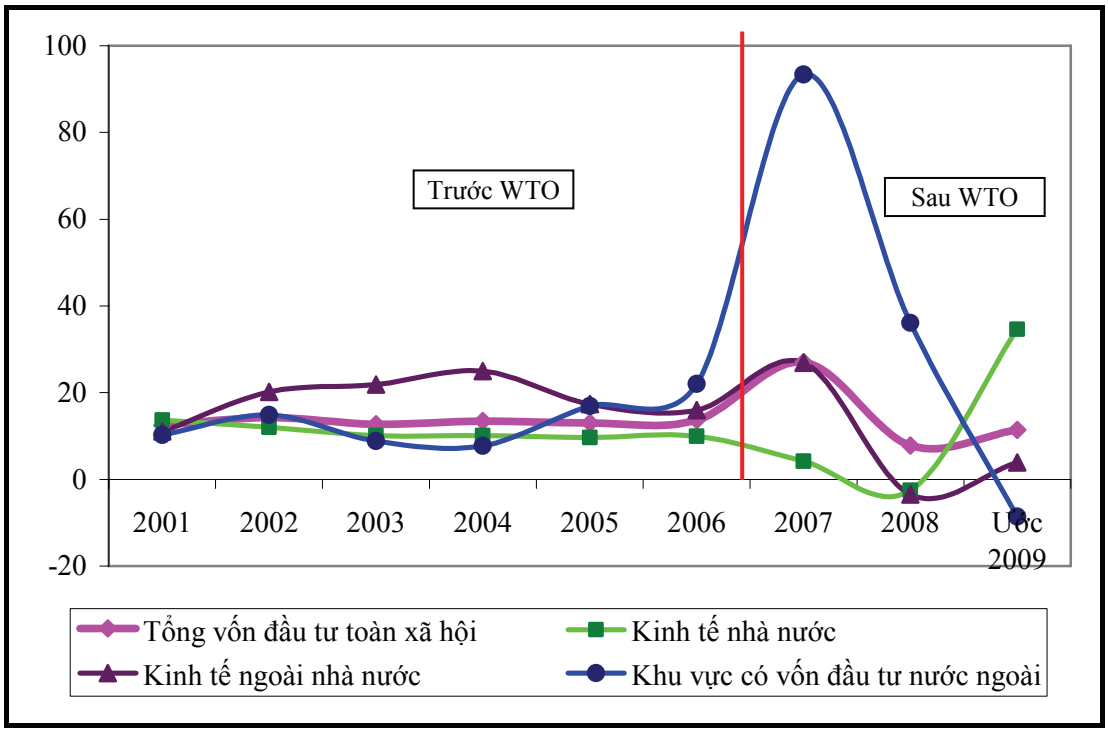
3.3. Đầu tư theo thành phần kinh tế

Tăng trưởng vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong giai đoạn 2001-2006 khá ổn định và tương đương với tăng trưởng chung của vốn đầu tư toàn xã hội. Tuy nhiên, từ sau khi gia nhập WTO, vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn ĐTNN có xu hướng tăng trưởng cao hơn so với khu vực kinh tế nhà nước, trừ năm 2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới. HNKTQT và các chính sách kinh tế trong nước đã góp phần giải phóng lực lượng

sản xuất, huy động mạnh mẽ vốn đầu tư của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước cho phát triển.

Tác động tích cực của HNKTQT là cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế cũng có chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tích cực do khu vực FDI và kinh tế ngoài nhà nước có tốc độ tăng trưởng cao hơn hẳn. Tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội vẫn tiếp tục xu thế tăng từ 22,6% năm 2001 lên 38,5% vào năm 2007, nhưng giảm xuống còn khoảng 33,9% năm 2009.

Hình 5: Tăng trưởng vốn đầu tư theo thành phần kinh tế thời kỳ 2001-2009 (%)



Nguồn: Số liệu của TCTK.

Tỷ trọng của khu vực có vốn ĐTNN cũng liên tục tăng từ 14,2% năm 2004 lên 24,3% vào năm 2007 và đạt đỉnh điểm 30,9% vào năm 2008; sau đó đã giảm xuống 25,5% vào năm 2009.

Trong khi đó, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước giảm gần một nửa trong thời kỳ 2001-2008, từ 59,8% xuống còn 33,9%; tuy nhiên đã tăng lên khoảng 40,6% vào năm 2009, khi Nhà nước bổ sung thêm các nguồn vốn đầu tư (từ NSNN, vốn trái phiếu Chính phủ) để kích thích kinh tế, ngăn chặn đà suy giảm kinh tế do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế cho thấy trong khi FDI và đầu tư ngoài nhà nước tăng lên nhờ môi trường đầu tư minh bạch hơn, và giảm đi cùng với suy thoái kinh tế toàn cầu thì vốn đầu tư nhà nước lại thay đổi theo chiều hướng

ngược lại. Điều này cho thấy cùng với HNKTQT sâu rộng hơn, nền kinh tế ngày càng mang tính thị trường, theo đó đầu tư không thuộc khu vực nhà nước đóng vai trò ngày càng quan trọng, còn đầu tư nhà nước đang dần trở thành công cụ điều tiết phát triển kinh tế ổn định.

3.3.1. Đầu tư của nhà nước

Trong bối cảnh HNKTQT, môi trường đầu tư được cải thiện, mọi thành phần kinh tế được khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế. Tỷ trọng vốn đầu tư của nhà nước trong tổng vốn đầu tư có xu hướng giảm, trong khi vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn ĐTNN tăng lên. Thực tế 3 năm qua cho thấy HNKTQT đã làm chuyển biến dần vai trò của đầu tư nhà nước thành một công cụ chính sách quan trọng (cung cấp dịch vụ công, an sinh xã hội và điều tiết phát triển kinh tế) để tận dụng những cơ hội và điều kiện thuận lợi, đồng thời khắc phục những mặt hạn chế của HNKTQT.

Năm 2008, trước tình hình lạm phát tăng cao, Chính phủ đã tiến hành cắt giảm các khoản đầu tư chưa thật cần thiết và có hiệu quả không cao. Do đó, vốn đầu tư của khu vực nhà nước năm 2008 giảm so với năm 2007, nhưng đã góp phần ngăn chặn lạm phát. Năm 2009, đầu tư của khu vực nhà nước tăng mạnh so với năm 2008 do Chính phủ thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư nhằm ứng phó với khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Với việc chuyển dịch vai trò của khu vực nhà nước như phân tích trên, đầu tư của DNNN tăng trưởng thấp (2,6%) trong năm đầu gia nhập WTO và giảm đi (âm 19,1%) trong năm thứ 2 gia nhập WTO, so với mức tăng trưởng 40,7% vào năm 2006. Sự suy giảm đầu tư trong 2 năm đầu gia nhập WTO ít nhiều chịu tác động từ việc thực hiện các cam kết HNKTQT: (i) sản xuất, kinh doanh đứng trước áp lực cạnh tranh ngày càng tăng; (ii) yêu cầu điều chỉnh cơ cấu và nâng cao hiệu quả đầu tư trong bối cảnh hội nhập... Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng ảnh hưởng của tình hình lạm phát cao trong năm 2008 là nguyên nhân chính dẫn tới sụt giảm đầu tư nêu trên.

Năm 2009, mặc dù chịu tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, đầu tư của các DNNN vẫn đạt mức tăng trưởng khá (18,1%). Có nhiều nguyên nhân để giải thích cho sự tăng trưởng này, tuy nhiên các nguyên nhân này không trực tiếp do HNKTQT. Đó là: (i) Giá cả nguyên, nhiên vật liệu giảm đã khuyến khích các DNNN tăng đầu tư trong năm 2009; (ii) Để chống chọi với khủng hoảng, vượt qua khó khăn do suy giảm kinh tế, các DNNN phải đầu tư mạnh hơn, đồng thời tận dụng cơ hội từ các giải pháp kích thích kinh tế của Chính phủ như kích cầu đầu tư và tiêu dùng, miễn, giảm, giãn thuế; (iii) Sau thời gian sắp xếp, cơ cấu lại đầu tư (vào

năm 2008), các DNNN đã tìm được các cơ hội thích hợp; (iv) Áp lực cạnh tranh của các nhà ĐTNN giảm do khủng hoảng...

Tỷ trọng vốn đầu tư của DNNN và nguồn vốn khác trong khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm sau khi Việt Nam gia nhập WTO, từ mức 31,4% vào năm 2006, đã giảm xuống 30,4% vào năm 2007, 24,7% vào năm 2008 và 21,6% vào năm 2009; trong khi tỷ trọng nguồn vốn NSNN (chủ yếu cho kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và các công trình không sinh lời) tăng lên, từ mức 54,1% vào năm 2006, tăng lên 54,2% vào năm 2007, 61,8% vào năm 2008 và 64,3% vào năm 2009.

Bảng 22: Vốn đầu tư của DNNN và nguồn vốn khác thời kỳ 2004-2009 (nghìn tỷ VNĐ)

Năm	*Trước gia nhập WTO*			*Sau gia nhập WTO*		
	2004	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Vốn đầu tư (giá thực tế)	35,0	37,7	58,1	60,2	51,7	62,2
Tỷ trọng trong khu vực kinh tế nhà nước (%)	25,0	23,3	31,4	30,4	24,7	21,6
Vốn đầu tư (giá so sánh 1994)	26,3	27,5	38,7	39,7	32,1	37,9
Tốc độ tăng trưởng (%)	12,9	4,6	40,7	2,6	-19,1	18,1

Nguồn: số liệu của TCTK.

Cơ cấu đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước theo ngành cũng có sự chuyển dịch khá mạnh trong quá trình HNKTQT. Tỷ trọng đầu tư ngành NLTS trong tổng vốn đầu tư của khu vực nhà nước đã giảm từ 12,2% năm 2000 xuống 6,8% vào năm 2006 và 5,9% vào năm 2009.

Tỷ trọng đầu tư của ngành công nghiệp (vốn của DNNN là chủ yếu) trong tổng vốn đầu tư của khu vực nhà nước liên tục giảm từ 37,6% vào năm 2000 xuống 34,5% vào năm 2006 và chiếm 36,6% vào năm 2009. Đầu tư vào sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước (16,2% vào năm 2007 và 19,8% vào năm 2009) do nhu cầu tiêu thụ điện, khí đốt và nước vẫn đang tiếp tục tăng trong các năm gần đây. Tỷ trọng đầu tư của ngành xây dựng có xu hướng tăng, từ mức 2,4% vào năm 2000 đã tăng lên 4,8% vào năm 2006 và 5,0% vào năm 2009.

Tỷ trọng đầu tư của ngành dịch vụ, xã hội và các lĩnh vực khác đã tăng từ 47,8% vào năm 2000 lên trên 50% trong giai đoạn 2006-2009 (54,0% vào năm 2006, 50,8% vào năm 2007, 56,9% vào năm 2008 và 52,5% vào năm 2009). Đây là xu hướng tích cực khi đầu tư nhà nước tập trung nhiều hơn vào các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, các lĩnh vực đầu tư phi lợi nhuận hoặc chỉ có thể thu hồi vốn trong dài hạn.

Nhìn chung, việc thực hiện các cam kết quốc tế về đầu tư, trong đó có cam kết gia nhập WTO chủ yếu chỉ ảnh hưởng gián tiếp đến đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước. Tuy nhiên, thay đổi về mức tăng trưởng và cơ cấu đầu tư của khu vực này là tất yếu trong bối cảnh HNKTQT. Mặt khác, đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trong thời gian qua đã và đang thể hiện rõ vai trò của nhà nước trong điều hành kinh tế vĩ mô, cũng như trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Bảng 23: Cơ cấu đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước theo ngành (%)

Ngành	*Trước WTO*		*Sau WTO*		
	2000	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Nông nghiệp và lâm nghiệp	10,32	6,45	6,39	6,80	5,37
Thủy sản	1,93	0,37	0,38	0,43	0,51
Công nghiệp khai thác mỏ	9,65	8,07	7,87	7,97	6,88
Công nghiệp chế biến	10,29	10,30	13,47	7,18	9,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	17,63	16,10	16,20	15,60	19,79
Xây dựng	2,35	4,75	4,89	5,13	4,98
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1,41	1,66	1,77	1,97	2,91
Khách sạn và nhà hàng	1,01	0,41	0,43	0,51	1,25
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	20,94	22,93	21,61	25,94	20,60
Tài chính, tín dụng	0,72	0,47	0,80	1,01	1,50
Hoạt động khoa học và công nghệ	2,10	1,37	1,51	1,68	1,55
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	0,89	1,45	1,86	1,88	2,42
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc	4,38	6,44	6,69	7,90	6,82
Giáo dục và đào tạo	6,38	5,36	5,24	5,09	3,49
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2,43	3,18	3,31	3,39	2,91
Hoạt động văn hóa và thể thao	1,74	2,54	3,07	3,00	2,92
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,83	0,40	0,42	0,46	0,38
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác	4,99	7,77	4,08	4,07	5,81
Tổng số	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

Nguồn: Tính toán theo số liệu của TCTK.

3.3.2. Đầu tư của dân cư và tư nhân

Nhờ việc thực hiện các cam kết kinh tế quốc tế nói chung và cam kết gia nhập WTO nói riêng, trong đó có các yêu cầu về cải cách, hoàn thiện các cơ chế, chính sách và thủ tục về đăng ký kinh doanh, gia nhập thị trường theo hướng thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp, nguồn vốn đầu tư của khu vực dân cư và tư nhân ngày càng tăng lên. Số doanh nghiệp dân doanh đăng ký mới liên tục tăng nhanh qua các năm, kể cả trong những năm nền kinh tế gặp khó khăn. Trong 3 năm đầu gia nhập WTO, đã có 208 nghìn doanh nghiệp đăng ký mới (khoảng 58 nghìn doanh nghiệp năm 2007, 65

nghìn năm 2008 và 84 nghìn năm 2009), nâng số doanh nghiệp trong nền kinh tế lên 463 nghìn doanh nghiệp vào năm 2009. Đây là thành tích to lớn nếu so với con số 205 nghìn doanh nghiệp đăng ký mới trong 7 năm 1999-2006.

Bảng 24: Phát triển doanh nghiệp dân doanh thời kỳ 2006-2009

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
1. Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (kể cả số thành lập mới)	Nghìn DN	254,2	312,4	377,7	462,9
2. Số doanh nghiệp dân doanh đăng ký mới	Nghìn DN	46,6	58,2	65,3	84,5
3. Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Nghìn tỷ VNĐ	146,4	471,6	569,5	517,0

Nguồn: Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và đầu tư (KHĐT).

Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh mới nhìn chung có xu hướng tăng qua từng năm, từ mức khoảng 146 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2006, tăng lên khoảng 570 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2008, trừ năm 2009 đã giảm xuống mức khoảng 517 nghìn tỷ VNĐ (giá thực tế), chủ yếu do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (dân cư và tư nhân) năm 2007 tăng trưởng rất cao, đạt 26,9% (năm 2006 là 16,0%). Tuy nhiên, do ảnh hưởng của lạm phát cao trong năm 2008 và khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới trong năm 2009, thực hiện vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm 3,5% vào năm 2008 và chỉ tăng nhẹ (3,9%) vào năm 2009.

Tỷ trọng đầu tư của khu vực này trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội liên tục tăng lên trong thời kỳ 2001-2007, từ 22,6% vào năm 2001 lên 38,5% vào năm 2007; nhưng đã giảm xuống 35,2% vào năm 2008 và 33,9% vào năm 2009.

Như vậy, có thể thấy khu vực kinh tế ngoài nhà nước, chủ yếu là các DNNVV, đã chịu tác động khá mạnh từ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước trong bối cảnh hội nhập. Bên cạnh đó, sau khi gia nhập WTO, các khu vực kinh tế ngoài nhà nước chịu áp lực cạnh tranh ngày càng lớn hơn của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN.

3.3.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

3.3.3.1. Đánh giá chung

Các cam kết HNKTQT gắn với đầu tư, trong đó có các cam kết gia nhập WTO có liên quan nhiều nhất đến ĐTNN. Việc thực hiện các cam kết này, cùng với việc đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách ĐTNN trong thời gian qua nhìn chung

đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao sức hấp dẫn đối với nhà ĐTNN. Việt Nam đã tiến hành điều chỉnh các chính sách kinh tế theo hướng minh bạch và thông thoáng hơn cho các doanh nghiệp, mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, cũng như các biện pháp cải cách đồng bộ trong nước nhằm tận dụng tốt các cơ hội và vượt qua thách thức trong quá trình hội nhập. Cải cách hành chính trong đăng ký kinh doanh và cấp giấy chứng nhận đầu tư được đẩy mạnh, quy trình thủ tục xuất nhập khẩu thuận lợi hơn, cơ chế một cửa ở một số địa phương đã được thực hiện tốt, các thủ tục liên quan đến đăng ký kinh doanh và cấp giấy chứng nhận đầu tư đã đơn giản và nhanh chóng hơn. Điều này đã khuyến khích các nhà ĐTNN tăng cường đầu tư vào Việt Nam cũng như mạnh dạn hơn trong việc tăng vốn, mở rộng quy mô các dự án đầu tư. Nhờ đó, ĐTNN vào Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc.

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI trong 2 năm đầu là thành viên WTO có sự tăng trưởng mạnh, với mức tăng trưởng 75,3% vào năm 2007 và 42,6% vào năm 2008 (theo USD giá thực tế). Năm 2009, mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI chỉ giảm 13% so với năm trước. Tổng vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI trong 3 năm 2007-2009 đạt khoảng 29,6 tỷ USD, tương đương với 3/4 số vốn thực hiện trong thời kỳ 1988-2006 (38,4 tỷ USD)[48] và gấp hơn 1,6 lần vốn thực hiện thời kỳ 2001-2006 (17,8 tỷ USD).

Sau khi gia nhập WTO, với mức tăng trưởng cao về vốn thực hiện, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực FDI so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng từ 16,2% năm 2006 lên 30,9% năm 2008, nhưng lại giảm xuống 25,5% năm 2009. Như vậy, ĐTNN đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian qua.

Trong năm 2006, năm Việt Nam hoàn tất việc đàm phán gia nhập WTO, dòng vốn FDI vào nước ta đã tăng đáng kể (12 tỷ USD vốn đăng ký), đạt mức cao nhất trong 18 năm thu hút vốn FDI với sự xuất hiện của nhiều dự án quy mô lớn đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp (sản xuất thép, điện tử, sản phẩm công nghệ cao,...) và dịch vụ (cảng biển, bất động sản, công nghệ thông tin, du lịch-dịch vụ cao cấp,...).

Trong 3 năm sau khi gia nhập WTO, vốn FDI đăng ký đã có sự tăng trưởng đột biến và đạt mức cao kỷ lục kể từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987. Năm 2007, vốn đăng ký tiếp tục lập kỷ lục mới với 21,3 tỷ USD, tăng 77,9% so với năm 2006. Riêng năm 2008, vốn đăng ký đã đạt trên 71,7 tỷ USD, gấp hơn 3 lần so

[48] Trong đó, vốn của bên nước ngoài đưa vào (gồm vốn góp và vốn vay) khoảng 34 tỷ USD, chiếm 89,5% tổng vốn thực hiện.

với năm 2007. Đây là năm có số vốn FDI đăng ký cao nhất trong lịch sử thu hút FDI vào Việt Nam.

Năm 2009 do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và một số yếu tố khác, vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đã suy giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2008, ước đạt 23,1 tỷ USD, chỉ bằng 32,2% so với cùng kỳ năm 2008. Tuy nhiên, đây là kết quả khá cao so với các năm trước đó (cao hơn 2007) và so với một số nước trong khu vực, nhất là trong điều kiện Việt Nam cũng như các nước khác đang phải đối mặt với sự suy giảm nguồn vốn đầu tư toàn cầu do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

Trong 3 năm 2007-2009, Việt Nam đã thu hút được 5.201 dự án FDI với vốn đăng ký đạt 116,2 tỷ USD, gấp 3,6 lần so với thời kỳ 2001-2006 (32,7 tỷ USD) và 1,4 lần so với thời kỳ 1988-2006 (83 tỷ USD).

Bảng 25: Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2006-2009

	Chỉ tiêu	*Đơn vị*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
I. Tình hình đăng ký						
1	Số dự án cấp mới	Dự án	987	1.445	1.557	1.208
	Tốc độ tăng trưởng	*%*		*46,4*	*7,8*	*-22,4*
2	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	9.096	18.718	66.500	17.236
	Tốc độ tăng trưởng	*%*		*105,8*	*255,3*	*-74,1*
3	Số dự án tăng vốn	Lượt dự án	486	379	397	215
	Tốc độ tăng trưởng	*%*		*-22,0*	*4,7*	*-45,8*
4	Vốn đăng ký bổ sung	Triệu USD	2.906	2.629	5.226	5.871
	Tốc độ tăng trưởng	*%*		*-9,5*	*98,8*	*12,3*
5	Vốn cấp mới và bổ sung	Triệu USD	12.002	21.347	71.726	23.107
	Tốc độ tăng trưởng	*%*		*77,9*	*236,0*	*-67,8*
II. Tình hình thực hiện						
	Vốn thực hiện của khu vực có vốn ĐTNN	Triệu USD	4.600	8.066	11.500	10.000
	Tốc độ tăng trưởng	*%*		*75,3*	*42,6*	*-13,0*

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT.

3.3.3.2. <u>FDI theo ngành</u>

Cùng với sự gia tăng mạnh mẽ về quy mô vốn đầu tư, đã có nhiều thay đổi về cơ cấu vốn FDI đăng ký theo ngành, lĩnh vực, theo đối tác đầu tư thời kỳ trước và sau khi gia nhập WTO. Nếu trong thời kỳ 1988-2006, vốn FDI đăng ký vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất với 62,9% tổng vốn đăng ký thì trong 3 năm trở thành thành viên WTO, tỷ trọng này giảm xuống còn 49,4% tổng vốn đăng ký. Tỷ trọng vốn đăng ký vào lĩnh vực NLTS cũng giảm từ 6,4% xuống 0,4% tổng vốn đăng ký. Vốn FDI đăng ký chuyển mạnh sang lĩnh vực dịch vụ, tăng từ 30,7% thời kỳ 1988-2006 lên 48,1% tổng vốn đăng ký trong 3 năm qua.

Bảng 26: Cơ cấu vốn FDI đăng ký thời kỳ 2006-2009 (%)

	Trước WTO	*Sau WTO*		
Ngành	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1,22	0,23	0,32	0,56
Thủy sản	0,19	0,05	0,03	0,03
Công nghiệp khai thác mỏ	1,20	1,23	10,69	1,72
Công nghiệp chế biến	68,90	50,98	45,15	17,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	-	0,04	0,01	0,80
Xây dựng	5,34	4,65	0,77	2,82
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1,18	0,61	0,09	1,13
Khách sạn và nhà hàng	4,15	9,22	2,11	39,63
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	0,44	1,67	2,94	1,30
Tài chính, tín dụng	0,27	0,15	0,10	0,43
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	15,15	28,64	37,03	33,79
Giáo dục và đào tạo	0,18	0,05	0,14	0,13
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	0,07	0,53	0,63	0,06
HĐ văn hóa và thể thao	1,58	1,92	0,01	0,46
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng	0,13	0,03	0,00	0,08
Tổng số	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

Nguồn: Tính toán theo số liệu của TCTK và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT.

Trong dịch vụ, FDI tập trung vào các nhóm ngành dịch vụ có mức độ mở cửa cao nhất (100% vốn FDI) và không yêu cầu thời gian quá độ như xây dựng, dịch vụ kinh doanh tài sản, khách sạn – nhà hàng, vận tải – thông tin. Lĩnh vực khách sạn, nhà hàng (dịch vụ lưu trú và ăn uống) từ chỗ chỉ chiếm tỷ trọng 4,2% vào năm 2006 đã chiếm tỷ trọng cao nhất vào năm 2009 (39,6%). Tỷ trọng vốn FDI đăng ký vào các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (chủ yếu là kinh doanh bất động sản) đã tăng từ 15,2% vào năm 2006, lên 28,6% vào năm 2007, 37,0% vào năm 2008 và 33,8% vào năm 2009, đứng thứ 2 về số vốn FDI đăng ký trong các ngành, lĩnh vực. Điều này cho thấy việc Việt Nam thực hiện các cam kết gia nhập WTO về mở cửa thị trường dịch vụ và mở ra các cơ hội về đầu tư, kinh doanh trong một số lĩnh vực dịch vụ đã góp phần thu hút thêm nhiều nguồn vốn đầu tư vào các lĩnh vực này.

Đối với một số lĩnh vực dịch vụ (như giáo dục và đào tạo, y tế, vận tải, kho bãi) việc áp đặt những hạn chế về điều kiện đầu tư/kinh doanh theo cam kết gia nhập WTO chặt chẽ hơn quy định tương ứng của pháp luật hiện hành cũng có thể là nguyên nhân làm số vốn đăng ký vào lĩnh vực này đạt thấp (hầu hết dưới 1% tổng vốn FDI đăng ký), chưa có thay đổi đáng kể hoặc không tăng so với thời kỳ trước khi gia nhập WTO.

Bảng 27: Tăng trưởng vốn FDI đăng ký theo ngành thời kỳ 2006-2009 (%)

Ngành	*Trước WTO*	*Sau WTO*		
	2006	*2007*	*2008*	*2009*
Nông nghiệp và lâm nghiệp	274,7	-67,0	320,7	-36,8
Thủy sản	90,8	-55,0	97,1	-70,4
Công nghiệp khai thác mỏ	157,7	81,8	2.508,0	-94,2
Công nghiệp chế biến	71,7	31,6	165,6	-86,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	-	-	-61,5	4.870,3
Xây dựng	274,9	54,9	-50,5	32,5
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	42,1	-7,9	-57,8	376,5
Khách sạn và nhà hàng	706,5	294,9	-31,4	578,2
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	-92,4	581,6	427,9	-84,1
Tài chính, tín dụng	-78,1	0,9	93,8	59,7
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	294,7	236,2	287,6	-67,1
Giáo dục và đào tạo	-14,3	-47,5	647,4	-64,9
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	-96,1	1.324,1	258,1	-96,3
HĐ văn hóa và thể thao	796,2	117,0	-98,6	1.751,7
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng	-21,5	-65,8	-89,1	2.933,3
Tổng số	**75,5**	**77,8**	**199,8**	**-63,9**

Nguồn: Tính toán theo số liệu của TCTK và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT.

Như vậy, với việc thực hiện các cam kết về mở cửa các ngành dịch vụ và các cam kết hội nhập gắn với đầu tư khác, đầu tư vào nhiều ngành dịch vụ và một số ngành công nghiệp đã có sự tăng trưởng mạnh sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Riêng đối với năm 2009, bên cạnh tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập về đầu tư, những thay đổi về cơ cấu đầu tư phần nào chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, khi các nhà ĐTNN phải điều chỉnh định hướng và cơ cấu đầu tư để phù hợp với tình hình mới. Tuy nhiên, vốn đăng ký vào một số ngành trong năm 2009 vẫn có mức tăng trưởng cao. Đó là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước (4.870,3%); ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình (376,5%); ngành khách sạn và nhà hàng (578,2%); hoạt động văn hóa và thể thao (2.933,3%).

Đáng chú ý là vốn FDI đăng ký vào ngành khách sạn và nhà hàng, các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn có mức tăng trưởng cao hơn ngành công nghiệp chế biến (ngành thường chiếm tỷ trọng cao nhất trong các năm trước đây) và nhiều ngành dịch vụ khác mà Việt Nam mong muốn thu hút vốn FDI nhiều hơn. Riêng đối với lĩnh vực kinh doanh tài sản, bên cạnh việc cải thiện môi

trường và mở ra các cơ hội đầu tư, khủng hoảng cho vay mua nhà dưới chuẩn ở các nước khác cũng góp phần làm tăng thêm nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả này cũng cần được xem xét cẩn trọng dưới góc độ hiệu quả kinh tế, trình độ công nghệ đi kèm với FDI, ổn định cán cân thanh toán và năng lực xuất khẩu trong tương lai.

Bên cạnh những ngành thu hút được nhiều vốn FDI, vẫn còn một số ngành mong muốn thu hút được nhiều vốn đầu tư nhưng vẫn bị FDI 'quên lãng', với tỷ trọng trong tổng vốn FDI đăng ký dưới 1% như NLTS, điện, nước, tài chính, tín dụng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

3.3.3.3. FDI theo đối tác đầu tư

Trong 3 năm 2007-2009, có 75 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, trong đó Ma-lai-xia đứng vị trí thứ nhất, chiếm 14,4% tổng vốn đăng ký; Đài Loan đứng thứ hai, chiếm 11,4%; Hoa Kỳ đứng thứ ba, chiếm 10,7%; Hàn Quốc đứng thứ tư, chiếm 10,2%, British Virgin Islands đứng thứ năm, chiếm 8,7%. Hai khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc và ASEAN – Hàn Quốc không cho thấy tác động rõ rệt về thu hút FDI, vì Hàn Quốc vẫn luôn thuộc nhóm dẫn đầu về FDI tại Việt Nam và từ 2007 đến nay, tỷ trọng vốn đăng ký các dự án từ Hàn Quốc thậm chí giảm so với giai đoạn 1988-2006. Trong khi đó, sau khi gia nhập WTO, cơ cấu đầu tư theo đối tác đã đa dạng hơn và có sự chuyển dịch theo hướng tích cực từ các nước quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Xin-ga-po, Hồng Kông… sang các khu vực khác như châu Âu (British Virgin Islands, Thụy Sỹ, Anh, Pháp, Hà Lan, Đức, Đan Mạch…) và châu Mỹ (Ca-na-đa, Hoa Kỳ).

Nhìn chung, việc thực hiện các cam kết với WTO và các cam kết hội nhập khác về đầu tư, nhất là trong 3 năm đầu là thành viên của WTO, đã có những tác động đáng kể đến đầu tư trực tiếp nước ngoài, cả về tăng trưởng và cơ cấu vốn. Những thay đổi về môi trường đầu tư, kinh doanh trong quá trình thực hiện các cam kết đã giúp Việt Nam đón bắt được nhiều cơ hội đầu tư mới. Việc áp dụng các điều kiện về đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch, không phân biệt đối xử đã tạo thuận lợi nhiều hơn cho các doanh nghiệp FDI trong sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu, nhờ đó khu vực FDI đã đóng góp tích cực trong tăng trưởng GDP, thu ngân sách, giải quyết việc làm.

Tuy nhiên, cùng với việc hội nhập sâu rộng hơn vào kinh tế thế giới, đầu tư của khu vực FDI nói riêng và đầu tư toàn xã hội nói chung ngày càng chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ những biến động của tình hình kinh tế thế giới, nhất là khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới từ cuối năm 2008. Tăng trưởng và cơ cấu đầu tư FDI vào một số ngành Việt Nam mong muốn thu hút đầu tư vào nhiều hơn như NLTS,

giáo dục và đào tạo, hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng vẫn đạt thấp so với các ngành khác.

Dòng vốn FDI từ cuối năm 2006 có những điểm đáng chú ý dưới đây.

Trước hết, dòng vốn FDI tăng đột biến làm bộc lộ khả năng hấp thụ vốn chưa cao của nền kinh tế, chủ yếu do các yếu kém về thể chế (dù đã được cải thiện), kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực có kỹ năng. Đây đang là những 'nút thắt cổ chai' đối với việc triển khai các dự án FDI. Báo cáo khảo sát năm 2007 của Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản (2007) cũng cho rằng những thách thức ở Việt Nam hiện nay là kết cấu hạ tầng kém phát triển, nguồn nhân lực quản lý thiếu, công nghiệp hỗ trợ yếu, luật pháp thiếu rõ ràng và việc thực thi chưa nghiêm.

Tuy quy mô dự án (tính theo vốn đăng ký) tăng nhanh (từ bình quân 7,1 triệu USD/dự án năm 2005 lên 9,2 triệu USD năm 2006 và 14,3 triệu USD năm 2009), nhưng tỷ lệ vốn chủ sở hữu hay vốn điều lệ so với tổng số vốn đăng ký đã giảm so với trước. Nếu trong giai đoạn 1988-2005 tỷ lệ này là 45,7% thì gần đây chỉ còn khoảng 1/3. Hơn nữa, nếu đó chỉ là các cam kết không bị ràng buộc phải thực hiện với chủ đích để dự án được thông qua dễ dàng hơn thì lượng vốn FDI thực sự vào Việt Nam sẽ thấp hơn rất nhiều. Còn nếu các nhà ĐTNN giữ đúng cam kết giải ngân được số vốn đăng ký trong 2 năm 2007-2008 thì Việt Nam sẽ còn khó khăn hơn rất nhiều trong việc hấp thụ FDI, khi các nút thắt cổ chai chưa được tháo gỡ.

Tóm lại, tuy số lượng vốn FDI đăng ký cao chưa từng thấy với nhiều dự án có quy mô vài tỷ USD, nhưng còn rất nhiều vấn đề cần phải xem xét và cân nhắc về cơ cấu đầu tư theo ngành, mức độ cam kết vốn, năng lực của các nhà đầu tư và số vốn đầu tư (sẽ) thực sự chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam. Điều này có liên quan đến việc nhìn nhận đúng thực trạng cũng như có những chính sách biện pháp phù hợp nhằm đưa tiềm năng phát triển đất nước trở thành hiện thực.

3.3.4. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (ĐTRNN) trong 3 năm đầu gia nhập WTO (2007-2009) đã có sự gia tăng mạnh mẽ với 269 dự án và 7,2 tỷ USD vốn đăng ký, gấp 1,4 lần về số dự án và 7,4 lần về số vốn đăng ký so với thời kỳ 1989-2006.

Theo phân ngành đầu tư, tính đến ngày 31/12/2009, lĩnh vực khai khoáng là lĩnh vực có số vốn đăng ký nhiều nhất với 3.914,8 triệu USD (73 dự án). Đứng thứ 2 là lĩnh vực nghệ thuật và giải trí với số vốn đăng ký là 1.124,5 triệu USD (3 dự án). Đứng thứ 3 là ngành NLTS với số vốn đăng ký là 978,7 triệu USD (48 dự án). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có số dự án nhiều nhất (100 dự án) nhưng chỉ đứng thứ 5 về tổng số vốn đăng ký (421,3 triệu USD), sau ngành sản xuất, phân phối điện, khí,

nước, điều hòa (896,2 triệu USD của 4 dự án). Các ngành khác cũng có vốn ĐTRNN khá lớn lần lượt là ngành thương nghiệp, sửa chữa; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; thông tin và truyền thông; kinh doanh bất động sản,...

Theo đối tác đầu tư, tính đến ngày 31/12/2009, Việt Nam đã có dự án ĐTRNN tại 51 quốc gia và vùng lãnh thổ. Quốc gia có số vốn ĐTRNN của Việt Nam lớn nhất là Lào với 3.168 triệu USD (166 dự án), tiếp theo là Liên bang Nga 1.714,5 triệu USD (16 dự án), Ma-lai-xia với 811,5 triệu USD (6 dự án), Căm-pu-chia với 722,9 triệu USD (57 dự án), An-giê-ri với 562,4 triệu USD (1 dự án),... Đáng chú ý là nước ta đã có hoạt động ĐTRNN tại các nước phát triển với số vốn khá lớn như Hoa Kỳ (234,4 triệu USD, 57 dự án); Ôx-tơ-rây-lia (108,2 triệu USD, 11 dự án); Đức (12,1 triệu USD, 6 dự án); Nhật Bản 2,9 triệu USD, 10 dự án),...

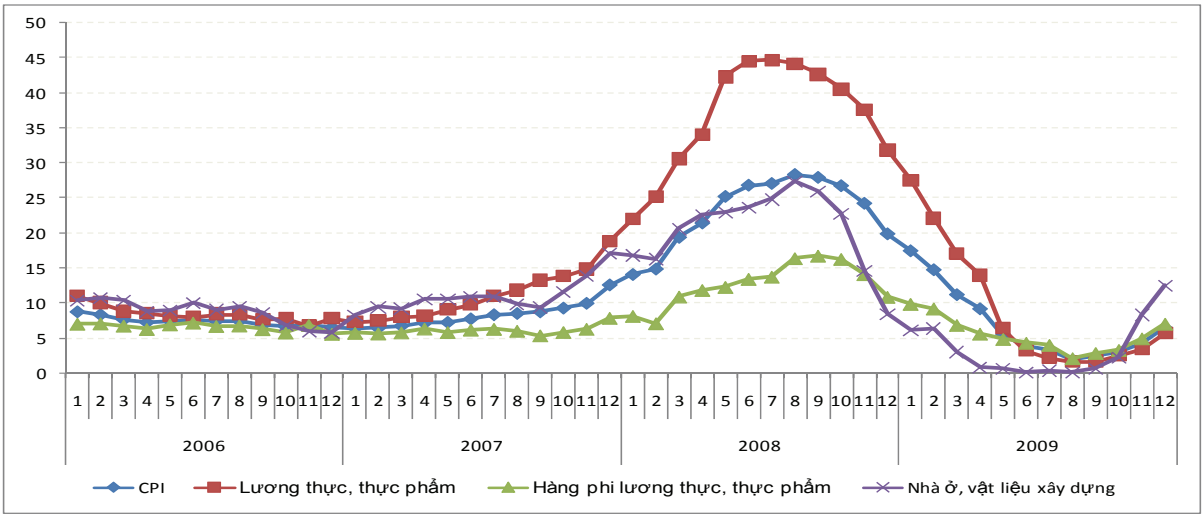
Như vậy, việc gia nhập WTO đã có tác động tích cực đối với hoạt động ĐTRNN. Số vốn ĐTRNN ngày càng tăng lên đáng kể, đòi hỏi phải có sự theo dõi, đánh giá thường xuyên để quản lý tốt hơn luồng vốn đi ra và luồng tiền (lợi nhuận,...) đưa về nước, cũng như đánh giá hiệu quả của các hoạt động đầu tư này.

4. TÁC ĐỘNG ĐẾN ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

4.1. Lạm phát

Dưới tác động của các diễn biến kinh tế thế giới và chính sách kinh tế trong nước, lạm phát ở Việt Nam trong 3 năm sau khi gia nhập WTO đã diễn biến phức tạp hơn, theo những chiều hướng khác nhau. Diễn biến lạm phát trong giai đoạn 2006-2009 (theo chỉ số giá tiêu dùng (CPI), so với cùng kỳ năm trước) được thể hiện trong Hình 6. Theo đó, trong giai đoạn từ tháng 1/2007 đến tháng 8/2008, lạm phát tăng liên tục, đặc biệt mạnh kể từ tháng 9/2007. Lạm phát đạt đỉnh 28,3% vào tháng 8/2008 (so với mức 6,4% vào tháng 1/2007). Tính chung trong năm 2007, tốc độ tăng CPI đã đạt mức 12,6%, mức cao nhất kể từ năm 1996, và cao gần gấp đôi so với mức năm 2006 (6,6%).

Hình 6: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ 2006-2009 (%)



Nguồn: TCTK.

Tác động khiến lạm phát tăng trong giai đoạn từ tháng 1/2007 đến tháng 8/2008 bắt nguồn từ cả phía cung và phía cầu. Từ phía cung, nền kinh tế hội nhập sâu rộng hơn, và chịu tác động mạnh hơn từ những diễn biến tăng mạnh của giá cả thế giới. Từ phía cầu, lạm phát cao còn do những áp lực lạm phát từ các năm trước, khi Việt Nam ưu tiên mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao và thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô theo hướng mở rộng. Tổng đầu tư xã hội, tiêu dùng cuối cùng, và tín dụng luôn tăng trưởng ở mức cao. Ví dụ, theo tỷ lệ so với GDP, đầu tư đã tăng từ 34,2% năm 2000 lên hơn 41,5% năm 2006. Như vậy, lạm phát cao trong giai đoạn này *không hoàn toàn* do tác động của HNKTQT.

Những tác động gây ra lạm phát cao nói trên còn được nhân lên bởi những lúng túng, bất cập trong điều hành, phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô và giá cả trong điều kiện hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Trước hết, sự bùng phát luồng vốn đầu tư nước ngoài (cả gián tiếp và trực tiếp) đổ vào Việt Nam từ cuối năm 2006 đã không được lường trước, và thậm chí vượt quá năng lực hấp thụ của nền kinh tế. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) phải tăng cung tiền để mua vào khối lượng lớn ngoại tệ (nhất là trong nửa đầu năm 2007), nhưng không thực thi hiệu quả các biện pháp trung hòa hóa nhằm rút tiền về. Bản thân việc gắn định khá chặt tỷ giá USD/VNĐ cũng là một kênh nhập khẩu đáng kể lạm phát từ bên ngoài, nhất là trong bối cảnh giá cả thế giới tăng nhanh.

Nói cách khác, công tác điều hành chính sách kinh tế vĩ mô chưa lường trước được hết những tác động nhanh và mạnh của HNKTQT, nên chưa được điều chỉnh phù hợp.[49] Bản thân việc ứng phó với lạm phát cao còn gặp vấn đề bởi Việt Nam tiếp tục tự do hóa giá cả một số mặt hàng Nhà nước còn kiểm soát, trong khi chưa có các giải pháp chuẩn bị cần thiết (chẳng hạn như chưa cải thiện khả năng giám sát và công bố thông tin minh bạch, hoàn thiện các công cụ can thiệp có tính thị trường và tạo dựng một cấu trúc thị trường cạnh tranh hơn, v.v…).[50]

Từ tháng 9/2008 đến cuối năm 2008 chỉ số CPI liên tục giảm. Đáng chú ý là tốc độ tăng của cả giá lương thực – thực phẩm, và giá hàng phi lương thực – thực phẩm đều chậm lại (Hình 6). Trong đó, tốc độ tăng giá nhà ở, vật liệu xây dựng lại giảm nhanh nhất. Kết quả là lạm phát cả năm 2008 dừng ở mức 22,97%.

Những diễn biến trên của lạm phát là do nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này bắt đầu chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Tác động này xảy ra nhanh hơn so với giai đoạn trước khi gia nhập WTO do thông qua các kênh của hội nhập, Việt Nam chịu tác động từ môi trường kinh tế bên ngoài nhiều và nhanh hơn. Mặc dù vậy, lạm phát giảm cũng một phần là nhờ tác động trễ của các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm kiềm chế lạm phát, được thực hiện từ tháng

[49] Trên thực tế, sự lúng túng trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô nói trên còn bắt nguồn từ hạn chế trong các nghiên cứu trước năm 2007 về đánh giá tác động có thể có của việc gia nhập WTO đối với nền kinh tế Việt Nam.

[50] Bài học từ việc Nhà nước giao quyền quy định giá xăng cho doanh nghiệp rồi lại phải giành lại quyền này trong năm 2007, hay việc phải dựa vào 'ý thức chính trị' của các DNNN để chống chọi lại với áp lực tăng giá xăng dầu vào những tháng cuối năm là những ví dụ cho thấy những bất cập, mâu thuẫn trong điều hành giá cả một mặt hàng chiến lược, nhạy cảm như xăng dầu (Viện NCQLKTTW 2009a).

4/2008.[51] Như vậy, tác động của HNKTQT và phản ứng chính sách kinh tế vĩ mô trong giai đoạn này là cùng chiều, khiến áp lực lạm phát trong nước giảm.

Trong năm 2009, chỉ số CPI tăng trở lại và liên tục, mặc dù mức tăng *hàng tháng* hầu như không nhiều. Tuy nhiên, chỉ số lạm phát so với cùng kỳ năm trước giảm liên tục trong các tháng 4-8/2009, và tăng liên tục từ tháng 9-12/2009 (Hình 6). Tính chung trong năm 2009, chỉ số CPI bình quân tăng 6,9% so với năm 2008 (thấp hơn mức 23,0% của năm 2008).

Lạm phát dương, nhưng ở mức độ tương đối thấp trong giai đoạn này là do tác động của một số nhân tố, trong đó có tác động của các biện pháp kích cầu của Chính phủ, thông qua giãn, hoãn, giảm, miễn thuế, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ lãi suất, v.v., sự hồi phục của giá cả thế giới cùng với xu hướng tăng của tỷ giá USD/VNĐ[52]. Quan trọng hơn, áp lực lạm phát *không còn phụ thuộc hoàn toàn* vào các yếu tố nội tại của nền kinh tế Việt Nam, mà chịu nhiều tác động hơn từ môi trường kinh tế bên ngoài thông qua các kênh của hội nhập.

Tóm lại, quá trình HNKTQT sâu rộng hơn đã khiến chỉ số CPI của Việt Nam chịu nhiều tác động hơn từ thị trường thế giới. Những diễn biến tăng giá hàng hóa thế giới, và khủng hoảng tài chính toàn cầu đã có những tác động khác nhau đối với giá cả ở Việt Nam. Những tác động này, ở một chừng mực nhất định, vẫn chưa được xử lý hiệu quả. Thậm chí, các phản ứng chính sách trong một số trường hợp còn chưa phù hợp và/hoặc lộ trình cải cách giá cả trong nước không được điều chỉnh một cách linh hoạt. Dưới tác động của các nhân tố này, lạm phát đã thay đổi theo những chiều hướng khác nhau. Tuy nhiên, quá trình HNKTQT không phải là nguyên nhân duy nhất gây ra những diễn biến lạm phát trong 3 năm vừa qua. Trên thực tế, diễn biến lạm phát còn chịu tác động của nhiều yếu tố nội tại – những tác động mà quá trình hội nhập chỉ phần nào làm hiện hữu hơn.

4.2. Tỷ giá

Có thể thấy trong giai đoạn 2007-2009, tỷ giá VNĐ/USD diễn biến hết sức phức tạp, theo những chiều hướng khác nhau (

Hình **7**). Đây là điểm mới so với những năm trước khi gia nhập WTO, khi mà tỷ giá VNĐ/USD hầu như chỉ tăng liên tục (Hình 4). Ngay cả trong giai đoạn tỷ giá

[51] Bao gồm nhiều biện pháp, trong đó có thắt chặt tăng trưởng tín dụng và giãn đầu tư công.

[52] Nhìn sâu xa hơn, những căng thẳng trên thị trường ngoại tệ bắt nguồn từ những thâm hụt thương mại liên tục và ở quy mô ngày càng lớn của Việt Nam khi hội nhập kinh tế sâu rộng hơn – những tác động đã được dự báo từ trước 2007 nhưng không được ứng phó hiệu quả.

VNĐ/USD có xu hướng tăng, mức tăng cũng đã khó lường hơn rất nhiều. Chính vì vậy, tỷ giá VNĐ/USD trên thị trường liên ngân hàng và biên độ giao dịch cũng liên tục được điều chỉnh trong giai đoạn 2007-2009. Đây chính là tác động đáng lưu ý đối với tỷ giá sau 3 năm Việt Nam trở thành thành viên WTO.

Hình 7 thể hiện diễn biến của tỷ giá VNĐ/USD trong giai đoạn 2006-2009. Trong 9 tháng đầu năm 2007, tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng được NHNN điều chỉnh tăng dần. Từ tháng 10/2007 đến tháng 3/2008, ngược lại, sự gia tăng nhanh của các dòng vốn nước ngoài vào Việt Nam đã gây sức ép làm tăng giá danh nghĩa của VNĐ so với USD. Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng do NHNN công bố được điều chỉnh giảm, với mức giảm (khoảng 1,32%) nhanh hơn so với mức tăng trong 9 tháng đầu năm 2007.

Trong giai đoạn từ tháng 4/2008 đến tháng 12/2009, tỷ giá VNĐ/USD trở lại xu hướng tăng, xuất phát từ một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, thâm hụt thương mại trong các năm 2008 và 2009 ở mức cao. *Thứ hai*, các quỹ đầu tư nước ngoài thoái vốn và rút vốn ra nước ngoài trong bối cảnh kinh tế vĩ mô trong nước gặp nhiều bất ổn và kinh tế thế giới lâm vào suy thoái sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. *Cuối cùng*, diễn biến tăng mạnh của tỷ giá trên thị trường tự do (đặc biệt là vào tháng 5/2008) còn xuất phát từ hành vi của người dân đổ xô đi mua ngoại tệ trong bối cảnh kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn nhiều rủi ro và trước tin đồn VNĐ sẽ mất giá trầm trọng.

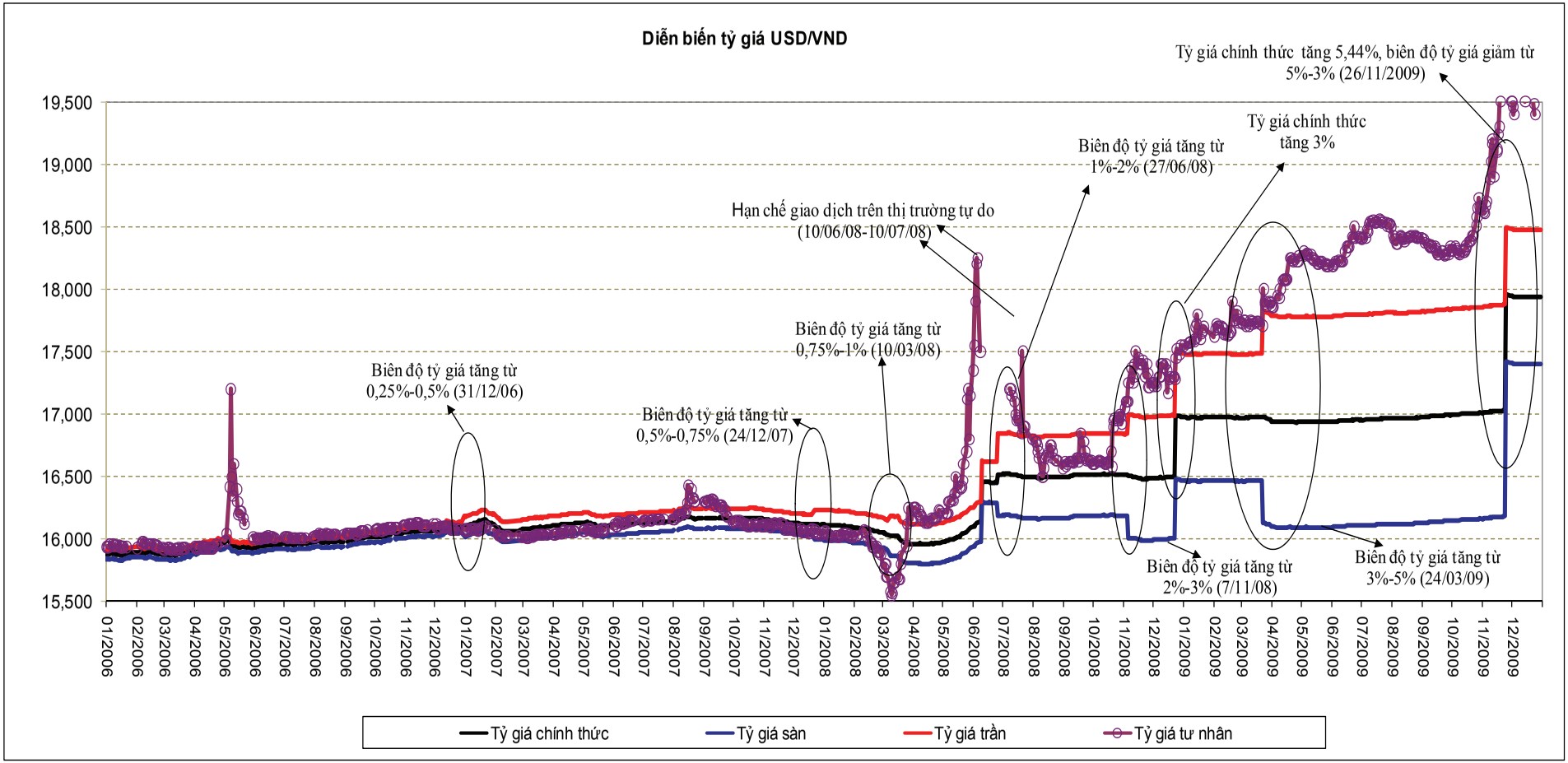
Như vậy, thông qua tác động của các dòng lưu chuyển vốn và thương mại, tỷ giá của Việt Nam đã trở nên bất định hơn rất nhiều.

4.3. Cán cân thanh toán

Tương tự như tỷ giá, cán cân thanh toán cũng có những diễn biến phức tạp hơn, với quy mô lớn hơn trong giai đoạn sau khi gia nhập WTO.

Bảng 28 thể hiện diễn biến của cán cân thanh toán của Việt Nam trong các năm 2006-2009. Có thể thấy HNKTQT đã làm cán cân thanh toán và các cán cân thành phần biến động *mạnh và khó lường hơn rất nhiều*. Tác động rõ nhất của HNKTQT đối với cán cân thanh toán trong các năm 2007-2009, so với trước khi gia nhập WTO, là gia tăng mức độ thâm hụt thương mại, thâm hụt cán cân vãng lai và chu chuyển vốn, cả về số tuyệt đối và tỷ lệ theo GDP. Tuy nhiên, các tác động làm gia tăng này là khác nhau, khiến bản thân việc bù đắp thâm hụt cán cân vãng lai nhờ chu chuyển vốn cũng khác nhau trong 3 năm 2007, 2008, 2009.

Hình 7: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD (nghìn VNĐ/USD) và can thiệp của Chính phủ thời kỳ tháng 1/2006-12/2009



Nguồn: Tổng hợp của Viện NCQLKTTW từ nhiều nguồn.

Bảng 28: Cán cân thanh toán thời kỳ 2006-2009

	2006		*2007*		*2008*		*2009*	
	Tr. USD	*% GDP*	*Tr. USD*	*% GDP*	*Tr. USD*	*% GDP*	*Tr. USD*	*% GDP*
Cán cân vãng lai	**-164**	**-0,27**	**-6.953**	**-9,78**	**-10.787**	**-11,95**	**-6.274**	**-6,73**
Cán cân thương mại hàng hóa (giá FOB)	-2.776	-4,55	-10.438	-14,68	-12.782	**-14,16**	-8.306	**-8,91**
Cán cân thương mại dịch vụ	-8	-0,01	-755	-1,06	-915	**-1,01**	-1.388	**-1,49**
Thu nhập đầu tư (ròng)	-1.429	-2,34	-2.190	-3,1	-4.401	**-4,87**	-3.028	**-3,25**
Chuyển giao (ròng)	4.049	6,64	6.430	9,0	7.311	**8,10**	6.448	**6,92**
- Tư nhân	*3.800*	*6,23*	*6.180*	*8,7*	*6.804*	**7,53**	*6.018*	**6,46**
Cán cân vốn	**3.088**	**5,06**	**17.730**	**24,9**	**12.341**	**13,67**	**11.869**	**12,73**
FDI (ròng)	2.315	3,80	6.516	9,16	9.279	**10,28**	6.900	**7,40**
Vay trung, dài hạn (ròng)	1.025	1,68	2.269	3,19	992	**1,10**	4.890	**5,25**
Vay ngắn hạn (ròng)	-30	-0,05	79	0,11	1.971	**2,18**	256	**0,27**
Đầu tư gián tiếp	1.313	2,15	6.243	8,78	-578	**-0,64**	128	**0,14**
Tiền và tiền gửi	-1.535	-2,52	2.623	3,69	677	**0,75**	-305	**-0,33**
CÁN CÂN TỔNG THỂ (đã tính sai số)	**4.322**	**7,09**	**10.212**	14,36	**434**	**0,48**	**-7.794**	**-8,36**

Nguồn: tính toán của Viện NCQLKTTW dựa trên Cơ sở dữ liệu thống kê tài chính quốc tế của Quỹ Tiền tệ quốc tế, Viện NCQLKTTW (2009a), Bộ KHĐT.

Tiếp theo xu hướng trong giai đoạn trước khi gia nhập WTO, cán cân vãng lai vẫn thâm hụt nhưng với quy mô lớn hơn trong các năm 2007-2009. Thâm hụt cán cân vãng lai đạt gần 7,0 tỷ USD (hay 9,8% GDP) năm 2007, 10,8 tỷ USD (11,9% GDP) năm 2008, và khoảng 6,3 tỷ USD (tương ứng với 6,7% GDP) năm 2009. Mức thâm hụt này là lớn hơn rất nhiều so với các năm 2001-2006, khi mà cán cân vãng lai chỉ đạt thâm hụt *tối đa* gần 1,9 tỷ USD (năm 2003).

Diễn biến cán cân vãng lai trong giai đoạn 2007-2009 chủ yếu là do thâm hụt thương mại hàng hóa và thâm hụt thu nhập từ đầu tư đều gia tăng đáng kể. Đặc biệt, thâm hụt thương mại hàng hóa (theo giá FOB) đã tăng mạnh từ gần 2,8 tỷ USD vào năm 2006 lên 10,4 tỷ USD năm 2007, 12,8 tỷ USD năm 2008, và ước đạt 8,3 tỷ USD năm 2009.

Đáng chú ý là thâm hụt thương mại của Việt Nam với một số nước Đông Á có hiệp định thương mại tự do với ASEAN (như Trung Quốc, Hàn Quốc) đã ở mức khá lớn[53] và có xu hướng tiếp tục tăng. Cuộc khủng hoảng tài chính vô hình trung đã có tác động tích cực làm hạn chế tốc độ tăng thâm hụt thương mại hàng hóa, nhưng đây chỉ là tác động nhất thời. Nói cách khác, Việt Nam vẫn sẽ phải ứng phó với những áp lực tương tự đối với cán cân thương mại hàng hóa và cán cân vãng lai khi thực hiện ngày một sâu rộng các hiệp định thương mại tự do.

Trên thực tế, chuyển giao ròng (đặc biệt là chuyển giao tư nhân) luôn đạt thặng dư cao. Khoản thặng dư này ở mức 6,4 tỷ USD (6,2 tỷ USD chuyển giao tư nhân) vào năm 2007, 7,3 tỷ USD (6,8 tỷ USD chuyển giao tư nhân) năm 2008, và 6,4 tỷ USD (6,0 tỷ USD chuyển giao tư nhân) năm 2009. Những khoản chuyển giao ròng này có đóng góp quan trọng từ thu nhập của người Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Đây dường như là một tác động tích cực của quá trình hội nhập. Tuy nhiên, mức tăng các khoản chuyển giao ròng lại chậm hơn so với mức tăng của nhập siêu, khiến *tác động ròng* đối với cán cân vãng lai trong 3 năm 2007-2009 là tiêu cực.

Tác động của HNKTQT đối với cán cân vốn thậm chí còn lớn hơn, khi mà các dòng vốn lưu chuyển vào Việt Nam đã lớn hơn rất nhiều và đảo chiều liên tục. Giải ngân vốn FDI (ròng) tăng từ hơn 2,3 tỷ USD năm 2006 lên gần 9,3 tỷ USD năm 2008, trước khi giảm xuống còn khoảng 6,9 tỷ USD năm 2009[54]. Trong khi đó, vay trung và dài hạn tăng giảm thất thường, còn vay ngắn hạn và đầu tư gián tiếp (ròng) thậm chí

[53] Trong năm 2007, tính theo giá CIF, nhập siêu từ Trung Quốc là 9,1 tỷ USD; Hàn Quốc: 4,1 tỷ USD (Viện NCQLKTTW 2009a).

[54] Con số giải ngân FDI ròng năm 2009 thấp hơn năm 2008 một phần do ĐTRNN của Việt Nam năm 2009 đã tăng, với giá trị cam kết khoảng 7,2 tỷ USD trong 457 dự án. Tuy nhiên, ĐTRNN được giải ngân qua cán cân thanh toán đạt khoảng 700 triệu USD trong năm 2009.

còn đối chiều trong giai đoạn 2007-2009. Đặc biệt, đầu tư gián tiếp (ròng) tăng trong năm 2007 và 2008 do các nhà đầu tư muốn tận dụng cơ hội từ triển vọng tăng trưởng lớn hơn của Việt Nam, và giảm trong năm 2009 do nhà đầu tư muốn thoái vốn trong điều kiện khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Như vậy, các dòng vốn vào Việt Nam đa dạng và lớn hơn rất nhiều, nhưng mức độ bất định cũng lớn hơn rất nhiều. Ứng phó với sự dịch chuyển của các dòng vốn này, do đó, cũng khó hơn rất nhiều vì chưa từng có tiền lệ ở Việt Nam trong giai đoạn trước 2007.

Cán cân thanh toán tổng thể cũng bất định hơn rất nhiều. Mặc dù đạt thặng dư lên đến 10,2 tỷ USD năm 2007[55], cán cân tổng thể chỉ đạt thặng dư gần 0,4 tỷ USD năm 2008, và thậm chí còn thâm hụt khá lớn (khoảng 7,8 tỷ USD hay 8,4% GDP) trong năm 2009. Cùng với lạm phát cao, đây cũng là lý do gây áp lực mất giá VNĐ (Viện NCQLKTTW 2010).[56]

Rõ ràng, mức độ bền vững trong tài trợ cho thâm hụt thương mại và cán cân vãng lai đã trở nên mong manh hơn nhiều trong giai đoạn hậu gia nhập WTO. Đây chính là do tác động làm tăng thâm hụt thương mại và độ bất định của các dòng vốn đầu tư vào Việt Nam – một nguồn tài trợ chính cho thâm hụt thương mại.

4.4. Hệ thống và thị trường tài chính

Thị trường tài chính Việt Nam hiện đã hình thành đủ các cấu phần cơ bản. Tuy vậy, mức độ phát triển của từng cấu phần này là rất khác nhau. Quá trình hội nhập trong thời kỳ hậu gia nhập WTO đã mở ra nhiều cơ hội cho các đối tượng tham gia thị trường tài chính với khả năng nắm bắt khác nhau, qua đó càng đào sâu thêm sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các cấu phần thị trường.

4.4.1. Hệ thống ngân hàng thương mại

Cùng với tác động kích thích sự phát triển đáng kể của hệ thống NHTM Việt Nam từ năm 2006, quá trình HNKTQT sâu rộng hơn trong giai đoạn 2007-2009 cũng làm rủi ro tài chính tăng lên đáng kể. Vấn đề 'sai lệch cơ cấu thời hạn' (huy động ngắn hạn cho vay dài hạn) trở nên nghiêm trọng hơn kể từ năm 2007, buộc NHNN phải khống chế tỷ lệ huy động ngắn hạn cho vay trung và dài hạn ở mức 30% vào năm 2009. Tình trạng thiếu thanh khoản nghiêm trọng diễn ra trong nửa đầu năm 2008. Tuy nhiên, nguy cơ thiếu thanh khoản, 'sai lệch kép' (sai lệch cơ cấu thời hạn và sai lệch

[55] Gấp gần 2,4 lần so với năm 2006.

[56] Áp lực này còn mạnh hơn vào cuối năm 2008 khi USD lên giá trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu lan rộng.

cơ cấu đồng tiền) lớn, và nợ xấu tăng vẫn còn cao trong bối cảnh khủng hoảng tài chính, suy thoái toàn cầu, và nền kinh tế phải đối mặt với tình trạng 'đô la hóa' và 'vàng hóa' cao, lòng tin thị trường thấp.

Trong bối cảnh ấy, tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu trong bối cảnh Việt Nam đã hội nhập sâu rộng hơn đã làm tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ trong giai đoạn 2007-2009. Cụ thể, sau khi giảm mạnh từ 2,6% năm 2006 xuống còn 1,5% năm 2007, tỷ lệ nợ xấu đã tăng lần lượt lên gần 2,1% năm 2008 và hơn 2,2% vào tháng 6/2009 (Nguyễn Xuân Trình và cộng sự 2009). Như vậy, trái với các kỳ vọng về tác động của mở cửa hội nhập đối với cải thiện trình độ quản trị rủi ro và chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu vẫn tăng do những tác động tiêu cực khác từ hội nhập (khủng hoảng kinh tế) là lớn hơn.

Bảng 29 thể hiện tăng trưởng tín dụng của hệ thống NHTM trong tương quan với một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác. Có thể thấy, cùng với quá trình hội nhập và tăng trưởng, tín dụng đã tăng liên tục với tốc độ khá cao so với giai đoạn trước 2007. Đến năm 2007, tốc độ tăng trưởng tín dụng đã tăng nhanh đột biến lên gần 54%, góp phần gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô vào khoảng giữa năm 2008. Tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2008 đã chậm lại đáng kể, chưa bằng một nửa so với năm 2007, chủ yếu do tác động của các biện pháp chính sách nhằm ứng phó với bất ổn kinh tế vĩ mô cũng như ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu.

Đến năm 2009, tốc độ tăng trưởng tín dụng đã nhanh trở lại, phần nào thể hiện sự phục hồi của sản xuất trong nước. Tính chung trong cả năm 2009, tốc độ tăng trưởng tín dụng lên đến mức 39,6%. Tốc độ tăng này là khá cao dù Chính phủ đã có nhiều biện pháp kiểm soát tăng trưởng tín dụng trong năm 2009 để vừa tạo điều kiện cho phục hồi tăng trưởng kinh tế và phòng ngừa rủi ro kinh tế vĩ mô.[57] Rõ ràng, những tác động phức tạp của HNKTQT trong khi công tác hoạch định chính sách phần nào chưa nhận thức được hết đã khiến việc kiểm soát mục tiêu tăng trưởng tín dụng kém hiệu quả hơn.

---

[57] NHNN đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng năm 2009 phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, bảo đảm các tỷ lệ an toàn và tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, không hạ thấp các điều kiện tín dụng. Cụ thể, NHNN ban hành: Thông tư số 01/2009/TT-NHNN ngày 23/01/2009 chính thức cho phép tái áp dụng cho vay tiêu dùng; Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 22/05/2009 về việc các NHTM phải kiểm soát quy mô, cơ cấu, tín dụng ngắn - trung - dài hạn bằng VNĐ và ngoại tệ phù hợp với khả năng kỳ hạn và cơ cấu vốn huy động; và Thông tư số 15/2009/TT-NHNN có hiệu lực vào tháng 10/2009 quy định các NHTM chỉ được sử dụng 30% vốn ngắn hạn (tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng) để cho vay trung và dài hạn (thời hạn vay từ 12 tháng trở lên). Sau khi NHNN có kế hoạch thanh tra chất lượng tín dụng, từ quý IV/2009, các NHTM thực hiện rà soát lại các khoản vay phục vụ mục đích tiêu dùng đã giải ngân, đồng thời tăng thêm các điều kiện ràng buộc.

Bảng 29: Tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam và một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác thời kỳ 2005-2009

Chỉ tiêu	*Trước WTO*		*Sau WTO*		
	2005	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Tổng cho vay nền kinh tế (nghìn tỷ VNĐ)	543,1	693,8	1.067,7	1.339,0	1.843,8
Tín dụng so với GDP (%)	64,7	89,6	93,3	92,0	99,4
Tăng trưởng tín dụng (% so với năm trước)	27,8	27,7	53,9	25,4	37,5
Tăng trưởng M2 (% so với năm trước)	29,65	33,59	46,12	20,3	19,6
Tăng trưởng GDP (%)	8,44	8,23	8,48	6,18	5,32
Lạm phát (%)	8,4	6,6	12,6	19,9	6,88

Nguồn: NHNN, TCTK, Quỹ Tiền tệ quốc tế, và Viện NCQLKTTW (2010).

Độ sâu tài chính của Việt Nam cũng được cải thiện đáng kể trong giai đoạn hội nhập, dưới tác động của các dòng vốn đầu tư nước ngoài cũng như sự tham gia sâu rộng hơn của các NHTM nước ngoài. Bảng 30 trình bày những chuyển biến tích cực của một số chỉ số về độ sâu tài chính của Việt Nam trong giai đoạn 2004-2009.

Như vậy, HNKTQT cùng với sự tham gia lớn hơn của các định chế tài chính nước ngoài và/hoặc các dòng vốn đầu tư nước ngoài đã có tác động làm phát triển hệ thống tài chính của Việt Nam, không chỉ theo chiều rộng mà cả theo chiều sâu. Mặc dù đây là tác động tích cực, thách thức đi kèm là rất lớn bởi Việt Nam vừa gặp sức ép phải tiếp tục phát triển hệ thống tài chính hơn nữa vừa phải ứng phó với những rủi ro từ việc các dòng vốn đầu tư dịch chuyển mạnh hơn nhiều.

Bảng 30: Một số chỉ số thể hiện độ sâu tài chính của Việt Nam thời kỳ 2004-2009 (%)

Chỉ số	*Trước WTO*			*Sau WTO*		
	2004	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Tiền gửi/GDP	59,9	66,7	78,4	95,4	114,0	
Tín dụng/GDP	58,9	64,7	89,6	93,3	92,0	99,4
% tăng vốn hóa thị trường	41,46	28	146,3	89	-55,8	175,6
Tỷ lệ vốn hóa/GDP	0,52	0,69	22,7	43	19	55
Số công ty niêm yết*	26	32	108	251	342	453
Giá trị niêm yết trái phiếu	23.000	37.000	69.000	-	213.800	

*Ghi chú: * Đơn vị tính là công ty.*
Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

4.4.2. Thị trường chứng khoán

Cùng với sự nở rộ các hoạt động tài chính - ngân hàng, ngay trong năm đầu tiên gia nhập WTO, TTCK đã bùng phát xét theo mức độ vốn hóa, số lượng công ty niêm yết, tài khoản các nhà đầu tư có tổ chức và cá nhân, và sự tham gia của các công ty

chứng khoán (Bảng 31 và Hình 8). Lượng mua chứng khoán (cả cổ phiếu, trái phiếu) *ròng* của các nhà đầu tư nước ngoài đạt 1,3 tỷ USD năm 2006 và lên tới 6,2 tỷ USD năm 2007. Số tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường giao dịch chính thức đã lên tới trên 9.100 tài khoản, gấp hơn 5 lần so với thời điểm cuối năm 2006.

Bảng 31: Một số chỉ số cơ bản của thị trường cổ phiếu (12/2001-12/2008)

Chỉ số	*12/2001*	*12/2005*	*12/2006*	*12/2007*	*12/2008*	*12/2009*
Vốn hóa (% GDP)	0,3	1,1	22,8	43,0	19,0	55,0
VN-Index	235 Đỉnh:571	307	752	927 Đỉnh:1170	315,6	494,77
HASTC-Index	..	91,3	243	324 Đỉnh:460	105,1	168,17
Số công ty niêm yết	10	41	193	253	342	453
- HOSTC/HOSE	10	32	106	138	174	
- HASTC		9	87	115	168	
- UPCOM						10
Số Quĩ đầu tư	0	1	3	4	4	4
Số Công ty chứng khoán	8	14	55	74	103	105
Số tài khoản nhà đầu tư	8.774	29.026	130.000	330.000	600.000	793.000
- Có tổ chức nước ngoài	71	257	400	500	351	571
- Nước ngoài	0	427	1650	9.100	3.227	11.807

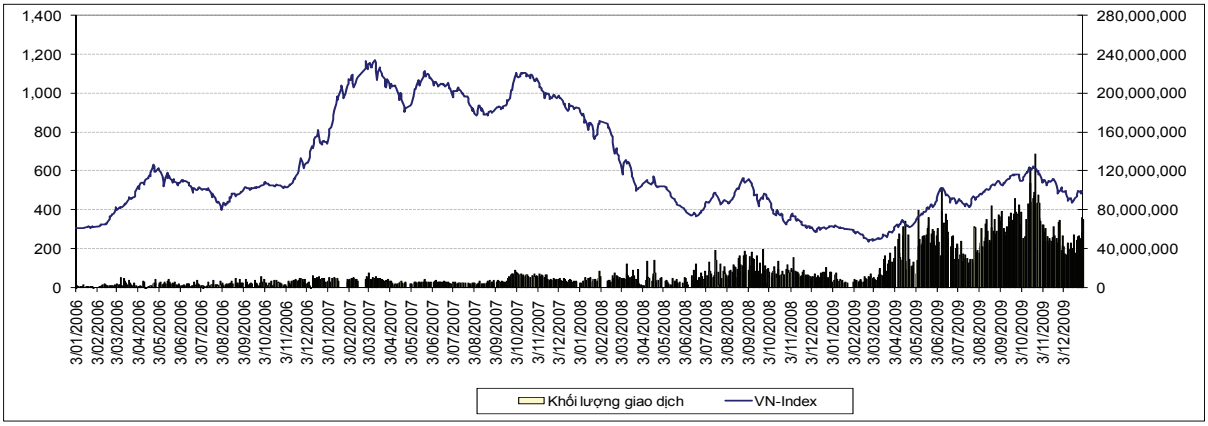
Nguồn: Tổng hợp của Viện NCQLKTTW từ nhiều nguồn.

Sự bùng phát của TTCK trong giai đoạn tháng 6/2006-2007 bắt nguồn từ một số lý do. *Thứ nhất*, nền kinh tế tăng trưởng khá cao, trong khi triển vọng tăng trưởng vẫn được đánh giá tốt nhờ tiếp cận thị trường xuất khẩu nước ngoài tốt hơn, dòng vốn FDI gia tăng, trong khi Chính phủ được kỳ vọng sẽ thực thi nghiêm túc các cam kết WTO. *Thứ hai*, việc gia nhập WTO chỉ là một bước trong tiến trình HNKTQT của Việt Nam và, do đó, sẽ có tác động thúc đẩy hơn nữa cải cách và việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, v.v... *Thứ ba*, đây cũng là giai đoạn khả năng thanh khoản trên thế giới rất dồi dào; dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào TTCK Việt Nam tăng mạnh trong giai đoạn này do nhà ĐTNN lạc quan vào triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. *Cuối cùng*, quá trình cổ phần hóa DNNN vẫn diễn ra trong giai đoạn này, tạo thêm cơ hội cho nhà đầu tư (Viện NCQLKTTW 2007).

Tuy nhiên, từ tháng 10/2007 đến tháng 2/2009, thị trường luôn có xu thế đi xuống và đặc biệt sụt giảm mạnh trong năm 2008 (Hình 8). Xu hướng giảm tiếp diễn đến đầu năm 2009, và đến tháng 2/2009, VN-Index đã giảm tới đáy, chỉ đạt gần 235 điểm. Tổng giá trị vốn hóa thị trường của 342 doanh nghiệp niêm yết trên 2 sàn giao dịch (HOSE và HASTC) tính đến cuối năm 2008 chỉ bằng 19% GDP so với 43% GDP vào cuối năm 2007. Sự sụt giảm này của TTCK là do tác động của chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt cùng với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến các doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh kém hơn và nhà ĐTNN thoái vốn. Trong khi đó, thị

trường vàng biến động mạnh với nhiều 'cơn sốt'. Rõ ràng, sự suy giảm này không chỉ do môi trường kinh tế trong nước, mà sâu xa hơn còn do tác động của những nhân tố bên ngoài (điển hình là khủng hoảng tài chính toàn cầu) – mà tác động đối với TTCK Việt Nam đã trở nên rõ ràng hơn trong thời kỳ hậu gia nhập WTO.

Hình 8: Diễn biến chỉ số chứng khoán VN-Index thời kỳ 2006-2009



Nguồn: Trang web Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ khi chạm đáy vào tháng 2/2009 đến hết năm 2009, TTCK Việt Nam đã bắt đầu hồi phục mạnh mẽ, chủ yếu được dẫn dắt bởi các nhà đầu tư cá nhân, trước khi có sự tham gia của các nhà đầu tư tổ chức. Tuy vậy, sự phục hồi vẫn còn khiêm tốn, đặc biệt là so với mức giảm của chỉ số VN-Index trong giai đoạn ngay trước đó. Kết thúc năm 2009, chỉ số VN-Index đứng ở mức gần 495 điểm, tức là tăng hơn 110% so với mức đáy vào tháng 2 (235 điểm). Sự phục hồi này của TTCK chủ yếu là do sự phục hồi của nền kinh tế Việt Nam nói riêng và của nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là của những đối tác thương mại và đầu tư chính của Việt Nam. Sâu xa hơn, gói kích thích kinh tế mà Chính phủ xây dựng và thực hiện trong năm 2009 đã dần phát huy tác dụng, trong khi hội nhập cũng giúp kinh tế Việt Nam hưởng lợi từ sự phục hồi kinh tế toàn cầu.[58]

Như vậy, bên cạnh các biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính, quá trình HNKTQT kèm theo các dòng vốn ĐTNN, đặc biệt là vốn đầu tư gián tiếp, cũng là nhân tố tác động mạnh đến sự phát triển và/hoặc sụt giảm của TTCK

[58] Ngoài ra, chính sách tiền tệ được nới lỏng cũng làm tăng lượng tiền được bơm vào nền kinh tế nói chung và, thông qua các kênh khác nhau, vào TTCK nói riêng. Sự sôi động của TTCK còn do các công ty chứng khoán có nhiều biện pháp hỗ trợ cho khách hàng. Chẳng hạn, các công ty này tăng cường hỗ trợ công cụ đòn bẩy tài chính cho khách hàng, hay cho phép một số đối tượng khách hàng bán chứng khoán khi chưa đủ T+3, qua đó giúp đẩy nhanh tốc độ quay vòng đồng vốn của nhà đầu tư. Cũng cần nói thêm rằng trong năm 2009, hàng loạt doanh nghiệp lớn như Eximbank, Bảo Việt, Vietcombank và Vietinbank lên sàn, khiến nguồn cung trên thị trường đa dạng hơn.

trong thời kỳ hậu gia nhập WTO. Ngược lại, chính quá trình HNKTQT cũng thể hiện cam kết cải cách của Việt Nam, qua đó làm tăng tiềm năng tăng trưởng và độ hấp dẫn với nhà ĐTNN. Tuy vậy, trong từng giai đoạn, tác động của việc hội nhập sâu rộng hơn đối với sự phát triển của TTCK là tích cực hay tiêu cực còn phụ thuộc vào diễn biến kinh tế bên ngoài. Bối cảnh kinh tế quốc tế với những biến động mạnh, phức tạp trong thời gian vừa qua rõ ràng đã có cả tác động tích cực và tiêu cực đối với TTCK. Xu hướng này sẽ vẫn tiếp tục, thậm chí còn rõ ràng hơn, trong thời gian tới. Chính ở đây, vai trò của một chính sách hiệu quả là hạn chế tác động tiêu cực và thúc đẩy tác động tích cực.

4.5. Ngân sách nhà nước

Trong giai đoạn 2007-2009, Việt Nam đã tiến hành cắt giảm thuế suất nhập khẩu theo cam kết WTO. Để kiềm chế lạm phát trong năm 2007, Chính phủ đã điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu một số mặt hàng như ô tô, sắt thép, xăng dầu, thực phẩm, sữa, v.v... Ngược lại với các biện pháp trên, trong năm 2008, thuế một số mặt hàng tiêu dùng không thiết yếu đã được điều chỉnh tăng lên nhằm hạn chế nhập khẩu (ô tô nguyên chiếc, thiết bị điện tử, vàng, v.v...), hoặc nhằm hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô (dầu thô, than đá, quặng kim loại, v.v...). Đến năm 2009, thuế nhập khẩu hầu như không được điều chỉnh.

Khác với nhận định của một số nghiên cứu về tác động của WTO rằng thu từ thuế quan có thể giảm, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (chủ yếu là thuế nhập khẩu) trong cả 2 năm 2007 và 2008 đều tăng cao, tương ứng là 40,9% và 50,7% so với năm trước. Đó là do nhập khẩu tăng mạnh và giá một số mặt hàng như than đá, xăng dầu nhập khẩu, sắt thép, phân bón, v.v... tăng.

Ngay cả trong năm 2009, với những khó khăn trong nước cũng như tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu vẫn tiếp tục tăng khoảng hơn 18,5%, đạt gần 144 nghìn tỷ VNĐ (chưa tính hoàn thuế GTGT). Mặc dù đây là tác động tích cực đối với thu NSNN, tác động ròng đối với ổn định kinh tế vĩ mô là chưa rõ ràng vì nhập khẩu và thâm hụt thương mại tăng làm tăng áp lực lên tỷ giá, trong khi chưa có đánh giá cụ thể về mức tăng năng lực sản xuất từ nhập khẩu.

Bảng 32 thể hiện cơ cấu NSNN trong giai đoạn 2005-2009. Các số liệu cho thấy tính bất định cao của thu NSNN. Cho đến năm 2008, nguồn thu còn lệ thuộc đáng kể vào thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và xuất khẩu dầu thô. Trong khi đó, cải cách thuế đang trong giai đoạn triển khai và chưa đi sâu vào thực hiện nên tác động đối với

thu NSNN là chưa nhiều.[59] Tỷ lệ thu NSNN (theo % GDP) đã liên tục giảm trong 3 năm sau khi gia nhập WTO, chủ yếu do giá dầu thô và thu từ dầu thô giảm.

Bảng 32: Cơ cấu ngân sách thời kỳ 2005-2009 (% GDP)

	Trước WTO		*Sau WTO*		
	2005	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Tổng thu NSNN	25,1	28,7	27,6	27,0	26,7
- Thu trong nước (không kể từ dầu thô)	*13,7*	*14,9*	*15,2*	*13,9*	*16,3*
- Thu từ dầu thô	*6,6*	*8,6*	*6,7*	*6,8*	*3,6*
- Thu từ xuất, nhập khẩu	*4,5*	*4,4*	*5,3*	*6,0*	*6,4*
- Thu viện trợ không hoàn lại và quĩ dự trữ tài chính	*0,3*	*0,8*	*0,4*	*0,3*	*0,4*
Tổng chi NSNN	30,8	39,6	34,9	32,1	35,3
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	*8,8*	*9,1*	*9,8*	*8,0*	*10,9*
Bội chi NSNN	**4,9**	**5,0**	**4,9**	**4,5**	**6,9**

Ghi chú: Bội chi ngân sách đã tính tới kết chuyển từ năm trước sang năm sau.
Nguồn: Tính theo số liệu Bộ KHĐT.

Trong khi đó, áp lực tăng chi, cả chi thường xuyên và chi đầu tư, nhất là cho phát triển kết cấu hạ tầng, vẫn rất lớn. Kết quả là thâm hụt ngân sách luôn đứng ở mức cao, khoảng 5% GDP cho tới năm 2007. Ngay năm 2008, mặc dù Việt Nam đã thực hiện chính sách thắt chặt đầu tư công nhằm ứng phó với tình trạng bất ổn kinh tế vĩ mô, thì thâm hụt ngân sách vẫn lên tới 4,5% GDP (Bảng 32). Ngoài giảm thu thuế quan và thu trong nước do hoạt động xuất nhập khẩu và sản xuất kinh doanh suy giảm trước tình trạng suy thoái toàn cầu từ quý IV/2008, thì các biện pháp kích thích tài khóa qua miễn giảm thuế và mở rộng chi (đầu tư, xem Bảng 33) gây áp lực làm tăng thâm hụt ngân sách lên mức 6,9% năm 2009.

Bảng 33: Quy mô gói kích thích kinh tế năm 2009 (nghìn tỷ VNĐ)

	Gói kích thích kinh tế do Chính phủ đề xuất	*Ước tính chi phí liên quan tới NSNN 2009*
Miễn giảm, giãn thuế (giảm thu ngân sách)	25,4	20,0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	*10,4*	*9,9*
Thuế thu nhập cá nhân	*6,5*	*4,5*
Thuế GTGT	*7,4*	*4,5*
Thuế môn bài và lệ phí	*1,1*	*1,1*
Chỉ tiêu bổ sung (tăng chi ngân sách)	117,6	45,0

[59] Năm 2008, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế thu nhập cá nhân (có hiệu lực từ 1/1/2009), Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản, Luật Thuế GTGT, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (với mức thuế suất chung là 25%, thấp hơn so với 28% trước đó).

Hỗ trợ lãi suất	*17,0*	
Tạm ứng ngân sách kế hoạch 2010 cho một số dự án cấp bách	*37,2*	*26,0*
Trái phiếu Chính phủ chuyển nguồn từ kế hoạch 2008	*7,7*	*5,0*
Phát hành bổ sung trái phiếu Chính phủ	*20,0*	*14,0*
Chuyển nguồn đầu tư từ kế hoạch 2008 sang kế hoạch năm 2009	*22,5*	
Hoãn thu hồi vốn đầu tư xây dựng cơ bản ứng trước năm 2009	*3,4*	
Các khoản chi tiêu đảm bảo an sinh xã hội…	9,8	
Tăng vốn vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (so với 2008)		7,1
Tổng quy mô gói kích thích kinh tế	**143,0**	**72,1**
Tính theo % GDP	***8,5***	***4,3***

Nguồn: Ước tính của Ngân hàng Thế giới (2009). Chỉ tiêu dựa trên con số dự kiến thực hiện.

Như vậy, áp lực đối với tăng chi NSNN trong thời kỳ hậu gia nhập WTO dường như đã lớn hơn nhiều, do một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, trong bối cảnh chưa khuyến khích được nhiều sự tham gia của tư nhân, Việt Nam phải chi đầu tư từ NSNN nhiều hơn cho phát triển kết cấu hạ tầng. Đây là nhiệm vụ cần thiết nhằm giảm chi phí sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp, qua đó nâng cao tiềm năng tăng trưởng cho nền kinh tế. *Thứ hai*, Việt Nam cũng phải chi nhiều hơn cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, như đào tạo nguồn nhân lực, phát triển khoa học – công nghệ, v.v... nhằm tận dụng tốt hơn cơ hội từ hội nhập để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong nước. *Cuối cùng*, bối cảnh bất ổn kinh tế vĩ mô và tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu thông qua nhiều kênh của HNKTQT đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân, đặc biệt là người nghèo và cận nghèo. Chính vì vậy, NSNN phải dành nhiều khoản chi hơn cho các chương trình nhằm bảo đảm an sinh xã hội (Bảng 33).

Tóm lại, quá trình hội nhập trong giai đoạn 2007-2009 đã tác động mạnh đến cả thu – chi NSNN. Thu NSNN, tính theo tỷ lệ % so với GDP, đã liên tục giảm do phụ thuộc nhiều vào thu trong nước, trong khi nguồn thu giảm do khủng hoảng tài chính toàn cầu. Trong khi đó, chi NSNN lại tăng mạnh nhằm đầu tư nâng cao năng lực tận dụng cơ hội từ hội nhập, đồng thời hạn chế những tác động tiêu cực của hội nhập đối với an sinh xã hội. Xu hướng này vẫn tiếp tục trong thời gian tới. Tuy nhiên, những tác động của hội nhập đối với NSNN trong 3 năm vừa qua sẽ là kinh nghiệm tốt để Việt Nam điều hành chính sách tài khóa tốt hơn trong giai đoạn tới – khi mà quá trình hội nhập tiếp tục diễn ra sâu rộng hơn và bối cảnh kinh tế thế giới vẫn còn nhiều yếu tố bất định.

4.6. Các thành tựu và vấn đề nổi bật trong công tác ổn định kinh tế vĩ mô

Giai đoạn 2007-2009 chứng kiến sự tham gia của Việt Nam ở sân chơi WTO, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều diễn biến phức tạp dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, cũng như dưới những tác động của chính sách tái điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở các quốc gia. Những vấn đề kinh tế bên ngoài này cũng phần nào tương tác mạnh hơn với các vấn đề nội tại của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là khi quá trình HNKTQT của Việt Nam vẫn tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. Phần phân tích trong Mục này cho thấy tác động đối với ổn định kinh tế vĩ mô ở Việt Nam trong 3 năm sau khi gia nhập WTO là khá phức tạp và, trong bối cảnh ấy, bản thân các phản ứng chính sách cũng có những thành tựu và vấn đề tồn tại nhất định.

4.6.1. Thành tựu

Thứ nhất, công tác duy trì ổn định kinh tế vĩ mô đã tạo điều kiện cho tăng trưởng cao và ổn định trong giai đoạn từ 2007 đến nửa đầu năm 2008. Có thể nói chính nhờ việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, nhất là trong những năm trước khi gia nhập WTO mà tín hiệu (giá cả) đối với phân bổ nguồn lực (đặc biệt là lao động, vốn, đất đai) hiệu quả được duy trì ổn định. Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng thành tựu này có được chủ yếu là do Việt Nam đã quá đề cao vai trò của tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong một thời gian dài (trước cả khi gia nhập WTO), mà không điều chỉnh linh hoạt ưu tiên dành cho ổn định kinh tế vĩ mô.

Thứ hai, cùng với tiềm năng tăng trưởng cao, việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô ngay cả trong năm 2007, và trong nửa cuối 2009 đã khiến nhà ĐTNN lạc quan hơn về nền kinh tế Việt Nam. Kết quả là ĐTNN đã tăng rất mạnh trong giai đoạn 2007 đến đầu 2008, cũng như trong nửa cuối năm 2009. Cũng cần lưu ý rằng các dòng vốn vào Việt Nam không chỉ có ý nghĩa về mặt quy mô vốn, mà còn kèm theo với chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý và đào tạo – những yếu tố rất cần thiết đối với Việt Nam. Trên phương diện này, Việt Nam đã phần nào được hưởng lợi từ tác động tích cực của hội nhập.

Thứ ba, công tác điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đã được cải thiện đáng kể. Vấn đề bất ổn kinh tế vĩ mô, đặc biệt là lạm phát cao trong giai đoạn giữa 2008 đã buộc các cơ quan hoạch định chính sách và các cơ quan tư vấn chính sách nhìn nhận *nghiêm túc hơn* những hậu quả nghiêm trọng (và cả những rủi ro còn hiện hữu) của việc thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô theo hướng mở rộng nhằm bảo đảm tăng trưởng cao trong một thời gian quá dài. Sâu xa hơn, mối quan hệ đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát đã được thừa nhận, dù không công khai.

Chính sự nhìn nhận nghiêm túc về rủi ro đối với, và vai trò của ổn định kinh tế vĩ mô đã dẫn đến những phản ứng chính sách phù hợp hơn. Trong điều kiện lạm phát cao giữa năm 2008, Chính phủ đã thực hiện một loạt các biện pháp nhằm ứng phó, qua đó làm giảm áp lực đối với lạm phát[60]. Đáng chú ý là sự nhìn nhận về vai trò của ổn định kinh tế vĩ mô vừa khá nghiêm túc nhưng cũng không cứng nhắc. Chính vì vậy, đến quý IV/2008, khi tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã trở nên rõ ràng, Chính phủ đã linh hoạt điều chỉnh ưu tiên mục tiêu chính sách sang kích thích tăng trưởng kinh tế. Trong nửa cuối năm 2009, khi tăng trưởng kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi dưới tác động của chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng và gói kích thích tài khóa, Chính phủ cũng đã tính đến việc phòng ngừa lạm phát cao trở lại.

4.6.2. Các vấn đề tồn đọng

Tuy vậy, công tác duy trì ổn định kinh tế vĩ mô trong 3 năm 2007-2009 vẫn còn một số vấn đề nhất định. Mặc dù có sự nhìn nhận *nghiêm túc hơn* đối với ổn định kinh tế vĩ mô, mục tiêu này nhìn chung còn chưa được đánh giá *đúng mức*. Việc thực hiện mục tiêu duy trì tăng trưởng kinh tế cao và ổn định dựa nhiều vào đầu tư, đặc biệt là đầu tư công, qua đó gây sức ép đối với thâm hụt NSNN và ổn định kinh tế vĩ mô. Vấn đề này cùng với công tác điều hành chính sách còn thiếu bài bản đã làm tăng áp lực lên bất ổn kinh tế vĩ mô trong thời gian vừa qua.

Với điều kiện và khả năng cạnh tranh xuất khẩu hiện tại, chính sách neo tỷ giá điều chỉnh dần của Việt Nam cũng phần nào thể hiện sự chưa coi trọng *đúng mức* mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô. Thâm hụt thương mại vẫn tiếp tục, cho thấy việc neo tỷ giá điều chỉnh dần chưa mang lại hiệu quả đáng kể đối với thúc đẩy xuất khẩu nếu không đi kèm với các biện pháp khác về trung và dài hạn hơn nhằm cải thiện khả năng cạnh tranh xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam.

Bên cạnh đó, công tác duy trì ổn định kinh tế vĩ mô nói riêng và điều hành chính sách kinh tế vĩ mô nói chung còn chưa sử dụng hiệu quả thông tin phân tích và dự báo. Chính vì vậy, việc điều hành chính sách kinh tế vĩ mô hầu như chưa có yếu tố phòng ngừa rủi ro kinh tế vĩ mô (ngoại trừ trong quý IV/2009), mà chỉ dựa vào phản ứng nhanh khi lạm phát đã cao và trở thành vấn đề. Phản ứng chính sách chậm đối với bất ổn kinh tế vĩ mô làm tăng hậu quả đối với nền kinh tế. Rõ ràng, các phản ứng chính sách cần có một khoảng thời gian nhất định để có tác động đối với nền kinh tế;

[60] Và cũng được hỗ trợ bởi xu hướng giảm của giá thế giới.

nhưng khi phản ứng chính sách chỉ có được khi bất ổn kinh tế vĩ mô đã hiện hữu, hậu quả sẽ càng lớn khi khoảng thời gian trên càng dài.

Mặt khác, gói kích cầu với quy mô tương đối lớn (Bảng 33) làm thâm hụt NSNN tăng, đạt mức 6,9% GDP trong năm 2009. Nợ công cũng ở mức gần 41,9%, khiến dư địa cho việc tăng vay nợ của Chính phủ trong thời gian tới không còn nhiều nữa. Đây cũng là một thách thức lớn nếu sự phục hồi tăng trưởng kinh tế theo mô hình 2 đáy (chữ W), cho dù đây chỉ là một khả năng rất nhỏ. Các gói hỗ trợ lãi suất cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng tín dụng; tuy nhiên, điều này cũng gây ra lo ngại về khả năng tăng nợ xấu trong năm 2010 vì rất khó có thể kiểm soát được các dòng vốn đầu cơ trong thị trường tài chính và thị trường bất động sản (Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương 2009).

Cuối cùng, công tác điều phối chính sách vẫn còn nhiều bất cập. Sự phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhìn chung còn chưa hiệu quả để hướng tới mục tiêu chung nhất. Chẳng hạn, cho đến trước khi xảy ra tình trạng bất ổn kinh tế vĩ mô năm 2008, chính sách tài khóa vẫn ưu tiên tăng đầu tư công nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng cao và liên tục, mặc dù trong những giai đoạn nhất định, chỉ có chính sách tiền tệ được thực hiện theo hướng thắt chặt nhằm kiềm chế lạm phát. Trên một phương diện khác, ổn định kinh tế vĩ mô dưới tác động của hội nhập cũng gặp thách thức từ cải cách giá cả trong nước. Cụ thể, việc nới lỏng kiểm soát của Nhà nước đối với giá một số mặt hàng được thực hiện đơn giản theo hướng tăng khả năng điều chỉnh giá cho doanh nghiệp, mà chưa tính toán cụ thể đến cơ cấu thị trường hay bối cảnh áp lực lạm phát còn cao. Rõ ràng, tự do hóa giá cả là một biện pháp cần thiết về dài hạn nhằm tạo điều kiện cho phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả, nhưng cũng cần được thực hiện một cách linh hoạt, có giải trình hợp lý trong những thời điểm nhất định nhằm hạn chế những tác động không thuận đối với tình hình ổn định kinh tế vĩ mô.

5. TÁC ĐỘNG XÃ HỘI

5.1. Lao động, việc làm

Một trong những kỳ vọng lớn trước khi gia nhập WTO là các chuyển biến nhanh chóng và tích cực của thị trường lao động nhờ mở rộng xuất khẩu và dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam. Tuy nhiên, các tác động của HNKTQT đến lao động và việc làm trong 3 năm qua nhìn chung chưa được như mong đợi.

5.1.1. Lực lượng lao động

5.1.1.1. Tác động tích cực

Thời kỳ 2007-2009 lực lượng lao động vẫn tăng khá nhanh, bình quân 2,6%/năm (1,185 nghìn người/năm),[61] tuy thấp hơn về tốc độ tăng so với hơn 5 năm trước (2,7%), nhưng lại cao hơn về số lao động mới tăng thêm.

Tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế của dân cư tăng khá nhanh, từ 70,3% năm 2006 lên 76,4% vào năm 2009. Đặc biệt, tỷ lệ tham gia lao động ở khu vực nông thôn tăng 7 điểm phần trăm sau 3 năm, đạt 80,6% vào năm 2009 (Hình 9). Cần phải có thêm thông tin chi tiết hơn để có thể xác định HNKTQT đóng góp vào vào kết quả này như thế nào, nhưng với sự tăng đột biến về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động bắt đầu từ năm 2007 với sự kiện của năm là nước ta bắt đầu tham gia và thực thi các cam kết WTO dẫn tới hàng loạt các thay đổi về chính sách, có thể cho rằng tham gia WTO có tác động quan trọng tới tăng tỷ lệ này. Điều này có thể lý giải bằng tốc độ tăng trưởng kinh tế cao kỷ lục kể từ năm 1997 và vốn đầu tư tăng cao vào năm 2007 đã tạo nhu cầu rất cao về việc làm.[62]

5.1.1.2. Tác động chưa được như kỳ vọng

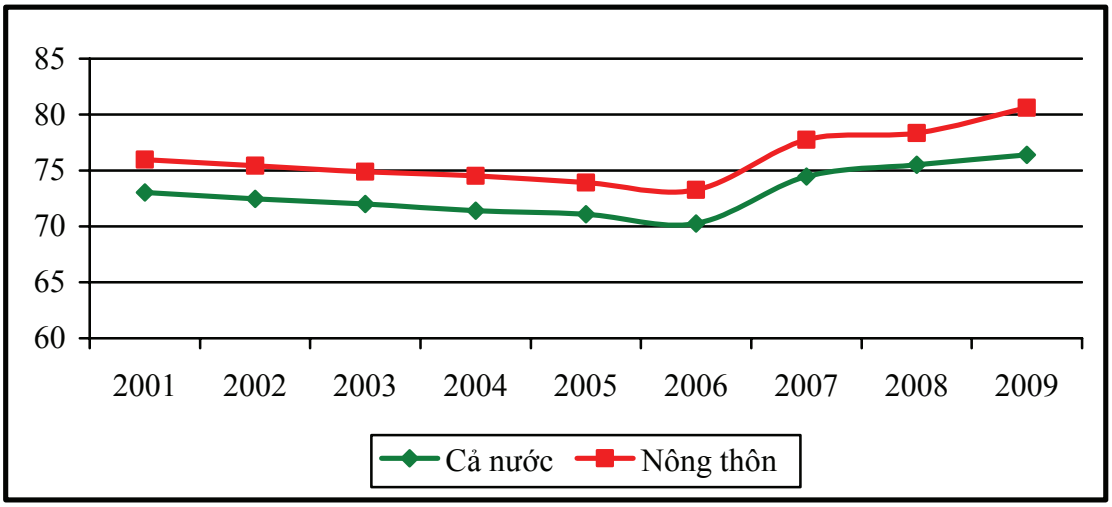
Bên cạnh tác động tích cực nêu trên, khá nhiều diễn biến còn chưa được như kỳ vọng. HNKTQT chưa góp phần làm dịch chuyển cơ cấu lao động đúng hướng, và

[61] Tại thời điểm Tổng điều tra dân số 1/4/2009, cả nước có 49,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 57,3% tổng dân số, bao gồm 47,6 triệu người có việc làm và 1,5 triệu người thất nghiệp.

[62] Sự gia tăng tham gia thị trường lao động, theo nhiều nhà kinh tế, là một trong những giải pháp đối phó với việc giảm thu nhập do tác động của khủng hoảng kinh tế.

phân bố lực lượng lao động theo vùng có những sự xáo trộn bất lợi.[63] Lực lượng lao động phía Bắc tăng cả về số lượng lẫn tỷ trọng, trong khi đó khu vực phía nam, đặc biệt là vùng Đông Nam Bộ, nơi tập trung rất nhiều các khu công nghiệp và khu chế xuất có nguy cơ thiếu nguồn lao động lâu dài do có dòng di chuyển của nhiều lao động di cư trở lại nông thôn.[64] Một trong những lý giải cho hiện tượng này là mức lương trả cho người lao động tại một số doanh nghiệp ở khu vực phía Nam thấp so với chi phí sinh hoạt mà họ phải trả.

Hình 9: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thời kỳ 2001-2009 (%)



[63] Nguồn: số liệu năm 2009 theo Tổng điều tra dân số năm 2009; số liệu các năm trước theo Điều tra Lao động, việc làm của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội (Bộ LĐTBXH) và TCTK. Hiện tại số liệu giữa 2 nguồn này còn rất nhiều mâu thuẫn.

[64] Lực lượng lao động Đồng bằng sông Hồng đã tăng đột biến, từ 12,5% vào năm 2006 lên 22,6% vào năm 2009 (hơn 10 điểm phần trăm), chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn quốc. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền trung có sự gia tăng vừa phải về số lượng lao động, song lại đột biến về cơ cấu, tăng gần 5 điểm phần trăm, đạt 21,5% vào năm 2009, đứng thứ 2 toàn quốc. Khu vực phía Nam cũng có sự chuyển dịch đột ngột về cả số lượng và cơ cấu, song theo chiều hướng ngược lại. Vùng đồng bằng Sông Cửu Long, nơi có nguồn nhân lực dồi dào, nhưng đã giảm rất mạnh, từ 16,8 triệu năm 2006 xuống còn trên 10 triệu vào năm 2009. Vùng này luôn có lực lượng lao động cao nhất cả nước (trên 30,3% vào năm 2006, giảm nhẹ trong thời kỳ 2007-2009, song đột ngột giảm vào năm 2009, chỉ còn chiếm 20,4% trong tổng số lao động. Lao động vùng Đông Nam Bộ tăng sau 2 năm hội nhập, song lại giảm khá mạnh vào năm 2009; tỷ trọng lao động của vùng Đông Nam Bộ vì vậy cũng giảm từ 17,2% năm 2006 xuống còn 15,9% năm 2009. Mặc dù xu hướng trên bất ngờ, song cũng phản ánh các tác động không đồng đều của chính sách kế hoạch hóa dân số. Khu vực phía Bắc đã tăng nhanh hơn nhiều so với khu vực phía Nam, gây ra các bất lợi về bố trí việc làm, hệ thống kết cấu hạ tầng.

Các vùng đất rộng tiếp tục có tỷ trọng lao động thấp[65], phân bố lao động chưa tạo điều kiện phát huy được lợi thế về đất đai, tạo việc làm cho người lao động, tạo ra sự di chuyển lao động từ các vùng nông thôn ra thành thị.

5.1.1.3. Vấn đề tồn đọng

Trình độ học vấn của dân cư cải thiện chậm và có một số biểu hiện tiêu cực,[66] sự chênh lệch về giáo dục đã tăng lên bất chấp những nỗ lực của ngành giáo dục trong phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT), số liệu từ các nguồn hiện đang chưa nhất quán, nhưng theo ý kiến của nhiều chuyên gia thì chất lượng lao động được cải thiện nhanh trước khi vào WTO, nhưng sau đó không liên tục.[67] Tuy nhiên, các diễn biến của thị trường lao động sau 3 năm sau khi gia nhập WTO khẳng định một thách thức lớn về chất lượng nguồn nhân lực: lao động giản đơn vẫn rất cao, lao động có kỹ năng hạn chế, lao động kỹ thuật lành nghề chưa đáp ứng nhu cầu, đặc biệt là các ngành điện tử, cơ khí chế tạo, điện, dầu khí... Nhóm có cơ hội phát triển trong thời kỳ hội nhập là lao động có trình độ đào tạo từ cao đẳng, đại học trở lên. Tỷ lệ của nhóm này đã tăng nhẹ từ 5,7% năm 2006 lên 6,8% năm 2009 nhờ cầu đối với nhóm này vượt khá nhiều so với cung.

5.1.2. Việc làm

Trong 2 năm đầu mới gia nhập WTO, HNKTQT cũng đã tạo thêm được việc làm mới, dù chưa nhiều như mong đợi để giải tỏa sức ép bố trí việc làm vẫn còn cao. Thời kỳ 2001-2006, bình quân mỗi năm tăng trên 1,03 triệu việc làm. Thời kỳ 3 năm hội nhập 2007-2009, mức tăng bình quân hàng năm đạt 1,03 triệu. Tuy nhiên trong năm 2009, do khủng hoảng kinh tế, mức tăng việc làm thấp, chỉ đạt 375 nghìn so với 1,13 triệu việc làm năm 2008.[68]

---

[65] Vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ chiếm 13,8% lực lượng lao động, Tây Nguyên chiếm 5,8% lực lượng lao động.

[66] Đáng chú ý, tỷ lệ người chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học cả nước và đặc biệt khu vực nông thôn lại tăng nhẹ trở lại trong thời kỳ 2007-2009, trong khi tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học vẫn có xu hướng gia tăng.

[67] Theo số liệu của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội (LĐTBXH), tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2006 là 31,9%, tăng lên 34,8% vào năm 2007. Từ năm 2007, khi điều tra Lao động, việc làm được chuyển từ Bộ LĐTBXH sang TCTK thực hiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp đi, chỉ còn 25% lao động có CMKT vào năm 2007. Một trong các nguyên nhân là định nghĩa và cách phân tổ không đồng nhất giữa 2 cơ quan này.

[68] Số liệu Tổng điều tra dân số năm 2009.

Tỷ trọng lao động nữ trong lực lượng lao động có xu hướng giảm dần từ 49,3% năm 2007 và 2008 xuống 48% năm 2009**,** phản ánh xu thế sinh của Việt Nam với tỷ lệ trẻ em gái giảm dần.[69] Thời kỳ 2007-2009, tốc độ tăng việc làm của lao động nữ thấp đáng kể và thấp hơn rất nhiều so với trước khi hội nhập.[70] Tuy nhiên, tỷ lệ lao động nữ có việc làm khá cao so với tỷ lệ của cả nước, khoảng 97-98%, mặc dù đang có xu thế giảm.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo 3 ngành kinh tế chính có những vấn đề đáng lưu ý. Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp tăng mạnh trở lại trong năm 2009 do cắt giảm lao động rất mạnh của ngành công nghiệp, xây dựng và một phần của ngành dịch vụ khi khủng hoảng tài chính thế giới ảnh hưởng mạnh đến Việt Nam.[71]

Theo nhóm nghề, việc gia nhập WTO mang lại cơ hội cho lao động được đào tạo, đặc biệt là lao động quản lý, dịch vụ và lao động kỹ thuật. Điều này cũng báo hiệu sự gia tăng bất bình đẳng về thu nhập của các nhóm nghề này so với các nhóm khác, do cung đào tạo không theo kịp cầu đào tạo.

Đáng chú ý là sau 3 năm hội nhập, lao động nữ vẫn chiếm ưu thế trong các nghề đơn giản[72], tỷ lệ lao động nữ giảm dần khi trình độ CMKT tăng lên và đạt mức thấp nhất ở nhóm lãnh đạo. Tuy nhiên, cơ hội việc làm cho lao động nữ trong khu vực ĐTNN khá lớn, cho thấy khả năng mở rộng việc làm cũng như tăng thu nhập của phụ nữ tốt hơn so với nam giới.

Lộ trình cổ phần hóa DNNN và các cam kết của Chính phủ trong lĩnh vực này khiến cho số lượng DNNN bị thu hẹp lại. Lao động làm việc trong khu vực nhà nước đã giảm về số lượng từ 4,84 triệu người vào năm 2006 xuống còn 4,57 triệu người vào năm 2009. Kết quả, tỷ trọng việc làm trong khu vực nhà nước có xu hướng thu hẹp từ khi vào WTO, giảm từ 10,6% năm 2006 xuống còn 9,6% năm 2009.

Cùng với dòng vốn chảy vào, khu vực ĐTNN có những đóng góp rất đáng kể cho việc tạo việc làm. Tốc độ tăng việc làm của khu vực FDI rất cao và có xu hướng gia tăng từ 14,0%/năm thời kỳ 2000-2006 lên mức 16,4%/năm thời kỳ hội nhập, chiếm 3,4% trong tổng số việc làm năm 2009. Khu vực FDI đã dần thay thế khu vực nhà nước trong tạo việc làm có chất lượng kỹ thuật. Hơn nữa, sự có mặt của khu vực này đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông thôn ra thành thị, đặc biệt là vào các khu chế xuất, khu công nghiệp lớn.

---

[69] Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2009.

[70] Số liệu này chưa nhất quán với các nguồn khác, mặc dù lấy từ Tổng điều tra dân số năm 2009.

[71] Đến năm 2008, chuyển dịch cơ cấu lao động khá thuận lợi. Lao động nông nghiệp đã giảm từ 54,7% vào năm 2006, xuống 47,7% vào năm 2008. Nhưng đến năm 2009, theo Tổng điều tra dân số, tỷ trọng này tăng trở lại lên 53,9%.

[72] Có đến 44% lao động nữ làm các nghề giản đơn (so với 36,9% của nam giới).

Khu vực kinh tế tư nhân tăng rất chậm, đặc biệt nếu so với tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực này. Sau gần 10 năm, số lượng lao động làm việc trong khu vực này không tăng lên đáng kể, chỉ chiếm khoảng 6-8%. Dù năm 2007 khu vực này phát triển nhanh với gần 1 triệu việc làm mới được tạo ra, nhưng khủng hoảng tài chính năm 2008 đã khiến cho lao động bị giảm và bước đầu phục hồi vào năm 2009. Do đặc điểm yếu, nhỏ bé, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam đặc biệt nhạy cảm với các biến động bên ngoài.

Khu vực kinh tế phi chính thức, bao gồm hộ gia đình không trả lương và tự làm, vẫn chiếm một tỷ lệ rất cao và vẫn tiếp tục tăng sau khi vào WTO, mặc dù với tốc độ tăng thấp hơn (1,3% so với mức 2,5%). Đặc biệt khủng hoảng thời gian qua cho thấy, đây chính là chỗ đệm cho lao động trong khu vực chính thức, khiến cho tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam chỉ tăng rất chậm. Đến năm 2009, tỷ lệ lao động làm trong khu vực này vẫn khá lớn, khoảng 80,3%.

5.2. Tiền lương và thu nhập

5.2.1. Xu hướng tiền lương và thu nhập

Thu nhập danh nghĩa tăng nhanh, song mức độ cải thiện chậm đi. Mặc dù có những biến động rất lớn về kinh tế và việc làm, một điều đáng ngạc nhiên là mức sống của người dân ở cả nông thôn và thành thị đều được cải thiện.[73] Thu nhập bình quân của người lao động theo giá thực tế thời kỳ 2002-2006 tăng 11,2%/năm, đạt mức kỷ lục 21,9%/năm thời kỳ 2006-2008, mặc dù giảm nhẹ vào năm 2009[74], cho thấy thu nhập thực tế của người lao động được cải thiện một phần, đặc biệt của nhóm lao động làm công ăn lương.

Khoảng cách tiền lương giữa người lao động có trình độ CMKT và lao động phổ thông gia tăng. Lương của nhóm người lao động có CMKT tăng nhanh, trong đó, tăng nhanh nhất là nhóm công nhân kỹ thuật, tăng 30,2%/năm; nhóm cán bộ quản lý, chuyên gia cao cấp tăng với tốc độ 26,9%/năm thời kỳ 2006-2008. Đáng chú ý là trong thời kỳ này, tốc độ tăng lương của lao động phổ thông cũng không thấp hơn nhiều so với các nhóm còn lại, tăng 17,0%. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch tuyệt đối giữa nhóm

[73] Nguyên nhân bao gồm: Các đợt điều chỉnh tiền lương tối thiểu bình quân 16,5%/năm thời kỳ 2002-2006 và 13,0% thời kỳ 2007-2009 theo giá thực tế (từ 210 nghìn VNĐ vào năm 2001 lên 290 nghìn VNĐ năm 2004, 350 nghìn VNĐ năm 2005, 450 nghìn VNĐ năm 2006, 540 nghìn VNĐ năm 2008, 650 nghìn VNĐ năm 2009) cũng như việc triển khai các chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn, chương trình tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo.

[74] Thời kỳ 2002-2006, CPI hàng năm thấp (dưới 9,5%), so với mức năm 2007 (12,63%), năm 2008 (23%) và năm 2009 (6,5%).

cao nhất (lao động quản lý) và lao động phổ thông có xu hướng gia tăng[75], phản ánh sự thiếu hụt lao động có kỹ năng của Việt Nam, đặc biệt là lao động quản lý, chuyên gia cao cấp và công nhân kỹ thuật.

Tuy khoảng cách giới về tiền lương thu hẹp đáng kể, phụ nữ vẫn thu nhập khá thấp. Đa số lao động nữ có thu nhập thấp, chỉ bằng khoảng từ 70-85% so với nam giới có cùng trình độ. Đáng lưu ý là khoảng cách tiền lương giữa lao động có tay nghề và lao động phổ thông đều tăng lên ở cả 2 nhóm nam và nữ song tăng nhanh ở nhóm lao động nam, dẫn đến gia tăng khoảng cách tiền lương giữa nam và nữ ở trình độ CMKT cao hơn.

Theo thành phần sở hữu, xu hướng tiền lương năm 2002-2006 ít biến động; khu vực có mức tiền lương thấp nhất và mức tăng thấp nhất thuộc hộ gia đình (7%/năm). Khu vực ĐTNN và DNNN luôn có mức lương cao nhất. Thời kỳ này, chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất có xu hướng giảm dần, từ 1,81 lần năm 2002 xuống còn 1,75 lần năm 2006.

Tuy nhiên, sau khi hội nhập, mức tiền lương của lao động khu vực kinh tế tập thể và DNNN tăng cao, đạt mức tương ứng 33,3%/năm và 23,3%/năm. Đến năm 2008, lương bình quân trong DNNN đã vượt khu vực FDI, đạt mức gần 2,2 triệu/lao động/tháng, tăng 9,3 lần so với năm 2006. Mức độ chêch lệch của tiền lương giữa khu vực này với lao động làm việc hộ gia đình có xu hướng gia tăng, đạt 1,82 lần. Khu vực tăng thấp nhất là FDI, phản ánh một phần nguyên nhân đình công trong khu vực này.

Thu nhập của lao động trong nông, lâm nghiệp bị tụt hậu. Lao động ngành nông, lâm nghiệp có mức thu nhập thấp nhất và ngày càng có nguy cơ bị tụt hậu khi khoảng cách tiền lương với các ngành khác có xu hướng gia tăng[76] (ngoại trừ ngành ngư nghiệp có mức thu nhập khá và tốc độ tăng cũng khá cao). Các ngành xã hội (giáo dục và y tế, quản lý nhà nước, hoạt động xã hội…) có mức tăng thấp so với các ngành sản xuất, chế tạo, xây dựng.

5.3. Thất nghiệp

5.3.1. Qui mô và thành phần người bị thất nghiệp

Năm 2007, ngay sau khi gia nhập WTO, số lượng người thất nghiệp là 1.030.346 người, giảm 155 người so với năm 2006. Tuy nhiên, trong các năm tiếp

[75] Tỷ lệ tiền lương giữa 2 nhóm tăng nhanh từ 2,2 lần năm 2002, giảm xuống còn 2,0 lần năm 2004, tăng nhanh lên 2,3 lần năm 2006 và 2,7 lần năm 2008 do tiền lương của nhóm lao động quản lý tăng nhanh hơn và mức lương bình quân cũng cao hơn của nhóm lao động phổ thông.

[76] Đến năm 2006, ngành có mức thu nhập cao nhất (mỏ và khai thác) có mức thu nhập gấp 2,4 lần so với lao động ngành NLTS. Sau khi hội nhập, khoảng cách này tăng lên 2,9 lần.

theo, số lượng người thất nghiệp đã gia tăng nhanh chóng; năm 2008 tăng thêm trên 59 nghìn người, tăng rất nhanh lên 1.509.596 người vào năm 2009 (thêm 420 nghìn người). Số người bị mất việc cuối năm 2008 và năm 2009 chủ yếu thuộc các doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu như may mặc, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ. Thời kỳ 2007-2009, tổng số người bị thất nghiệp tăng thêm 160 nghìn người/năm, tốc độ tăng 13,6%/năm, phản ánh sự biến động của kinh tế, đặc biệt là khủng hoảng tài chính khá rõ nét.

Nếu so 2 năm đầu gia nhập WTO 2007-2008 (trước khủng hoảng tài chính) với 2 năm trước khi gia nhập WTO (2005-2006) thì tình hình thất nghiệp chung được cải thiện, tỷ lệ thất nghiệp chỉ 2,8%/năm so với 5,5%/năm trước đó. Thực tế này cho thấy trong những năm kinh tế thế giới phát triển bình thường, hội nhập có tác động tích cực đối với tạo việc làm và giảm thất nghiệp.

Đáng chú ý là lợi ích của HNKTQT chưa lan tỏa ngay đến lao động nông thôn, do vậy số lao động thất nghiệp tại nông thôn vẫn tăng ngay cả trong năm đầu tiên gia nhập WTO khi tình hình thất nghiệp chung của cả nước được cải thiện. Đó là do việc làm mới tạo ra vẫn chủ yếu tập trung ở đô thị trong các doanh nghiệp đang hoạt động, nên tình hình thất nghiệp chung được cải thiện hoàn toàn nhờ giảm mạnh thất nghiệp tại các vùng đô thị. Các dự án mới triển khai còn trong giai đoạn xây dựng mới chỉ tạo việc làm cho ngành xây dựng, không những không tạo được việc làm trong công nghiệp và dịch vụ, mà còn ảnh hưởng xấu đến nông dân bị thu hồi đất làm dự án. Một nguyên nhân nữa là các khó khăn của lao động nông thôn khi tìm việc làm tại đô thị do trình độ tay nghề kém. Đó có thể là các nguyên nhân dẫn đến tăng mạnh thất nghiệp nông thôn năm 2007.

Đến cuối năm 2008 một bộ phận lao động bị mất việc làm trong các nhà máy xí nghiệp có xu hướng quay về chia sẻ việc làm trong nông nghiệp và hiện tượng này tăng lên trong năm 2009. Mặc dù có thể đây chỉ là hiện tượng tạm thời, song sự dồn nén lao động trong khu vực nông nghiệp đang đặt ra nhiều vấn đề xã hội khác như thiếu việc làm và nghèo đói.

Năm đầu tiên sau khi gia nhập WTO có tác động tốt đối với phụ nữ khi số lao động nữ bị thất nghiệp giảm gần 10 nghìn người. Tuy nhiên, trong 2 năm tiếp theo 2008-2009, số lao động nữ bị thất nghiệp tăng lên rất nhanh, nhanh hơn so với tình hình thất nghiệp chung, tăng trên 121 nghìn người năm 2008 và gần 85 nghìn người năm 2009. Nguyên nhân do lao động nữ chiếm tỷ lệ cao trong các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, bị tác động lớn hơn của khủng hoảng tài chính.

Bảng 34: Tình hình thất nghiệp thời kỳ 2001-2009

	Cả nước		*Nông thôn*		*Thành thị*			
Năm	*Chung*	*Nữ*	*Chung*	*Nữ*	*Chung*	*Nữ*	*% nữ*	*% nông thôn*
Số người thất nghiệp (người)								
2001	1.107.437	649.568	602.069	379.623	505.368	269.945	58,66	54,37
2002	871.038	473.006	295.914	155.092	575.124	317.914	54,30	33,97
2003	949.008	546.571	378.378	208.775	570.630	337.796	57,59	39,87
2004	926.423	516.579	351.840	191.621	574.583	324.958	55,76	37,98
2005	929.693	484.643	360.618	176.234	569.075	308.409	52,13	38,79
2006	1.030.501	493.831	440.262	195.707	590.239	298.124	47,92	42,72
2007	1.030.346	484.003	506.626	232.225	523.720	251.778	46,97	49,17
2008	1.089.576	605.495	513.678	307.507	575.898	297.988	55,57	47,14
2009	1.509.596	690.483	877.531	390.838	632.065	299.645	45,74	58,13
Tốc độ tăng bình quân hàng năm theo thời kỳ (%)								
2001-2006	2,56	2,83	5,28	4,12	0,81	2,04		
2005-2006	5,47	-2,23	11,86	1,06	1,35	-4,22		
2007-2008	2,83	10,73	8,02	25,35	-1,22	-0,02		
2007-2009	13,57	11,82	25,85	25,93	2,31	0,17		

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số năm 2009.

Tương tự như các nước khác, tại Việt Nam, thanh niên chiếm tỷ lệ cao trong số những người thất nghiệp[77]. Đây là một bài toán rất khó giải, đặc biệt đối với nhóm thanh niên nông thôn không có trình độ đào tạo.

Tỷ trọng lao động thất nghiệp ở tất cả các nhóm tuổi ở khu vực thành thị đều cao hơn khu vực nông thôn (trừ lao động thất nghiệp từ 50 tuổi trở lên với tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn 8,7 điểm phần trăm), cho thấy vấn đề thất nghiệp lao động thành thị rất đáng lưu ý.

Có tới trên 1/3 số người thất nghiệp có trình độ từ trung học phổ thông trở lên, cho thấy vấn đề quan trọng của kết nối giữa giáo dục và việc làm. Tại Việt Nam, xu hướng gần đây cho thấy thanh niên có trình độ học vấn càng cao thì càng có xu hướng tìm một công việc phù hợp càng nhiều, đặc biệt đối với những người tốt nghiệp đại học[78].

[77] Năm 2009, trong hơn 1,5 triệu lao động thất nghiệp, số người thất nghiệp trẻ tuổi (15-29 tuổi) chiếm một nửa (49,3%), so với tỷ trọng 37,5% của tổng lực lượng lao động cả nước.

[78] Theo Báo cáo phát triển Việt Nam 2007 của Nhóm các nhà tài trợ (2006), trong thời điểm xảy ra hiện tượng thiếu nghiêm trọng lao động có tay nghề ở Việt Nam, thời gian tìm việc kéo dài của thanh niên có trình độ học vấn không nhất thiết phản ánh việc thiếu cơ hội việc làm. Một loạt các cuộc điều tra cho thấy thất nghiệp tồn tại cùng lúc với hàng loạt cơ hội việc làm. 1/5 số người được phỏng vấn

5.3.2. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước có xu hướng tăng, đặc biệt là sau khi hội nhập, đạt mức 2,9% vào năm 2009[79]. Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn tăng lên rất nhanh, từ 1,5% năm 2006 lên đến 2,2% năm 2009, là những thách thức rất lớn đối với bố trí việc làm cho lao động nông thôn trong thời kỳ tiếp theo.

Tỷ lệ thất nghiệp chung của nữ cũng tăng nhanh, từ 2,2% năm 2006 lên 2,9% năm 2009.

5.4. Nghèo đói và dễ bị tổn thương

5.4.1. Xu hướng giảm nghèo

Công tác giảm nghèo, tuy vậy vẫn diễn biến khá tốt đẹp, đời sống của người dân được cải thiện. Số liệu thống kê cho thấy, thu nhập bình quân đầu người đã tăng từ 416 USD năm 2001 lên 1.064 USD năm 2009, phát triển kinh tế Việt Nam đã hướng vào người nghèo[80]. Kết quả là tỷ lệ dân số sống trong nghèo đói của Việt Nam đã giảm từ 17,2% năm 2006, xuống còn 11,3% năm 2009[81], đạt kế hoạch Quốc hội, Chính phủ giao, trong đó: Đông Bắc Bộ 16,6%; Tây Bắc Bộ 24,8%; Đồng bằng Sông Hồng 6,5%; Bắc Trung Bộ 18,1%; Duyên hải Miền Trung 12,0%; Tây Nguyên 13,3%; Đông Nam Bộ 3,6%; Đồng bằng sông Cửu Long 8,7%.

---

trong cuộc điều tra môi trường đầu tư năm 2005 cho rằng thiếu lao động có trình độ CMKT là một cản trở chính và 1/5 số người được điều tra khác cho rằng đây là một cản trở đáng kể. Thiếu kỹ năng là một trở ngại nghiêm trọng trong ngành điện tử. Theo kết quả điều tra lực lượng lao động do Bộ LĐTBXH thực hiện, các công ty trong nước cũng gặp phải những thách thức tương tự, đặc biệt là thợ thủ công lành nghề. Tương tự như vậy, một nghiên cứu về các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cho biết trong giai đoạn 2001-2003, tỷ lệ thay thế lao động là hơn 43%. Tỷ lệ này cao nhất ở các doanh nghiệp dệt may và giày da.

[79] Điều này hoàn toàn phù hợp với các dự báo về tác động tiêu cực của quá trình gia nhập WTO và phản ánh những biến động của thị trường lao động trong năm 2009, khi số lượng lớn người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất bị mất việc làm.

[80] Rất nhiều nỗ lực của Chính phủ hướng tới giảm nghèo cho người nghèo và vùng nghèo. Các chương trình tạo việc làm, chương trình Xóa đói giảm nghèo, chương trình hạ tầng cơ sở cho các xã nghèo được thực hiện từ năm 1996 đến nay. Bên cạnh đó, một số chương trình khác cũng có những tác động trực tiếp đối với việc làm, như phổ cập giáo dục tiểu học và khuyến khích sự phát triển của các DNNVV. Đặc biệt, từ năm 2008, thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 về *Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo*, tỷ lệ hộ nghèo bình quân của 61 huyện đã giảm từ 47,0% năm 2008 xuống còn 41,4% vào năm 2009. Một số địa phương đã cơ bản xóa hết hộ nghèo theo chuẩn quốc gia và nâng mức chuẩn nghèo mới của địa phương cao hơn từ 2 đến 3 lần chuẩn quốc gia.

[81] Số liệu của Bộ LĐTBXH. Số liệu của TCTK có chênh lệch nhỏ song xu thế tương tự.

Bảng 35: Kết quả giảm nghèo thời kỳ 2001-2009

	Năm	*Tổng số hộ gia đình*	*Số hộ gia đình nghèo*	*Tỷ lệ nghèo (%)*
Trước khi gia nhập WTO	2001	16.764.928	2.330.461	13,9
	2002	17.002.762	1.940.655	11,4
	2003	17.510.749	1.540.572	8,8
	2004	17.735.994	1.213.770	6,8
	2005	17.767.666	927.994	5,2
	2005	17.476.468	3.899.000	22,3
	2006	18.241.167	3.141.129	17,2
Sau khi gia nhập WTO	2007	18.475.930	2.737.688	14,8
	2008	18.598.052	2.436.345	13,1
	2009	18.873.749	2.132.734	11,3

Nguồn: Bộ LĐTBXH.

Thành tựu này có được là nhờ việc thực hiện Chiến lược xóa đói giảm nghèo với hàng loạt các chương trình tạo việc làm, xây dựng kết cấu hạ tầng, y tế, giáo dục, đào tạo nghề, cấp đất, nhà ở, tín dụng cho vùng nghèo, người nghèo. Thực tế này cho thấy chênh lệch phát triển giữa các vùng ở Việt Nam - một tác động không mong muốn của HNKTQT - đã được điều chỉnh lại thông qua các khoản thu của ngân sách trung ương từ các vùng phát triển hơn để chi cho các chương trình trên, cũng như các khoản chi bổ sung cho ngân sách các tỉnh nghèo.

5.4.2. Tình trạng dễ bị tổn thương

Tình trạng dễ bị tổn thương có xu hướng tăng lên. Gia nhập WTO sẽ tăng cường cơ hội song lại mở rộng sự cách biệt về thu nhập giữa các nhóm nghèo với nhau. Hiện tại, có 3 nhóm nghèo (chiếm tới 60% số người nghèo của cả nước): (i) Người nghèo sống ở vùng duyên hải, vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long (ii) Người nghèo sống ở vùng núi (bao gồm vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên); (iii) người nghèo ở khu vực thành thị và người lao động chuyển đến khu vực thành thị để tìm việc làm.[82] Thời kỳ 2007-2009, trong quá trình HNKTQT, người

[82] Đa số nhóm thứ nhất là những người làm nông nghiệp thuần túy. Quá trình đô thị hóa, bán đất và những nguyên nhân khác càng làm trầm trọng thêm vấn đề thiếu đất của nhóm này. Một trong những thách thức đối với họ là chịu ảnh hưởng của thiên tai và khó tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Do vậy, việc làm phi nông nghiệp là một trong những giải pháp chính cho họ. Nhóm thứ hai ít khả năng tiếp cận các nguồn lực như rừng, hệ thống thủy lợi, tín dụng, kỹ thuật, giáo dục và y tế. Phụ nữ, trẻ em và người dân tộc thiểu số chiếm đa số trong nhóm này. Năm 2004, tỷ lệ nghèo đói của nhóm dân tộc thiểu số là 61%. Đặc biệt chỉ có 4% số người thuộc dân tộc thiểu số có hệ thống vệ sinh và 19% sử dụng nước sạch. Đối với số người còn lại trong nhóm thứ hai, con số này lần lượt là 36% và 63%. Đa số trong nhóm thứ ba có trình độ học vấn và trình độ CMKT thấp, làm các công việc được trả lương

nghèo trở nên đặc biệt yếu thế do có trình độ học vấn thấp và khả năng thích nghi với công nghệ mới còn yếu. Họ thường là những người có tên đầu tiên trong danh sách 'lao động dôi dư và cần phải chuyển đổi nghề nghiệp' do việc áp dụng công nghệ mới.

Đặc biệt, những nhóm nghèo mới sẽ xuất hiện do những cú sốc kinh tế, nguồn lực (đất đai) hạn chế hoặc bị thu hẹp, mất việc làm tốt (đối với người lao động trong những DNNN cổ phần hóa, trong những ngành xuất khẩu có tốc độ đổi mới công nghệ cao). Số hộ gia đình ở khu vực nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong số hộ nghèo, đặc biệt là nhóm dân tộc thiểu số. Đa số người nghèo có trình độ CMKT thấp, thiếu nguồn lực và do đó phải bán đất và chuyển đến khu vực thành thị hoặc ngoại ô. Ở đây, họ không thể tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và trở thành nạn nhân của tội phạm và tình trạng xuống cấp môi trường trở nên không thể kiểm soát nổi. Đây là một trong những thách thức mới đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam.

Ngoài ra, người nghèo gặp nhiều khó khăn hơn khi đối phó với rủi ro do họ thiếu khả năng phòng vệ (đa số không có cơ hội tham gia mạng lưới an sinh xã hội). Tình trạng này cũng tương tự như với nhóm người bị nhiễm căn bệnh thế kỷ như HIV/AIDS (trong đó, phụ nữ và trẻ em là những nhóm bị phơi nhiễm), và những người là nạn nhân của nạn buôn người quốc tế.

Việc tiếp tục hiện đại hóa nền kinh tế thường đi liền với phát triển cơ sở hạ tầng ở khu vực thành thị. Điều này một mặt mang lại những lợi ích dài hạn, nhưng mặt khác lại khiến cho những người bị mất đất cho hạ tầng trở nên yếu thế do họ không có khả năng gia nhập thị trường lao động.

5.5. Quan hệ lao động

Tranh chấp và đình công có xu hướng gia tăng mạnh trong thời gian kể từ năm 2006, song đặc biệt tăng nhanh trong 2 năm 2007 và 2008, chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp có vốn ĐTNN (chiếm từ 54% tổng số vụ đình công năm 2000 lên 81% năm 2008)[83]. Số vụ đình công tập trung ở một số tỉnh với tốc độ CNH cao, khu công nghiệp và doanh nghiệp phát triển. Đình công chủ yếu xảy ra ở các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (năm 2008: Đồng Nai - 23,2%, Thành phố Hồ Chí Minh - 23%, Bình Dương - 17,6%), tại các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, nhất là các doanh nghiệp dệt may (chiếm tỷ lệ 40% năm 2008). Trong năm 2008, cả nước có 720 cuộc đình công, gấp 4,7 lần so với năm 2005 và gấp hơn 10 lần

thấp và ít khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội công ở khu vực thành thị (Viện Khoa học xã hội Việt Nam 2007).

[83] Nguồn: số liệu của Bộ LĐTBXH.

so với năm 2000.[84] Tuy nhiên, đến năm 2009 thì số vụ đình công giảm hẳn, chỉ còn 216 vụ[85].

Trong bối cảnh hội nhập, đã nảy sinh nhiều thách thức trong việc tạo lập mối quan hệ lành mạnh, để bảo vệ tốt hơn cả lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động.[86] Các khuôn khổ pháp luật mới chậm được hình thành. Thỏa ước tập thể không theo kịp với các thay đổi nhanh chóng của hệ thống thị trường lao động. Các tổ chức công đoàn cơ sở gặp nhiều khó khăn trong việc bảo đảm các quyền lợi cho người lao động, đặc biệt là vấn đề thỏa thuận các mức tiền lương và các điều kiện lao động. Cơ chế thỏa thuận tiền lương, 2 bên tại cấp doanh nghiệp và ngành, 3 bên cấp vĩ mô chưa được hình thành (mặc dù đã có quyết định của Chính phủ thành lập Ủy ban ba bên về quan hệ lao động đặt tại Bộ LĐTBXH).

5.6. Các khuôn khổ pháp luật mới về tiêu chuẩn lao động

Toàn cầu hóa mang lại nhiều quyền lực cho các khách hàng quốc tế và đặt ra thách thức đối với vai trò của công đoàn và luật pháp quốc gia, trong đó có nhu cầu về khuôn khổ pháp luật quốc tế mới (như các điều khoản về tiêu chuẩn lao động trong các

---

[84] Nguyên nhân chủ yếu do tranh chấp thường không qua bước thương lượng, thỏa thuận mà đi thẳng đến đình công. Hiện nay, Việt Nam vẫn là nền kinh tế có thế mạnh về nhân lực có tay nghề thấp, nên vẫn là nơi thu hút đầu tư vào những ngành có sử dụng nhiều lao động như may mặc, giày dép, đồ gỗ, điện tử, nuôi và chế biến thủy sản. Với đặc điểm sử dụng lao động với số đông, các doanh nghiệp trong các ngành này là nơi phát sinh nhiều vấn đề trong quan hệ lao động nhất trong những năm qua. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tranh chấp lao động và đình công là do nhiều doanh nghiệp chưa bảo đảm được đúng các thỏa thuận với người lao động, vi phạm pháp luật lao động, nhất là nợ lương, chậm trả lương (hơn 80% các cuộc đình công là đòi tăng lương hoặc trả đúng lương), tăng ca, tăng giờ vượt quy định của pháp luật. Các cuộc đình công xảy ra khá nóng trong thời gian vừa qua, tuy chính đáng nhằm đảm bảo quyền lợi của người lao động, nhưng mang tính tự phát và không đúng với thủ tục, trình tự pháp luật, làm cho quan hệ lao động trong doanh nghiệp phức tạp, không ổn định, tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư.

[85] Có nhiều nguyên nhân khiến cho các cuộc đình công giảm mạnh so với năm 2008: (i) do tác động của khủng hoảng kinh tế, các doanh nghiệp đã phải thu hẹp sản xuất, thậm chí có nhiều doanh nghiệp đóng cửa khiến lao động không có việc làm; (ii) hoạt động công đoàn ở các địa phương, các doanh nghiệp đã có chuyển biến tích cực; (iii) các doanh nghiệp cũng đã có kinh nghiệm hơn sau những cuộc đình công tự phát của công nhân.

[86] Các thách thức trong quan hệ lao động gồm: (i) Mối quan hệ hợp tác dựa trên cơ sở đối thoại, thông tin, tham vấn và thương lượng giữa người lao động và người sử dụng lao động ở cấp doanh nghiệp chưa trở thành thông lệ, đặc biệt là trong khu vực tư nhân; (ii) chưa có thỏa ước tập thể cấp hiệp hội, cấp ngành; (iii) thiếu thiện chí đàm phán, thương lượng, trông chờ sự vào cuộc của cơ quan nhà nước để giải quyết mâu thuẫn; (iv) sự tham gia của các đối tác trong quan hệ 2 bên, 3 bên trong nhiều vấn đề của thị trường lao động; (v) Ủy ban Quan hệ lao động đã được thành lập song vị trí, vai trò, chức năng nhiệm vụ và bố trí cán bộ chưa được đặt đúng tầm; (v) nhận thức còn hạn chế, tập trung vào 'chữa cháy' (ngăn ngừa và giải quyết đình công), chưa xây dựng quan hệ lao động lành mạnh, hài hòa, thiếu thỏa ước tập thể.

hiệp định song phương). Một loạt các khung pháp luật mới đã xuất thiện ở cấp độ toàn cầu với các quy định cụ thể về tiêu chuẩn lao động[87].

5.6.1. Sự cần thiết phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế

Ngoài việc thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO, Việt Nam còn phải tuân thủ các rào cản kỹ thuật do các nước phát triển đặt ra như các tiêu chuẩn về vệ sinh, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn lao động.[88]

5.6.2. Các 'khuôn khổ công cộng'

Trong quá trình HNKTQT, một trong các yêu cầu là phê chuẩn các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn lao động. Mức độ phê chuẩn các cam kết của Việt Nam còn rất thấp (Bảng 36).

[87] Theo International Labor Organization (2004: 16).

[88] Trong bối cảnh là một nước đang phát triển với thu nhập thấp và bị coi là nền kinh tế phi thị trường trong vòng 12 năm kể từ khi gia nhập WTO, việc thực hiện những tiêu chuẩn đó không dễ dàng. Ví dụ, các cuộc điều tra chống phá giá; các công-ten-nơ hàng thủy sản bị trả lại do không đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn vệ sinh; các sản phẩm dệt may không được các nước nhập khẩu chấp nhận do vi phạm các tiêu chuẩn lao động. Lao động làm việc trong những ngành này sẽ bị mất việc làm, gây bất ổn xã hội.

Bảng 36: Tình hình phê chuẩn các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế

Quốc gia	*Công ước về tự do hiệp hội và thỏa ước lao động tập thể*		*Xóa bỏ các hình thức bóc lột và cưỡng bức*		*Xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp*		*Xóa bỏ lao động trẻ em*	
	C. 87[a]	*C. 98*[b]	*C. 29*[c]	*C. 105*[d]	*C. 100*[e]	*C. 111*[f]	*C. 138*[g]	*C. 182*[h]
Băng-la-đes	x	x	x	x	x	x		x
Căm-pu-chia	x	x	x	x	x	x	x	x
Trung Quốc					x	x	x	x
Ấn Độ	x	x	x	x	x	x	x	x
In-đô-nê-xia	x	x	x	x	x	x	x	x
Nhật Bản	x	x	x		x		x	x
CHDCND Triều Tiên					x	x	x	x
Lào			x				x	x
Ma-lai-xia		x	x		x		x	x
Mông Cổ	x	x	x	x	x	x	x	x
Mi-an-ma	x		x					
Pa-kis-tan	x	x	x	x	x	x		x
Phi-lip-pin	x	x	x	x	x	x	x	x
Xin-ga-po		x	x		x		x	x
Sri Lan-ka	x	x	x	x	x	x	x	x
Thái Lan			x	x	x		x	x
Việt Nam					x	x	x	x

Nguồn: Tổ chức lao động quốc tế (2006).

Ghi chú:

[a] *Công ước về Tự do hiệp hội và bảo vệ quyền được thành lập các tổ chức (1948).*

[b] *Công ước về quyền tổ chức và ký hợp động lao động tập thể (1949).*

[c] *Công ước chống lao động cưỡng bức (1930).*

[d] *Công ước xóa bỏ lao động cưỡng bức (1957).*

[e] *Công ước về việc làm bình đẳng (1951).*

[f] *Công ước về chống phân biệt về việc làm và nghề nghiệp (1958).*

[g] *Công ước về tuổi làm việc tối thiểu (1973).*

[h] *Công ước về các hình thức làm việc tồi tệ của lao động trẻ em (1999).*

5.6.3. Các 'khuôn khổ tư nhân'

Các khuôn khổ tư nhân bao gồm các bộ tiêu chuẩn lao động như nội dung cơ bản về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), các hiệp định của các công ty xuyên quốc gia (TNC) với tổ chức Nghiệp đoàn lao động toàn cầu, v.v...

Hộp 3: Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Luật chơi mới của cuộc chơi mới đối với các doanh nghiệp xuất khẩu

Trong quá trình hội nhập, các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng nhận được nhiều hơn các yêu cầu phải thực hiện một số quy định về lao động từ phía bạn hàng nước ngoài. Những yêu cầu này nhằm thực hiện CSR thường được thể hiện dưới dạng Bộ quy tắc ứng xử (Code of Conducts - CoC), bao gồm khoảng gần 10 nội dung, chủ yếu liên quan tới những quy định về lao động tại nơi làm việc để cụ thể hóa những yêu cầu về CSR trong giao dịch thương mại quốc tế, ví dụ như: lao động trẻ em, lao động cưỡng bức, chống phân biệt đối xử, an toàn vệ sinh lao động, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, tiền công tiền lương, quyền gia nhập công đoàn và thỏa ước lao động tập thể.

Về mặt được, do các bộ CoC chủ yếu do các TNC hay các công ty bán lẻ nước ngoài đề ra, mang tính chất tự nguyện giữa 2 bên, và đa số đều viện dẫn vào các yêu cầu qui định của Luật pháp các nước sở tại, nên đối với các doanh nghiệp mới thành lập, có khả năng đáp ứng yêu cầu về công nghệ, tổ chức lao động, các yêu cầu này dẫn tới những kết quả nhất định về mặt kinh tế, môi trường và xã hội. Hiện tại, các bộ CoC *chỉ đang được áp dụng ở các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu* theo yêu cầu của những bạn hàng cụ thể.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề tranh cãi về động cơ thực sự của các bộ CoC này. Một số ý kiến cho rằng việc thực hiện trách nhiệm xã hội đã được các nhóm xã hội khác nhau xử dụng vào các mục đích khác nhau, như bảo hộ sản phẩm trong nước, mục đích chính trị và các mục tiêu kinh tế khác và điều này đã gây thiệt hại cho các nước đang phát triển. Nói cách khác, CSR chính là việc gắn vấn đề môi trường và lao động (và đang có xu hướng đưa cả vấn đề tham nhũng, HIV/AIDS, v.v...) vào trong thương mại quốc tế.

Hơn thế nữa, một khi doanh nghiệp cam kết thực hiện một CoC nào đó có nghĩa là doanh nghiệp (bên cung ứng hay gia công) đã cam kết 2 điều: *Một là* cam kết thực hiện toàn bộ những yêu cầu trong CoC đó (thậm chí cam kết phải thể hiện bằng việc lấy chứng chỉ); *Hai là* doanh nghiệp cam kết chịu sự kiểm tra, đánh giá và giám sát việc thực hiện của bên mua hàng (nếu CoC thuộc nhóm I) hoặc của bên thứ 3 (nếu CoC thuộc nhóm II).

Vấn đề là có những điểm qui định của CoC trái với pháp luật Việt Nam như tự do hiệp hội (SA8000); do vậy, nếu doanh nghiệp cam kết thực hiện thì sẽ vi phạm pháp luật Việt Nam. Việc lấy chứng chỉ đối với doanh nghiệp rất tốn kém và đối với các doanh nghiệp làm với nhiều bạn hàng thì lại phải lấy nhiều chứng chỉ do các bạn hàng không thừa nhận các bộ CoC của nhau.

Do vậy, việc nắm bắt được các thông tin về thuận lợi, khó khăn, cũng như các cạm bẫy trong quá trình thực thi các yêu cầu của bạn hàng là một trong những thách thức của doanh nghiệp.

Nguồn: Viện Khoa học lao động và xã hội (2002); Viện Khoa học lao động và xã hội, và Ngân hàng thế giới (2003).

6. TÁC ĐỘNG ĐẾN THỂ CHẾ KINH TẾ

Việc gia nhập WTO đã có tác động hoàn thiện đáng kể thể chế kinh tế ở Việt Nam, thể hiện ở việc (i) *khung pháp lý được tiếp tục xây dựng và hoàn thiện*, (ii) *bộ máy tổ chức* tham gia vào thực hiện và điều hành các hoạt động kinh tế được củng cố; và (iii) *cơ chế thực thi*, bao gồm các chính sách, cơ chế hỗ trợ, v.v... được tiếp tục xây dựng và hoàn thiện để đảm bảo có được môi trường kinh doanh thực sự cạnh tranh bình đẳng và Chính phủ chỉ can thiệp khi cần thiết để khắc phục những thất bại của thị trường.

6.1. Hoàn thiện khung pháp lý

Việc gia nhập WTO đã có nhiều tác động tích cực đối với việc hoàn thiện khung pháp lý. Một trong những định hướng hoàn thiện khung pháp luật thông qua việc ban hành mới hoặc sửa đổi các văn bản pháp luật là nhằm thực thi cam kết WTO cũng như tạo ra một môi trường kinh tế - xã hội đáp ứng các tiêu chí để Việt Nam được công nhận là nền kinh tế thị trường.

Các nỗ lực mạnh mẽ nhất về cải thiện khung pháp lý để thỏa mãn yêu cầu này đã và đang được tiến hành để nội luật hóa cam kết HNKTQT, hình thành môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, minh bạch; để phát triển các thị trường; để giảm sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường thông qua các biện pháp kiểm soát giá cả, phân bổ nguồn lực, sở hữu, các biện pháp bảo hộ, trợ cấp, độc quyền.

6.1.1. Tác động tích cực

6.1.1.1. Môi trường kinh doanh và cạnh tranh

Để nội luật hóa các cam kết WTO và tạo dựng thể chế kinh tế thị trường, ngay trước khi gia nhập WTO và trong 3 năm 2007-2009, hàng loạt các văn bản đã được ban hành góp phần làm môi trường kinh doanh minh bạch hơn, giảm thời gian, công sức và chi phí giao dịch của doanh nghiệp để thực hiện các thủ tục hành chính. Ví dụ, các quy định để thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 2005[89] xác định chi tiết danh mục các ngành nghề cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện,

[89] Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 về việc *Chuyển các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần*, Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 *Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp*, Nghị định số 109/2008/NĐ-CP *Quy định về bán, giao doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, v.v…*

danh sách các huyện, xã được ưu tiên khuyến khích đầu tư[90] xóa bỏ nhiều giấy phép con phải tuân theo theo quy định trước đây, giúp các nhà đầu tư dễ dàng hơn trong việc lựa chọn lĩnh vực, ngành hàng và địa bàn đầu tư.

Một qui định được coi là giải tỏa nhiều vướng mắc cho các tổ chức pháp nhân, đặc biệt là các nhà ĐTNN là quy định về quyền góp vốn, mua cổ phần.

Nhờ những quy định về thành lập doanh nghiệp rõ ràng, việc thành lập doanh nghiệp mới trở nên dễ dàng hơn, thể hiện qua đánh giá của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Tài chính Quốc tế về chỉ số gia nhập kinh doanh, từ thứ 99 trên 155 nước năm 2005 và 104 trên 175 nước năm 2006 xuống 91 trên 178 nước năm 2007, 92 trên 181 nước năm 2008 và 93 trên 183 nước năm 2009.[91]

Các quy định liên quan đến việc doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường cũng được bổ sung, hoàn chỉnh hơn với việc ban hành Nghị định số 114/2008/NĐ-CP[92] và Nghị định số 05/2010/NĐ-CP[93].

Môi trường cạnh tranh được cải thiện theo hướng lành mạnh và bình đẳng hơn giữa các DNNN và tư nhân, trong nước và nước ngoài. Hoạt động của các công ty tư nhân và công ty có vốn ĐTNN đã được tự do hơn nhờ các quy định về thành lập doanh nghiệp, hoạt động kinh doanh và rút lui khỏi thị trường áp dụng đối với các công ty có vốn nước ngoài đã được quy định rõ ràng và bình đẳng trong các luật liên quan.[94]

Chính phủ đã ban hành mới hoặc sửa đổi một số văn bản pháp quy như Nghị định về hình thức đầu tư Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Xây dựng - Chuyển giao[95], Nghị định về Quản lý xây dựng và Đầu tư, Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Doanh nghiệp, nhằm thu hút đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài vào phát triển

---

[90] Xem Luật Doanh nghiệp năm 2005, Nghị định số 139/2007/NĐ-CP, Luật Đầu tư và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP.

[91] Theo World Bank và International Financial Corporation (IFC) (2006a, 2006b, 2007, 2008, 2009).

[92] Nghị định số 114/2008/NĐ-CP ngày 3/11/2008 *Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phá sản năm 2004 đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán và tài chính khác*.

[93] Nghị định số 05/2010/NĐ-CP ngày 18/1/2010 *Quy định việc áp dụng Luật Phá sản đối với các tổ chức tín dụng.*

[94] Luật Doanh nghiệp, Luật Ngân hàng, Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Đầu tư, Luật Phá sản, Các văn bản về hợp đồng kinh tế, Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 hướng dẫn thực hiện Luật Thương mại, v.v...

[95] Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 về *Đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao*; Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 về *Đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển Giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao* thay thế Nghị định 78; Thông tư số 03/2009/TT-BKH ngày 16/4/2009 *Hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện đầu tư dự án có sử dụng đất*.

kết cấu hạ tầng, đầu tư kinh doanh, làm đối trọng với các tập đoàn kinh tế lớn, giảm bớt tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh.

Việc ban hành Luật Đấu thầu năm 2005 và các Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đấu thầu liên tục được cập nhật[96], theo đó các hàng hóa và dịch vụ công phải được mua sắm trên cơ sở cạnh tranh rộng rãi (trừ một số trường hợp đặc biệt mới được chỉ định thầu), thể hiện những nỗ lực của Việt Nam nhằm thực hiện nguyên tắc bình đẳng, minh bạch trong hoạt động này.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam tăng cao trong 2 năm đầu gia nhập WTO, các xu hướng đa dạng hóa trong đầu tư trực tiếp nước ngoài là những kết quả ở mức độ nhất định nhờ hệ thống thể chế được hoàn thiện.

6.1.1.2. Phát triển các loại thị trường

Trong 3 năm 2007-2009, khung pháp lý để phát triển các loại thị trường tiếp tục được hoàn thiện.

Đối với thị trường hàng hóa, một số rào cản từng bước được gỡ bỏ. Để bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng, kiểm soát tình trạng hàng nhái, hàng giả, tăng giá bất hợp lý, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vừa được thông qua ngày 30/11/2010, tạo hành lang pháp lý vững chắc bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng tại Việt Nam. Trước đó, một loạt văn bản liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã được ban hành năm 2007 và năm 2008.[97]

Nhờ khung pháp lý liên tục được hoàn thiện[98] theo hướng xóa bỏ độc quyền, tạo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và cam kết mở cửa thị trường, thị trường dịch vụ bảo hiểm ở Việt Nam cũng phát triển khá mạnh trong những năm gần đây với việc tham gia mạnh mẽ hơn của khu vực tư nhân trong và ngoài nước.

---

[96] Nghị định số 111/2006/NĐ-CP, tiếp theo đó là Nghị định số 58/2008/NĐ-CP và gần đây nhất là Nghị định số 85/2009/NĐ-CP.

[97] Gồm: Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật*, Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa,* Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 3/8/2009 *Sửa đổi một số điều của Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa*, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

[98] Bao gồm: Luật Bảo hiểm năm 2006, Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm* và Nghị định số 41/2009/NĐ-CP ngày 5/5/2009 *Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm*.

Để thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, Luật Bưu chính đã được thông qua ngày 28/6/2010. Dự thảo Luật viễn thông (sắp được thông qua) đã được soạn thảo theo hướng tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế của xã hội, kể cả tư nhân tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông nhằm giảm rủi ro kinh doanh vốn nhà nước, đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong việc gia nhập thị trường viễn thông. Với khung pháp lý ngày càng hoàn thiện, thị trường dịch vụ bưu chính viễn thông đã phát triển khá mạnh trong thời gian qua, chuyển từ độc quyền sang cạnh tranh, tạo điều kiện áp dụng nhiều công nghệ mới, đa dạng hóa dịch vụ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

Khung pháp lý nhằm phát triển các loại thị trường dịch vụ khác như thị trường dịch vụ giáo dục, y tế, xây dựng, v.v... cũng không ngừng được hoàn thiện[99] tạo điều kiện thu hút sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước vào cung cấp dịch vụ công và tăng cường công tác kiểm định chất lượng dịch vụ. Việc ban hành Luật Quảng cáo cũng là một sự kiện quan trọng, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ.

Khung pháp lý đối với hoạt động tài chính, tín dụng cũng liên tục được điều chỉnh, bổ sung. Nghị định số 59/2009/NĐ-CP Về *Tổ chức và hoạt động của NHTM* đã thiết lập nền tảng pháp lý bình đẳng cho các NHTM quốc doanh và tư nhân, kể cả tư nhân trong nước và nước ngoài. Nghị định đã đưa ra các quy định rõ ràng và bình đẳng về thành lập và hoạt động của ngân hàng, tổ chức quản lý ngân hàng, các nguyên tắc chung về quản trị, kiểm soát, điều hành ngân hàng... Một trong những điểm mới, tiến bộ trong quy định về tổ chức quản lý ngân hàng là quy định về thành phần của Hội đồng quản trị.[100]

Trong 3 năm qua, khung pháp lý để điều tiết TTCK liên tục được hoàn thiện[101] góp phần đưa TTCK mặc dù mới ra đời trở thành một kênh ngày càng quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư ở Việt Nam.

---

[99] *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục* số 44/2009/QH12 ngày 4/12/2009, *Luật Bảo hiểm Y tế* số 25/2008/QH12 ngày 28/11/2008, *Luật Sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật nhà ở và Điều 121 của Luật đất đai* số 34/2009/QH12 ngày 29/6/2009, v.v...

[100] Điều 16 của Nghị định quy định: "Tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là người không điều hành và thành viên độc lập, trong đó có tối thiểu 02 thành viên độc lập. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể là thành viên độc lập. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người là người đại diện vốn góp của một tổ chức không được chiếm quá 1/3 tổng số thành viên của Hội đồng quản trị (quy định này chỉ áp dụng đối với NHTM cổ phần)".

[101] Gồm: Luật Chứng khoán, Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19/1/2007 *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán*, Nghị định số 36/2007/NĐ-CP ngày 8/3/2007 về *Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK*.

Thị trường bất động sản trở nên sôi động hơn một phần nhờ khung pháp lý về đất đai, nhà ở và kinh doanh bất động sản trở nên rõ ràng hơn.[102] Luật Đất đai ban hành năm 2003 dự kiến sẽ được tiếp tục sửa đổi vào năm 2010 đã thừa nhận quyền sử dụng, chuyển nhượng đất đai của tư nhân và vai trò của quyền sử dụng đất trong nền kinh tế. Nghị định quy định về các chính sách bồi thường đất đai bị thu hồi, hỗ trợ và tái định cư liên tục được sửa đổi. Văn bản mới nhất[103] đã bổ sung thêm một số điểm mới về giá đất, thu hồi đất, bồi thường và tái định cư, làm cho các chính sách tái định cư của Việt Nam phù hợp hơn với các chính sách của quốc tế trong lĩnh vực này.

Bộ Luật Lao động được bổ sung, sửa đổi năm 2007 và một loạt các văn bản dưới luật được ban hành, như hướng dẫn thi hành Bộ Luật Lao động về việc làm[104], hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng[105], v.v... Theo Bộ luật Lao động, mức lương trả trong các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và tư nhân được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động theo mức bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu và bảo đảm sự tự do di chuyển lao động.

Để tạo điều kiện cho người lao động có thể di chuyển chỗ làm việc dễ dàng hơn, Luật Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp đã được thông qua năm 2008, và một số văn bản hướng dẫn thực hiện cũng đã được ban hành[106]. Nghị định số 127/2008/NĐ-CP đưa ra những quy định cụ thể về các loại hợp đồng lao động và hợp đồng làm việc người lao động được tham gia bảo hiểm thất nghiệp, quyền của người lao động về bảo hiểm thất nghiệp, điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp, mức và thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp, đồng thời quy định chi tiết về việc giải quyết các chế độ cho người đã tham gia bảo hiểm xã hội trong thời gian chuyển tiếp. Như vậy, việc ban hành và thực hiện Luật Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp đã tạo điều kiện làm cho thị trường lao động trở nên linh hoạt hơn. Chỉ số đo lường mức độ khó khăn trong tuyển dụng lao động năm 2007 đã được cải thiện mạnh so với năm 2005 (18 trong khoảng từ 0-100 so với 51).[107]

---

[102] *Luật sửa đổi, bổ sung điều 126 của Luật Nhà ở và điều 121 của Luật Đất đai* số 34/2009/QH12 ngày 18/6/2009, và *Luật Kinh doanh bất động sản* số 63/2006/QH11 ngày 12/7/2006.

[103] Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 *Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư*.

[104] Thông Tư số 39/2009/TT-BLĐTBXH ngày 18/11/2009 *Hướng dẫn thi hành Điều 12 của Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18/04/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm*.

[105] Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010, Nghị định số 107/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010, Nghị định số 108/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010.

[106] Nghị định số 190/2007/NĐ-CP *Hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện* và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 *Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp*.

[107] Theo World Bank và IFC (2006a, 2008).

6.1.1.3. Sở hữu và kiểm soát của Chính phủ đối với các yếu tố sản xuất

Mức độ sở hữu hoặc kiểm soát của Chính phủ đối với các yếu tố sản xuất chủ yếu để được WTO công nhận là nền kinh tế thị trường thể hiện ở mức độ và tốc độ cổ phần hóa các DNNN, mức độ hoàn thiện hệ thống luật pháp bảo đảm và bảo vệ quyền sở hữu đất tư nhân, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trong nền kinh tế. Các nỗ lực để Việt Nam được công nhận là nền kinh tế thị trường đã giúp cho hệ thống luật pháp bảo đảm và bảo vệ quyền sở hữu đất tư nhân, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trong nền kinh tế từng bước hoàn thiện.

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009 đã bổ sung hình thức phạt hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu. Để đạt được tiêu chuẩn về sự đầy đủ như quy định và quan niệm của Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đang chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hữu quan tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.[108] Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Tài chính Quốc tế, chỉ số đo mức độ nhà đầu tư được bảo vệ trong các năm 2007 đến 2009 (2,7) đã tăng đáng kể so với năm 2006 (2,0). Thời gian đăng ký bảo vệ quyền sở hữu cũng giảm từ 67 ngày năm 2006, 2007 xuống còn 57 ngày năm 2008, 2009.[109]

Do quy định trong Luật Đất đai rằng đất đai thuộc sở hữu toàn dân có thể dẫn đến một hệ thống pháp lý về sở hữu pháp lý đất đai không rõ ràng và những bất cập trong xác định quyền hạn đối với đất đai, hiện nay Luật Đất đai sửa đổi đang trong quá trình soạn thảo theo định hướng làm rõ hơn quyền sở hữu và sử dụng đất nhằm bảo vệ quyền lợi cho người dân và toàn xã hội.

6.1.2. Kiểm soát của Chính phủ đối với việc phân bổ nguồn lực và giá cả

Từ khi gia nhập WTO đến nay, để thực hiện các tiêu chí về một nền kinh tế thị trường, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để giảm sự kiểm soát của Chính phủ đối với việc phân bổ nguồn lực và giá cả. Quản lý nhà nước được phân quyền và phân cấp mạnh mẽ xuống đến cơ sở, theo đó người dân được tham gia vào quá trình phân bổ nguồn

[108] Các dự thảo Nghị định hiện đang được soạn thảo trong lĩnh vực này gồm dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP *Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp* và dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP *Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ*.

[109] Theo World Bank và IFC (2006b, 2007, 2008, 2009, 2010).

lực công tại địa phương. Những nỗ lực này được thể hiện rõ trong các văn bản pháp quy mới ban hành hoặc sửa đổi, như Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002.[110]

Về giá cả, Nhà nước và doanh nghiệp đã và đang thực hiện lộ trình chuyển sang giá thị trường đối với một số hàng hóa dịch vụ như điện, than, nước sạch, xăng dầu. Để giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động kinh doanh, từ ngày 14/4/2010, lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng được thả nổi.

Mặt khác, nhằm tăng cường vai trò của chính sách tiền tệ trong quản lý nhà nước, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã được ban hành ngày 19/6/2010. Nội dung sửa đổi, điều chỉnh bao gồm các quy định thả nổi lãi suất cơ bản và điều hành lãi suất theo cơ chế thị trường. NHNN xác định, công bố lãi suất tái cấp vốn và các loại lãi suất điều hành khác nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Luật NHNN xác định rõ hơn nhiệm vụ, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ và Ngân hàng NHNN trong việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Quốc hội quyết định mức lạm phát định hướng từng thời kỳ. Chính phủ quyết định chỉ tiêu lạm phát và định hướng điều hành chính sách tiền tệ quốc gia hàng năm. NHNN xây dựng mức lạm phát định hướng từng thời kỳ để Chính phủ trình Quốc hội quyết định mục tiêu và biện pháp điều hành chính sách tiền tệ quốc gia hàng năm.

6.1.3. Vấn đề tồn đọng

6.1.3.1. Chất lượng một số luật và văn bản

Mặc dù Việt Nam đã có nỗ lực lớn trong việc ban hành mới và sửa đổi các văn bản pháp quy hiện hành, chất lượng một số luật và văn bản còn chưa ổn định và chưa cao. Theo đánh giá của một số tổ chức quốc tế, chỉ số đo lường chất lượng khung pháp lý giảm dần từ 2004 (-0,49) đến năm 2005 (-0,57) và năm 2006 (-0,58); nhưng đã được cải thiện đáng kể trong năm 2007 (-0,43), đến năm 2008 lại bị giảm đi (-0,53).[111]

Nội dung của nhiều văn bản vẫn còn chưa hoàn chỉnh, *thiếu rõ ràng,* chưa thực sự có tác dụng khắc phục những bất cập; một số văn bản pháp quy đã phải sửa đổi, điều chỉnh nhiều lần, gây khó khăn cho các doanh nghiệp. Ví dụ như chỉ trong 4 năm từ 2006 đến 2009, Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đấu thầu đã phải sửa đổi 3 lần. Mức chỉ định thầu đã tăng từ 1 tỷ VNĐ (theo Nghị định số 58/2008/NĐ-CP) lên 5 tỷ VNĐ (Nghị định số 85/2009/NĐ-CP). Nghị định số 139/2007/NĐ-CP tuy đã tháo gỡ được nhiều vướng mắc trong thực tế, góp phần tạo môi trường kinh doanh minh bạch

[110] Các văn bản liên quan khác gồm Luật Doanh nghiệp năm 2005, Luật Đầu tư chung năm 2005, Luật Đấu thầu, Luật Đất đai năm 2003, Luật Xây dựng,…
[111] Theo Kaufman và cộng sự (2009).

hơn, nhưng nội dung vẫn còn nhiều điều bất cập và đang được tiếp tục sửa đổi. Luật Chứng khoán chỉ sau 3 năm thực hiện đã bộc lộ những bất cập nhất định.

Một số văn bản pháp luật của Việt Nam còn khá nhiều quy định mang tính chung chung, dẫn đến tình trạng hiểu và giải thích luật không thống nhất. Điều đó dẫn đến việc áp dụng luật tùy tiện, thiếu trách nhiệm. Đôi khi, tình trạng này còn là nguyên nhân dẫn đến những hành vi tham nhũng, lợi dụng kẽ hở của luật để trục lợi cá nhân.

Nhiều văn bản pháp quy đã được sửa đổi điều chỉnh thường xuyên, như quy định về mức lương tối thiểu, nhưng vẫn chưa hoàn toàn phù hợp với những thay đổi của thị trường. Trong các cơ quan hành chính nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công và các DNNN, mức lương vẫn dựa trên thang bậc lương do nhà nước quy định, phần nào còn tách rời với những biến động của thị trường. Tiền lương của người lao động thuộc khối hành chính - sự nghiệp do Nhà nước quy định chậm được điều chỉnh và phụ thuộc vào khả năng của ngân sách. Ngoài ra, mức lương tối thiểu thiếu độ linh hoạt cần thiết. Giữa mức lương của khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân có sự chênh lệch rõ rệt. Lương của cán bộ công nhân viên Nhà nước thấp hơn ở khu vực tư nhân đã dẫn đến những tiêu cực như tình trạng tham nhũng và sách nhiễu của cán bộ các cơ quan Nhà nước để kiếm thêm thu nhập trở thành khá phổ biến. Một hậu quả khác là chất xám chảy từ khu vực Nhà nước sang tư nhân.

Một số lĩnh vực phải chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật cùng một lúc, gây khó khăn cho người quản lý nhà nước và thực thi pháp luật. Điều này thể hiện rõ trong lĩnh vực hợp đồng. Bên cạnh Bộ Luật Dân sự năm 2005 (đối với hợp đồng dân sự), Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế năm 1989 (đối với hợp đồng kinh tế), việc tồn tại nhiều luật, nghị định, như Luật Hàng hải, Luật Thương mại, Luật về Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Hàng không,... cùng điều chỉnh lĩnh vực hợp đồng đã dẫn đến nhận thức khác nhau khi thực hiện luật và gây nhiều rủi ro cho các nhà kinh doanh.[112]

Một trong các nguyên nhân chính của tình trạng này là do năng lực soạn thảo văn bản pháp quy, phân tích và hoạch định chính sách của nhiều cán bộ nhà nước còn hạn chế. Một lý do nữa là thiếu sự tham vấn rộng rãi trước khi dự luật được thông qua. Mặc dù Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 yêu cầu phải công bố công khai dự thảo văn bản luật để lấy ý kiến rộng rãi ít nhất 60 ngày trước khi trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, nhưng cho đến nay chỉ một số luật, pháp luật và nghị định của Chính phủ bảo đảm được sự tham gia xây dựng luật rộng rãi của nhiều tổ chức và cá nhân.

[112] Theo Nguyễn Am Hiểu (1999).

Hơn nữa, việc công khai thông tin thường là vào giai đoạn văn bản luật đã được soạn thảo, chứ chưa phải lấy ý kiến rộng rãi về *ý tưởng luật* (sự cần thiết phải ban hành, quan điểm cơ bản làm định hướng cho việc soạn thảo và đánh giá tác động mà văn bản pháp luật có thể gây ra cho xã hội). Vì vậy, việc góp ý của người dân có thể là đã muộn vì dù không ủng hộ ý tưởng làm luật thì việc soạn thảo văn bản cũng đã được thực hiện, đã mất nhiều công sức, tiền của cho việc chuẩn bị dự thảo luật. Thậm chí việc đăng công báo dự thảo luật cũng có khi chậm.

6.1.3.2. Chuyển đổi sở hữu của Chính phủ đối với các yếu tố sản xuất

Tiến trình cổ phần hóa DNNN diễn ra chậm so với yêu cầu. Sau nhiều năm cổ phần hóa, đến cuối năm 2009 mới có hơn 3.800 công ty nhà nước và bộ phận của công ty nhà nước chuyển sang công ty cổ phần, 300 công ty TNHH một thành viên nhà nước.[113]

Theo Luật Doanh nghiệp năm 2005, đến ngày 1/7/2010, tất cả các DNNN phải chuyển đổi mô hình hoạt động thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần. Đây là một nhiệm vụ khá khó khăn. Riêng đối với các tập đoàn kinh tế nhà nước, vẫn còn ý kiến tranh luận về cách thức quản lý nhà nước đối với loại hình doanh nghiệp này, mặc dù Nghị định số 101/2009/NĐ-CP về *Thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý tập đoàn kinh tế nhà nước* đã được Chính phủ ban hành ngày 5/11/2009 sau 5 năm thí điểm.

6.1.3.3. Kiểm soát của Chính phủ đối với việc phân bổ nguồn lực và giá cả

Để thị trường vận hành bình thường, nhà nước cần có các biện pháp giảm thiểu các hành vi độc quyền và lũng đoạn thị trường. Hiện nay, Nhà nước vẫn chưa chú trọng đến khâu kiểm soát các loại giá hình thành trên cơ sở đặc quyền và độc quyền.

6.2. Bộ máy thực thi chính sách

6.2.1. Tác động tích cực

Để đảm bảo các chính sách phát triển kinh tế xã hội, thể hiện qua các văn bản pháp lý, đi vào cuộc sống, bộ máy thực thi chính sách cũng liên tục được hoàn thiện. Ngay sau khi gia nhập WTO, Chính phủ đã yêu cầu các Bộ/cơ quan chính phủ ở cả cấp trung ương và địa phương rà soát lại vai trò, chức năng quản lý vĩ mô của Chính

[113] Theo báo điện tử ATP Vietnam (2009a).

phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ[114], nhằm nâng cao hiệu quả quản lý phù hợp với quá trình cải cách kinh tế, HNKTQT. Trong vòng 2 năm 2007-2008, vai trò, chức năng quản lý vĩ mô của tất cả các Bộ và cơ quan chính phủ ở cả cấp trung ương và địa phương đã được bổ sung, sửa đổi theo hướng được phân định với chức năng giải trình rõ ràng hơn, phân cấp nhiều hơn. Chức năng của Chính phủ và cơ quan hành chính nhà nước các cấp đã có bước chuyển đổi cơ bản từ quản lý hành chính trực tiếp sang quản lý gián tiếp thông qua pháp luật và các công cụ kinh tế vĩ mô. Nhiều Bộ và cơ quan ngang bộ đã được sáp nhập, làm giảm số cơ quan trực thuộc Chính phủ từ 38 xuống còn 30 (18 bộ, 4 cơ quan ngang bộ và 8 cơ quan trực thuộc Chính phủ).

Việc cải tổ bộ máy quản lý nhà nước trong những năm 2007, 2008 được thực hiện theo hướng tách quản lý hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước ra khỏi các hoạt động quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp, để từ đó giảm bớt sự can thiệp hành chính không cần thiết, không đúng chức năng vào quá trình sản xuất, kinh doanh, làm nảy sinh tiêu cực xã hội. Sau khi tách các cơ quan thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ thiết yếu ra khỏi các bộ và cơ quan quản lý nhà nước, một số tổ chức mới được thành lập để đảm nhiệm trách nhiệm điều tiết giá cả, quản lý chất lượng,… đối với các lĩnh vực này.

Do chức năng quản lý kinh doanh được tách khỏi chức năng quản lý nhà nước, các Bộ, cơ quan Chính phủ không còn có chức năng quản lý tài sản và hoạt động kinh doanh của các DNNN trực thuộc nữa. Thay vào đó, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước đã được thành lập với chức năng giám sát các doanh nghiệp và tổng công ty nhà nước sử dụng vốn và đầu tư nhà nước.

*C*ải cách hệ thống cơ quan tư pháp đóng vai trò tối quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người dân và cho nhà nước. Trong thời gian qua, tổ chức, bộ máy của Tòa án, Viện Kiểm sát, các cơ quan điều tra, thi hành án, bổ trợ tư pháp đã có những điều chỉnh nhất định theo hướng tích cực. Một số tòa kinh tế, lao động, hành chính tại Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án cấp tỉnh được thành lập thêm, bảo đảm việc xét xử được chuyên môn, nghiêm minh và công bằng hơn. Theo Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020 các chức năng của tòa án sẽ được phân cấp mạnh và sẽ thành lập hệ thống tòa án theo thẩm quyền độc lập

[114] Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 3/12/2007 *Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang bộ*, Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 4/2/2008 *Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*, và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 4/2/2008 *Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh*.

với các cấp hành chính của chính phủ nhằm mục đích tăng cường trách nhiệm giải trình của hệ thống tòa án.

6.2.2. Vấn đề tồn đọng

Tuy Việt Nam đã có những bước tiến trong cải cách khung pháp luật và bộ máy thực thi, song hiệu lực thực thi pháp luật của Việt Nam chưa được cải thiện nhiều. Theo đánh giá của Viện Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, chỉ số đo lường hiệu lực thực thi pháp luật của Việt Nam rất thấp và tăng từ -0,53 năm 2004, lên -0,51 năm 2005 và -0,41 năm 2006. Tuy nhiên, đến năm 2007 chỉ số này lại giảm xuống còn -0,50 và năm 2008 vẫn chưa lấy lại được mức của năm 2006 (-0,43).[115]

Có một số nguyên nhân dẫn đến tình hình này. Trước hết, tuyên truyền, quảng bá, phổ biến thông tin về luật còn chưa rộng khắp, phạt chế tài chưa có hoặc còn quá thấp chưa đủ sức răn đe khiến những người thực thi pháp luật thiếu động lực thực thi. Trách nhiệm giải trình của họ cũng chưa cao.

Các quy định chung chung trong một số văn bản pháp luật cũng làm ảnh hưởng đến tính minh bạch và công bằng trong quản lý nhà nước. Theo đánh giá của Viện nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, chỉ số đo lường trách nhiệm của chính phủ Việt Nam thấp và liên tục giảm trong 5 năm 2004-2008, tương ứng từ -1,31 (2004) xuống còn -1,43 (2005), - 1,58 (2006), -1,61 (2007) và -1,62 (2008).[116]

Thông thường, do luật quy định chung nên Chính phủ, các bộ, ngành phải ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành. Các văn bản này thường được ban hành chậm, đôi khi có những điều mâu thuẫn hoặc chồng chéo với một số Luật hoặc văn bản pháp quy khác. Điều này ảnh hưởng rất tiêu cực đến việc thực thi pháp luật. Quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp có thể bị cản trở ở một số địa phương do những quy định của địa phương không nhất quán với quy định ở cấp quốc gia. Tình trạng tồn tại nhiều 'giấy phép con' không cần thiết mà nhiều Bộ/cơ quan/địa phương đưa ra đối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư và người dân là một bằng chứng cho thấy tâm lý cục bộ, ưu tiên lợi ích cá nhân trong ban hành một số văn bản pháp quy của các cơ quan chính phủ.

Thông tin pháp luật thường không kịp thời, chính xác, cập nhật. Hiện nay, ở Việt Nam vẫn chưa có cơ chế trách nhiệm vật chất, pháp lý đối với thông tin sai, thông tin không đầy đủ, chưa tạo ra cơ chế hữu hiệu thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào công tác thông tin pháp luật. Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật còn nặng về

[115] Theo Kaufman và cộng sự (2009).
[116] Theo Kaufman và cộng sự (2009).

phong trào, hình thức, chưa chú trọng xây dựng một hệ thống tư vấn và trợ giúp pháp lý hữu hiệu giúp công dân, tổ chức và doanh nghiệp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật chưa, nhiều người dân chưa nhận thức đúng đắn và đầy đủ về tính tối thượng của pháp luật, về vai trò, vị trí và ý nghĩa của pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ kinh tế, xã hội. Ngay đội ngũ cán bộ công chức cũng chưa ý thức được đầy đủ vai trò và chức năng của pháp luật nên chưa quan tâm nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật, sử dụng cố vấn, tư vấn pháp luật trong công tác quản lý điều hành.

Hệ thống tòa án của Việt Nam yếu kém là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thực thi pháp luật kém. Giải quyết tranh chấp và thực thi phán quyết của tòa án, trọng tài kinh tế tại Việt Nam bị các doanh nghiệp đánh giá thấp thứ ba, chỉ hơn 2 lĩnh vực là cơ sở hạ tầng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ[117]. Thậm chí đối với các doanh nghiệp nước ngoài đây là lĩnh vực kém nhất với ý kiến đồng thuận của trên 90% doanh nghiệp nước ngoài trả lời điều tra doanh nghiệp năm 2009. Việc thành lập hệ thống tòa án theo thẩm quyền độc lập với các cấp hành chính của chính phủ như đề ra trong Chiến lược cải cách tư pháp còn gặp khó khăn vì đòi hỏi phải có sự cải tổ đồng bộ toàn bộ hệ thống quản lý nhà nước.

Việt Nam cho đến nay vẫn còn nhiều khó khăn do thiếu các luật sư, thẩm phán được đào tạo cơ bản. Hơn nữa, trong việc giải quyết các tranh chấp kinh tế, trong nhiều trường hợp, trình tự thực hiện và thi hành pháp luật hoặc là mới, chưa được thử nghiệm, hoặc là chưa có, và do đó khó có thể dự đoán kết quả.

Mặc dầu chính sách kinh doanh, thương mại đã được điều chỉnh theo hướng tự do hóa, xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn còn nhiều rào cản thương mại đối với khu vực tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Những rào cản như thủ tục hải quan, vay vốn ngân hàng, thủ tục hành chính rườm rà làm cho quyền kinh doanh của doanh nghiệp khó có thể thực hiện một cách bình đẳng trên thực tế. Nhất là khung pháp lý về đất đai và giao dịch bảo đảm còn nhiều bất cập càng làm cho các doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước khó sử dụng thế chấp để vay vốn ngân hàng.

Hiệu lực thực thi pháp luật kém còn do việc kiểm soát tham nhũng chưa cao. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới và IFC (2009), chỉ số kiểm soát tham nhũng của Việt Nam rất thấp so với quốc tế và năm 2007 (-0,68), 2008 (-0,76) ít cải thiện so với tình trạng năm 2006 (trước khi gia nhập WTO là -0,76).

---

[117] Theo Ban Thư ký Diễn đàn doanh nghiệp (2009).

6.3. Cơ chế thực thi pháp luật

6.3.1. Tác động tích cực

Việc gia nhập WTO đã có những tác động to lớn đối với việc hoàn thiện khung pháp lý phù hợp với việc điều hành một nền kinh tế thị trường. Việc thực thi pháp luật cũng được cải thiện ở chừng mực nhất định.[118] Cải thiện rõ nhất trong cơ chế thực thi pháp luật đã được tạo ra nhờ thực hiện Đề án 30 về đơn giản hóa thủ tục hành chính giai đoạn 2007-2012.[119] Trong một khuôn khổ pháp lý từng bước được hoàn thiện, những nỗ lực đơn giản hóa thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước giúp cho hoạt động của bộ máy chính phủ có hiệu quả hơn, giảm chi phí và thời gian cho các doanh nghiệp và công dân để được tiếp nhận dịch vụ hành chính công, phòng tránh được tệ quan liêu, những nhiễu, tham nhũng của các cán bộ nhà nước. Mục tiêu của Đề án 30 đặt ra là giảm 30% thủ tục trong đầu tư, kinh doanh. Trong giai đoạn 1 của Đề án, hơn 1.000 thủ tục hành chính đã được cắt bỏ. Giai đoạn 2 của đề án sẽ được thực hiện chủ yếu trên các lĩnh vực thuế, hải quan, lao động và đăng ký kinh doanh. Khoảng 54% trong tổng số doanh nghiệp được hỏi trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2009 do Ban Thư ký Diễn đàn doanh nghiệp tổ chức cho biết có cải thiện trong lĩnh vực thủ tục hành chính.[120]

6.3.2. Các vấn đề tồn đọng

Tuy có nhiều nỗ lực trong đơn giản hóa thủ tục hành chính trong giai đoạn 2007-2009, số lượng thủ tục và thời gian để các doanh nhân có thể khởi nghiệp kinh doanh gần như vẫn chưa thay đổi, duy trì ở mức 11 thủ tục và 50 ngày trong suốt 3 năm 2007, 2008, 2009[121]. Trong cuộc điều tra doanh nghiệp 2009 do Ban Thư ký Diễn đàn doanh nghiệp tổ chức, hiệu quả dịch vụ hành chính cũng bị coi là một trong năm lĩnh vực bị đánh giá thấp nhất (2,09 điểm).

---

[118] 22% trong tổng số doanh nghiệp được hỏi trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2009 do Ban Thư ký Diễn đàn doanh nghiệp tổ chức cho biết có cải thiện trong thực thi pháp luật.

[119] Theo Quyết định số 30/QĐ-TTg ngày 10/1/2007 về việc *Phê duyệt Đề án Đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010*.

[120] Theo *Báo cáo Diễn đàn doanh nghiệp năm 2009*.

[121] Theo World Bank và IFC (2008, 2009, 2010).

PHẦN THỨ BA

ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Tiến trình HNKTQT của Việt Nam trong 3 năm qua còn chưa dài để có thể đánh giá được đầy đủ các tác động của HNKTQT trên mọi phương diện. Hơn nữa, chỉ một thời gian ngắn sau khi Việt Nam gia nhập WTO, kinh tế thế giới rơi vào suy thoái khiến cho nhiều cơ hội phát triển của nước ta không còn hiện hữu.

Tuy nhiên, thực tiễn trong 3 năm gia nhập WTO đã chứng minh tính *đúng đắn về tổng thể* của những nhận định, kết luận trong Nghị quyết số 08-NQ/TW của Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng khóa X về "*Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO*" và tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP của Chính phủ.

1.1. Các thành tựu chính

Về cơ bản, quá trình hội nhập và việc gia nhập WTO đã đem lại những kết quả như Chính phủ và nhiều nhà nghiên cứu kinh tế kỳ vọng, biến một số cơ hội được chỉ ra trong Nghị quyết số 08-NQ/TW thành hiện thực. Các tác động tích cực quan trọng nhất của HNKTQT sau 3 năm Việt Nam gia nhập WTO gồm gia tăng niềm tin vào triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam; thúc đẩy phát triển kinh tế; mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu; tăng cường thu hút FDI; cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực; khơi dậy những tiềm năng to lớn của dân tộc; tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo; năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp từng bước được nâng cao; năng lực điều hành của các cơ quan đã được cải thiện ở mức độ nhất định; thể chế kinh tế thị trường tiếp tục được hoàn thiện; người tiêu dùng có sự lựa chọn đa dạng về hàng hóa, dịch vụ có chất lượng cao, giá cả cạnh tranh; các doanh nghiệp trong nước tiếp cận nguồn nguyên liệu đầu vào tốt hơn.

Dĩ nhiên, mức thay đổi thực tế của các đại lượng đó có thể khác so với dự báo do chúng chịu tác động phức hợp của cả các biến động bên trong và ngoài nền kinh tế. Thậm chí, diễn biến một số chỉ số kinh tế vĩ mô đã vượt xa dự báo hoặc chưa lường hết (như tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu; qui mô các luồng vốn trực tiếp và gián tiếp đổ vào Việt Nam; sự bùng phát các hoạt động tài chính, ngân hàng,...).

1.2. Các tồn tại chính

Việc gia nhập WTO cũng đã bộc lộ rõ hơn nhiều hạn chế và yếu kém mang tính cơ cấu nội tại nền kinh tế. Đó là các yếu kém về chất lượng tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, năng lực thể chế, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực kết cấu hạ tầng. Chất lượng tăng trưởng chưa cao, phụ thuộc nhiều vào đầu tư, với hiệu quả chưa cao gây sức ép đối với NSNN và đe dọa ổn định kinh tế vĩ mô. Tín hiệu cho luồng vốn đầu tư còn sai lệch do bảo hộ, 'bong bóng' bất động sản, và sự tăng giá thái quá của TTCK (cuối năm 2006-2007). Một điều đáng lưu tâm là nền kinh tế trong vài năm lại đây tiêu dùng tăng nhanh hơn tốc độ tăng GDP, do đó tỷ lệ tiết kiệm trong nước so với GDP chững lại, thậm chí có xu hướng giảm. Nền kinh tế phải dựa nhiều hơn vào vốn từ bên ngoài và không phải lúc nào cũng được lựa chọn một cách hợp lý. Vốn đầu tư nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong khi hiệu quả đầu tư chưa được cải thiện đáng kể. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm và chưa phát huy hết lợi thế so sánh.

Chính chất lượng tăng trưởng thấp và việc thiếu chuẩn bị về mặt quản lý kinh tế vĩ mô đã làm cho nền kinh tế dễ bị tổn thương khi tăng cường hội nhập. Chúng ta trong một chừng mực nhất định đã tự làm khó mình bằng viễn cảnh có thể duy trì tăng trưởng cao (một cách không hiệu quả như vậy). Bất ổn định kinh tế vĩ mô gia tăng trong năm 2008 và tăng trưởng kinh tế chậm lại đáng kể trong 2 năm 2008-2009 là một bài học phải trả giá trong điều hành kinh tế.

Về năng lực thể chế: Đã có những chuyển biến tích cực về thể chế. Song chính đây cũng là điểm còn nhiều bất cập nhất. Còn rất nhiều việc phải làm để tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý cho phù hợp với cam kết hội nhập và các chuẩn mực kinh tế thị trường. Vai trò, ý nghĩa của luật thấp do còn phải chờ nghị định, thông tư hướng dẫn; hậu quả là luật thiếu hiệu lực, công tác triển khai thực hiện chậm và dễ mâu thuẫn. Cũng còn khoảng cách khá xa giữa thực tế và yêu cầu về tính chuyên nghiệp, minh bạch và khả năng giải trình của bộ máy nhà nước, trong khi hệ thống động lực (tuyển chọn, đánh giá, bổ nhiệm, lương thưởng) cho công chức còn nhiều méo mó. Phối hợp giữa các bộ, ngành nhiều khi còn chưa chặt chẽ, nhất quán và kịp thời. Thể chế cho sự phát triển các thị trường yếu tố sản xuất (thị trường tài chính, thị trường đất đai, và thị trường lao động) vẫn trong giai đoạn cần những chỉnh sửa căn bản. Quá trình này lại diễn biến phức tạp vì biến động trên các thị trường yếu tố sản xuất rất nhạy cảm về mặt xã hội và có nhiều khía cạnh liên quan đến một chủ thể quan trọng trong nền kinh kế là khu vực DNNN. Đặc biệt, khung khổ pháp lý, thể chế giám sát tài chính và chu chuyển vốn, nhất là vốn đầu tư gián tiếp còn thiếu và yếu, và điều này có thể làm tăng rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô.

Về chất lượng nguồn nhân lực: Sự hụt hẫng về kỹ năng nguồn nhân lực cũng đang ngáng trở cả quá trình chủ động HNKTQT lẫn tăng trưởng nhanh, có chất lượng

và phát triển bền vững. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có liên quan đến tất cả các nhóm xã hội: từ các nhà hoạch định chính sách, đội ngũ công chức, cho đến doanh nhân và người lao động nói chung. Trong khi đó toàn bộ hệ thống giáo dục, đào tạo đang tỏ ra chưa đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống và thời đại.

Về năng lực kết cấu hạ tầng: Kết cấu hạ tầng yếu kém đã và đang gây nhiều tổn phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội cũng như việc nắm bắt những cơ hội mà HNKTQT có thể đem lại. Nguồn lực cần thiết cho phát triển kết cấu hạ tầng là rất lớn. Để có những lựa chọn tốt nhất với chi phí cơ hội nhỏ nhất, không thể không có tầm nhìn xa trông rộng, những bản qui hoạch có hàm lượng chất xám cao và các hình thức đối tác công - tư hiệu quả trong huy động các nguồn lực khác nhau.

Chính những yếu kém về thể chế, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực, nhất là ở khu vực nông thôn, đã và đang hạn chế việc thực hiện vốn đầu tư và khả năng hấp thụ vốn, đặc biệt là vốn FDI. Có thể nói đây chính là 3 'nút thắt cổ chai' cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước, cản trở việc biến các cơ hội thành hiện thực.

Khả năng cạnh tranh ở cả 3 cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm còn yếu do các yếu tố cả trong nội tại của doanh nghiệp lẫn môi trường kinh doanh, dịch vụ và công nghiệp hỗ trợ. Công nghiệp chủ yếu vẫn là sơ chế, gia công với GTGT chưa cao và còn phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu. Tuy thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng, và thị trường bất động sản khá sôi động, nhưng lại ít chuyển hóa sang nền kinh tế *thực*. Trong những năm 2007-2009, khu vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm vẫn còn nhỏ bé, chiếm chưa tới 2,0% GDP. Năng suất lao động trong nông nghiệp rất thấp do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân quan trọng nhất là lao động chưa chuyển sang công nghiệp và dịch vụ, mặc dù đã bắt đầu có hiện tượng thiếu lao động tay nghề trung bình tại các ngành này; nông nghiệp còn dựa vào quảng canh và các cây trồng vật nuôi với GTGT thấp. Xuất khẩu chưa tận dụng hết các cơ hội mới, vẫn bị kìm hãm bởi các hạn chế mang tính cơ cấu nội tại nền kinh tế nên chủng loại nghèo nàn, chậm thay đổi, thiếu đột phá, phụ thuộc nhiều vào các mặt hàng thô; do đó dễ bị tổn thương trước biến động từ bên ngoài như các cú sốc giá cả hay rào cản thương mại mới. Công nghiệp chế biến về cơ bản mang tính chất lắp ráp, gia công với GTGT thấp.

1.3. Các nguyên nhân chính

Có một số nguyên nhân dẫn đến việc chưa tận dụng tối đa các cơ hội, vượt qua thách thức do HNKTQT mang lại. Việt Nam chưa chủ động HNKTQT và chưa lường trước được hết những tác động phức tạp của HNKTQT. Chương trình hành động của Chính phủ chưa được lồng ghép vào chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nên còn mang tính hình thức, chưa có đủ nguồn lực và cơ chế để thực thi, giám sát. Chưa có cơ quan chỉ đạo thống nhất có đủ quyền hạn và trách nhiệm chỉ đạo điều phối

toàn bộ hoạt động HNKTQT. Công tác điều phối chính sách giữa các bộ ngành chưa chặt chẽ, nhất quán, phù hợp, linh hoạt và kịp thời; vẫn còn nhiều bất cập, lúng túng, có lúc chưa hiệu quả. Do vậy, các hoạt động HNKTQT chưa gắn kết và xuyên suốt giữa các khâu từ lựa chọn đối tác, đàm phán và tham vấn trong nước, thực thi cam kết, cải cách trong nước đi kèm, theo dõi đánh giá, điều chỉnh chính sách.

Ngay trong từng khâu của quá trình HNKTQT cũng còn nhiều tồn đọng và bất cập. Thứ nhất, việc lựa chọn đối tác hội nhập chưa dựa trên các tiêu chí rõ ràng, cụ thể theo thứ tự ưu tiên liên quan đến chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường.

Thứ hai, nội dung các hoạt động đàm phán về HNKTQT vẫn chưa dựa trên việc đánh giá tác động có thể xảy ra để lựa chọn phương án tối ưu; chưa tiến hành tham vấn sâu rộng các đối tượng liên quan như doanh nghiệp, nhà nghiên cứu, người dân về những vấn đề liên quan đến họ.

Thứ ba, lộ trình hội nhập chưa được chuẩn bị chu đáo, chưa hiệu quả; đối với việc hoàn thiện khung pháp lý, Việt Nam mới chú trọng vào khâu điều chỉnh cho phù hợp với các cam kết hội nhập, chứ chưa tạo điều kiện để tận dụng được các cơ hội mới cũng như có các giải pháp hỗ trợ toàn diện để giảm thiểu rủi ro và tác động tiêu cực. Trong một số trường hợp chúng ta còn đi trước lịch trình hoặc cắt giảm thấp hơn cả cam kết; trong khi đó một bộ phận người sản xuất và doanh nghiệp chưa kịp chuẩn bị, điều chỉnh và thích ứng nên đã bị thua thiệt. Chưa tận dụng các điều khoản WTO để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước còn non yếu, trong khi vẫn tiếp tục phải đối mặt với các vụ kiện chống bán phá giá và trợ cấp. Nhiều cơ quan, tổ chức và những người liên quan trực tiếp chưa hiểu thật sâu các cam kết WTO. Việc phổ biến các cam kết, ảnh hưởng và tác động của các hiệp định khu vực thương mại tự do còn hạn chế.

Các cải cách trong nước còn mang tính đối phó, chưa đồng bộ và đi trước một bước để tạo điều kiện cho mọi người dân và doanh nghiệp chuẩn bị. Vẫn còn nhiều việc chưa làm được để tạo môi trường minh bạch và thuận lợi cho sản xuất kinh doanh. Một số vấn đề liên quan đến chính sách tài khóa, tiền tệ, tỷ giá, chính sách ngành và sự phối hợp giữa các chính sách này chưa được xử lý một cách nhất quán và triệt để. Cảnh báo nguy cơ bất ổn định kinh tế vĩ mô do thiếu sót tích tụ trong đầu tư công, giám sát tài chính và xử lý lạm phát trong những năm trước đã không được tính đến một cách nghiêm túc. Những dấu hiệu rủi ro còn được che lấp bởi thời kỳ tăng trưởng nhanh cho đến năm 2007.

Các doanh nghiệp cũng chưa nhận thức hết được các tác động tiêu cực của HNKTQT, chưa tận dụng thời gian trước khi giảm các biện pháp bảo hộ để nâng cao khả năng cạnh tranh, giảm thiểu tác động không mong muốn. Chưa khai thác hết nhiều cơ hội về đầu tư, tiếp cận công nghệ tiên tiến, mở rộng và tiếp cận thị trường xuất khẩu.

Thứ tư, việc theo dõi đánh giá định kỳ quá trình HNKTQT tuy đã được triển khai, nhưng vẫn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của các bộ ngành, trong một số trường hợp còn mang tính hình thức. Các kiến nghị của các báo cáo đánh giá chưa được sử dụng trong việc điều chỉnh chính sách nhằm thu được hiệu quả cao hơn.

1.4. Một số bài học

Thực tế phát triển của đất nước trong 3 năm 2007-2009 đã để lại những dấu ấn rất đáng ghi nhớ và qua đó có thể rút ra một số bài học quan trọng.

Một là, *sự kết hợp thực thi cam kết hội nhập và tận dụng hội nhập, việc gia nhập WTO để thúc đẩy xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chính là nhân tố quan trọng nhất tạo niềm tin vào tiềm năng phát triển và tiến trình cải cách kinh tế của Việt Nam, góp phần phát huy nội lực và thúc đẩy đầu tư (nhất là FDI), phát triển kinh doanh, mở rộng thị trường nước ngoài kết hợp với khai thác tốt hơn thị trường trong nước*.

Trên thực tế, chính đổi mới thể chế kinh tế cũng góp phần to lớn vào việc hội nhập sâu rộng, có hiệu quả vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Quan hệ tương tác giữa Đổi mới, đặc biệt là đổi mới thể chế kinh tế, với tiến trình gia nhập và thực thi cam kết trong WTO trở nên chặt chẽ hơn. Nhờ đó, vị thế trên trường quốc tế của đất nước được nâng cao đáng kể. Đây chính là bằng chứng sinh động cho thấy quan điểm tích cực, chủ động hội nhập được khẳng định bằng hành động thực tế trên cơ sở tạo sự đồng thuận xã hội.

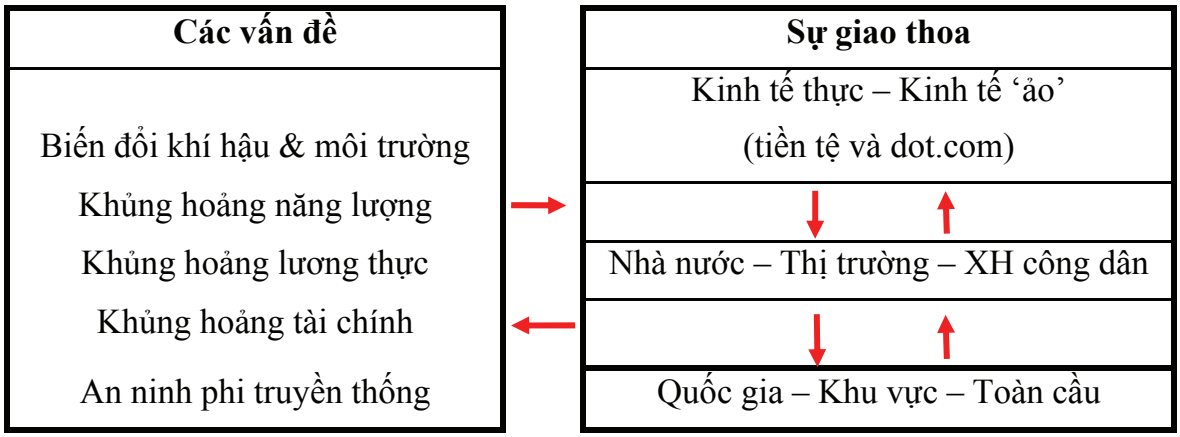
Hội nhập, gia nhập WTO *không chỉ* là thực thi cam kết và triển khai những cải cách thể chế tương ứng. Hội nhập còn là để nhận diện vị thế dân tộc và xu hướng chuyển động của thế giới chuẩn xác hơn, và qua đó có thể định hướng mô hình phát triển đất nước thích hợp hơn. Thế giới đang có những thay đổi về chất so với chính thập niên 1990. Đó là tiến bộ vượt bậc về công nghệ, sự bùng nổ thông tin và gia tăng thương mại hàng hóa, dịch vụ gắn liền với dịch chuyển ngày càng dễ dàng các nhân tố sản xuất (vốn, lao động), sự hình thành các mạng sản xuất toàn cầu và khu vực, và vai trò nổi lên mạnh mẽ của các nền kinh tế mới nổi, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ,... Mất cân đối về tài chính, thương mại giữa các trung tâm/vùng phát triển của thế giới dễ xảy ra hơn. Rủi ro và tính bất định tăng. Chỉ chưa hết thập niên đầu của thế kỷ XXI, thế giới phải đối mặt với khủng hoảng dot.com, khủng hoảng năng lượng, khủng hoảng lương thực và khủng hoảng tài chính. Biến đổi môi trường thiên nhiên đã, đang và sẽ còn gây ra những tác động khó lường đối với đời sống loài người.

Cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay là cuộc khủng hoảng cả về cơ cấu và thể chế tài chính, cả trong mối quan hệ giữa kinh tế tiền tệ (kinh tế 'ảo') và kinh tế thực,

và chưa có tiền lệ. Nguyên nhân chính nằm ở sự dư thừa thanh khoản do mất cân đối kinh tế vĩ mô toàn cầu và 'những sáng tạo tài chính' (financial innovations) với các công cụ hấp dẫn mới trong bối cảnh chu chuyển vốn ngày càng tự do, song khả năng giám sát tài chính quốc gia yếu và thiếu thể chế giám sát toàn cầu.[122]

Cuộc khủng hoảng tài chính đang đặt ra một cách nghiêm túc việc nhìn nhận lại các triết lý và chủ thuyết phát triển thị trường tài chính gắn với quá trình toàn cầu hóa và 'những sáng tạo tài chính', để trên cơ sở đó có những cải cách toàn diện khung khổ pháp lý, thể chế giám sát và những chuẩn mực quản trị rủi ro đối với hệ thống tài chính, cả ở cấp độ quốc gia, khu vực và toàn cầu. Sâu xa hơn, cuộc khủng hoảng tài chính và những vấn đề mới nảy sinh trong một thế giới đang thay đổi về chất đòi hỏi mỗi quốc gia và thế giới phải có định hướng thích hợp cho mô hình phát triển mới của mình. Tối thiểu thì mô hình đó cũng phải tính đến: (1) mối quan hệ truyền thống nhà nước – thị trường – xã hội; (2) mức độ liên kết quốc gia – khu vực – toàn cầu; (3) sự tương tác giữa kinh tế 'ảo' và kinh tế thực; và (4) những giao thoa giữa các quan hệ, tương tác đó cũng như giữa chúng với các vấn đề toàn cầu mới như nguy cơ khủng hoảng, biến đổi khí hậu và an ninh phi truyền thống (Hình 10).

Hình 10: Những chiều hướng/khía cạnh tư duy về mô hình phát triển mới



[122] Mất cân đối kinh tế vĩ mô và dư thừa thanh khoản toàn cầu do nhiều nước Đông Á và các nước xuất khẩu dầu lửa có thặng dư lớn, trong khi Hoa Kỳ chịu thâm hụt thương mại và ngân sách nặng nề. Một ví dụ về 'sáng tạo tài chính' là việc chứng khoán hóa các khoản cho vay thế chấp bất động sản, trong đó một tỷ lệ lớn là cho vay 'dưới chuẩn', đi cùng các công cụ phái sinh. Cho vay dưới tiêu chuẩn (Subprime lending) là hình thức cho vay rất phổ biến, đặc biệt tại Hoa Kỳ. Theo cẩm nang hướng dẫn của Bộ Tài chính Hoa Kỳ (US Department of Treasury 2001): "Những người đi vay dưới tiêu chuẩn thường có quá khứ tín dụng yếu kém như thường có những khoản thanh toán quá hạn và có thể có những vấn đề nghiêm trọng như phải ra tòa, phá sản. Họ có khả năng thanh toán thấp, xét trên những chỉ số như điểm tín dụng, tỷ lệ nợ trên thu nhập hoặc một số tiêu chí khác". Không có tài liệu chính thức nào quy định cụ thể về người đi vay dưới tiêu chuẩn, nhưng ở Hoa Kỳ hầu hết những người vay này có điểm tín dụng thấp hơn 620, chiếm gần 25% dân số Hoa Kỳ.

***Hai là**, lợi thế so sánh (tĩnh) vốn có của đất nước được thể hiện tốt hơn khi hội nhập càng sâu rộng. Quan trọng hơn, đã bắt đầu xuất hiện lợi thế so sánh động, là lợi thế chỉ có được nhờ cạnh tranh, tận dụng qui mô kinh tế và FDI trên cơ sở khắc phục những yếu kém về thể chế, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, và có một cách thức liên kết song phương, khu vực và toàn cầu thích hợp.*

Việt Nam vẫn có nhiều mặt hàng có khả năng cạnh tranh dựa trên lợi thế so sánh tĩnh. Tuy chưa có đột biến, song xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản và công nghiệp chế biến có hàm lượng lao động cao (như may mặc) thực sự có cơ hội tăng mạnh. Một số mặt hàng có GTGT cao hơn cũng đã có vị trí tốt hơn trong xuất khẩu của Việt Nam.

Bài học này có hàm ý chính sách và quản trị doanh nghiệp sâu sắc. Chiến lược của đất nước, doanh nghiệp chính là kết hợp việc tiếp tục tận dụng tốt nhất 'cái hiện có', thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng truyền thống với nỗ lực đa dạng hóa sản phẩm, thị trường và nâng cao khả năng cạnh canh không qua giá dựa trên cạnh tranh và việc thu hút hiệu quả hơn FDI. Chỉ có như vậy, Việt Nam mới dần tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất khu vực (Đông Á) và toàn cầu.

Bên cạnh việc đẩy mạnh cải cách trong nước, xử lý những 'nút thắt cổ chai', chiến lược đó cũng tùy thuộc rất lớn vào việc thực hiện cam kết gia nhập WTO, mức độ liên kết khu vực, chính sách và quan hệ với các đối tác lớn; trong đó các cam kết trong WTO sẽ là nền tảng cơ bản cho các mối quan hệ khu vực và song phương.

Thực hiện các cam kết gia nhập WTO không chỉ là 'nghĩa vụ'; quan trọng hơn, đó chính việc thực hiện những nguyên tắc cốt lõi đảm bảo nền kinh tế vận hành hiệu quả, tạo lòng tin của quốc tế và cộng đồng doanh nhân, nhà đầu tư. Với phạm vi điều chỉnh rộng (nguyên tắc cơ bản, thương mại hàng hóa, dịch vụ; các hiệp định bổ sung,...), WTO còn là nền tảng, điểm xuất phát cho việc tiếp tục tự do hóa đơn phương và liên kết song phương, khu vực ở mức cao hơn.

Mối quan hệ thương mại, đầu tư chặt chẽ với Đông Á (và các nền kinh tế APEC) và sự hình thành mạng sản xuất ở Đông Á cũng như những thay đổi hết sức lớn lao, sâu sắc trong khu vực thời gian gần đây cho thấy tầm quan trọng của hội nhập khu vực này. Đồng thời với thúc đẩy liên kết Đông Á, cần hết sức coi trọng việc thực hiện mục tiêu xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN vào năm 2015 với tư cách là 'trục' cho liên kết Đông Á và các liên kết khác.

Bên cạnh đó, cần nhận thức rằng sự phát triển dài hạn và quá trình CNH của Việt Nam khó có thể thành công nếu tách rời các quan hệ song phương với các đối tác lớn (như Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ). Quan hệ với các đối tác ở đây đa dạng, tổng hợp, có thể vượt ngoài khung khổ kinh tế, thương

mại, đầu tư, và chuyển giao công nghệ đơn thuần. Những chuyển biến trên thế giới cũng đang tạo điều kiện cho Việt Nam có những cam kết, chia sẻ lợi ích trên từng khía cạnh với nhiều khu vực và các nước đang phát triển trên thế giới.

Tuy nhiên, việc ký kết các hiệp định FTA song phương giữa Việt Nam và một nước khác trong thời gian tới cần được cân nhắc kỹ lưỡng. Thứ nhất, Việt Nam không có nhiều nguồn lực trong đàm phán và thực thi các hiệp định đó. Thứ hai, các hiệp định FTA về bản chất là bảo hộ cho các đối tác ký hiệp định, do đó có nguy cơ làm chuyển hướng thương mại và đầu tư, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ. Thứ ba, quan hệ đối tác thường là sự đánh đổi về nhượng bộ của các bên, mà trong một số trường hợp cái mà Việt Nam phải cam kết quan trọng và lớn lao hơn rất nhiều so với cái nhận được. Thêm vào đó, nếu thiếu chiến lược đối tác hợp lý, với các khu vực thương mại tự do chúng ta có thể dành ưu đãi cho những đối tác không phải là tốt nhất trong lĩnh vực đó, và qua đó loại trừ sự tham gia của các đối tác tốt hơn (ví dụ trong giáo dục). Cuối cùng, việc không tham gia các khu vực thương mại tự do cũng không hạn chế Việt Nam có quan hệ toàn diện cũng như hiệp định đầu tư với các đối tác lớn.

Việc Trung Quốc thiết lập khu vực thương mại tự do với ASEAN và ngày càng gia tăng ảnh hưởng trong khu vực đang tạo ra những tác động lớn đối với nền kinh tế Việt Nam. Thứ nhất, việc này mở rộng thị trường và cơ hội thu hút đầu tư cho Việt Nam và các nước ASEAN. Thứ hai, nó cũng thúc đẩy các nước lớn khác xúc tiến FTA với ASEAN. Tuy nhiên sức cạnh tranh của hàng Trung Quốc là rất lớn trên hầu như tất cả các chủng loại hàng hóa mà Việt Nam xuất khẩu. Do đó FTA giữa ASEAN và Trung Quốc tác động tiêu cực đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam tại nước thứ ba và ngay tại thị trường Việt Nam. Thêm vào đó, do Việt Nam kém hấp dẫn hơn Trung Quốc về dung lượng thị trường, về trình độ kỹ thuật nên Việt Nam có nguy cơ chỉ mãi tận dụng được lợi thế so sánh tĩnh là lao động giá rẻ. Điều đó rõ ràng là bất lợi cho Việt Nam về dài hạn.

Do đó, song song với FTA của ASEAN với Trung Quốc, Việt Nam cần phải có chính sách thu hút các TNC vào Việt Nam. Sự có mặt của các công ty 'đầu tàu' sẽ thu hút các công ty vệ tinh vào Việt Nam để phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ. Các công ty TNC cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ sẽ tăng tính hấp dẫn và sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, điều này cũng khó thành hiện thực nếu Việt Nam không cải cách một cách căn bản hệ thống giáo dục đào tạo.

Cuối cùng, tại khu vực châu Á, mối liên kết kinh tế thông qua mạng lưới sản xuất toàn cầu rất chặt chẽ. Các nước trong ASEAN thường nằm trong chuỗi phân công lao động của các TNC chủ yếu từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Là nước đi sau,

trình độ phát triển thấp, Việt Nam sẽ rất khó tham gia vào các công đoạn sản xuất có GTGT cao trong mạng lưới sản xuất toàn cầu của các TNC này. Hơn nữa khi các TNC đã xây dựng các cơ sở sản xuất tại một nước thì họ đã phải trả một chi phí chìm lớn, ngăn cản họ di chuyển nhà máy sang nước khác như Việt Nam. Do đó, để có thể tham gia vào các công đoạn sản xuất có GTGT cao, cần chú trọng vào việc thu hút các TNC chưa có mạng lưới sản xuất ở châu Á hoặc họ muốn mở rộng mạng lưới sản xuất sang châu Á. Sự có mặt của các TNC này sẽ chịu sự cạnh tranh từ các TNC đã có chân tại châu Á, điều này sẽ thúc đẩy họ chuyển giao công nghệ cho Việt Nam để gia tăng sức cạnh tranh.

***Ba là**, nếu thiếu sự chuẩn bị chủ động, tích cực các chính sách ứng phó thích hợp, quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng cũng có thể kéo theo rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô, bất bình đẳng xã hội có thể tăng lên.*

Gia nhập WTO và hội nhập ngày càng sâu rộng có thể mang lại những lợi ích to lớn cho đất nước. Song nền kinh tế cũng dễ bị thương tổn hơn trước các cú sốc từ bên ngoài, nhất là khi thiếu những chính sách/biện pháp đối phó chủ động, tích cực.

Trên thực tế, hệ lụy xấu có thể do tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của hội nhập và việc gia nhập WTO (như đã nêu trong Nghị quyết số 08-NQ/TW) đã không được tính đến một cách đầy đủ để có sự chuẩn bị nghiêm túc. Kết quả là những lúng túng, bất cập trong định hướng mục tiêu chính sách, lựa chọn chính sách và phối hợp thực thi chính sách đã góp phần làm tăng bất ổn kinh tế vĩ mô và rủi ro tài chính, nhất là trong 3 quý đầu năm 2008. Từ quý IV/2008, nền kinh tế lại phải hứng chịu tác động hết sức tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu qua 3 kênh: thương mại, đầu tư và tài chính. Sản xuất công nghiệp, xuất khẩu và đầu tư sụt giảm. Đằng sau các con số đó là tăng trưởng kinh tế thấp, tình trạng thất nghiệp và mất việc làm gia tăng.

Các nhóm lợi ích xã hội cũng trở nên đa dạng hơn cùng sự tương phản giàu – nghèo và bất bình đẳng cả về thu nhập và tài sản tăng. Nhóm người nghèo, kỹ năng thấp không chỉ luôn thiệt thòi và ít khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản, mà còn dễ bị tổn thương hơn nhiều trước các cú sốc từ bên ngoài và bên trong nền kinh tế, kể cả sốc chính sách. Họ cần cả các biện pháp hỗ trợ thường xuyên và cả tức thời. Người lao động đã thể hiện tiếng nói của mình mạnh mẽ hơn, trực diện hơn. Áp lực các nhóm xã hội đối với chính sách và cách thực thi chính sách cũng khác biệt. Chính vì vậy, chính sách đòi hỏi phải có những suy tính, giải trình và cả sự rà soát thận trọng và được minh chứng.

Kinh nghiệm 3 năm qua cho thấy quá trình hình thành và thực thi chính sách cần phải tính đến các khía cạnh sau:

Quá trình này dễ phạm sai lầm nếu thiếu sự gắn kết với thực tế. Thu thập, phân tích, chia sẻ thông tin và phản ứng của thị trường, xã hội đều có vai trò hết sức quan trọng.

Ngay cả chính sách tốt vẫn có những tác động phụ hoặc không mong muốn, nhất là khi phải ổn định kinh tế hoặc thực thi những chính sách hỗ trợ cho những nhóm sản xuất kinh doanh, xã hội nhất định. Điều quan trọng là có giải pháp hỗ trợ những nhóm dễ bị tổn thương trong khi biết vượt qua các nhóm đặc quyền.

Các chính sách vĩ mô (như chính sách tiền tệ, tài khóa, tỷ giá) cần có sự phối hợp cả về 'liều lượng' và thời điểm thực thi và cả với các chính sách vi mô, nếu cần thiết, một cách chặt chẽ, tránh làm thay đổi kỳ vọng thị trường theo hướng xấu hơn. Biện pháp vi mô can thiệp vào một số thị trường riêng biệt chỉ nên thực hiện trong một thời gian ngắn và cần rút bỏ sớm (do đây thường là những biện pháp gây méo mó phân bổ nguồn lực).

Hiệu lực và hiệu quả của việc điều chỉnh, thay đổi chính sách phụ thuộc rất lớn vào quan hệ thông tin 2 chiều với thị trường, công chúng. Minh bạch thông tin và khả năng giải trình là những khía cạnh then chốt tạo dựng niềm tin công chúng và sự đồng thuận xã hội.

2. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Bối cảnh kinh tế năm 2010, mặc dù đã lạc quan hơn so với khi bắt đầu năm 2009, vẫn đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam. Triển vọng phục hồi kinh tế đã sáng sủa hơn, nhưng vẫn cần tiếp tục được theo dõi để có phản ứng phù hợp. Nhiều thành tựu còn chưa bền vững; rất nhiều vấn đề phức tạp, nhạy cảm cần được xử lý đòi hỏi khả năng của Chính phủ trong việc đồng thời tiếp tục cải cách thể chế kinh tế, xã hội, cũng như nâng cao năng lực nhận biết và thích ứng của quốc gia.

Đúng như Nghị quyết 08-NQ/TW của Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng khóa X đã chỉ rõ: HNKTQT và việc gia nhập WTO đem lại cả cơ hội và thách thức, cơ hội và thách thức có thể chuyển hóa lẫn nhau. Điều quan trọng là phải tiếp tục công cuộc Đổi mới trong nước để cùng với tiến trình chủ động hội nhập – một điều kiện cần cho sự phát triển – thực sự tạo ra sự phát triển nhanh, bền vững. Với tinh thần đó, những kiến nghị dưới đây tập trung vào năm nhóm chính sách chính.

3.1. Nhóm chính sách chung

3.1.1. Cải thiện tổ chức thực thi các chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế

Cần sớm xây dựng Chiến lược HNKTQT để làm định hướng cho việc đàm phán các hiệp định FTA và các cam kết HNKTQT khác. Cần rà soát, củng cố, hoàn

thiện một cách căn bản thể chế thực thi và giám sát thực hiện các nghị quyết, chủ trương liên quan đến HNKTQT (như Nghị quyết số 08-NQ/TW, Nghị quyết số 16/2007/NQ-Chính phủ), lồng ghép các chủ trương này vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2015, và xử lý nhanh nhạy các vấn đề cấp bách nảy sinh trong quá trình HNKTQT. Các vấn đề quan trọng nhất cần được xử lý ngay là xác định rõ cách thức, công cụ tác động để thực hiện; thể chế thực thi, giám sát, rà soát lại các chủ trương lớn. Các điều kiện kiện đảm bảo thực thi, đặc biệt là nguồn lực tài chính cần được quy định rõ ràng. Điều này vừa nâng cao hiệu quả thực hiện các hoạt động, vừa góp phần đánh giá những rủi ro có thể phát sinh trong quá trình thực hiện.

Cần rà soát, đánh giá lộ trình thực hiện cam kết hội nhập hiện nay và điều chỉnh cho phù hợp để các ngành, doanh nghiệp có tiềm năng nhưng còn chưa phát triển có thời gian để xây dựng năng lực, nâng cao khả năng cạnh tranh; các ngành, doanh nghiệp không có khả năng cạnh tranh có thời gian để điều chỉnh, chuyển hướng sản xuất. Nghiên cứu, xây dựng và áp dụng hệ thống các rào cản kỹ thuật được phép áp dụng để bảo vệ các ngành sản xuất và người tiêu dùng trong nước.

Cần huy động sự tham gia và khai thác vai trò của khu vực tư nhân, các tổ chức hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chính trị - xã hội và người dân trong việc triển khai các chủ trương HNKTQT.

3.1.2. Cải thiện chất lượng tăng trưởng

Có các biện pháp chính sách cải thiện chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả đầu tư, khuyến khích tiết kiệm nội địa, thu hút đầu tư từ mọi nguồn vào phát triển kết cấu hạ tầng.

Hoàn thiện và thực hiện Đề án Đổi mới và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011-2020 theo hướng năng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

Thực hiện các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

3.1.3. Nâng cao chất lượng FDI

Đối với FDI, cần thực hiện ngay một số giải pháp cơ bản hơn để nâng cao chất lượng FDI như: thay đổi tư duy, quan niệm và có quan điểm mới về thu hút và sử dụng FDI: Gắn chiến lược thu hút với giám sát quá trình thực thi, hoạt động; đề ra các chính sách phù hợp để loại bỏ các dự án không mong muốn và khuyến khích các dự án cần thiết, chú trọng đến chất lượng (ngành, nghề, đối tác đầu tư, trình độ công nghệ, mức độ sử dụng tài nguyên và nguồn lực quý hiếm, mối liên kết xuôi và ngược với các

doanh nghiệp trong nước, các tác động lan tỏa, thân thiện với môi trường, v.v.), đề cao trách nhiệm xã hội của nhà đầu tư; có các chính sách khuyến khích FDI tạo nhiều việc làm, đầu tư vào các vùng nông thôn xa thành phố và các trung tâm công nghiệp lớn. Trên cơ sở đó đề ra các tiêu chí phù hợp để thẩm định các dự án FDI và các dự án từ các nguồn khác. Việc phê duyệt tất cả các dự án đều phải dựa trên các tiêu chí này.

Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, nhất là ĐTNN. Xây dựng chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia cũng như có cách thức vận động đầu tư đặc thù đối với các tập đoàn và các đối tác trọng điểm như các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản; đẩy nhanh tiến độ đàm phán các hiệp định đầu tư song phương giữa Việt Nam và các đối tác lớn. Xây dựng và sớm ban hành Danh mục dự án đầu tư trọng điểm quốc gia và kêu gọi vốn FDI cho giai đoạn 2011-2015 và những năm tiếp theo, kèm theo xây dựng mạng thông tin chi tiết về dự án.

Cần xây dựng chính sách đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài để phát huy lợi thế, mở rộng thị trường, tranh thủ đối tác.

3.1.4. Tiếp tục thực hiện một cách đồng bộ các chính sách bình ổn kinh tế vĩ mô và phát triển thị trường tài chính

Tiếp tục thực hiện các chính sách bình ổn kinh tế vĩ mô một cách kịp thời, linh hoạt, hợp lý; chú trọng tính đồng bộ của chính sách tiền tệ với chính sách tài khóa cũng như xử lý hữu hiệu các quan hệ vĩ mô nền tảng. Lựa chọn mục tiêu tăng trưởng hợp lý trong từng thời kỳ dựa trên thông tin phân tích và dự báo có tính chính xác, có căn cứ khoa học để xác định công cụ chính sách phù hợp. Quyết định đổi mới hệ thống chỉ tiêu thống kê vào đầu năm 2010 là một bước đi quan trọng theo hướng này, nhưng cần được phân tích kịp thời, khoa học để được sử dụng hiệu quả trong quá trình hoạch định chính sách. Có sự phối hợp trong đề xuất, giải trình các điều chỉnh chính sách một cách đầy đủ và hợp lý, và thực thi chính sách một cách nhất quán và chặt chẽ hơn giữa các bộ ngành chịu trách nhiệm về chính sách kinh tế vĩ mô.

Vấn đề nhập siêu và bình ổn cán cân thanh toán cần được giải quyết một cách cơ bản hơn theo hướng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế để tăng GTGT cho sản phẩm xuất khẩu.

Tiếp tục củng cố, ổn định hệ thống NHTM và thị trường tài chính làm nền tảng để chính sách tiền tệ được thực thi với hiệu lực tốt hơn. Muốn vậy, bản thân ổn định tài chính cũng cần được duy trì. Do đó, với trình độ phát triển tài chính và mức độ mở cửa với các dòng vốn như hiện tại, Việt Nam cần cân nhắc thận trọng các biện pháp

ứng phó với các dòng vốn, đặc biệt là các dòng vốn ngắn hạn luôn thay đổi mạnh chiều hướng và quy mô khi triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế thay đổi.

3.2. Nhóm chính sách ngành và doanh nghiệp

3.2.1. Tiếp tục nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành

Có chương trình nâng cao khả năng cạnh tranh cho tất cả các ngành trong nền kinh tế, đặc biệt là các ngành có khả năng cạnh tranh yếu. Đối với các ngành xuất khẩu chủ lực, có chính sách để chuyển dần từ gia công sang tự xuất khẩu. Cần có chính sách thúc đẩy tăng hàm lượng GTGT trong tất cả các ngành của nền kinh tế thông qua nâng cấp nhân lực, công nghệ, tiếp cận công nghệ nguồn tốt hơn, hợp tác dài hạn với các đối tác mạnh trong lĩnh vực tương ứng, đa dạng hóa đổi mới sản phẩm.

3.2.2. Phát triển các ngành quan trọng đối với nền kinh tế

Có chính sách phát triển các ngành công nghiệp chế biến mà Việt Nam có tiềm năng và lợi thế, nhất là chế biến nông sản. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ để tránh phụ thuộc quá lớn vào nguyên vật liệu nhập khẩu và những cú sốc khi giá nguyên vật liệu trên thị trường quốc tế tăng, đồng thời tiết kiệm được một nguồn ngoại tệ lớn. Thúc đẩy các ngành dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (như tài chính, tín dụng, khoa học, công nghệ), ngành chế biến nông sản; có chính sách thu hút đầu tư vào các ngành này.

3.2.3. Chủ động khai thác thị trường, đẩy mạnh liên kết quốc tế

Thông qua tuyên truyền, vận động, cần khuyến khích doanh nghiệp trong nước chủ động khai thác tối đa thị trường trong nước; tận dụng tốt hơn các cơ hội mới mở ra trong HNKTQT để thâm nhập, khai thác thị trường ngoài nước. Tối đa hóa liên kết với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN, tham gia sâu vào các liên kết trong khu vực.

3.3. Nhóm chính sách xã hội

3.3.1. Nhanh chóng cải thiện chất lượng nguồn nhân lực

Tập trung phát triển nhanh nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển, nhất là đào tạo dài hạn, đào tạo nghề cho nguồn nhân lực với chất lượng, kỹ năng cao để thu hút mạnh các dự án đầu tư có trình độ công nghệ cao, có GTGT lớn. Cần có các chính sách đặc biệt thúc đẩy đào tạo nghề cho khu vực nông thôn, trước mắt ưu tiên cho nông dân không có đất để đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động, cải thiện thu

nhập. Chủ trương hỗ trợ đào tạo nghề cho nhóm người lao động yếu thế: lao động di cư, lao động nghèo, thanh niên kém kỹ năng.

3.3.2. Tiếp tục phát triển thị trường lao động

Tiếp tục tập trung giải pháp cho phát triển thị trường lao động, đặc biệt là khu vực nông thôn thông qua các chính sách tạo việc làm tích cực. Sắp xếp, tổ chức lại khu vực kinh tế phi chính thức để cải thiện chất lượng việc làm trong khu vực này; khuyến khích khả năng tạo việc làm và việc làm bền vững trong khu vực FDI, khu vực ngoài nhà nước.

3.3.3. Đẩy mạnh thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo

Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các giải pháp, chính sách đã ban hành để hỗ trợ phát triển sản xuất, ổn định đời sống đối với người nghèo, vùng nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số khó khăn, vùng bị thiên tai. Thực hiện giảm nghèo bền vững, bảo đảm cho người nghèo được thụ hưởng thành quả của sự tăng trưởng. Giảm bớt các khoản đóng góp cho nông dân. Có các biện pháp hữu hiệu để bảo đảm cuộc sống tốt hơn cho người dân khi nhà nước thu hồi đất.

3.3.4. Xây dựng, áp dụng hệ thống an sinh xã hội toàn dân, linh hoạt và hiệu quả

Xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn dân, nhiều tầng, linh hoạt và hiệu quả. Đa dạng hóa và phát triển có hiệu quả các chương trình an sinh xã hội đối với các đối tượng thu nhập thấp, bị tác động xấu. Nâng cao tính an sinh việc làm, bảo đảm các quyền lợi cơ bản của con người trong cuộc sống và tại nơi làm việc.

Bảo vệ các nhóm yếu thế trong thị trường lao động, đặc biệt là nhóm nông dân bị mất đất, lao động di cư, lao động nữ, người nghèo, người tàn tật. Hỗ trợ người lao động tiếp cận đến hệ thống an sinh xã hội.

Nâng cao hiệu quả sử dụng các quĩ hỗ trợ dôi dư đối với lao động bị mất việc làm trong khu vực nhà nước. Có các chính sách đào tạo và đào tạo lại cho lao động bị dôi dư, lao động bị mất đất, mất việc làm để tái hòa nhập vào thị trường lao động.

3.4. Nhóm chính sách về thể chế

3.4.1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật để thực hiện các cam kết quốc tế

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo lộ trình đã đề ra. Trong việc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp quy hiện hành, cần cố gắng đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, duy trì ổn định môi trường đầu tư, kinh doanh, không gây xáo trộn, ảnh hưởng đến lợi ích của các doanh nghiệp đang hoạt động cũng như các nhà đầu tư mới.

Thường xuyên, kịp thời rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, xóa bỏ quy định không phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế song phương, khu vực và đa phương mà Việt Nam là thành viên; đồng thời xem xét nới lỏng các điều kiện đầu tư, kinh doanh trong một số ngành, lĩnh vực tuy không cam kết mở cửa, hoặc cam kết chặt chẽ hơn quy định pháp luật hiện hành nhưng phù hợp với nhu cầu phát triển và định hướng thu hút đầu tư của Việt Nam trong thời gian tới (như ngành giáo dục và đào tạo).

Giám sát chặt chẽ việc ban hành và áp dụng các giấy phép, điều kiện kinh doanh. Trong một số trường hợp, có thể xem xét áp dụng các điều kiện đầu tư, kinh doanh đối với một số ngành không có lợi cho đất nước, ví dụ như ngành khai thác sử dụng tài nguyên quý hiếm, kinh doanh bất động sản, các ngành có khả năng gây ô nhiễm môi trường,... nhằm đáp ứng mục tiêu và định hướng phát triển; nhưng cần áp dụng một cách hợp lý, khách quan, công bằng phù hợp với các cam kế quốc tế về đầu tư.

3.4.2. Tiếp tục phát triển các loại thị trường, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế để phát triển các loại thị trường, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là khung pháp lý về quyền sở hữu tài sản, đất đai.

Đẩy nhanh cải cách hành chính và hoàn thiện khung khổ pháp lý. Tăng cường tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật, chính sách, các quy hoạch, chiến lược phát triển của từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm và địa bàn. Tăng cường sự phối hợp giữa các bộ ngành trong quản lý nhà nước. Nâng cao năng lực và tính chuyên nghiệp của bộ máy nhà nước. Nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ quan cũng như của các cán bộ, công chức nhà nước thông qua củng cố bộ máy kiểm toán, tăng cường công tác theo dõi, đánh giá trong các cơ quan nhà nước.

3.4.3. Tiếp tục hoàn thiện quy trình ban hành pháp luật

Tiếp tục hoàn thiện quy trình ban hành pháp luật. Có chương trình, kế hoạch rà soát văn bản pháp quy định kỳ, thường xuyên. Thành lập các cơ quan nghiên cứu xây dựng pháp luật. Cần cải thiện chất lượng tham gia của người dân vào quá trình làm luật và các văn bản pháp quy, theo đó việc xin ý kiến rộng rãi cần được tiến hành ngay từ giai đoạn hình thành chính sách để có được sự nhất trí về các ý tưởng cơ bản của chính sách. Không nên tiến hành việc soạn thảo một đạo luật nếu ý tưởng chính sách không được thống nhất. Điều này sẽ giúp tránh lãng phí nguồn lực dành cho việc soạn thảo luật, tránh tình trạng dự thảo luật được chuẩn bị nhưng không được ban hành do không đạt được sự nhất trí, hoặc được ban hành nhưng không có tác động tích cực cho sự phát triển của xã hội.

Cần nâng cao cả chất lượng lẫn hiệu lực thực thi các văn bản pháp quy. Tăng cường chế tài và áp dụng xử phạt hành chính đối với các trường hợp vi phạm. Cần chú trọng hơn đến việc kiểm tra giám sát quá trình thực hiện chính sách. Cần tăng cường hệ thống theo dõi và đánh giá thông qua việc quy định rõ chức năng và nhiệm vụ về theo dõi và đánh giá đối với từng lĩnh vực kèm theo các công cụ để thực thi quyết định. Cải tiến công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong người dân và trong các cơ quan quản lý nhà nước.

3.5. Nhóm chính sách khác

Cần tăng cường minh bạch các loại thông tin, nhất là các thông tin nhằm phục vụ phân tích chính sách và phục vụ việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tạo cơ sở cho người dân có đánh giá chính xác về hiện trạng kinh tế vĩ mô. Quy định cơ chế trao đổi, sử dụng thông tin, cải thiện sự phối hợp trong lĩnh vực này giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

Nên thiết lập thể chế rà soát chính sách có nhiệm vụ: phân tích dự báo; xem xét, nghiên cứu và lựa chọn chính sách; tiếp thu thông tin phản hồi; phân tích chi phí – lợi ích các dự án lớn; đánh giá tác động chính sách,… Nguyên tắc của các tổ chức/cơ chế rà soát chính sách là (i) phải có tính phản biện độc lập; (ii) có quan điểm, tầm nhìn tổng thể nền kinh tế; và (iii) đảm bảo quá trình rà soát và tham vấn minh bạch. Trong bối cảnh hiện nay, có thể thành lập một tổ chức rà soát chính sách mới trực thuộc Chính phủ hay Thủ tướng Chính phủ. Cũng có thể chỉ cần tăng cường vai trò, chức năng và sự phối hợp trong rà soát chính sách cho các viện hoặc tổ chức nghiên cứu hiện có của Đảng và Nhà nước.

Tăng cường theo dõi, đánh giá việc thực hiện cam kết hội nhập; kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và đề ra các biện pháp xử lý thích hợp.

Nâng cao năng lực phân tích chính sách và dự báo cho các bộ ngành và sử dụng năng lực này vào việc tư vấn chính sách nhiều hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT

1. Ban Thư ký Diễn đàn doanh nghiệp, 2009. *Báo cáo Diễn đàn doanh nghiệp năm 2009*, Báo cáo trình bày tại Diễn đàn doanh nghiệp ngày 1/12/2009, Hà Nội.
2. Báo điện tử ATP Vietnam, 2009a. *Cổ phần hóa các DNNN: còn nhiều lực cản*, trang web http://atpvietnam.com/vn/thuctechoick/44809/index.aspx.
3. Báo điện tử ATP Vietnam, 2009b. *Hoạt động của các ngân hàng nước ngoài tại VN chiếm vị trí quan trọng*, trang web http://atpvietnam.com/vn/thongtinnganh/44412/index.aspx
4. Bộ Công Thương, 2009. *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2009 và kế hoạch năm 2010 của Ngành Công thương*, trang web http://tttm.moit.gov.vn/Admin/UploadFile/bao%20cao%20tong%20ket%20Bo%20Cong%20Thuong%20nam%202009.doc
5. Đinh Hiền Minh, 2008. *Tác động đến ngành công nghiệp*, Báo cáo trong Hoạt động HOR-9 về 'Đánh giá tác động tổng thể khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO đến thay đổi xuất nhập khẩu và thể chế', Dự án MUTRAP II.
6. Ngân hàng Thế giới, 2009. *Điểm lại cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam*, Báo cáo tại Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội.
7. Nguyễn Am Hiểu, 1999. 'Một số vấn đề về khung pháp lý kinh tế ở Việt Nam', *Tạp chí Pháp luật*, số 3.
8. Nguyễn Đình Tự, 2008. *Ngành Ngân hàng Việt Nam sau hai năm gia nhập WTO, trang web http://www.vnecon.vn/showthread.php/5438-Ngành-Ngân-Hàng-Việt-Nam-Sau-2-Năm-Gia-Nhập-WTO*
9. Nguyễn Xuân Trình và cộng sự, 2009. *Phát triển thị trường tài chính Việt Nam đến năm 2020*, Báo cáo tổng hợp, Đề tài cấp Nhà nước KX.01.08/06-10. Dự thảo tháng 12/2009.
10. Nhóm các nhà tài trợ, 2006. *Hướng đến tầm cao mới*, Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2007, Hà Nội.
11. Phương Nam, 2008. *Ngân hàng nước ngoài tăng tốc đầu tư vào Việt Nam*, trang web http://tinnhanhvietnam.net/ngan-hang-nuoc-ngoai-tang-toc-dau-tu-vao-viet-nam.html
12. Số liệu COMTRADE, trang web http://comtrade.un.org/
13. Số liệu của Bộ Công Thương.
14. Số liệu của Bộ Kế hoạch và đầu tư.
15. Số liệu của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.
16. Số liệu của Ngân hàng Nhà nước.
17. Số liệu của Tổng cục Hải quan.
18. Số liệu của Tổng cục Thống kê.
19. Số liệu Tổng điều tra dân số năm 2009.
20. Số liệu thống kê tài chính quốc tế của Quỹ Tiền tệ quốc tế, trang web http://www.imfstatistics.org/imf/
21. Tổ chức Lao động Quốc tế, 2006. *Báo cáo về các vấn đề lao động và xã hội*.

22. Tổng cục Thống kê, 2009. *Niên giám Thống kê 2008*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
23. Tổng cục Thống kê, 2010. Bảng cân đối liên ngành (Input-output: I/O) của Việt Nam năm 2007, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
24. Trang web Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh http://www.hsx.vn/hsx/Default.aspx
25. Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế, 2006a. *Các văn kiện gia nhập WTO của Việt Nam*, Hà Nội.
26. Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế, 2006b. *Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông nam Á và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, trang web http://nciec.gov.vn/index.nciec?1285
27. Viện Khoa học lao động và xã hội, 2002. *Nghiên cứu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp*.
28. Viện Khoa học lao động và xã hội, và Ngân hàng Thế giới, 2003, *Nghiên cứu tình hình thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp trong ngành dệt may và da giày*, Điều tra khảo sát.
29. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2007. *Báo cáo cập nhật nghèo 2006 – nghèo và giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993-2004*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, 2007. *Kinh tế Việt Nam 2006,* Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
31. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, 2009a. *Báo cáo đánh giá tác động đối với nền kinh tế Việt Nam sau 2 năm gia nhập WTO*, Báo cáo trình Chính phủ.
32. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, 2009b. *Kinh tế Việt Nam năm 2008*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
33. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, 2010. *Kinh tế Việt Nam 2009,* Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
34. Vũ Giang, 2009. *Siết ngân hàng ngoại?* Trang web http://www.ors.com.vn/?lang=vn&epi=news&cat=3&id=11850

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG ANH

1. International Labor Organisation, 2004. *Social Dimension of Global Production Systems: a Review of Issues*, Working Paper.
2. Kaufman, D., Kraay, A., and Matruzzi, M., 2009. *Governance Matter VIII: Aggregate and Individual Governance Indicators, 1996-2008*.
3. Trinh Quang Long, 2010. *Analyzing the Trade Performance of Vietnam during 1997-2008 Using Constant Market share and Gravity Models*, Paper Presented at the ARTNET 5th Annual Conference on Trade in Vientiane, Laos.
4. US Department of Treasury, 2001. *Expanded Guidance for Subprime Lending Programs*, Mimeo sent to Chief Executive Officers of National Banks, Department and Division Heads, and All Examining Personnel.
5. Vo Tri Thanh, and Nguyen Anh Duong, 2009. *'Vietnam's Economy 2008-09: Macroeconomic Instability, External Shocks, and Policy Responses*', Paper prepared for the international conference on 'East Asia Economy: Crisis, Recovery and Policy Response', Beijing, 22-23 October 2009.
6. Worls Bank, and International Financial Corporation, 2006a. *Doing Business in 2006 – Creating Jobs*, Washington D.C.
7. Worls Bank, and International Financial Corporation, 2006b. *Doing Business 2007 – How to Reform*, Washington D.C.
8. Worls Bank, and International Financial Corporation, 2007. *Doing Business 2008*, Washington D.C.
9. Worls Bank, and International Financial Corporation, 2008. *Doing Business 2009*, Washington D.C.
10. Worls Bank, and International Financial Corporation, 2009. *Doing Business 2010 – Reforming through Difficult Times*, Washington D.C.
11. Worls Bank, and International Financial Corporation, 2010. *Doing Business 2010 – Making a Difference for Entrepreneurs*, Washington D.C.

PHỤ LỤC 1: RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

Bảng PL1.1: Rà soát việc thực hiện lịch trình giảm thuế quan đối với sản phẩm nông nghiệp

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điển gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
0102	Trâu, bò sống (không bao gồm làm giống)	5			5,0	5	Đúng hạn
0103	Lợn sống (không bao gồm làm giống)	5			5,0	5	Đúng hạn
0104	Cừu, dê sống (không bao gồm làm giống)	5			5,0	5	Đúng hạn
0105	Gia cầm sống (không bao gồm làm giống)	10			10,0	5	Nhanh
0201	Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	20	14	2012	17,6	15	Nhanh
0202	Thịt trâu, bò, đông lạnh	20	14	2012	17,6	15	Nhanh
0203	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh	30	25	2012	28,0	24	Nhanh
0203	Thịt lợn đông lạnh	30	15	2012	24,0	24	Đúng hạn
0204	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh				0,0	8	Nhanh
0207	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	40			40,0	15	Nhanh
0210	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của thịt lợn	20	10	2012	16,0	16	Đúng hạn
0210	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của trâu bò	20	15	2010	16,7	16	Nhanh
0401	Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	20	18	2009	18,0	15	Nhanh
0403	Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	30	25	2012	28,0	6,3	Nhanh
0406	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	10			10,0	10	Đúng hạn
0407	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín (không phải để làm giống)	80			80,1	30	Nhanh
0408	Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	20			20,0	20	Đúng hạn
0504	Ruột, bong bóng, dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối	5	3	2009	3	3	Đúng hạn
0507	Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim	5	3	2009	3	3	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
0701	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh (không phải giống)	20			20,0	16	Nhanh
0702	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	20			20,0	20	Đúng hạn
0703	Hành, hành tăm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh (không phải làm giống)	30	20	2010	23,3	19	Nhanh
0704	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	20			20,0	20	Đúng hạn
0705	Rau diếp, xà lách (lactuca sativa) và rau diếp, xà lách xoăn (cichorium spp), tươi hoặc ướp lạnh	20			20,0	20	Đúng hạn
0706	Cà rốt	20	17	2010	18,0	18	Đúng hạn
0707	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	20			20,0	20	Đúng hạn
0708	Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh 3	30	20	2010	23,3	22	Nhanh
0709	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh (11 sản phẩm)	15			15,0	14,4	Nhanh
0710	Khoai tây đông lạnh	20	10	2012	16,0	16	Đúng hạn
0710	Đậu, ngô, rau khác đông lạnh	25	17	2010	19,7	18,4	Nhanh
0712	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm (hành và nấm)	30			30,0	30	Đúng hạn
0713	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt (không phải giống)	25	20	2010	21,7	23	Chậm
0801	Đào lộn hột (hạt điều), đã bóc vỏ	40	25	2012	34,0	34	Đúng hạn
0805	Quả cam, chanh tươi hoặc khô	40	20	2012	32,0	32	Đúng hạn
	Quả quýt tươi hoặc khô	40	30	2010	33,3	32	Nhanh
0807	Các loại dưa, đu đủ tươi	40	30	2010	33,3	33	Nhanh
0901	Cà phê đã rang	40	30	2011	35,0	35	Đúng hạn
0902	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	40			40,0	40	Đúng hạn
0903	Chè Paragoay	30			30,0	30	Đúng hạn
0904	Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền 9	30	20	2010	23,3	23	Nhanh
1005	Ngô đã rang nở	30			30,0	30	Đúng hạn
1006	Lúa gạo	40			40,0	40	Đúng hạn
1601	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	40	22	2012	32,8	32	Nhanh
1701	Đường mía	100	85	2010	90,0	25	Nhanh
1701	Đường củ cải	100			100,1	25	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
1701	Đường tinh luyện	100	85	2012	94,0	40	Nhanh
2002	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic: nguyên quả hoặc dạng miếng	40	30	2012	36,0	32	Nhanh
2002	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic:	40	20	2012	32,0	32	Đúng hạn
2003	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	40			40,0	40	Đúng hạn
2004	Khoai tây	35	13	2013	28	27	Nhanh

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên thông tin từ Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006b); Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28/7/2006 về việc Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 Quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế; Quyết định số 123/2008/QĐ-BTC ngày 26/12/2008 về việc Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 về việc Ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 15/6/2009 về việc Đính chính Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007.

Bảng PL1.2: Rà soát việc thực hiện lịch trình giảm thuế quan đối với sản phẩm gỗ chế biến

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
4405	Sợi gỗ, bột gỗ	5	Không cam kết	-	5	1	Nhanh
4409	Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân hoặc gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh, đầu hoặc	5	Không cam kết	-	5	3	Nhanh
4410	Ván dăm và các loại ván tương tự (ví dụ: ván dăm định hướng và ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác	10	9	2008	8	8	Đúng hạn
4411	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	10	8,5	2008	8,5	8	Nhanh
4412	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự	10	9	2008	8	8	Đúng hạn
4414	Khung tranh, ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	40	25	2012	34	34	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.	30	20	2010	23,33	23	Nhanh
4416	Thùng tô nô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	30	20	2010	23,33	23	Nhanh
4417	Dụng cụ các loại , thân dụng cụ , tay dụng cụ, thân và cán chổi, bản chải bằng gỗ, cốt bằng khuôn giầy ủn bằng gỗ	30	20	2010	23,33	23	Nhanh
4418	- Cột trụ và xà, rầm, panen lát sàn các loại khác	5	3	2008	3	3	Đúng hạn
4419	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ	40	25	2012	34	34	Đúng hạn
4420	Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương	40	20	2010	26,67	26	Nhanh
4421	Các sản phẩm bằng gỗ khác	40	25	2010-2012	30,5	30,5	Đúng hạn
9403	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng bằng gỗ	35	25	2012	31	27	Nhanh

Nguồn:Tính toán của nhóm tác giả dựa trên thông tin từ Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006b); Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28/7/2006 về việc Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 Quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế; Quyết định số 123/2008/QĐ-BTC ngày 26/12/2008 về việc Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 về việc Ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 15/6/2009 về việc Đính chính Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007.

Bảng PL1.3: Rà soát việc thực hiện lịch trình giảm thuế quan đối với thủy, hải sản

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
0301	Cá sống	28.8	19.4	2009	21.7	21.4	Nhanh
0302	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	30	17.08	2010	23.2	22	Nhanh
0303	Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	30	15	2011	22.9	21	Nhanh
0304	Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	30	15	2011	22.5	22.0	Nhanh
0305	Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	30	20	2011	24.9	23.2	Nhanh
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	30.0	17.3	2010.6	23.0	21.9	Nhanh
0307	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	30.0	16.6	2010.6	22.7	21.7	Nhanh
1604	Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.	40	32.5	2010.0	36.7	33.0	Nhanh
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	40.0	32.1	2010	34.7	33.0	Nhanh

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên thông tin từ Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006b); Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28/7/2006 về việc Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 Quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế; Quyết định số 123/2008/QĐ-BTC ngày 26/12/2008 về việc Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 về việc Ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 15/6/2009 về việc Đính chính Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007.

Bảng PL1.4: Rà soát việc thực hiện lịch trình giảm thuế quan đối với các sản phẩm công nghiệp

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
2101	Cà phê tan	50	40	2010	43	43	Nhanh
2102	Men bánh mì	20	10	2012	16	16	Đúng hạn
2103	Nước xốt đậu tương	45	31	2011	38	37	Nhanh
2105	Kem lạnh (icecream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	45	20	2012	35	35	Đúng hạn
2106	Các chế phẩm men tự phân	26	17	2010	19	20	Chậm
2201	Nước khoáng và nước có ga	50	35	2012	44	44	Đúng hạn
2202	Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	40	30	2011	35	33	Nhanh
2203	Bia đen hoặc bia nâu	65	35	2012	53	53	Đúng hạn
2204	Rượu vang có ga nhẹ	65	51	2012	59	59	Nhanh
2205	Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	55	2012	61	59	Nhanh
2206	Vang táo hoặc vang lê	65	55	2012	61	59	Nhanh
2208	Rượu Brandy có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	45	2013	58	55	Nhanh
2402	Thuốc lá Biđi (Beedies)	150	128	2010	138	138	Đúng hạn
2523	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặ	39	32	2011	35	29	Nhanh
2709	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô.	15	10	2009	10	0	Nhanh
2917	Dioctyl orthophthalates	10	5	2012	8	1	Nhanh
2922	Axit anthranilic và muối của nó	13	7	2012	11	5	Nhanh
2924	Meprobamat (INN)	11	5	2012	9	2	Nhanh
2929	Isoxianat:	10	5	2012	8	5	Nhanh
2941	Ampicillin và các muối của nó	10	5	2010	7	0	Nhanh
3003	Thuốc chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	10	8	2009	8	8	Đúng hạn
3004	Thuốc chứa penicillin G hoặc muối của nó	10	7	2010	8	4	Nhanh
3005	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất	10	8	2009	8	7	Nhanh
3006	Bari sulfat, dạng uống	10	8	2009	8	8	Đúng hạn
3208	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặ	28	19	2012	24	21	Nhanh
3209	Vecni (kể cả lacquers):	26	17	2012	22	14	Nhanh
3210	Sơn và vecni khác (loại chịu được nhiệt trên 100oC)	25	16	2011	21	14	Nhanh
3303	Nước hoa và nước thơm.	30	18	2012	25	25	Nhanh
3304	Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	33	19	2012	27	27	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
3305	Chế phẩm dùng cho tóc.	29	17	2013	25	25	Chậm
3306	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	30	17	2012	25	25	Nhanh
3307	Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi	40	18	2013	32	32	Nhanh
3401	Xà phòng	36	21	2012	30	31	Chậm
3402	Cồn béo đã sunfat hóa	13	8	2009	9	9	Chậm
3403	Các chế phẩm bôi trơn	11	8	2010	9	7	Nhanh
3405	Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	30	18	2012	25	24	Nhanh
3406	Nến, nến cây và các loại tương tự	30	20	2012	26	26	Đúng hạn
3604	Pháo hoa	30	20	2010	23	23	Nhanh
3606	Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 30	30	20	2010	23	23	Nhanh
3701	Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặ	18	7	2012	13	14	Chậm
3702	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in	20	7	2012	15	11	Nhanh
3703	Phim chụp ảnh khổ dưới 1000 mm	20	7	2012	15	14	Nhanh
3704	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.	20	7	2012	15	14	Nhanh
3705	Tấm chụp ảnh và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.	20	7	2012	15	14	Nhanh
3809	Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu, loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự	10	7	2010	8	2	Nhanh
3824	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	13	8	2010	10	9	Nhanh
3825	Rác thải đô thị	30	20	2010	23	23	Nhanh
3903	Polyme từ styren, dạng bột nguyên sinh	10	7	2010	8	6	Nhanh
3904	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng huyền phù	15	7	2013	12	3	Nhanh
3905	Polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng phân tán trong nước	15	7	2012	11	6	Nhanh
3906	Polyme acrylic dạng phân tán	10	7	2011	8	6	Nhanh
3917	Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện bằng plastic xốp dùng tưới trong nông nghiệp	20	17	2010	18	17	Nhanh
3918	Tấm trải sàn, tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic dạng tấm rời để ghép	40	27	2011	34	33	Nhanh
3919	Băng tự dính làm bằng plastic trong sản xuất dây điện hoặc điện thoại	18	15	2010	16	17	Chậm
3920	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ	14	7	2014	12	9	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
3922	Bình xối nước	42	23	2013	35	34	Nhanh
3923	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic	28	13	2012	20	20	Chậm
3924	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	40	22	2014	35	34	Nhanh
3925	Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	40	25	2011	32	32	Nhanh
3926	Các sản phẩm cho phẫu thuật cơ quan tiêu hóa và thận	27	13	2013	21	19	Nhanh
4011	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su dùng cho xe đạp	43	30	2012	37	35	Nhanh
4012	Lốp đặc đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại có đường kính ngoài không quá 250 mm	29	17	2010	22	35	Chậm
4013	Săm các loại, bằng cao su dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	42	30	2012	37	35	Nhanh
4014	Bao tránh thai	10	5	2010	7	6	Nhanh
4016	Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	31	21	2010	25	18	Nhanh
4107	Da váng có mặt cật (da lộn)	10	5	2012	8	8	Đúng hạn
4113	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc của lợn	10	5	2012	8	8	Đúng hạn
4201	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yê	30	20	2010	23	23	Nhanh
4202	Cặp, túi đeo vai cho học sinh	40	25	2011	33	30	Nhanh
4203	Hàng may mặc	40	25	2012	34	34	Đúng hạn
4303	Đồ phụ trợ quần áo bằng da lông	40	23	2012	33	30	Nhanh
4304	Da lông nhân tạo	38	25	2012	33	33	Đúng hạn
4601	Chiếu và thảm	30	20	2012	26	24	Nhanh
4602	Hàng mây song tết bện	30	20	2012	26	26	Đúng hạn
4801	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ định lượng không quá 55g/m2	35	20	2012	29	29	Đúng hạn
4802	Giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ	36	22	2012	30	18	Nhanh
4803	Tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	40	20	2012	32	32	Đúng hạn
4804	Giấy và cáctông kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03	23	17	2011	20	17	Nhanh
4805	Giấy và cáctông không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ	16	10	2012	13	11	Nhanh
4810	Giấy và cáctông, đã tráng hoặc nhuộm màu dùng cho máy tính	10	5	2010	7	6	Nhanh
4811	Giấy, cáctông tráng nhôm	10	6	2010	7	11	Chậm
4813	Giấy cuốn thuốc lá dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	30	20	2012	26	26	Đúng hạn
4814	Giấy 'giả vân gỗ'	34	24	2010	28	28	Chậm
4817	Phong bì	35	25	2010	28	28	Nhanh
4818	Giấy vệ sinh	33	20	2012	28	27	Nhanh
4819	Thùng, hộp và va li, bằng giấy hoặc cáctông sóng	29	19	2012	24	24	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
4820	Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương t	35	25	2010	28	28	Nhanh
4821	Nhãn loại dùng cho đồ trang sức, kể cả nhãn cho đồ trang sức cá nhân hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi	30	20	2012	26	26	Đúng hạn
4823	Khay, đĩa, cốc giấy	30	20	2012	26	22	Nhanh
4909	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặ	35	20	2012	29	29	Đúng hạn
4910	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	35	20	2012	29	29	Đúng hạn
4911	Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:	30	20	2012	26	22	Nhanh
6401	Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	40	30	2012	36	36	Đúng hạn
6402	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	40	30	2012	36	36	Đúng hạn
6403	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	40	30	2012	36	36	Đúng hạn
6404	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	40	30	2012	36	36	Đúng hạn
6405	Giày, dép khác.	40	30	2011	35	35	Nhanh
6406	Các bộ phận của giày, dép; miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót bằng kim loại	10	5	2009	5	5	Đúng hạn
6504	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, ho	40	25	2012	34	34	Đúng hạn
6505	Lưới bao tóc	40	25	2012	34	34	Đúng hạn
6506	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí bằng cao su hoặc plastic	40	25	2012	34	34	Đúng hạn
6601	Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	40	25	2012	34	34	Đúng hạn
6602	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.	40	25	2012	34	34	Đúng hạn
6603	Các bộ phận, đồ trang trí, đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01	30	25	2010	27	26	Nhanh
6702	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo bằng vật liệu khác	40	28	2011	34	33	Nhanh
6704	Bộ tóc giả hoàn chỉnh	30	25	2010	27	26	Nhanh
6801	Các loại đá lát, đá lát lề đường, và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	25	20	2010	22	21	Nhanh
6802	Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn n	25	20	2010	22	21	Nhanh
6815	Đá thử (bằng cách rạch lên), gạch xây gạch lát vỉa hè, gạch lát nền và các sản phẩm xây dựng tương tự	20	15	2010	17	15	Nhanh
6904	Gạch xây dựng	40	35	2009	35	35	Đúng hạn
6905	Ngói lợp mái	50	45	2010	47	46	Nhanh
6906	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	40	35	2010	37	36	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
6908	Các loại tấm lát nền, lò sưởi hoặc tường bằng gốm, sứ đã tráng men	50	39	2012	46	44	Nhanh
6910	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam	45	35	2011	40	40	Nhanh
6911	Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	50	35	2012	44	44	Đúng hạn
6913	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	40	30	2011	35	33	Nhanh
6914	Các sản phẩm khác bằng sứ hoặc bằng sứ China	40	30	2010	33	33	Nhanh
7002	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công để làm ống đèn chân không	26	21	2009	21	25	Chậm
7003	Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	40	35	2009	36	26	Nhanh
7004	Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	37	32	2010	33	23	Nhanh
7007	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng phù hợp dùng cho máy dọn đất	25	20	2010	21	17	Nhanh
7008	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	30	25	2009	25	25	Đúng hạn
7009	Gương thủy tinh, kể cả gương chiếu hậu chưa có khung	35	27	2011	31	31	Đúng hạn
7011	Ống đèn hình vô tuyến	18	15	2009	14	8	Nhanh
7013	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng vật liệu khác	46	35	2011	41	44	Chậm
7016	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép	45	35	2011	40	40	Nhanh
7018	Kính mắt bằng thủy tinh	28	21	2010	23	18	Nhanh
7020	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh dùng để sản xuất acrylíc	17	5	2009	10	6	Nhanh
7117	Vòng	30	25	2009	25	25	Đúng hạn
7118	Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	30	25	2012	28	28	Đúng hạn
7207	Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn 2 lần chiều dày	20	10	2014	17	4	Nhanh
7210	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày từ 4,75 đến 125 mm	16	11	2013	14	8	Nhanh
7214	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán chứa dưới 0,6% cac-bon	39	24	2014	35	0	Nhanh
7215	Thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	36	23	2014	32	0	Nhanh
7315	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép	31	23	2010	26	22	Nhanh
7321	Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung	30	21	2011	26	22	Nhanh

Mã số HS	Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)	Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)	Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)	Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)	Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình
	tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vò dùng nhiên liệu rắn						
7322	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, thiết bị làm nóng không khí bằng gang	30	24	2010	26	26	Nhanh
7323	Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	30	25	2010	27	25	Nhanh
7324	Loại khác	37	25	2010	29	28	Nhanh
7326	Loại khác:	20	15	2010	17	13	Nhanh
7418	Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	32	26	2012	30	32	Chậm
7610	Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	18	15	2010	16	13	Nhanh
7615	Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	35	28	2011	31	29	Nhanh
8204	Không điều chỉnh được	25	20	2010	22	21	Nhanh
8205	Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	25	20	2010	22	18	Nhanh
8206	Bộ dụng cụ gồm từ 2 loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	25	20	2010	22	20	Nhanh
8212	Dao cạo	30	20	2010	23	23	Nhanh
8213	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng.	30	25	2012	28	28	Đúng hạn
8214	Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	30	25	2012	28	28	Đúng hạn
8215	Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	30	25	2012	28	28	Đúng hạn
8301	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản	30	25	2011	27	28	Chậm
8302	Bản lề	30	21	2011	25	23	Nhanh
8303	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn để đồ gửi, tiền gửi hoặc hòm để tiền hay đựng	30	25	2012	28	28	Đúng hạn
8304	Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	30	25	2012	28	28	Đúng hạn
8305	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	30	25	2012	28	28	Đúng hạn
8306	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	30	25	2012	28	28	Đúng hạn
8308	Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	30	27	2012	29	28	Nhanh
8311	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại	30	25	2012	28	28	Đúng hạn
8407	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện	37	31	2011	33	19	Nhanh
8408	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).	32	24	2013	29	23	Nhanh
8409	Chế hòa khí và bộ phận của chúng	25	21	2011	23	18	Nhanh
8413	Hoạt động bằng điện	22	14	2011	18	7	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
8414	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm	26	17	2010	20	14	Nhanh
8415	Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m3/phút	34	24	2012	30	6	Nhanh
8418	Thiết bị sản xuất đá vảy	25	16	2011	20	17	Nhanh
8419	Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung	12	9	2009	8	0	Nhanh
8421	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	17	11	2011	13	13	Nhanh
8422	Hoạt động bằng điện	30	18	2011	24	21	Nhanh
8423	Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả	21	13	2010	14	17	Chậm
8424	Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có công suất không quá 3 lít	10	7	2009	7	1	Nhanh
8450	Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	38	25	2011	31	16	Nhanh
8451	Loại khác	13	9	2010	10	6	Nhanh
8452	Loại tự động	17	13	2009	12	10	Nhanh
8470	Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tín	5	0	2010	2	1	Nhanh
8471	Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	10	0	2012	6	5	Nhanh
8473	Bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69	9	0	2012	5	3	Nhanh
8481	Bằng đồng hay hợp kim đồng, với đường kính trong từ 25 mm trở xuống	13	7	2010	8	7	Nhanh
8483	Dùng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:	30	22	2012	26	15	Nhanh
8501	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện	29	21	2011	25	19	Nhanh
8502	Công suất không quá 75 kVA	30	18	2012	24	22	Nhanh
8504	Điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	29	20	2011	25	20	Nhanh
8506	Loại khác	26	20	2011	23	22	Nhanh
8509	Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.	39	24	2012	33	15	Nhanh
8510	Máy cạo râu	30	20	2012	26	26	Đúng hạn
8512	Dùng cho các loại xe ô tô con, đã lắp ráp	30	24	2010	26	25	Nhanh
8513	Loại khác	30	20	2012	26	26	Đúng hạn
8516	Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng	38	23	2011	29	29	Chậm

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
8517	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	10	0	2012	6	14	Chậm
8518	Loa thùng	21	11	2012	17	15	Nhanh
8521	Của loại sử dụng trong lĩnh vực điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	37	26	2010	31	27	Nhanh
8527	Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ	33	23	2011	29	34	Chậm
8529	Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	23	12	2011	17	13	Nhanh
8532	Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 k	6	0	2010	3	2	Nhanh
8533	Điện trở dán	5	0	2010	2	1	Nhanh
8536	Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc	24	17	2011	21	19	Nhanh
8537	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36 để điều khiển	18	11	2010	14	13	Nhanh
8538	Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt	12	9	2010	10	10	Nhanh
8539	Loại khác	28	19	2011	24	19	Nhanh
8544	Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000 V	18	8	2012	14	7	Nhanh
8703	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người	85	59	2014	78	83	Chậm
8704	Xe đông lạnh	53	41	2011	48	15	Nhanh
8705	Xe cứu hỏa	10	5	2009	5	0	Nhanh
8706	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	37	27	2013	34	10	Nhanh
8707	Thân xe (kể cả cabin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	36	25	2013	32	21	Nhanh
8708	Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	28	23	2013	26	18	Nhanh
8711	Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; Mô tô thùng.	98	72	2012	88	87	Nhanh
8712	Xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn	80	45	2012	66	66	Đúng hạn
8714	Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.	50	41	2010	44	44	Nhanh
8716	Xe kéo và xe đẩy, xe kéo hoặc đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà m	25	20	2010	22	21	Nhanh
9006	Máy in ảnh ngay	30	25	2010	27	22	Nhanh
9017	Máy, thiết bị chữa bệnh, xoa bóp, kiểm tra khả năng thần kinh, chữa bệnh bằng ô-zôn,	5	0	2010	2	1	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	ô-xy và bình phun						
9028	Máy đếm kilowat giờ	30	25	2010	27	26	Nhanh
9032	Hoạt động bằng điện	30	20	2012	26	26	Đúng hạn
9101	Sợi quang và bó sợi quang, cáp quang khác với loại đầu 85.44	30	19	2011	24	23	Nhanh
9102	Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	30	19	2010	23	23	Nhanh
9103	Hoạt động bằng điện	30	20	2010	23	23	Nhanh
9105	Hoạt động bằng điện	35	25	2010	28	28	Nhanh
9108	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	30	20	2010	23	23	Nhanh
9109	Của đồng hồ báo thức	35	22	2011	29	28	Nhanh
9110	Máy đồng hồ hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	25	20	2010	22	21	Nhanh
9111	Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	25	20	2010	22	21	Nhanh
9112	Vỏ	25	20	2010	22	21	Nhanh
9113	Bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	30	20	2010	23	23	Nhanh
9303	Súng săn ngắn nòng	40	30	2012	36	36	Đúng hạn
9304	Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm2	40	30	2012	36	36	Đúng hạn
9401	Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	35	23	2012	30	26	Nhanh
9402	Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	30	0	2012	18	18	Đúng hạn
9403	Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	35	24	2012	31	29	Nhanh
9404	Khung đệm	30	23	2012	27	28	Chậm
9405	Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu	33	24	2011	29	26	Nhanh
9406	Nhà kính được gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt	30	16	2012	25	24	Nhanh
9504	Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	35	23	2011	30	28	Nhanh
9505	Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật	40	25	2012	34	34	Đúng hạn
9601	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (motherofpearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác	35	25	2010	28	28	Nhanh
9602	Loại khác	35	20	2012	29	29	Đúng hạn
9603	Bàn chải	30	25	2010	27	26	Nhanh
9604	Bằng kim loại	30	25	2010	27	26	Nhanh
9605	Dùng cho vệ sinh cá nhân	30	25	2010	27	26	Nhanh
9606	Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	30	25	2010	27	26	Nhanh
9607	Răng bằng kim loại cơ bản	30	22	2010	24	23	Nhanh
9608	Bút bi	30	25	2010	27	26	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)*	*Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
9609	Bút chì đen	30	25	2010	27	26	Nhanh
9610	Bảng đá đen trong trường học	35	25	2010	28	28	Nhanh
9611	Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu) được thiết kế để làm	35	25	2010	28	28	Nhanh
9615	Trâm cài tóc và các loại tương tự	30	20	2010	23	23	Nhanh
9616	Bình xịt	33	25	2012	30	30	Đúng hạn
9617	Phích chân không và các loại bình chân không khác	35	28	2011	31	31	Nhanh
9618	Người mẫu giả (manơcanh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác	30	25	2012	28	28	Đúng hạn

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên thông tin từ Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006b); Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28/7/2006 về việc Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 Quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế; Quyết định số 123/2008/QĐ-BTC ngày 26/12/2008 về việc Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 về việc Ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 15/6/2009 về việc Đính chính Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007.

PHỤ LỤC 2: RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI DỊCH VỤ

Bảng PL2.1: Rà soát việc thực hiện cam kết WTO đối với dịch vụ phân phối

	Cam kết WTO	*Văn bản pháp lý ban hành sau gia nhập*
Phạm vi sản phẩm thuộc quyền phân phối	Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài không được phép phân phối một số loại sản phẩm tại Việt Nam. Những sản phẩm này có thể phân thành 2 nhóm: sản phẩm hạn chế dài hạn và sản phẩm hạn chế theo từng giai đoạn. Danh sách các sản phẩm hạn chế dài hạn bao gồm thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải. Danh sách các sản phẩm hạn chế theo từng giai đoạn bao gồm xi măng và clinke; lốp (trừ lốp máy bay); giấy; máy kéo; phương tiện cơ giới; ôtô con và xe máy; sắt thép; thiết bị nghe nhìn; rượu; và phân bón. Tuy nhiên, đến năm 2010 danh sách này sẽ bị bãi bỏ và doanh nghiệp có vốn ĐTNN sẽ được phép phân phối tất cả các loại sản phẩm được sản xuất ở Việt Nam và nhập khẩu vào Việt Nam (trừ các loại sản phẩm hạn chế dài hạn).	Bám sát cam kết Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007; Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007; Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007
Phân phối trực tuyến và bằng hình thức thương mại điện tử khác (Phương thức 1)	Việt Nam không cho phép mua bán hàng hóa trực tuyến hoặc bằng bất kỳ hình thức thương mại điện tử nào khác, ngoại trừ phân phối bằng phương thức điện tử phục vụ nhu cầu sử dụng cá nhân hoặc phân phối bằng phương thức điện tử đối với các phần mềm máy tính hợp pháp phục vụ nhu cầu sử dụng cá nhân và vì mục đích thương mại..	
Sở hữu vốn của nước ngoài trong dịch vụ phân phối	Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh với vốn góp không quá 49% ngay khi Việt Nam gia nhập WTO, tức là năm 2007. Kể từ ngày 1/1/2008, mức trần 49% về vốn góp bị bãi bỏ, nghĩa là phần vốn góp của nước ngoài có thể lên tới 99,99%. Kể từ ngày 1/1/2009, doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN được phép thành lập.	Bám sát cam kết Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007; Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007; Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007
Kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép thành lập một cơ sở bán lẻ tại Việt Nam. Việc lập cơ sở bán lẻ thứ hai phải được sự phê duyệt của các cơ quan hữu quan trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT). Các tiêu chí phê duyệt bao gồm nhưng không hạn chế ở số lượng nhà cung cấp dịch vụ đang hiện diện trong một khu vực địa lý, sự ổn định của thị trường và quy mô địa lý.	Bám sát cam kết Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007; Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007; Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả dựa trên thông tin từ Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006b).

Bảng PL2.2: Rà soát việc thực hiện cam kết WTO đối với dịch vụ ngân hàng

Cam kết WTO liên quan đến lĩnh vực ngân hàng		*Các văn bản chính sách hướng dẫn thực hiện các cam kết này*
Hiện diện thương mại	Các tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau: Văn phòng đại diện, chi nhánh NHTM nước ngoài, NHTM liên doanh trong đó phần góp vốn của bên nước ngoài không vượt quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh và kể từ ngày 1/4/2007 được phép thành lập ngân hàng 100% vốn ĐTNN.	Nghị định số 22/2006/NĐ-CP: Điều 3 về hình thức tổ chức: bám sát cam kết. Thông tư số 03/2007/TT-NHNN: Điều 53 về tỷ lệ, phương thức góp vốn điều lệ: bám sát cam kết.
Điều kiện để thành lập	(a) Các điều kiện để thành lập chi nhánh của một NHTM nước ngoài tại Việt Nam: - Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 20 tỷ USD vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. (b) Các điều kiện để thành lập một ngân hàng liên doanh hoặc một ngân hàng 100% vốn ĐTNN: - Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 10 tỷ USD vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.	Nghị định số 22/2006/NĐ-CP: Điều 8 khoản 2 và 3 về điều kiện cấp phép: bám sát cam kết. Thông tư số 03/2007/TT-NHNN: Điều 5 về điều kiện cấp giấy phép: bám sát cam kết. Theo thông tư này, các để được cấp phép lập ngân hàng 100%, các ứng viên phải đáp ứng được những quy định tương đối khắt khe, trong đó điều kiện tiên quyết là ngân hàng trung ương (hoặc cơ quan giám sát) của nước nguyên xứ phải ký cam kết về hợp tác quản lý, giám sát hoạt động và trao đổi thông tin với NHNN Việt Nam (điều 5 khoản 5.1 mục d).
Hạn mức trần huy động vốn	Trong vòng 5 năm kể từ ngày gia nhập WTO, Việt Nam có thể hạn chế quyền của một chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi bằng VNĐ từ các thể nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo mức vốn mà ngân hàng mẹ cấp cho chi nhánh.	Ngày 07/02/2007, NHNN có Công văn số 1210/NHNN-CNH gửi các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam về việc nhận tiền gửi bằng VNĐ của các chi nhánh Ngân hàng này. Theo văn bản này, các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được nhận tiền gửi bằng VNĐ từ các thể nhân Việt Nam mà Ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo tỷ lệ trên mức vốn được cấp của chi nhánh với mức tiền gửi tối đa và theo lộ trình, cụ thể: - Ngày 01/01/2007: 650% vốn được cấp. - Ngày 01/01/2008: 800% vốn được cấp. - Ngày 01/01/2009: 900% vốn được cấp. - Ngày 01/01/2010: 1000% vốn được cấp. - Ngày 01/01/2011: đối xử quốc gia đầy đủ.
Tham gia cổ phần	Tham gia cổ phần: (ii) Đối với việc tham gia góp vốn dưới hình thức mua cổ phần, tổng số cổ phần do các thể nhân và pháp nhân nước ngoài nắm giữ tại mỗi NHTM cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng, trừ khi luật pháp Việt Nam có qui định khác hoặc được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.	Nghị định số 69/2007/NĐ-CP: điều 4 về nguyên tắc sở hữu cổ phần đối với nhà ĐTNN: bám sát cam kết. Thông tư số 07/2007/TT-NHNN ngày 29/11/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định 69

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả dựa trên thông tin từ Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006b).

Bảng PL2.3: Rà soát việc thực hiện cam kết WTO đối với dịch vụ chứng khoán

	Cam kết WTO	*Văn bản pháp lý ban hành sau gia nhập*
Sở hữu vốn của nước ngoài trong dịch vụ Chứng khoán	Ngay khi gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện và công ty liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập doanh nghiệp chứng khoán 100% vốn ĐTNN. Đối với các dịch vụ từ C(i) tới C(l), sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài thành lập chi nhánh	Bám sát cam kết Quyết định số 55/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 về *Tỷ lệ tham gia của nhà ĐTNN trên TTCK Việt Nam*: Điều 3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài được tham gia thành lập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tại Việt Nam như sau: 1. Chỉ có tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài được góp vốn mua cổ phần thành lập công ty chứng khoán. Tỷ lệ tham gia góp vốn của bên nước ngoài tối đa là 49% vốn điều lệ của công ty chứng khoán. 2. Chỉ có tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài có nghiệp vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tổ chức kinh doanh bảo hiểm nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần thành lập công ty quản lý quỹ. Tỷ lệ tham gia góp vốn của bên nước ngoài tối đa là 49% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả dựa trên thông tin từ Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006b).

Bảng PL2.4: Rà soát việc thực hiện cam kết WTO đối với dịch vụ bưu chính - viễn thông

	Cam kết WTO	*Văn bản pháp lý ban hành sau gia nhập*
VIỄN THÔNG		
Sở hữu vốn của nước ngoài trong dịch vụ Viễn thông	Đối với các dịch vụ không có hạ tầng mạng, ngay sau khi gia nhập cho phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. 3 năm sau khi gia nhập cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác, phần góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh. Đối với các dịch vụ có hạ tầng mạng, ngay sau khi gia nhập cho phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh và mức 51% được coi là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh.	<u>Bám sát cam kết</u> Luật Viễn thông ban hành ngày 23/11/2009: - Điều 18 mục 2 Nghị định số 121/2008/NĐ-CP ngày 3/12/2008 về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực bưu chính viễn thông: - Điều 8 (có hạ tầng mạng) - Điều 9 (không có hạ tầng mạng)
Tài liệu tham chiếu Viễn thông (Telecom Reference Paper)	Tài liệu Tham chiếu Viễn thông bao gồm các nguyên tắc trong 6 lĩnh vực: đảm bảo cạnh tranh, kết nối, dịch vụ phổ cập, công khai hóa các tiêu chuẩn cấp phép, cơ quan quản lý độc lập, phân bổ và sử dụng tài nguyên khan hiếm. Nguyên tắc bảo đảm cạnh tranh đòi hỏi các nước thành viên ngăn chặn các nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo thực hiện trợ cấp chéo mang tính phản cạnh tranh và lạm dụng sự kiểm soát thông tin. Một trong số các nghĩa vụ quan trọng nhất liên quan đến kết nối mạng lưới là kết nối phải được tiến hành trên cơ sở không phân biệt đối xử, minh bạch, hợp lý và giá kết nối phải dựa trên cơ sở chi phí. Các nguyên tắc liên quan đến cơ quan quản lý độc lập yêu cầu cơ quan này phải khách quan, tách biệt khỏi, và không liên quan đến bất kỳ một nhà cung cấp dịch vụ nào.	<u>Bám sát cam kết</u> Luật Viễn thông ban hành ngày 23/11/2009: - Điều 19 (cạnh tranh trong dịch vụ VT) - Điều 20 (viễn thông công ích) - Điều 34-41 (cấp phép) - Điều 42 (kết nối viễn thông) - Điều 48 (phân bổ tài nguyên viễn thông) - Điều 53-55 (giá cước viễn thông)
BƯU CHÍNH		
Sở hữu vốn của nước ngoài trong dịch vụ Chuyển Phát nhanh	Tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh có thể bị hạn chế ở mức 51% trong vòng 5 năm sau khi gia nhập. 5 năm sau khi gia nhập, cho phép thành lập công ty 100% vốn ĐTNN.	<u>Bám sát cam kết</u> Nghị định số 121/2008/NĐ-CP ngày 3/12/2008 về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực bưu chính viễn thông: Điều 11. mục 2 (Tỷ lệ vốn góp) - Nhà đầu tư trong nước và nhà ĐTNN được hợp tác đầu tư theo các hình thức đầu tư trực tiếp để cung ứng dịch vụ chuyển phát với phần

	Cam kết WTO	*Văn bản pháp lý ban hành sau gia nhập*
		vốn góp của bên nước ngoài tối đa đến 51% và phù hợp với quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. -Nhà ĐTNN được thành lập liên doanh với nhà đầu tư trong nước với tỷ lệ vốn góp của nhà ĐTNN trên 51% hoặc thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà ĐTNN kể từ ngày 11/1/2012.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả dựa trên thông tin từ Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006b).

PHỤ LỤC 3: RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN LỊCH TRÌNH GIẢM THUẾ QUAN THEO HIỆP ĐỊNH KHUNG VỀ HỢP TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN ASEAN – TRUNG QUỐC

Bảng PL3.1: Rà soát việc thực hiện lịch trình giảm thuế quan đối với sản phẩm nông nghiệp

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
102	Trâu, bò sống (không bao gồm làm giống)	5	0,0	0	Đúng hạn
103	Lợn sống (không bao gồm làm giống)	5	0,0	0	Đúng hạn
104	Cừu, dê sống (không bao gồm làm giống)	5	0,0	0	Đúng hạn
105	Gia cầm sống, (không bao gồm làm giống)	5	5,0	5	Đúng hạn
201	Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	20	0,0	0	Đúng hạn
202	Thịt trâu, bò, đông lạnh	20	0,0	0	Đúng hạn
203	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh	30	0,0	0	Đúng hạn
203	Thịt lợn đông lạnh	30	0,0	0	Đúng hạn
204	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	20	0,0	0	Đúng hạn
207	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	20	0,0	15	Đúng hạn
210	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của thịt lợn	20	0,0	0	Đúng hạn
210	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của trâu bò	20	0,0	0	Đúng hạn
401	Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	20	0,0	0	Đúng hạn
403	Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao (6 sản phẩm)	30	0,0	0	Đúng hạn
406	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	10	0,0	0	Đúng hạn
407	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chin (không phải để làm giống)	20	0,0	0	Đúng hạn
408	Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	20	0,0	0	Đúng hạn
701	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh (không phải giống)	30	0,0	0	Đúng hạn
702	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	30	0,0	0	Đúng hạn
703	Hành, hành tăm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh (không phải làm giống)	30	0,0	0	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
704	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	30	0,0	0	Đúng hạn
705	Rau diếp, xà lách (lactuca sativa) và rau diếp, xà lách xoăn, tươi hoặc ướp lạnh	30	0,0	0	Đúng hạn
706	Cà rốt	30	0,0	0	Đúng hạn
707	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	30	0,0	0	Đúng hạn
708	Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	30	0,0	0	Đúng hạn
709	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	30	0,0	0	Đúng hạn
710	Khoai tây đông lạnh	30	0,0	0	Đúng hạn
710	Đậu, ngô, rau khác đông lạnh	30	0,0	0	Đúng hạn
712	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm (hành và nấm)	30	0,0	0	Đúng hạn
713	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt (không phải giống)	30	0,0	0	Đúng hạn
801	Đào lộn hột (hạt điều), đã bóc vỏ	40	0,0	0	Đúng hạn
805	Quả cam	40	0,0	0	Đúng hạn
805	Quả quýt tươi hoặc khô	40	0,0	0	Đúng hạn
807	Các loại dưa, đu đủ tươi	40	0,0	0	Đúng hạn

Nguồn:Tính toán của nhóm tác giả dựa trên thông tin từ Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006a); Nghị định số 21/2002/NĐ-CP ngày 28/2/2002 về việc Ban hành danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2002; Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông nam Á và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; Quyết định số 111/2008/QĐ-BTC ngày 1/12/2008 về việc Ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2009-2011.

Bảng PL3.2: Rà soát việc thực hiện lịch trình giảm thuế quan đối với thủy, hải sản

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
0301	Cá sống	30	0	0	Đúng hạn
0302	Cá tươi hoặc ướp lạnh, trừ thịt lườn của cá và các loại thịt khác của cá thuộc nhóm 0304	30	0	0	Đúng hạn
0303	Cá ướp đông, trừ thịt lườn của cá và các loại thịt khác của cá thuộc nhóm 0304	30	0	0	Đúng hạn
0304	Lườn cá và các loại thịt khác của cá (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông	30	0	0	Đúng hạn
0305	Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột thô, bột mịn, bột viên từ thịt cá dùng cho người	30	0	0	Đúng hạn
0306	Động vật giáp xác có mai, vỏ hoặc không sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác có mai, vỏ đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối; bột thô, bột mịn, bột viên của động vật giáp xác dùng làm thực phẩm cho người	30	0	0	Đúng hạn
0307	Động vật thân mềm có mai, vỏ hoặc không sống, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật không xương sống, sống dưới nước khác, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn, bột viên của động vật không xương sống sống dưới nước khác, trừ động vật giáp xác, dùng làm thực phẩm cho người	30	0	0	Đúng hạn
1604	Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.	50	25	25	Đúng hạn
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	50	25	25	Đúng hạn

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên thông tin từ Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006a); Nghị định số 21/2002/NĐ-CP ngày 28/2/2002 về việc Ban hành danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2002; Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông nam Á và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; Quyết định số 111/2008/QĐ-BTC ngày 1/12/2008 về việc Ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2009-2011.

Bảng PL3.3: Rà soát việc thực hiện lịch trình giảm thuế quan đối với sản phẩm công nghiệp

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
0901	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-fe-in; vỏ quả và vỏ hạt cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	35	25	25	Đúng hạn
0902	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	35	25	25	Đúng hạn
0903	Chè Paragoay (mate)	35	25	25	Đúng hạn
0904	Hạt tiêu thuộc giống Piper; các loại quả dòng Capsicum hoặc dòng Pimenta, khô, xay hoặc tán	35	25	17	Nhanh
0905	Va-ni	35	25	15	Nhanh
0906	Quế và hoa quế	35	25	15	Nhanh
0907	Đinh hương (cả quả, thân, cành)	35	25	15	Nhanh
0908	Hạt và vỏ nhục đậu khấu, bạch đậu khấu	35	25	15	Nhanh
0909	Hạt hồi, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt bách xù	35	25	15	Nhanh
0910	Gừng, nghệ tây, nghệ, húng tây, lá nguyệt quế, ca-ri và các loại khác	35	25	15	Nhanh
1001	Lúa mỳ và hỗn hợp giữa lúa mỳ và mạch đen (meslin)	10	8	5	Nhanh
1002	Lúa mạch đen	10	8	3	Nhanh
1003	Lúa mạch	10	8	3	Nhanh
1004	Yến mạch	10	8	3	Nhanh
1005	Ngô	25	17	25	Chậm
1006	Lúa gạo	25	17	20	Chậm
1007	Lúa miến	25	17	5	Nhanh
1008	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim, các loại ngũ cốc khác	25	17	5	Nhanh
1101	Bột mỳ hoặc bột meslin	35	25	15	Nhanh
1102	Bột ngũ cốc, trừ bột mỳ hoặc bột meslin	35	25	15	Nhanh
1103	Ngũ cốc dạng vỡ mảnh, dạng bột thô và bột viên	35	25	15	Nhanh
1104	Ngũ cốc được chế biến theo cách khác trừ gạo; mầm ngũ cốc còn nguyên đã xay, vỡ mảnh hoặc tán	35	25	15	Nhanh
1105	Khoai tây, dạng bột mỳ, bột thô, hạt, viên hoặc dạng mảnh lát	35	25	17	Nhanh
1106	Bột mỳ và bột thô chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 0713, từ các loại củ hoặc rễ, củ thuộc nhóm 0714 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8	35	25	17	Nhanh
1107	Hạt ngũ cốc đã nẩy mầm (malt), rang hoặc chưa rang	10	8	5	Nhanh
1108	Tinh bột; i-nu-lin	35	25	15	Nhanh
1109	Glu-ten lúa mỳ, đã hoặc chưa sấy khô	10	8	8	Đúng hạn
1201	Đậu tương hạt hoặc mảnh	35	25	5	Nhanh
	Riêng: Đậu tương để làm giống	10	8	0	Nhanh
1202	Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	35	25	8	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	Riêng: Lạc vỏ, lạc nhân, để làm giống	10	8	0	Nhanh
1203	Cùi dừa	35	25	8	Nhanh
1204	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	35	25	8	Nhanh
1205	Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh	35	25	8	Nhanh
1206	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	35	25	10	Nhanh
	Riêng: Hạt hướng dương để làm giống	10	8		Nhanh
1207	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	35	25	8	Nhanh
1208	Bột mỳ và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột từ hạt mù tạt	35	25	17	Nhanh
1209	Hạt, quả và mầm dùng để gieo trồng	10	8	0	Nhanh
1210	Hoa lên men bia (hu-bờ-lông), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa xay, nghiền thành bột, hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	10	8	5	Nhanh
1211	Các loại cây và các phần của cây (cả hạt, quả) chủ yếu dùng làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc tẩy uế, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	10	8	8	Đúng hạn
1212	Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, ướp đông hoặc khô, đã hoặc chưa xay; hạt quả, nhân quả và các sản phẩm rau khác (bao gồm cả rễ rau diếp xoăn chưa rang) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	25	17	8	Nhanh
1213	Rơm, trấu từ cây ngũ cốc, chưa chế biến, đã hoặc chưa băm, xay, ép hoặc làm thành dạng viên	25	17	8	Nhanh
1214	Củ cải Thụy điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin (lupines), đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành dạng bột viên	25	17	1	Nhanh
1301	Cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa cây dạng gôm, nhựa ô-le-ô (oleoresins) (ví dụ: nhựa thơm)	10	8	5	Nhanh
1302	Cao và các chiết suất thực vật; chất pec-tic; muối của a-xit pec-ti-nic, muối của a-xit pec-tic, thạch trắng, các chất nhầy và chất làm quánh khác, đã hoặc chưa pha chế, lấy từ các sản phẩm thực vật	10	8	5	Nhanh
1401	Vật liệu thực vật dùng để tết bện hoặc đan (như: tre, song, mây, sậy, liễu giỏ, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm, vỏ cây đoạn)	10	8	5	Nhanh
1402	Vật liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, tóc thực vật, rong liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp với nguyên liệu phụ trợ hoặc không	10	8	5	Nhanh
1403	Vật liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi, làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ Brazil, cỏ lăng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó	10	8	5	Nhanh
1404	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10	8	5	Nhanh
1501	Mỡ lợn (kể cả mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 0209 hoặc 1503	25	17	10	Nhanh
1502	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 1503	25	17	10	Nhanh
1503	Những sản phẩm ép từ mỡ lợn dạng chảy (ste-a-rin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, ste-a-rin mar-ga-rin, dầu	25	17	10	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	mar-ga-rin) và dầu mỡ động vật dùng để làm nến hoặc xà phòng (dầu tallow), không phải thể sữa, chưa pha trẫn hoặc chưa chế biến cách khác				
1504	Mỡ, dầu và các thành phần mỡ dầu của cá hoặc thú biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học	25	17	8	Nhanh
1505	Mỡ lông và các chất béo từ mỡ lông (kể cả mỡ lông cừu)	25	17	10	Nhanh
1506	Mỡ, dầu động vật khác và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học	25	17	10	Nhanh
1507	Dầu đậu tương và các thành phần của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học	35	25	25	Đúng hạn
1508	Dầu lạc và các thành phần của dầu lạc đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học	35	25	25	Đúng hạn
1509	Dầu ô-liu và các thành phần của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học	35	25	20	Nhanh
1510	Dầu khác và các thành phần của chúng chỉ thu được từ ô-liu đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các thành phần của các loại dầu này với dầu hoặc thành phần của dầu thuộc nhóm 1509	35	25	20	Nhanh
1511	Dầu cọ và các thành phần của dầu cọ đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học	35	25	20	Nhanh
1512	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học	35	25	20	Nhanh
1513	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các thành phần của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học	35	25	25	Đúng hạn
1514	Dầu hạt cải, dầu của cải dầu, dầu mù tạt và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học	35	25	20	Nhanh
1515	Mỡ và dầu thực vật đông đặc khác (kể cả dầu Jojoba) và các thành phần của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học	35	25	25	Đúng hạn
1516	Mỡ dầu động vật hoặc thực vật và các thành phần của chúng đã qua hy-đrô (hydro) hóa, e-ste hóa liên hợp, tái e-ste hóa hoặc e-le-din hóa toàn bộ hoặc từng phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	35	25	25	Đúng hạn
1517	Mar-ga-rin, các hỗn hợp và chế phẩm dùng để ăn làm từ mỡ hoặc dầu động thực vật hoặc các thành phần của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được, hoặc các thành phần của chúng thuộc nhóm 1516	35	25	25	Đúng hạn
1518	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các thành phần của chúng, đã luộc, ô-xy hóa, rút nước, sun-phát hóa, thổi khô, polyme hóa, trừ loại thuộc nhóm 1516; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ thành phần của các loại mỡ hoặc dầu khác	25	17	5	Nhanh
1520	Gly-xê-rin thô; nước và dung dịch kiềm gly-xê-rin	25	17	3	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
1521	Sáp thực vật (trừ triglycerides), sáp ong, sáp côn trùng và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	25	17	3	Nhanh
1522	Chất nhờn, bã còn lại sau quá trình xử lyỷ các chất béo hoặc sáp động vật, thực vật	25	17	3	Nhanh
1601	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ Thịt, từ các bộ phận nội tạng hoặc tiết; các chế phẩm thức ăn từ các sản phẩm đó	35	25		Nhanh
1602	Thịt, các bộ phận nội tạng, tiết đã chế biến hoặc bảo quản khác	35	25	25	Đúng hạn
1603	Sản phẩm tinh chiết và nước ép từ Thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc độọng vật không xương sống sống dưới nước khác	35	25	25	Đúng hạn
1604	Cá đã được chế biến hay đã được bảo quản; trứng cá muối (caviar) và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	35	25	25	Đúng hạn
1605	Động vật giáp xác, thân mềm và động vật không xương sống sống dưới nước khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	35	25	25	Đúng hạn
1701	Đường mía hoặc đường củ cải và đường su-co-za (sucrose) tinh khiết về mặt hóa học, ở dạng tinh thể.	35	25		Nhanh
1702	Đường khác, bao gồm đường lac-to-za, man-to-za, glu-co-za, fruc-to-za tinh khiết về mặt hóa học, dạng tinh thể; si-rô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trẫn với mật ong tự nhiên; đường thắng (caramen)	25	17	8	Nhanh
1703	Mật từ quá trình chiết suất hoặc tinh chếđường.	25	17	8	Nhanh
1704	Mứt kẹo có đường (kể cả sô-cô-la trắng), không chứa ca-cao	35	25	25	Đúng hạn
1801	Cacao dạng hạt, mảnh, sống hoặc đã rang	15	15	8	Nhanh
1802	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu cacao khác	15	15	8	Nhanh
1803	Bột cacao đã hoặc chưa khử chất béo	25	17	8	Nhanh
1804	Bơ, chất béo và dầu cacao	25	17	8	Nhanh
1805	Bột cacao, chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	35	25	15	Nhanh
1806	Sô-cô-la và chế phẩm ăn được chứa cacao	35	25	25	Đúng hạn
1901	Chiết suất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm (malt); thức ăn chế biến từ tinh bột, từ bột thô hoặc từ chiết suất của malt, không chứa cacao hoặc có chứa cacao với tỉ trọng dưới 40%; thức ăn chế biến từ các sản phẩm thuộc nhóm 0401 đến 0404, không chứa cacao hoặc có chứa ca-cao với tỷ trọng dưới 5%	35	25	25	Đúng hạn
1902	Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa nấu hoặc nhồi (Thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác như các loại mỳ que (spaghetti), mì ống (macaroni), mỳ sợi, mỳ dẹt, gnocchi, ravioli, canne- loni; couscous đã hoặc chưa chế biến	35	25	25	Đúng hạn
1903	Các sản phẩm từ tinh bột Sắn, và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	35	25	25	Đúng hạn
1904	Thức ăn chế biến từ quá trình nổ, rang ngũ cốc (ví dụ: bỏng ngô); các loại ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, dạng mảnh hoặc dạng hạt đã chế biến khác (trừ bột thô và bột mịn), đã làm chín sẵn hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	35	25	25	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
1905	Bánh mỳ, bánh ngọt, bánh quy, các loại bánh khác, có hoặc không chứa cacao; bánh thánh, vỏ viên thuốc con nhện dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	35	25	25	Đúng hạn
1905 10	Riêng: vỏ viên thuốc con nhện dùng cho ngành dược	10	8	25	Chậm
2001	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay a-xit a-xê-tic	35	25	25	Đúng hạn
2002	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản cách khác trừ bảo quản bằng a-xit a-xê-tic hoặc bằng giấm	35	25	25	Đúng hạn
2003	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản cách khác trừ bảo quản bằng a-xit a-xê-tic hay bằng giấm	35	25	25	Đúng hạn
2004	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản dưới các hình thức khác trừ bảo quản bằng a-xit a-xê-tic và bằng giấm, đã ướp đông, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006	35	25	25	Đúng hạn
2005	Rau khác, đã chế biến hay bảo quản dưới các hình thức khác trừ a-xit a-xê-tic hoặc giấm, không ướp đông, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006	35	25	25	Đúng hạn
2006	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (đã ráo nước, phủ đường hoặc kết tinh)	35	25	25	Đúng hạn
2007	Mứt, nước quả đông, mứt quả nghiền, bột quả nghiền, bột quả nghiền đã cô đặc, nấu chín, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	35	25	25	Đúng hạn
2008	Quả, quả hạch và các phần khác của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	35	25	25	Đúng hạn
2009	Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	35	25	25	Đúng hạn
2101	Chất chiết suất , tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay, rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, các chất chiết suất tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó	35	25	25	Đúng hạn
2102	Men hoạt động hoặc men ỳ (men khô); các tổ chức vi sinh đơn bào ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc-xin thuộc nhóm 3002); bột nở đã pha chế	15	15	15	Đúng hạn
2103	Nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mỳ và thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	35	25	25	Đúng hạn
2104	Súp, nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; thức ăn tổng hợp chế biến thuần chất.	35	25	20	Nhanh
2105	Kem lạnh (ice - cream) và sản phẩm tương tự, có hoặc không chứa cacao	35	25	25	Đúng hạn
2106	Các loại thức ăn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	35	25	17	Nhanh
2201	Các loại nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	35	25	25	Đúng hạn
2202	Các loại nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn, không bao gồm nước quả ép hoặc rau ép thuộc nhóm 2009	35	25	25	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
2203	Bia sản xuất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm (malt)	35	25	25	Đúng hạn
2204	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 2009	35	25	25	Đúng hạn
2205	Rượu vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị bằng thảo mộc và chất thơm khác	35	25	25	Đúng hạn
2206	Đồ uống có men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống có men và hỗn hợp của đồ uống có men với đồ uống không chứa cồn chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	35	25	25	Đúng hạn
2207	Cồn ê-ti-líc chưa bị làm biến tính có nồng độ 80% trở lên; cồn ê-ti-líc và rượu mạnh khác đã bị làm biến tính ở mọi nồng độ.	35	25	25	Đúng hạn
2208	Cồn ê-ti-líc chưa bị làm biến tính có nồng độ cồn dưới 80%; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	35	25	25	Đúng hạn
2209	Giấm và chất thay thế giấm làm từ a-xit a-xê-tic	35	25	20	Nhanh
2301	Bột mỳ, bột thô và bột viên từ Thịt hoặc cơ quan nội tạng dạng Thịt, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật không xương sống sống dưới nước khác, không thích hợp làm thức ăn cho người; tóp mỡ	15	15	8	Nhanh
2302	Cám, chế phẩm xay lại từ đầu mầm lúa và phế liệu khác ở dạng viên hoặc không, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay cây rau đậu	15	15	8	Nhanh
2303	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không	15	15	8	Nhanh
2304	Bánh khô dầu và phế liệu rắn khác đã hoặc chưa xay hay ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết suất dầu đậu tương.	15	15	0	Nhanh
2305	Bánh khô dầu và phế liệu rắn khác đã hoặc chưa xay hay ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết suất dầu lạc	15	15	0	Nhanh
2306	Bánh khô dầu và phế liệu rắn khác đã hoặc chưa xay hay ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết suất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 2304 hoặc 2305	15	15	0	Nhanh
2307	Bã rượu vang; cáu rượu	15	15	8	Nhanh
2308	Nguyên liệu thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật ở dạng viên hoặc không dùng làm thức ăn gia súc, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	15	15	8	Nhanh
2309	Chế phẩm dùng làm thức ăn cho động vật	15	15	8	Nhanh
2401	Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu thuốc lá lá	35	25		Nhanh
2402	Xì gà, xì gà xén 2 đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ thuốc lá lá hoặc các chất thay thế thuốc lá lá	35	25		Nhanh
2403	Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá được làm 'thuần chất' (homogenised) hoặc thuốclá được 'hoàn nguyên' (reconstituted); chiết suất và tinh chất thuốc lá	35	25		Nhanh
2501	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến chất) và clo-rua-nat-ri nguyên chất, ở dạng dung dịch	25	17		Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	nước hoặc không hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển				
2502	Pi-rit sắt chưa nung	10	8	0	Nhanh
2503	Lưu huỳnh các loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và dạng keo	10	8	0	Nhanh
2504	Gra-phít tự nhiên	10	8	5	Nhanh
2505	Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc chương 26	10	8	5	Nhanh
2506	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); thạch anh kết tụ (quartzite), đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	15	15	5	Nhanh
2507	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	10	8	3	Nhanh
2508	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 6806), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa hay đất dinas	10	8	3	Nhanh
2509	Đá phấn	10	8	3	Nhanh
2510	Phốt phát can-xi tự nhiên, phốt phát can-xi nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phốt phát	10	8	3	Nhanh
2511	Sun-phát ba-ri tự nhiên (ba-rit), cac-bo-nat ba-ri tự nhiên (vi-te-rit), đã hoặc chưa nung, trừ o-xit ba-ri thuộc nhóm 2816.	10	8	3	Nhanh
2512	Bột hóa thạch si-lic (ví dụ: đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất si-lic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng bằng 1 hoặc nhỏ hơn 1	10	8	3	Nhanh
2513	Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, garnet tự nhiên, và vật liệu mài mòn tự nhiên khác đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	10	8	3	Nhanh
2514	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay chỉ cắt , bằng cưa hoặc các cách khác, thành khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	10	8	3	Nhanh
2515	Đá cẩm thạch, tra-vec-tin, ê-cô-xin, và đá vôi khác làm đài tưởng niệm hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng lớn hơn hoặc bằng 2,5 và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc chỉ cắt bằng cưa hay cách khác, thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	10	8	3	Nhanh
2516	Đá gra-nit, pô-phia, ba-zan, cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	10	8	8	Đúng hạn
2517	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, đá balat khác, đá lửa tự nhiên (flint), đá dăm nện, xỉ kim loại hay phế liệu công nghiệp tương tự, đá dăm trộn, nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh, bột, làm từ các loại đá nện, xỉ kim loại hay phế liệu công nghiệp tương tự	10	8	3	Nhanh
2518	Đô-lô-mít, đã hoặc chưa nung; đô-lô-mít, đã đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); đô-lô-mít thiêu kết (kể cả đô-lô-mít trẫn nhựa đường)	10	8	3	Nhanh
2519	Ma-giê cac-bo-nat tự nhiên (magnesite); ma-giê ô-xít nấu chảy; ma-giê ô-xít nung trơ (kết dính), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô-xít khác trước khi nung trơ; ma-giê ô-xít khác, nguyên chất hoặc không	10	8	3	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
2520	Thạch cao (sun-phat can-xi khoáng chất); thạch cao khan (anhydrite); plasters (gồm thạch cao đã nung hay sun phat can-xi), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất gia tốc hay chất làm chậm	10	8	3	Nhanh
2521	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa can-xi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	10	8	8	Đúng hạn
2522	Vôi sống , vôi tôi và vôi cứng trong nước, trừ ô-xít can-xi và hy-drô-xit can-xi thuộc nhóm 2825	10	8	5	Nhanh
2523	Xi măng poóc-lăng, xi măng có phèn, xi măng xỉ (xốp), xi măng xỉ sun-phat và xi măng đông cứng trong nước tương tự, đã hoặc chưa nhuộm màu hoặc ở dạng cơ-lanh-ke (clinkers)	30	20		Nhanh
2524	A-mi-ăng	10	8	5	Nhanh
2525	Mica, kể cả mica tách lớp; phế liệu mica	10	8	5	Nhanh
2526	Quặng steatite tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); đá 'tan' (talc)	10	8	3	Nhanh
2527	Quặng cryolite tự nhiên; quặng chiolite tự nhiên	10	8		Nhanh
2528	Quặng bô-rat (borates) tự nhiên và quặng bô-rat (borates) đã được làm giàu (đã hoặc chưa nung) nhưng không kể borat từ nước biển; a-xit bô-ric tự nhiên chứa không quá 85% H2BO3 được tính theo trọng lượng khô	10	8	3	Nhanh
2529	Felspar; lơ-xit (leucite); nê-phê-lin (nepheline) và nê-phê-lin syenite; fluorspar	10	8	5	Nhanh
2530	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10	8	3	Nhanh
2601	Quặng sắt và quặng sắt đã được làm giàu, kể cả pi-rit sắt đã nung	10	8	0	Nhanh
2602	Quặng măng-gan và quặng măng-gan đã được làm giàu với hàm lượng măng-gan từ 20% trở lên	10	8	0	Nhanh
2603	Quặng đồng và quặng đồng đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2604	Quặng ni-ken và quặng ni-ken đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2605	Quặng cô-ban và quặng cô-ban đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2606	Quặng nhôm và quặng nhôm đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2607	Quặng chì và quặng chì đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2608	Quặng kẽm và quặng kẽm đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2609	Quặng thiếc và quặng thiếc đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2610	Quặng cờ-rôm và quặng cờ-rôm đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2611	Quặng vôn-phờ-ram (tungsten) và quặng vôn-phờ-ram đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2612	Quặng uran hoặc thori và quặng uran hoặc thori đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2613	Quặng molipden và quặng molipden đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2614	Quặng titan và quặng titan đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2615	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zirconi và các loại quặng đó đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2616	Quặng kim loại quý và quặng kim loại quý đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2617	Các quặng khác và các quặng đó đã được làm giàu	10	8	0	Nhanh
2618	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	10	8	8	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
2619	Địa xỉ, xỉ (trừ xỉ hạt) vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	10	8	8	Đúng hạn
2620	Tro và phế thải (trừ phế thải từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép), có chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	10	8	8	Đúng hạn
2621	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ)	10	8	8	Đúng hạn
2701	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10	8	5	Nhanh
2702	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	10	8	5	Nhanh
2703	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	10	8	5	Nhanh
2704	Than cốc và than bán cốc, luyện từ than đá, than non hay than bùn đã hoặc chưa đóng bánh; muội khí (các-bon bình sinh khí)	10	8	5	Nhanh
2705	Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hy-drô-các-bon khác	10	8	0	Nhanh
2706	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	10	8	0	Nhanh
2707	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự, có trọng lượng thành phần thơm lớn hơn thành phần không thơm	10	8	1	Nhanh
2708	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, chế biến từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	10	8	0	Nhanh
2709	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum, ở dạng thô	15	15	10	Nhanh
2710	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum trừ dạng thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có tỉ trọng dầu mỏ chiếm từ 70 % trở lên				
2711	Khí đốt từ dầu mỏ và các loại khí hy-drô các-bon khác	35	25	5	Nhanh
2712	Va-zơ-lin: sáp pa-ra-phin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ quá trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	15	15	3	Nhanh
2713	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các phế thải khác từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng chất có chứa bi-tum	10	8	1	Nhanh
2714	Bi-tum và nhựa đường, ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét, có chứa bi-tum và cát hắc ín; at-phan-tit (asphaltile) và đá chứa at-phan-tin (asphaltic)	10	8	1	Nhanh
2715	Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là nhựa đường tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bitum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất, nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: ma tít có chứa bitum, cut-baks)	10	8	1	Nhanh
2716	Năng lượng điện	10	8	1	Nhanh
2801	Flo, clo, brôm và i-ốt	15	15	3	Nhanh
2802	Lưu huỳnh thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	15	15	0	Nhanh
2803	Cac-bon (mồ hóng cac-bon và các dạng khác của cac-bon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	15	15	8	Nhanh
2804	Hy-drô, khí hiếm và các phi kim loại khác	15	15	3	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
2805	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trẫn hoặc hỗn hợp với nhau; thủy ngân.	15	15	0	Nhanh
2806	A-xít clohydric; a-xít closunfuaric	15	15	8	Nhanh
2807	A-xít sunfuaric; a-xít sunfuaric bốc khói	15	15	8	Nhanh
2808	A-xít nitric; a-xít sunfuanitric	15	15	1	Nhanh
2809	Penta ô-xít diphotpho; a-xít phốtphoric và a-xít polyphôtphoric	15	15	8	Nhanh
2810	Ô-xít boric; a-xít boric	15	15	0	Nhanh
2811	A-xit vô cơ khác và các hợp chất ô-xy vô cơ khác của phi kim loại	15	15	0	Nhanh
2812	Ha-lo-ge-nua và ô-xít ha-lo-ge-nua của phi kim loại	15	15	0	Nhanh
2813	Sun-phua của phi kim loại; tri-sun-phua phốt-pho thương phẩm	15	15	0	Nhanh
2814	A-mô-ni-ắc, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	15	15	5	Nhanh
2815	Hy-drô-xít natri (xut cottich), hy-drô-xít kali; pe-rô-xít natri hoặc pe-rô-xít kali	15	15	0	Nhanh
2816	Hy-drô-xít và pe-rô-xít ma-giê; ô-xit, hy-drô-xít và pe-rô-xít stronti hoặc bari	15	15	5	Nhanh
2817	Ô-xít kẽm và pe-rô-xít kẽm	15	15	0	Nhanh
2818	Corundum nhân tạo đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học; ô-xít nhôm; hy-drô-xít nhôm	15	15	3	Nhanh
2819	Ô-xít và hy-drô-xít crôm	15	15	0	Nhanh
2820	Ô-xít măng-gan	15	15	0	Nhanh
2821	Ô-xít và hy-drô-xít sắt; đất màu có tỉ trọng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm 70% trở lên	15	15	0	Nhanh
2822	Ô-xít và hy-drô-xít cô-ban; ô-xít cô-ban thương phẩm	15	15	0	Nhanh
2823	Ô-xít ti-tan	15	15	0	Nhanh
2824	Ô-xít chì; chì đỏ và chì da cam	15	15	0	Nhanh
2825	Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng; các loại ba-zơ vô cơ; các ô-xít, hy-drô-xít và pe-rô-xít kim loại khác	15	15	0	Nhanh
2826	Florua; florosilicat, floroaluminat, các loại muối flo phức khác	15	15	0	Nhanh
2827	Clo-rua, ô-xít clo-rua và hy-drô-xít clo-rua; bro-mua và ô-xít bro-mua; i-ốt và ô-xít i-ốt	15	15	10	Nhanh
2828	Hy-poc-lo-rit; hy-po-clo-rit can-xi thương phẩm; clo-rit; hy-po-bro-mit	15	15	0	Nhanh
2829	Clo-rat và pe-clo-rat; bro-mat và pe-bro-mat; i-ốt-rat và pe-i-ốt-rat	15	15	0	Nhanh
2830	Sun-phua và po-ly-sun-phua	15	15	0	Nhanh
2831	Di-thi-ô-nit và sun-pho-si-lat	15	15	0	Nhanh
2832	Sun-phit; thi-ô-sun-phat	15	15	0	Nhanh
2833	Sun-phat; phèn; pe-rô-xô-sun-phat (pe-sun-phat)	15	15	8	Nhanh
2834	Ni- tơo-rit; ni-tơ-rat	15	15	0	Nhanh
2835	Phot-phi-nat (hy-po-phot-phit), phot-pho-nat (phot-phit), phot-phat và po-ly-phot-phat	15	15	5	Nhanh
2836	Các-bô-nát; pe-ro-xo-cac-bo-nat (pecacbonat); các-bô-nát a-mô-ni thương phẩm có chứa a-mo-ni-cac-ba-mat	15	15	8	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
2837	Xy-a-nua, ô-xít xy-a-nua và xy-a-nua phức hợp	15	15	0	Nhanh
2838	Fun-mi-nat, xy-a-nat và thi-o-xy-a-nat	15	15		Nhanh
2839	Si-li-cat; si-li-cat kim loại kiềm thương phẩm.	15	15	3	Nhanh
2840	Bo-rat, pe-ro-xo-bo-rat (pe-bo-rat)	15	15	0	Nhanh
2841	Muối của a-xít o-xô-me-ta-lic hoặc a-xít pe-rô-xô-me-ta-lic	15	15	0	Nhanh
2842	Muối khác của a-xít vô cơ hay pe-rô-xô-a-xit, trừ các chất adides	15	15	0	Nhanh
2843	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hợp của kim loại quý	15	15	0	Nhanh
2844	Nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân tách hoặc kết hợp) và các hợp chất của các chất trên; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	15	15	0	Nhanh
2845	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 2844; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	15	15	0	Nhanh
2846	Hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại đất hiếm, của it-tri (yttrium) hoặc của xơ-can-đi, hay của hỗn hợp các kim loại này	15	15	0	Nhanh
2847	Pe-rô-xít hy-đrô, đã hoặc chưa làm rắn lại bằng chất u-rê	15	15	0	Nhanh
2848	Phốt-phua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phốt-phua sắt	15	15	0	Nhanh
2849	Các-bua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	15	15	0	Nhanh
2850	Hy-đơ-rua, ni-trua, a-zua, si-lic-sua và bo-rua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất các-bua của nhóm 2849	15	15	0	Nhanh
2851	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất, hoặc nước dẫn suất và các loại nước nguyên chất tương tự); không khí lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý	15	15		Nhanh
2852	Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của thủy ngân, trừ hỗn hống.	15	15	5	Nhanh
2901	Hy-đơ-rô-cac-bon mạch thẳng	15	15	0	Nhanh
2902	Hy-đơ-rô-cac-bon mạch vòng	15	15	0	Nhanh
2903	Chất dẫn xuất đã ha-lo-gen hóa của hy-đơ-rô-cac-bon	15	15	5	Nhanh
2904	Chất dẫn xuất của hy-đơ-rô-cac-bon đã sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa hoặc ni-tơ-rô-sô hóa, đã hoặc chưa ha-lo-gen hóa	15	15	3	Nhanh
2905	Rượu mạch thẳng và các chất dẫn xuất của chúng đã ha-lô-gen hóa, đã sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa hoặc ni-tơ-rô-sô hóa	15	15	0	Nhanh
2906	Rượu mạch vòng và các chất dẫn xuất của chúng đã ha-lô-gen hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa, hoặc ni-tơ-rô-sô hóa	15	15	0	Nhanh
2907	Phe-non; rượu phe-non	15	15	0	Nhanh
2908	Chất dẫn xuất của phe-non hoặc của rượu phe-non đã ha-lô-gen hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa hoặc ni-tơ-rô-sô hóa	15	15	0	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
2909	ấ-te, rượu ê-te, phe-non ê-te, phe-non rượu ê-te pe-ro-xit rượu, pe-ro-xit ete, pe-ro-xit xe-ton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học) và các chất dẫn xuất của các chất trên đã ha-lô-gen hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa, hoặc ni-tơ-rô-sô hóa	15	15	0	Nhanh
2910	E-po-xit, rượu ê-pô-xy, phe-non e-po-xy, ê-te e-po-xy có vòng 3 cạnh và các chất dẫn xuất của chúng đã ha-lô-gen hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa, hoặc ni-trô-sô hóa.	15	15	0	Nhanh
2911	A-xe-tan và he-mi-a-xe-tan, có hoặc không có chức ô-xi khác và các chất dẫn xuất của chúng đã ha-lô-gen hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa, hoặc ni-tơ-rô-sô hóa.	15	15	0	Nhanh
2912	An-đe-hit, có hoặc không có chức ô-xi khác; po-ly-me mạch vòng của an-đe-hit; pa-ra-fo-man-đe-hit	15	15	3	Nhanh
2913	Chất dẫn xuất của các sản phẩm thuộc nhóm 2912 đã ha-lô-gen hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa, hoặc ni-tơ-rô-sô hóa.	15	15	0	Nhanh
2914	Xe-tôn và qui-nôn, có hoặc không có chức oxy khác; các chất dẫn xuất của chúng đã ha-lô-gen hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa, hoặc ni-tơ-rô-sô hóa	15	15	0	Nhanh
2915	A-xit mô-nô-cac-bo-xy-lic no mạch thẳng và các chất an-hy-drit, ha-lô-gen-nua, pe-rô-xit, pe-rô-xy-axit của các loại axit trên; các chất dẫn xuất của chúng đã ha-lô-gen hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa hoặc ni-tơ-rô-sô hóa	15	15	0	Nhanh
2916	A-xit mô-nô-cac-bo-xy-lic mạch thẳng, chưa no, a-xit mô-nô-cac-bo-xy-lic mạch vòng, các chất an-hy-đơ-rit, ha-lô-gen-nua, pe-rô-xit và pe-ro-xy-a-xit của chúng; các chất dẫn xuất của chúng đã ha-lo-gen hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa hoặc ni-tơ-rô-sô hóa	15	15	0	Nhanh
2917	A-xit po-ly-cac-bo-xy-lic, các an-hy-đơ-rit, ha-lô-gen-nua, pe-rô-xit, pe-rô-xy-a-xit của chúng ; các chất dẫn xuất của chúng đã ha-lô-gen hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa hoặc ni-tơ-rô-sô hóa	15	15	10	Nhanh
2918	Các-bô-xy-lic a-xit có thêm chức ô-xi và các chất an-hy-đơ-rit, ha-lô-gen-nua, pe-rô-xit và pe-rô-xy-a-xit của chúng, các chất dẫn xuất của chúng đã ha-lô-ge-nat hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa hoặc ni-tơ-rô-sô hóa	15	15	5	Nhanh
2919	Et-sờ-te phot-pho-ric và muối của chúng, kể cả lac-to-phot-phat, các chất dẫn xuất của chúng đã ha-lo-gen hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa hoặc ni-tơ-rô-sô hóa	15	15	3	Nhanh
2920	Et-sờ-te của a-xit vô cơ khác (trừ et-sơ-te của hy-đờ-rô ha-lo-gen-nua) và muối của chúng, các chất dẫn xuất của chúng đã ha-lô-ge-nat hóa, sun-pho-nat hóa, ni-tơ-rô hóa hoặc ni-tơ-rô-sô hóa	15	15	0	Nhanh
2921	Hợp chất chức a-min	15	15	0	Nhanh
2922	Hợp chất a-mi-no chức ô-xi	25	17	25	Chậm
2923	Muối và hy-đơ-rô-xit a-mo-ni bậc 4; các loại le-xi-thin và chất phot-pho a-mi-no li-pít khác	15	15	3	Nhanh
2924	Hợp chất chức ca-bo-xy-a-mit; hợp chất chức a-min của a-xít cac-bo-nic	15	15	15	Đúng hạn
2925	Hợp chất chức cac-bo-xy-i-mít (kể cả sa-ca-rin và muối của nó) và các hợp chất chức i-min	15	15	8	Nhanh
2926	Hợp chất chức ni-tơ-rin	15	15	0	Nhanh
2927	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	15	15	0	Nhanh
2928	Chất dẫn xuất hữu cơ của hy-đờ-ra-zin hoặc của hy-đờ-rô-xy-la-min	15	15	0	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
2929	Hợp chất có chức ni-tơ khác	15	15	5	Nhanh
2930	Hợp chất lưu huỳnh hữu cơ	15	15	0	Nhanh
2931	Hợp chất vô cơ, hữu cơ khác	15	15	0	Nhanh
2932	Hợp chất dị vòng chứa ô-xy	15	15	0	Nhanh
2933	Hợp chất dị vòng chứa ni-tơ	15	15	0	Nhanh
2934	Các a-xít nu-cơ-lê-ích và muối của chúng; hợp chất dị vòng khác.	15	15	8	Nhanh
2935	Sun-pho-na-mit	15	15		Nhanh
2936	Tiền vi-ta-min và vi-ta-min các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các chất dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vi-ta-min, hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không đặt trong một loại dung môi nào đó	15	15	0	Nhanh
2937	Hoóc-môn các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các chất dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như hoóc-môn; các chất sơ-te-rô-ít khác sử dụng chủ yếu như hoóc-môn	15	15	0	Nhanh
2938	Gờ-ly-co-xit tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các chất dẫn xuất khác của chúng	15	15	1	Nhanh
2939	An-ca-lo-it thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ê-te, ét-sơ-te và các chất dẫn xuất của chúng	15	15	0	Nhanh
2940	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sác-ca-rin, lac-to-za, man-to-za, gơ-lu-co-za và phờ-rúc-to-za, ê-te đường, ét-sơ-te đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2937, 2938, hoặc 2939	15	15	3	Nhanh
2941	Kháng sinh các loại	15	15	8	Nhanh
2942	Hợp chất hữu cơ khác	15	15	0	Nhanh
3001	Các tuyến, các bộ phận hữu cơ khác của người hoặc động vật sử dụng trong chữa bệnh bằng phủ tạng, dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng để dùng trong phép chữa bệnh phủ tạng; he-pa-rin và muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10	8	0	Nhanh
3002	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh (antisera) và các thành phần khác của máu và các sản phẩm miễn dịch thu được từ qui trình sinh học hoặc không; vắc xin, tô-xin (toxins), các chất cấy vi sinh (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự	10	8	0	Nhanh
3003	Dược phẩm (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm từ 2 thành phần trở lên pha trẫn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ	15	15	8	Nhanh
3004	Dược phẩm (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để	15	15	10	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	bán lẻ				
3005	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp) đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược phẩm, đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	15	15	8	Nhanh
3006	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong chú giải 4 của chương này.	15	15	15	Đúng hạn
3101	Phân xanh hoặc phân chuồng, đã hoặc chưa pha trẫn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; các loại phân bón sản xuất từ các sản phẩm động vật hoặc thực vật bằng cách pha trẫn hoặc xử lý hóa học	25	17	0	Nhanh
3102	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ni-tơ	25	17	0	Nhanh
3103	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa phốt-phát	25	17	0	Nhanh
3104	Phân khoáng hoặc phân hóa học, chứa ka-li	25	17	0	Nhanh
3105	Phân khoáng hoặc phân hóa học, chứa 2 hoặc 3 thành phần ni-tơ, phốt-pho, ka-li; phân bón khác; các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg	25	17	5	Nhanh
3201	Chất chiết suất thuộc da gốc thực vật, ta-nanh và các muối của chúng, ê-te, ét-sơ-te của chúng và các chất dẫn xuất khác	15	15		Nhanh
3202	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm en-zim dùng trước khi thuộc da	15	15		Nhanh
3203	Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết suất nhuộm nhưng trừ mồ hóng động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm chủ yếu làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong chú giải 3 của chương này	15	15	8	Nhanh
3204	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong chú giải 3 của chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như các chất tăng trắng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	15	15		Nhanh
3205	Các chất màu đỏ tía (coulour lakes); các chế phẩm như đã ghi trong chú giải 3 của chương này làm từ các chất màu đó	15	15		Nhanh
3206	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong chú giải 3 của chương này, trừ các loại thuộc nhóm 3203, 3204 hoặc 3205; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	15	15		Nhanh
3207	Thuốc màu (pigments) đã pha chế, các chất chắn ánh sáng đã pha chếvà các loại màu đã pha chế, các chất men kính, men sứ, men sành, các loại nước láng bóng và các chế phẩm tương tự dùng trong				
	công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh men và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc mảnh	15	15		Nhanh
3208	Các loại sơn, véc-ni (kể cả sơn men và sơn bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme thiên nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong chú giải 4 của chương này	25	17	17	Đúng hạn
3209	Các loại sơn, véc-ni (kể cả các loại sơn men và sơn bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các	25	17	17	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	polyme tự nhiên đã biến tính về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường có chứa nước				
3210	Các loại sơn, véc-ni khác (kể cả các loại sơn men, sơn bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chếdùng để hoàn thiện da	25	17	17	Đúng hạn
3211	Chất làm khô đã điều chế(chất trẫn với sơn, véc-ni để làm nhanh khô)	15	15	3	Nhanh
3212	Chất màu (pigment) (kể cả bột và mảnh kim loại) phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng trong việc sản xuất sơn (kể cả sơn men); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nào đó hoặc đóng gói để bán lẻ	15	15	3	Nhanh
3213	Chất màu dùng cho nghệ thuật, hội họa, trang trí, chất pha màu, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng đóng gói tương tự	15	15	5	Nhanh
3214	Ma-tít để gắn kính, ma-tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để hàn, gắn và các loại ma-tít khác; các chất bồi dùng trong hội họa; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường nhà, sàn nhà, trần nhà hoặc tương tự	15	15	5	Nhanh
3215	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ, và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc, hoặc làm thành thể rắn	15	15	8	Nhanh
3301	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử chất tec-pen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa ô-le-ô đã chiết suất ; các chất cô từ tinh dầu có trong mỡ, trong các loại dầu đông đặc, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp ướp hoặc ngâm; sản phẩm phụ tec-pen từ quá trình khử tec-pen của các loại tinh dầu; phần cất nước và dung dịch nước của các loại tinh dầu	25	17	5	Nhanh
3302	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều chất kể trên dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác với thành phần chủ yếu từ các chất thơm làm nguyên liệu để sản xuất đồ uống	25	17	8	Nhanh
3303	Nước hoa và nước thơm	35	25	25	Đúng hạn
3304	Mỹ phẩm hoặc các đồ trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (không phải dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân	35	25	25	Đúng hạn
3305	Chế phẩm dùng cho tóc	35	25	25	Đúng hạn
3306	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; sợi dùng làm sạch các kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ	35	25	17	Nhanh
3307	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi hôi cá nhân, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, các chất khử mùi nhà (trong phòng)	35	25	25	Đúng hạn
3401	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt và các chế phẩm dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, phớt và vải không dệt đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy rửa	35	25	25	Đúng hạn
3402	Chất tác nhân hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế	35	25	8	Nhanh

Mã số HS	Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)	Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)	Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình
	phẩm dùng để giặt rửa (kể cả các chế phẩm phụ trợ dùng để giặt rửa) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng trừ các loại thuộc nhóm 3401				
3403	Các chế phẩm bôi trơn và các chê phẩm được dùng để xử lý bằng dầu mỡ đối với các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, trừ các chế phẩm mà thành phần cơ bản có chứa 70% trọng lượng trở lên các loại dầu mỏ hay các loại dầu chế biến từ khoáng chất chứa bi-tum	25	17	15	Nhanh
3404	Sáp nhân tạo và sáp chế biến	15	15	17	Chậm
3405	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ dùng trong nhà, sàn nhà, thùng xe, kính hoặc kim loại, các loại kem, bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, phớt, vải không dệt, plastic hoặc cao su xốp (dạng mạng), đã được thấm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên trừ các loại sáp thuộc nhóm 3404	35	25	17	Nhanh
3406	Nến, nến cây và các loại tương tự	35	25	17	Nhanh
3407	Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, các chế phẩm được coi như 'sáp dùng trong nha khoa' hay như 'các chất làm khuôn răng', đã đóng gói thành bộ, đóng gói để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao (vôi hóa hoặc sun-phát can-xi)	15	15	5	Nhanh
3501	Ca-ze-in, các muối của ca-ze-in và các chất dẫn xuất ca-ze-in khác; keo ca-ze-in	15	15	8	Nhanh
3502	An-bu-min (kể cả các chất cô đặc từ 2 pơ-rô-tê-in nước sữa trở lên, có tỷ trọng trên 80% là pơ-rô-tê-in nước sữa tính theo trọng lượng khô), muối an-bu-min và các chất dẫn xuất an-bu-min khác	15	15	8	Nhanh
3503	Ge-la-tin kể cả gelatin ở dạng tấm mỏng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu; và các chất dẫn xuất ge-la-tin; các chất keo (lấy từ bong bóng cá); các chất keo khác có gốc động vật khác, trừ keo ca-ze-in thuộc nhóm 3501	15	15	8	Nhanh
3504	Peptones và các chất dẫn xuất của chúng; các chất pơ-rô-tê-in khác và các chất dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống , đã hoặc chưa được crôm hóa	15	15	8	Nhanh
3505	Dextrins và các loại tinh bột biến tính khác (ví dụ: tinh bột đã được ét-sơ-te hóa hay tiênge-la-tin hóa); các loại keo gốc từ tinh bột hoặc gốc từ dextrins hoặc gốc từ các loại tinh bột biến tính khác	25	17	15	Nhanh
3506	Keo chế biến và các chất dính đã chế biến khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, các sản phẩm dùng như keo hoặc chất dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg	25	17	10	Nhanh
3507	En-zim; en-zim đã pha chếchưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10	8	3	Nhanh
3601	Bột phóng	10	8		Nhanh
3602	Thuốc nổ đã điều chế, trừ các loại bột phóng	10	8		Nhanh
3603	Ngòi an toàn; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện	10	8		Nhanh
3604	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác	35	25		Nhanh
	Riêng: Pháo hiệu, pháo hiệu sương mù	10	8		Nhanh
3605	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 3604	35	25	20	Nhanh
3606	Ce-ri sắt và các hợp chất py-ro-pho-ric khác ở mọi dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như	35	25	17	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	đã ghi trong chú giải 2 của chương này				
3701	Bản kẽm chụp ảnh (dùng thay phim) và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng bằng vật liệu bất kỳ, trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói	25	17	15	Nhanh
3702	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng, bằng loại vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng	25	17	15	Nhanh
3703	Giấy ảnh, bìa và vải dệt có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng	25	17	15	Nhanh
3704	Bản kẽm chụp ảnh, phim, phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vải dệt đã phơi sáng nhưng chưa tráng	25	17	15	Nhanh
3705	Bản kẽm chụp ảnh và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh	25	17	15	Nhanh
3706	Phim dùng trong điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa lồng tiếng hoặc mới chỉ có rãnh tiếng	25	17	5	Nhanh
3707	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ dầu bóng, keo hồ, chất dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trẫn dùng trong nhiếpảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng ngay	15	15	3	Nhanh
3801	Gơ-ra-phít nhân tạo; gơ-ra-phít dạng keo hoặc dạng nửa keo; các chế phẩm làm từ gơ-ra-phít hoặc cac-bon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	15	15	3	Nhanh
3802	Các-bon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất hoạt tính tự nhiên hoạt tính; muội than động vật, kể cả muội than động vật đã sử dụng	15	15	1	Nhanh
3803	Dầu tall (tall oil), đã hoặc chưa tinh chế	15	15	1	Nhanh
3804	Dung dịch kiềm thải ra từ quá trình sản xuất bột gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sunphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 3803	15	15	1	Nhanh
3805	Dung môi gôm của nhựa thông, nhựa thông từ gỗ hoặc nhựa thông sun-phat và các loại dầu tec-pen khác, chế biến từ chưng cất hoặc xử lý cách khác các loại gỗ tùng bách; chất di-pen-ten thô; sun-phit nhựa thông và các chất para-cymene thô khác, dầu thông có chứa chất alpha-terpineol như thành phần chủ yếu	15	15	5	Nhanh
3806	Cô-lô-phan và a-xít nhựa, và các chất dẫn xuất của chúng; cồn cô-lô-phan và dầu cô-lô-phan; gôm hoạt động (run gums)	15	15	5	Nhanh
3807	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất crê-ô-zốt (creosote) gỗ, chất naphta gỗ; hăcố ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ cô-lô-phan, a-xít nhựa hay các hắc ín thực vật	15	15	3	Nhanh
3808	Thuốc trừ sâu, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều tiết sinh trưởng của cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm	15	15	15	Đúng hạn
3809	Các chất hoàn tất, các chất tải nhuộm tăng độ nhuộm hoặc hãm thuốc nhuộm, các sản phẩm hoặc chế phẩm khác (ví dụ: chất hồ vải hoặc thuốc cầm màu) dùng trong ngành dệt, giấy, da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	15	15	8	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
3810	Chế phẩm làm mòn bề mặt kim loại; chất gây chảy và các chế phẩm phụ khác dùng trong hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão của kim loại và các vật liệu khác, dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho cực hàn điện hoặc que hàn	15	15	3	Nhanh
3811	Chế phẩm chống nổ, chất cản quá trình ô-xy hóa, chất chống dính, chất tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia chế biến khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng dầu) hoặc cho các loại chất lỏng khác sử dụng như các loại dầu khoáng	15	15	1	Nhanh
3812	Chất xúc tác được điều chếdùng cho sản xuất cao su; các hợp chất làm mềm dẻo cao su hoặc plastic chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống ô-xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.	15	15	5	Nhanh
3813	Các chếố phẩm và các chất nạp bình dập lửa; các loại lựu đạn có chứa chất dập lửa.	15	15	3	Nhanh
3814	Dung môi hóa hợp hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn và tẩy véc ni đã pha chế	15	15	3	Nhanh
3815	Chất kích thích phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	15	15	3	Nhanh
3816	Các loại vật liệu chịu lửa: xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 3801	25	17		Nhanh
3817	Các loại an-ky-ben-zen hỗn hợp và các loại anky-naph-tha-len hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 2707 hoặc 2902	15	15	0	Nhanh
3818	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, bánh mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	15	15	0	Nhanh
3819	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chếkhác dùng cho sự truyềnđộng thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu mỏ hay các loại dầu chếtừ khoáng chất bi-tum	15	15	3	Nhanh
3820	Chế phẩm chống đông và dung dịch làm tan băng đã điều chế	15	15	0	Nhanh
3821	Môi trường nuôi trồng đã điều chế để phát triển vi sinh vật	15	15	0	Nhanh
3822	Chất thử phản ứng dùng trong chẩn đoán bệnh hay trong phòng thí nghiệm có lớp bồi và các chế phẩm trợ giúp đã điều chế dùng trong chẩn đoán bệnh hay trong phòng thí nghiệm có hoặc không có lớp bồi, trừ các loại thuộc nhóm 3002 hoặc nhóm 3006	15	15	16	Chậm
3823	A-xít béo mo-no-các-bô-xy-lic công nghiệp; dầu a-xít từ quá trình lọc; cồn béo công nghiệp	15	15	8	Nhanh
3824	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành CNH chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan; các sản phẩm phế thải của công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan khác	30	20	17	Nhanh
3901	Po-ly-me từ ê-ty-len, dạng nguyên sinh	25	17	0	Nhanh
3902	Po-ly-me từ pơ-ro-py-len hoặc từ các ô-lê-phin khác, dạng nguyên sinh	25	17	0	Nhanh
3903	Po-ly-me từ sơ-ty-ren, dạng nguyên sinh	25	17	8	Nhanh
3904	Po-ly-me từ cơ-lo-rua-vi-nin hoặc từ ô-lê-phin khác đã ha-lô-gen hóa, dạng nguyên sinh	25	17	5	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
3905	Po-ly-me từ a-xe-tat vi-nin hay từ các ét-sơ-te vi-nin khác, dạng nguyên sinh; các loại po-ly-me vi-nin khác ở dạng nguyên sinh	25	17	8	Nhanh
3906	Po-ly-me a-cơ-ri-lic, dạng nguyên sinh	25	17	8	Nhanh
3907	Po-ly-a-xe-ton, po-ly-e-te khác và nhựa e-po-xy, dạng nguyên sinh; po-ly-cac-bo-nat, nhựa an-kit, ét-sơ-te po-ly-an-kin và các po-ly-ét-sơ-te khác, dạng nguyên sinh	25	17	0	Nhanh
3908	Po-ly-a-mit, dạng nguyên sinh	25	17	0	Nhanh
3909	Nhựa a-mi-no, nhựa phe-no-lic và po-ly-u-rê-than, dạng nguyên sinh	25	17	5	Nhanh
3910	Si-li-con, dạng nguyên sinh	25	17	0	Nhanh
3911	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, po-ly tec-pen, po-ly sun-phua, po-ly sun-phit và các sản phẩm khác đã ghi trong chú giải 3 của chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	25	17	0	Nhanh
3912	Xen-lu-lô và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	25	17	0	Nhanh
3913	Po-ly-me tự nhiên (ví dụ a-xít alginic) các po-ly-me tự nhiên đã biến đổi (ví dụ protein đã làm cứng, các chất dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	25	17	0	Nhanh
3914	Chất trao đổi i-on dựa trên các po-ly-me thuộc các nhóm từ 3901 đến 3913, dạng nguyên sinh	25	17	0	Nhanh
3915	Phế liệu, phế thải, mẩu vụn của plastic	25	17	8	Nhanh
3916	Sợi plastic đơn có kích thước mặt cắt bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác	25	17	15	Nhanh
3917	Các loại ống, ống dẫn, vòi và các phụ tùng dùng để lắp ráp chúng bằng plastic (ví du:ọ các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)	25	17	15	Nhanh
3918	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không có lớp keo dán một mặt, dạng cuộn hoặc dạng tấm vuông; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã xác định trong chú giải 9 của chương này	30	20	20	Đúng hạn
3919	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng bằng plastic đã quét lớp keo dính một mặt, có hoặc không ở dạng cuộn	35	25	15	Nhanh
3920	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, gắn lớp mặt, bổ trợ hoặc kết hợp tương tự với các chất liệu khác	35	25	15	Nhanh
3921	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác bằng plastic	35	25	8	Nhanh
3922	Bồn tắm, vòi tắm hoa sen, bồn rửa, chậu rửa (bidet), bệ rửa, bộ xí bệt, bình xối nước và các đồ vệ sinh tương tự, bằng plastic	35	25	20	Nhanh
3923	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic	35	25	17	Nhanh
3924	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic	35	25	25	Đúng hạn
3925	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây dựng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	35	25	20	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
3926	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 3901 đến 3914	35	25	20	Nhanh
3926 10	Riêng: Dùng cho mục đích kỹ thuật	10	8	17	Chậm
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	25	17	3	Nhanh
4002	Cao su tổng hợp, các chất pha-ti-xơ (fatice) chếtừ dầu thực vật hoặc dầu cá ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 4001 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	25	17	3	Nhanh
4003	Cao su tái sinh, ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	25	17	3	Nhanh
4004	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột, hạt chế từ chúng	25	17	3	Nhanh
4005	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	25	17	5	Nhanh
4006	Cao su chưa lưu hóa, ở các dạng khác (ví dụ thanh, ống và các dạng hình) và các sản phẩm bằng cao su chưa lưu hóa (ví dụ đĩa và vòng)	25	17	3	Nhanh
4007	Sợi và 'coóc' (cord) cao su lưu hóa	25	17	3	Nhanh
4008	Cao su lưu hóa, ở dạng tấm, lá, dải, thanh và dạng hình trừ cao su cứng	25	17	3	Nhanh
4009	Ống, ống dẫn và vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ tùng để lắp ráp (ví du:ọ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	25	17	3	Nhanh
4010	Băng tải hoặc băng truyền(dây cu-roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa	25	17	10	Nhanh
4011	Lốp bơm hơi mới các loại, bằng cao su	35	25	15	Nhanh
4012	Lốp bơm hơi cũ hoặc đắp lại bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, các loại ta-lông có thể thay thế được và lót vành bằng cao su	35	25		Nhanh
4013	Săm các loại, bằng cao su	35	25	5	Nhanh
4014	Sản phẩm vệ sinh hoặc y dược (kể cả núm vú cao su) bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các chi tiết lắp ráp bằng cao su cứng	10	8	8	Đúng hạn
4015	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ quần áo (kể cả găng tay) dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng	25	17	15	Nhanh
4016	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	25	17	22	Chậm
4017	Cao su cứng (ví dụ ebonite) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	25	17	8	Nhanh
4101	Da của loài trâu, bò, ngựa (tươi, muối, sấy khô, ngâm nước vôi, ngâm trong dung dịch muối và hóa chất hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc ta nanh, chưa làm thành giấy da hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng	10	8	0	Nhanh
4102	Da sống của cừu (tươi, khô, muối, ngâm nước vôi, ngâm trong dung dịch muối và hóa chất hay được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành giấy da hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng, trừ các loại đã ghi ở chú giải 1(c) của chương này	10	8	0	Nhanh
4103	Da sống của loài động vật khác (chưa thuộc, chưa làm thành giấy da hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng, trừ các loại đã loại trừ trong chú giải 1(b) hoặc 1 (c) của chương này	10	8	0	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
4104	Da thuộc của loài trâu, bò hoặc loại ngựa, không có lông, trừ da thuộc trong các nhóm 4108 hoặc 4109	10	8	5	Nhanh
4105	Da cừu thuộc, không có lông, trừ da thuộc trong nhóm 4108 hoặc 4109	10	8	5	Nhanh
4106	Da dê thuộc, không có lông, trừ da thuộc trong nhóm 4108 hoặc 4109	10	8	5	Nhanh
4107	Da thuộc của các loài động vật khác, không có lông, trừ da thuộc trong các nhóm 4108 hoặc 4109	10	8	8	Đúng hạn
4108	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu hóa hợp)	10	8		Nhanh
4109	Da thuộc đã làm bóng bề mặt hoặc tráng phủ plastic, đã hoặc chưa làm nổi hạt, nổi vân; da thuộc đã phủ kim loại	10	8		Nhanh
4110	Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không dùng cho công nghiệp sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	10	8		Nhanh
4111	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng, hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	10	8		Nhanh
4201	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt chó, miếng đệm đầu gối, rọ mồm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	35	25	17	Nhanh
4202	Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp ca-me-ra, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại bao hộp đựng tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ dùng vệ sinh, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc-cốt, ví hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ kim hoàn, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng: da thuộc hoặc tổng hợp, tấm plastic, vật liệu dệt, bằng xơ lưu hóa hoặc bìa; hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng: các vật liệu trên hoặc bằng giấy	35	25	20	Nhanh
4203	Quần áo và đồ phụ trợ hàng may mặc bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	35	25	25	Đúng hạn
4204	Sản phẩm bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, dùng cho máy móc, dụng cụ cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác	10	8		Nhanh
4205	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	35	25	15	Nhanh
4206	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ đoạn tơ lấy từ tuyến tơ con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	10	8		Nhanh
4301	Da lông loại thô (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẩu, các mảnh cắt khác, vẫn còn sử dụng được), trừ da sống trong các nhóm 4101, 4102 hoặc 4103	10	8	0	Nhanh
4302	Da lông đã thuộc ta-nanh hoặc hoàn thiện (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác), trừ loại thuộc nhóm 4303	10	8	0	Nhanh
4303	Quần áo và đồ phụ trợ hàng may mặc và các vật phẩm khác bằng da lông	35	25	22.5	Nhanh
4304	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	35	25	25	Đúng hạn
4401	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	10	8	5	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
4402	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa thiêu kết	10	8	5	Nhanh
4403	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ dác hoặc đẽo vuông thô	10	8	0	Nhanh
4404	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã bào thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm batoong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ và các dạng tương tự	10	8	3	Nhanh
4405	Sợi gỗ, bột gỗ	10	8	1	Nhanh
4406	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	10	8	0	Nhanh
4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy nháp hoặc ghép mộng, có độ dầy trên 6 mm	10	8	0	Nhanh
4408	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt và tấm để làm gỗ dán (đã hoặc chưa ghép) và các loại gỗ xẻ dọc khác đã được lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng, có độ dày không quá 6 mm	25	17	0	Nhanh
4409	Gỗ (kể cả gỗ ván và gỗ trụ để làm sàn, chưa ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vạt cạnh, ghép chữ V, tạo chuỗi, tạo khuôn, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng	10	8	3	Nhanh
4410	Ván gỗ ép và các loại ván tương tự bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng nhựa hoặc bằng chất gắn hữu cơ khác.	25	17	8	Nhanh
4411	Tấm xơ ép bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng nhựa hoặc bằng các chất gắn hữu cơ khác	10	8	8	Đúng hạn
4412	Gỗ dán, ván đã dán lớp gỗ mặt và các tấm ván khác đã dán lớp mặt tương tự	25	17	8	Nhanh
4413	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc dạng hình	25	17	3	Nhanh
4414	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	35	25	20	Nhanh
4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ	35	25	17	Nhanh
4416	Thùng tô-nô, thùng ba-ren (barrels), thùng hình trống, hình trụ có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	35	25	17	Nhanh
4417	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ	35	25	17	Nhanh
4418	Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả pa-nen (panels) gỗ có lõi xốp nhân tạo, pa-nen (panels) lát sàn và ván lợp đã lắp ghép	10	8	5	Nhanh
4419	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ	35	25	20	Nhanh
4420	Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp dựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồà dùng bằng gỗ không thuộc chương 94	35	25	20	Nhanh
4421	Các sản phẩm bằng gỗ khác	35	25	20	Nhanh
4501	Li-e tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; li-e phế liệu, li-e đã ép, nghiền hoặc xay thành bột	15	15	1	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
4502	Li-e tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo vuông hoặc đã đẽo khối hình chữ nhật (kể cả khối vuông) tấm, lá, dải (kể cả dạng phôi li-e đã cắt cạnh dùng làm nút và nắp đậy)	15	15	5	Nhanh
4503	Các sản phẩm bằng li-e tự nhiên	15	15	15	Đúng hạn
4504	Li-e kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng li-e kết dính	15	15	15	Đúng hạn
4601	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; vật liệu tết bện, dây và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao sợi sát nhau song song hoặc đã dệt thành tấm ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm	35	25	20	Nhanh
4602	Hàng mây tre, liễu gai và các sản phẩm khác làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các sản phẩm thuộc nhóm 4601; các sản phẩm từ cây họ mướp	35	25	20	Nhanh
4701	Bột giấy từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp cơ học	10	8	1	Nhanh
4702	Bột giấy từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp hóa học, loại hòa tan	10	8	1	Nhanh
4703	Bột giấy từ gỗ sản xuất bằng phương pháp hóa học, sô-đa hoặc sun-phát, trừ loại hòa tan	10	8	1	Nhanh
4704	Bột giấy từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp hóa học, sun-phít, trừ loại hòa tan	10	8	1	Nhanh
4705	Bột giấy từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp nửa hóa học	10	8	1	Nhanh
4706	Bột giấy từ sợi giấy, bìa giấy tái sinh (phế liệu, phế thải) hoặc từ các chất liệu sợi xen-lu-lô khác	10	8	1	Nhanh
4707	Giấy hoặc bìa giấy tái sinh (phế liệu và phế thải)	10	8	2	Nhanh
4801	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	35	25		Nhanh
4802	Giấy và bìa giấy không tráng, dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích ấn loát khác, giấy làm thẻ, băng đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ, trừ giấy thuộc nhóm 4801 hoặc nhóm 4803; giấy hoặc bìa giấy, sản xuất thủ công	35	25	20	Nhanh
4803	Giấy vệ sinh hoặc giấy mỏng lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, giấy nỉ xen-lu-lô và giấy nỉ mỏng bằng sợi xen-lu-lô có hoặc không tạo mặt kếp, làm nhăn, dập nổi, xoi lỗ châm kim, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	35	25	20	Nhanh
4804	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 4802 hoặc 4803	25	17	17	Đúng hạn
4805	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong chú giải 2 của chương này	25	17	17	Đúng hạn
4806	Giấy giả da gốc thực vật, các loại giấy không thấm mỡ, giấy can và giấy bóng trong (glassin) và giấy bóng trong hoặc giấy bóng mờ khác, ở dạng cuộn hoặc tờ	25	17	8	Nhanh
4807	Giấy và bìa hỗn hợp (làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng một lớp keo dính) không tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, có hoặc không có gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	25	17	17	Đúng hạn
4808	Giấy và bìa, gấp nếp làn sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng trên mặt), đã làm vân kếp, làm nhăn, dập nổi hoặc soi lỗ châm kim, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại giấy thuộc nhóm 4803	25	17	8	Nhanh
4809	Giấy than, giấy tự copy và các loại giấy dùng để sao chụp (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng	25	17	15	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	cho máy đánh giấy nến hoặc in bản kẽm offset) đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ				
4810	Giấy và bìa đã tráng một hoặc cả 2 mặt bằng một lớp caolin (China clay) hoặc các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính (binder), không có lớp phủ ngoài khác, đã hoặc chưa nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	30	20	10	Nhanh
4811	Giấy, bìa, mền xen-lu-lô, màng xơ xen-lu-lô, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc các nhóm 4803, 4809 hoặc 4810	25	17	20	Chậm
4812	Khối, thanh, tấm lọc, bằng bột giấy	10	8	0	Nhanh
4813	Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống	35	25	17	Nhanh
4814	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, giấy bóng trong dán kính	35	25	20	Nhanh
4815	Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	35	25		Nhanh
4816	Giấy than, giấy tự copy và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 4809), các loại giấy stăng-xin (stencil) nhân bản (giấy nến) và các bản in offset bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp	15	15	15	Đúng hạn
4817	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi, cặp tài liệu và bìa hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, đựng các loại văn phòng phẩm	35	25	20	Nhanh
4818	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, giấy nỉ hoặc giấy nỉ mỏng bằng sợi xen-lu-lô dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không qúa 36cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy mỏng lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ tùng may mặc bằng bột giấy, giấy, giấy nỉ xen-lu-lô hoặc giấy nỉ mỏng bằng sợi xen-lu-lo	35	25	20	Nhanh
4819	Thùng giấy (cartons), hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác bằng giấy, bìa, giấy nỉ xen-lu-lô, giấy nỉ mỏng bằng sợi xen-lu-lô; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy, bìa dùng cho cơ quan, cửa hàng và những nơi tương tự	35	25	17	Nhanh
4820	Quyển sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, quyển viết thư, sổ ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa (loại tờ rời hoặcloại khác), bìa cứng, bìa hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác bằng giấy hoặc bìa, các loại tập đựng ảnh (album) dùng để mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách bằng giấy hoặc bìa	35	25	20	Nhanh
4821	Các loại nhãn bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in	35	25	17	Nhanh
4822	Ống lõi (bobbins), suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa giấy (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)	15	15	5	Nhanh
4823	Giấy bìa, giấy nỉ xen-lu-lô và giấy nỉ mỏng bằng sợi xen-lu-lô khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc mẫu; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc bìa giấy, giấy nỉ xen-lu-lô hoặc giấy nỉ mỏng bằng sợi xen-lu-lô	35	25	20	Nhanh
4901	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng	15	15	5	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	tờ đơn				
4902	Báo, tạp chí ngày và định kỳ, có hoặc không có minh họa hoặc chứa nội dung quảng cáo	25	17	5	Nhanh
4903	Các loại sách, tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô mầu cho trẻ em	10	8	5	Nhanh
4904	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	15	15	5	Nhanh
4905	Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in	10	8	0	Nhanh
4906	Các loại bản đồ, bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự là bản gốc vẽ tay; nguyên bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy ảnh và giấy than của các loại kể trên	10	8	0	Nhanh
4907	Các loại tem thư chưa dùng (sống), tem thuế và các loại tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành ở nước sử dụng; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiềngiấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu, công trái và các loại chứng từ cùng loại tương tự	25	17	15	Nhanh
4908	Đề can các loại (decalonamias)	15	15	20	Chậm
4909	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện thư tín, thông báo, có hoặc không có tranh ảnh, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí.	35	25	20	Nhanh
4910	Các loại lịch in, kể cả bờ-lốc (blocks) lịch	35	25	20	Nhanh
4911	Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in	35	25	15	Nhanh
4911 10	Riêng: sơ đồ giảng dạy	15	15	15	Đúng hạn
5001	Kén tằm để ươm tơ	10	8	5	Nhanh
5002	Tơ sống (chưa xe)	25	17	5	Nhanh
5003	Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái sinh)	25	17	8	Nhanh
5004	Sợi tơ (trừ sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh
5005	Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh
5006	Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ hoặc sợi tơ lấy từ tuyến tơ của con tằm	25	17	5	Nhanh
5007	Vải dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	30	20	12	Nhanh
5101	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	10	8	0	Nhanh
5102	Lông động vật loại mỳ hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ	10	8	0	Nhanh
5103	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mỳ hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái sinh	15	15	8	Nhanh
5104	Lông cừu hoặc lông động vật loại mỳ hoặc loại thô tái sinh	10	8	3	Nhanh
5105	Lông cừu hoặc lông động vật loại mỳ hoặc loại thô chải thô hoặc chải kỹ (kể cả xơ len đã được chải kỹ dạng miếng)	10	8	0	Nhanh
5106	Sợi làm từ lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
5107	Sợi làm từ lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh
5108	Sợi làm từ lông động vật loại mỳ (đã chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh
5109	Sợi làm từ lông cừu hoặc lông động vật loại mỳ, đã đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh
5110	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông bờm ngựa (kể cả sợi quấn từ lông ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh
5111	Vải dệt thoi từ sợi xe lông cừu đã chải sạch hoặc sợi xe lông động vật loại mỳ đã chải sạch	30	20	12	Nhanh
5112	Vải dệt thoi từ sợi xe lông cừu đã chải sóng hoặc sợi lông động vật loại mỳ đã chải sóng	30	20	12	Nhanh
5113	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi, bờm ngựa	30	20	12	Nhanh
5201	Bông, chưa chải thô hoặc chải kỹ	10	8	0	Nhanh
5202	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái sinh)	15	15	8	Nhanh
5203	Bông, đã chải thô hoặc chải kỹ	10	8	0	Nhanh
5204	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh
5205	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	15	15	5	Nhanh
5206	Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	15	15	5	Nhanh
5207	Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh
5208	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m2	30	20	12	Nhanh
5209	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m2	30	20	12	Nhanh
5210	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc chỉ pha với xơ nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m2	30	20	12	Nhanh
5211	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc chỉ pha với xơ nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m2	30	20	12	Nhanh
5212	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	30	20	12	Nhanh
5301	Lanh bẹ hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái sinh)	10	8	0	Nhanh
5302	Gai dầu (canabis sativa L) dạng bẹ hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi, xơ gai dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái sinh)	10	8	0	Nhanh
5303	Đay và các loại xơ li-be dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng bẹ hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi, xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái sinh)	10	8	5	Nhanh
5304	Xơ xi-zan và xơ dệt khác từ các cây thuộc dòng cây thùa, thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi, xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái sinh)	10	8	5	Nhanh
5305	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai ma-ni-la hoặc mu-sa), xơ gai ra-mi-e và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái sinh)	25	17	5	Nhanh
5306	Sợi lanh	25	17	3	Nhanh
5307	Sợi đay hoặc sợi từ các xơ li-be dệt khác thuộc nhóm 5303	25	17	5	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
5308	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	25	17	5	Nhanh
5309	Vải dệt thoi bằng sợi lanh	30	20	12	Nhanh
5310	Vải dệt thoi bằng sợi đay hoặc bằng các loại sợi libe (vỏ) dệt khác thuộc nhóm 5303	30	20	12	Nhanh
5311	Vải dệt thoi bằng các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt bằng sợi giấy	30	20	12	Nhanh
5401	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, có hoặc không đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh
5402	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp, có độ mảnh dưới 67 decitex	15	15	5	Nhanh
5403	Sợi filament tái tạo khác (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi mono filament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	15	15	0	Nhanh
5404	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi rơm tái tạo) bằng các vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	15	15	0	Nhanh
5405	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi rơm tái tạo) bằng vật liệu dệt nhân tạo với chiều rộng bề mặt không quá 5mm	15	15	0	Nhanh
5406	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh
5407	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả các loại vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 5404	30	20	12	Nhanh
5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 5405	30	20	12	Nhanh
5501	Tô (tow) filament tổng hợp	10	8	0	Nhanh
5502	Tô (tow) filament tái tạo	10	8	0	Nhanh
5503	Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo thành sợi	15	15	0	Nhanh
5504	Xơ staple tái tạo chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo thành sợi	15	15	0	Nhanh
5505	Phế liệu (kể cả phê liệu xơ, phế liệu sợi và sợi tái sinh) từ xơ nhân tạo	15	15	3	Nhanh
5506	Xơ staple tổng hợp đã chải thô, chải kỹ hoặc được gia công cách khác để kéo sợi	15	15	1	Nhanh
5507	Xơ staple tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc được gia công cách khác để kéo sợi	15	15	1	Nhanh
5508	Chỉ khâu làm bằng xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh
5509	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	15	15	5	Nhanh
5510	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	15	15	5	Nhanh
5511	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple, đã đóng gói để bán lẻ	25	17	5	Nhanh
5512	Các loại vải dệt thoi bằng sợi staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	30	20	12	Nhanh
5513	Vải dệt thoi bằng sợi staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc chỉ pha với bông, trọng lượng không quá 170g/m2	30	20	12	Nhanh
5514	Vải dệt thoi bằng sợi staple tổng hợp, có tỷ trọng loại sợi dưới 85%, pha chủ yếu hoặc chỉ pha với bông, trọng lượng trên 170 g/m2	30	20	12	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
5515	Các loại vải dệt thoi khác bằng sợi staple tổng hợp	30	20	12	Nhanh
5516	Vải dệt thoi từ sợi staple tái tạo	30	20	12	Nhanh
5601	Mền xơ làm bằng các vật liệu dệt và các sản phẩm của chúng; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	30	20	5	Nhanh
5602	Phớt, đã hoặc chưa thấm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớn	30	20	12	Nhanh
5603	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa thấm, tẩm, tráng phủ, hoặc ép lớn	30	20	10	Nhanh
5604	Dây cao su và dây cóoc cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, đã thấm, tẩm, phủ, tráng hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	25	17	5	Nhanh
5605	Sợi kim loại hóa đã hoặc chưa quấn, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, kết hợp với kim loại ở dạng dây chỉ hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	25	17	5	Nhanh
5606	Sợi quấn, dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405 được cuốn (trừ các loại thuộc nhóm 5605 và sợi lông ngựa); sợi sơ-nin (chenille) (kể cả sợi sơ-mixù); sợi tua dạng ống	25	17	12	Nhanh
5607	Dây xe, dây coóc, dây thừng và dây cáp đã hoặc chưa tết hoặc bện, đã hoặc chưa thấm, tẩm, tráng, phủ, hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	25	17	12	Nhanh
5608	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, sợi coóc hoặc sợi thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác, từ vật liệu dệt	15	15	12	Nhanh
5609	Các sản phẩm làm từ sợi, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc, dây thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	30	20	12	Nhanh
5701	Thảm và hàng dệt trải sàn khác, được sản xuất bằng phương pháp thắt gút, đã hoặc chưa làm thành chiếc	30	20	12	Nhanh
5702	Thảm và các loại hàng dệt trải sản khác, dệt thoi, không chần sợi vòng bề mặt hoặc không phủ xơ vụn đã hoặc chưa làm thành chiếc, kể cả loại 'kelem', 'schumacks', 'karamanie' và các loại tấm phủ dệt tay tương tự	30	20	12	Nhanh
5703	Thảm và các loại trải sàn bằng hàng dệt trải sàn khác, đã chần sợi vòng bề mặt, đã hoặc chưa làm thành chiếc	30	20	12	Nhanh
5704	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, làm bằng phớt, không chần sợi vòng bề mặt hoặc không phủ xơ vụn, đã hoặc chưa làm thành chiếc	30	20	12	Nhanh
5705	Các loại thảm khác và các loại trải hàng dệt sàn khác, đã hoặc chưa làm thành chiếc	30	20	12	Nhanh
5801	Vải dệt thoi tạo vòng và vải cài sợi sơ-nin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 5802 hoặc 5806	30	20	12	Nhanh
5802	Vải dệt thoi tạo vòng bề mặt dạng khăn và các loại vải dệt thoi tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 5806; các loại vải dệt đã chần sợi tạo vòng bề mặt, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 5703	30	20	12	Nhanh
5803	Vải sa lượt, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 5806	30	20	12	Nhanh
5804	Các loại vải tuyn và vải lưới khác, không kể các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; ren, dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ vải thuộc nhóm 6002	30	20	12	Nhanh
5805	Thảm trang trí dệt tay theo kiểu mẫu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, các loại thảm khâu (ví dụ: thêu đính, thêu chữ thập), đã hoặc chưa làm thành chiếc	30	20	12	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
5806	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 5807; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bởi một chất keo dính (bolducs)	30	20	12	Nhanh
5807	Các loại nhãn, phù hiệu và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu dệt, dạng mảnh, dải hoặc đã cắt theo kiểu hoặc cỡ, không thêu	30	20	12	Nhanh
5808	Các loại dây tết bện dạng: cuộn cái, chiếc; hàng trang trí dạng: cuộn, cái, chiếc không thêu, trừ các loại hàng dệt kim hoặc móc; ngù lông, núm tua và các mặt hàng tương tự	30	20	12	Nhanh
5809	Vải dệt thoi bằng chỉ kim loại và vải dệt thoi bằng sợi kim loại hóa thuộc nhóm 5605, được dùng trong may mặc như vải bọc đồ hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	30	20	12	Nhanh
5810	Đồ thêu dạng tấm, dải hoặc dạng mẫu	30	20	12	Nhanh
5811	Các sản phẩm dệt đã chần, gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt gắn với lớp lót bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 5810	30	20	12	Nhanh
5901	Các loại vải đã tráng chất keo dính hoặc hồ tinh bột, dùng bọc bìa sách hoặc dùng cho mục đích tương tự; vải can; vải bạt đã được xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải đã được làm cứng để làm cốt mũ	15	15	10	Nhanh
5902	Vải mành dùng làm lốp, sản xuất từ sợi có độ bền cao bằng nylon, polyamit, polyeste hoặc visco rayon	15	15	5	Nhanh
5903	Vải đã được thấm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp dát bằng plastic, trừ các loại thuộc nhóm 5902	25	17	12	Nhanh
5904	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu; tấm trải sàn gồm có lớp phủ hoặc lớp tráng gắn trên một lớp vải lót, đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu	25	17	12	Nhanh
5905	Hàng dệt dùng phủ tường	25	17	12	Nhanh
5906	Vải tráng cao su, trừ các loại thuộc nhóm 5902	25	17	8	Nhanh
5907	Vải đã thấm tẩm, phủ, tráng bằng cách khác; vải bạt can đã sơn vẽ dùng làm cảnh phông sân khấu, phông trường quay hoặc dùng cho các mục đích tương tự	25	17	12	Nhanh
5908	Các loại bấc dệt thoi, tết, hoặc dẹt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông và các loại vải dệt hình ống dùng làm mạng đèn măng sông đã hoặc chưa thấm tẩm.	25	17	12	Nhanh
5909	Các loại ống dẫn mềm dệt và các loại ống tương tự đã hoặc chưa lót hoặc bọc kim loại, có hoặc không có các đồ phụ trợ kèm theo bằng các chất liệu khác	15	15	0	Nhanh
5910	Băng tải, băng truyềnhoặc đai truyềnbằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa thấm, tẩm, phủ, ép lớp bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	15	15	12	Nhanh
5911	Các sản phẩm dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại chú giải 7 của chương này	15	15	0	Nhanh
6001	Vải tạo vòng bề mặt, bao gồm cả các loại cài vải tuyết dài và các loại vải dệt dạng khăn, được dệt kim hoặc móc	30	20	12	Nhanh
6002	Vải dệt kim hoặc móc khác	30	20	12	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
6101	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết) áo gió, áo jắc-két chống gió và các loại tương tự, dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, được dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 6103	35	25	20	Nhanh
6102	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc-két trượt tuyết), áo gió, Áo jắc-két chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 6104	35	25	20	Nhanh
6103	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jắc-két, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, được dệt kim hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6104	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jắc-két, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, được dệt kim hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6105	Sơ mi đàn ông hoặc trẻ em trai, dệt kim, đan hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6106	Áo choàng dài, sơ mi, và áo choàng dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim, đan hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6107	Quần lót dài, quần đùi, áo ngủ, bộ quần áo ngủ (pyjamas), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6108	Váy có dây đeo, váy lót trong, quần xi-líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ quần áo ngủ (pyjamas), áo mỏng mặc ở nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6109	Áo Ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6110	Áo bó, áo chui đầu, áo chẽn cài khuy gi-lê và các loại tương tự, dệt kim hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6111	Bộ quần áo may sẵn và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6112	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6113	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim, đan hoặc móc thuộc nhóm 5903, 5906, 5907	35	25	20	Nhanh
6114 10	Quần áo khác, dệt kim hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6114	Riêng: quần áo du hành vũ trụ, quần áo chống cháy	10	8	20	Chậm
6115	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn cổ, các loại hàng tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người dãn tĩnh mạch, giày dép không đế dệt kim hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6116	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6117	Hàng phụ trợ, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc đồ phụ trợ làm sẵn đan hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6201	áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc-két trượt tuyết), áo gió, áo jắc-két chống gió và các loại tương tự, dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 6203	35	25	20	Nhanh
6202	áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ	35	25	20	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	trùm (kể cả áo jắc-két trượt tuyết), áo gió, áo jắc-két chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 6204				
6203	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jắc-két, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai	35	25	20	Nhanh
6204	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jắc-két, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	35	25	20	Nhanh
6205	Sơ mi đàn ông hoặc trẻ em trai	35	25	20	Nhanh
6206	áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	35	25	20	Nhanh
6207	áo may ô và các loại áo lót khác, bộ quần áo lót, quần đùi, áo ngủ, bộ quần áo ngủ (pyjamas), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai	35	25	20	Nhanh
6208	áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong mỏng, quần xi-lip, quần đùi bó, áo ngủ, bộ pygiama, áo choàng mặc ở nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	35	25	20	Nhanh
6209	Bộ quần áo may sẵn và đồ phụ trợ dùng cho trẻ sơ sinh	35	25	20	Nhanh
6210	Quần áo may sẵn làm bằng vải thuộc nhóm 5602, 5603, 5903, 5906, 5907	35	25	20	Nhanh
6211 10	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	35	25	20	Nhanh
6211	Riêng: quần áo chống cháy, quần áo du hành vũ trụ	10	8	20	Chậm
6212	Su chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không làm từ dệt kim hoặc móc	35	25	20	Nhanh
6213	Khăn tay và khăn quàng nhỏ	35	25	20	Nhanh
6214	Khăn san, khăn choàng vai, khăn choàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	35	25	20	Nhanh
6215	Nơ thường, nơ con bướm và ca-ra-vat (cravat)	35	25	20	Nhanh
6216	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	35	25	20	Nhanh
6217	Đồ phụ trợ may sẵn khác; các bộ phận rời của quần áo hoặc của đồ phụ trợ đồ may, trừ các loại thuộc nhóm 6212	35	25	20	Nhanh
6301	Chăn và chăn du lịch	35	25	12	Nhanh
6302	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh, khăn nhà bếp	35	25	12	Nhanh
6303	Màn che (kể cả rèm) và rèm mờ (che phía trong cửa sổ); diềm màn che hoặc diềm giường	35	25	12	Nhanh
6304	Các sản phẩm dệt khác trang bị trong nhà, trừ các loại thuộc nhóm 9404	35	25	12	Nhanh
6305	Bao và túi dùng để đựng hàng	35	25	12	Nhanh
6306	Tấm vải chống thấm nước, tấm vải bạt và tấm che nắng, hiên che nắng; tăng, lều, bạt; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc lướt cát; các sản phẩm cho cắm trại	35	25	12	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
6307	Các sản phẩm may sẵn khác kể cả mẫu cắt may quần áo	35	25	20	Nhanh
6308	Bộ vải kèm chỉ trang trí, có hoặc không có đồ phụ trợ dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn hoặc các sản phẩm dệt tương tự được đóng gói để bán lẻ	30	20	20	Đúng hạn
6309	Quần áo cũ và các sản phẩm dệt cũ khác	35	25	25	Đúng hạn
6310	Vải vụn cũ hoặc mới, dây xe, dây coóc, dây thừng và dây cáp và các loại dây xe, dây coóc, dây thừng và dây cáp làm từ vật liệu dệt đã hỏng	35	25	25	Đúng hạn
6401	Giày dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự	35	25	25	Đúng hạn
6402	Các loại giày dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic	35	25	25	Đúng hạn
6403	Giày dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp (giả da) và mũ bằng da thuộc	35	25	25	Đúng hạn
6404	Giày dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp (giả da) và mũ bằng nguyên liệu dệt	35	25	25	Đúng hạn
6405	Giày dép khác	35	25	25	Đúng hạn
6406	Các bộ phận của giày dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa được gắn lên đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	25	17	15	Nhanh
6501	Các loại thân mũ bằng nỉ hoặc chưa dựng theo khuôn hoặc chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng nỉ	15	15	8	Nhanh
6502	Các loại thân mũ, được tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn hoặc chưa làm vành hoặc chưa có lót hoặc chưa có trang trí	15	15	8	Nhanh
6504	Các loại mũ và các loại đội đầu khác, được tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	35	25	25	Đúng hạn
6505	Mũ và các loại đội đầu khác, dệt kim, đan hoặc móc làm từ ren, nỉ hoặc hàng dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	35	25	25	Đúng hạn
6506	Các loại mũ, khăn, mạng đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	35	25	20	Nhanh
6507	Băng lót vành mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt khung, lưỡi trai, quai mũ dùng để sản xuất các hàng đội đầu	35	25	20	Nhanh
6601	Các loại ô dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô tương tự)	35	25	20	Nhanh
6602	Ba-toong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật và các bộ phận của các sản phẩm trên	35	25	20	Nhanh
6603	Các bộ phận, đồ trang trí, đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 6601 hoặc 6602	35	25	17	Nhanh
6701	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ; lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 0505 và các lông ống đã chế biến)	35	25	20	Nhanh
6702	Hoa, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá và quả nhân tạo	35	25	20	Nhanh
6703	Tóc đã được chải mượt, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại nguyên liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	35	25	20	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
6704	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, đẫn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc, bằng lông động vật hoặc bằng các loại nguyên liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	35	25	20	Nhanh
6801	Các loại đá lát, đá lát lề đường, phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến ác-doa: slate)	25	17	17	Đúng hạn
6802	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 6801; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá giăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến acdoa)	25	17	17	Đúng hạn
6803	Đá phiến đã gia công, các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến đã được liên kết lại thành khối	25	17	17	Đúng hạn
6804	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng bánh xe và tương tự, không có khung, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài tay hoặc đá đánh bóng, các bộ phận của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài mòn tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác	25	17	15	Nhanh
6805	Bột đá mài hoặc đá giăm mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nềnbằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt theo hình, mẫu hoặc đã được khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác	25	17	8	Nhanh
6806	Sợi xỉ, sợi si-li-cat và các loại sợi khoáng tương tự; vecmiculit (khoáng mi-ca) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 6811 hoặc 6812 hoặc chương 69	10	8	5	Nhanh
6807	Các sản phẩm bằng nhựa đường (asphalt) hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ: bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)	10	8	17	Chậm
6808	Pa-nen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ giăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, được liên kết lại bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	25	17	17	Đúng hạn
6809	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao	25	17	17	Đúng hạn
6810	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố	25	17	17	Đúng hạn
6811	Các sản phẩm bằng xi măng a-mi-ăng, bằng xi măng sợi xen-lu-lô hoặc tương tự	25	17	15	Nhanh
6812	Sợi a-mi-ăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần chính là a-mi-ăng hoặc thành phần chính là amiăng và các-bô-nat ma-giê; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ a-mi-ăng (ví dụ: chỉ, vải dệt, quần áo, hàng đội đầu, giầy dép, các miếng đệm dùng trong kỹ thuật), đã hoặc chưa được gia cố trừ các loại thuộc nhóm 6811 hoặc 6813	15	15	8	Nhanh
6813	Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ: tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót) chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự với thành phần chính là a-mi-ăng, là các chất khoáng khác hoặc xen-lu-lo đã hoặc chưa được kết hợp với vật liệu dệt hoặc vật liệu khác	15	15	8	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
6814	Mi-ca đã chế biến và các sản phẩm làm từ mi-ca, kể cả mi-ca đã được liên kết thành khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nềnbằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác	15	15	8	Nhanh
6815	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi cac-bon, các sản phẩm bằng sợi cac-bon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	25	17	15	Nhanh
6901	Gạch, gạch khối, gạch lát, ngói, các loại hàng gốm khác, làm từ bột hóa thạch si-líc (ví dụ đất tảo cát, tripolite hoặc diatomite) hoặc từ các loại đất si-líc tương tự	25	17	17	Đúng hạn
6902	Gạch, gạch khối, gạch lát, ngói chịu lửa và các loại hàng xây dựng bằng gốm chịu lửa trừ các sản phẩm làm bằng hóa thạch si-líc hoặc đất si-líc tương tự	25	17	0	Nhanh
6906	Các loại ống dẫn, máng dẫn nước, máng thoát nước và phụ tùng để lắp ráp bằng gốm, sứ	35	25	20	Nhanh
6909	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật; khay, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp; bình, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	25	17	15	Nhanh
6910	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm phục vụ vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ để gắn cố định	35	25	25	Đúng hạn
6911	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng sứ	35	25	25	Đúng hạn
6912	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm trừ loại bằng sứ	35	25	25	Đúng hạn
6913	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	35	25	25	Đúng hạn
6914	Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ	35	25	25	Đúng hạn
7001	Thủy tinh vụn, thủy tinh phế liệu, phế thải khác; thủy tinh ở dạng khối	10	8	0	Nhanh
7002	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 7018), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	25	17	17	Đúng hạn
7003	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	30	20	5	Nhanh
7004	Thủy tinh kéo và thủy tinh thổi, ở dạng tấm đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	30	20	5	Nhanh
7005	Thủy tinh bọt và thủy tinh đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	30	20	5	Nhanh
7006	Thủy tinh thuộc các nhóm 7003, 7004 hoặc 7005, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác nhưng chưa làm khung hoặc lắp vào các vật liệu khác	30	20	17	Nhanh
7007	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng	30	20	17	Nhanh
7008	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	30	20	17	Nhanh
7009	Gương thủy tinh có hoặc không có khung kể cả gương chiếu hậu	30	20	17	Nhanh
7010	Bình lớn, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống tiêm và các loại đồ chứa khác bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh	30	20	15	Nhanh
7011	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống) mở, các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực (cathode-ray) hoặc	30	20	17	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	các loại tương tự				
7013	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 7010 hoặc 7018)	35	25	25	Đúng hạn
7014	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các linh kiện có tính chất quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 7015) nhưng chưa được gia công về mặt quang học	10	8	5	Nhanh
7015	Kính đồng hồ báo thức, đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính để hiệu chỉnh và kính thường, uốn cong, lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh hạt thủy tinh dùng để sản xuất các loại kính trên	10	8	5	Nhanh
7016	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng cho mục đích khảm, khắc hoặc trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, pa-nen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự	30	20	20	Đúng hạn
7017	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ	10	8	0	Nhanh
7018	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh, trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các loại đèn trang trí trừ đồ giả kim hoàn; hạt thủy tinh đườàng kíónh không quá 1mm	30	20	20	Đúng hạn
7018 10	Riêng: hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm, mắt thủy tinh	10	8	20	Chậm
7019	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ: chỉ, vải dệt)	25	17	8	Nhanh
7020	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh	30	20	17	Nhanh
7101	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	10	8	3	Nhanh
7102	Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	10	8	1	Nhanh
7103	Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm; đá quý (trừ kim cương), đá bán quý chưa phân loại đã xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	10	8	1	Nhanh
7104	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm; đá quý hoặc đá bán quý chưa phân loại, đã xâu chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	10	8	1	Nhanh
7105	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	10	8	1	Nhanh
7106	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng	10	8	1	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	bột				
7107	Kim loại thường mạ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	10	8	1	Nhanh
7108	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột	10	8	1	Nhanh
7109	Kim loại thường hoặc bạc, mạ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	10	8	1	Nhanh
7110	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	10	8	1	Nhanh
7111	Kim loại thường, bạc hoặc vàng, mạ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	10	8	1	Nhanh
7112	Phế liệu và phế thải của kim loại quý hoặc kim loại phủ kim loại quý; phế liệu và phế thải khác chứa kim loại qúy hoặc hỗn hợp kim loại qúi, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại qúy	10	8	1	Nhanh
7113	Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại phủ kim loại quý	30	20	20	Đúng hạn
7114	Đồ kỹ nghệ vàng bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại phủọ kim loại quý	30	20	20	Đúng hạn
7115	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	30	20	20	Đúng hạn
7116	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	30	20	20	Đúng hạn
7117	Đồ giả kim hoàn	30	20	20	Đúng hạn
7118	Tiền kim loại	30	20	20	Đúng hạn
7201	Gang thỏi và gang kính dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác	10	8	0	Nhanh
7202	Hợp kim sắt	10	8	8	Đúng hạn
7203	Các sản phẩm có chứa sắt thu được bằng cách ép nén trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm chứa sắt mềm xốp khác, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có hàm lượng nguyên chất tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự	10	8	0	Nhanh
7204	Phế liệu, phế thải sắt; thỏi sắt hoặc thép phế liệu nấu lại	10	8	0	Nhanh
7205	Hạt và bột của gang, gang kính, sắt hoặc thép	10	8	0	Nhanh
7206	Sắt và thép không hợp kim ở dạng thỏi hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 7203)	10	8	1	Nhanh
7207	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	10	8	8	Đúng hạn
7208	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	15	15	5	Nhanh
7209	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên được cán nguội (ép nguội), chưa phủ, mạ hoặc tráng	15	15	0	Nhanh
7210	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	25	17	18	Chậm
7211	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600mm, không phủ, mạ hoặc tráng	15	15	3	Nhanh
7212	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán mỏng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	30	20	8	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
7213	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng que và thanh xoắn không đều, được cán nóng	30	20	15	Nhanh
7214	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng que và thanh khác, mới chỉ được gia công ở mức luyện, cán nóng, kéo nóng hoặc kéo nóng qua khuôn kể cả dạng xoắn sau khi cán	30	20	20	Đúng hạn
7215	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng que, thanh khác	30	20	20	Đúng hạn
7216	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng góc, khuôn, hình	30	20	18	Nhanh
7217	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	30	20	17	Nhanh
7218	Thép không gỉ ở dạng thỏi hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ	10	8	0	Nhanh
7219	Thép không gỉ cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên	10	8	0	Nhanh
7220	Các sản phẩm thép không gỉ được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm	10	8	0	Nhanh
7221	Que và thanh thép không gỉ được cán nóng, dạng xoắn không đều	10	8	0	Nhanh
7222	Thép không gỉ dạng que và thanh khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình	10	8	0	Nhanh
7223	Dây thép không gỉ	10	8	0	Nhanh
7224	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm thép hợp kim	10	8	0	Nhanh
7225	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên	10	8	0	Nhanh
7226	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm	10	8	0	Nhanh
7227	Các dạng que và thanh thép hợp kim khác, được cán nóng, xoắn không đều	10	8	0	Nhanh
7228	Thép hợp kim khác ở dạng que, thanh khác; thép hợp kim khác ở dạng góc, khuôn, hình; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim dùng để khoan	10	8	0	Nhanh
7229	Dây thép hợp kim khác	10	8	0	Nhanh
7301	Tệp lá sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn, hình đã được hàn	10	8	5	Nhanh
7302	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép như: đường ray, đường ray hãm và đường ray có răng, bộ ghi, đoạn nối ghi, cần bẻ ghi, các đoạn nối khác, tà vẹt, (thanh giằng ngang) thanh nối ray, gối đường ray, tấm đệm ray, tấm đế (tấm bệ) (kẹp ray), thanh chống xô và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép nối đường ray	10	8	0	Nhanh
7303	Các loại ống, ống dẫn, thanh dạng rỗng bằng gang	25	17	10	Nhanh
7304	Các loại ống, ống dẫn và thanh dạng rỗng, không có nối, bằng sắt (trừ gang) hoặc thép	25	17	8	Nhanh
7305	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự) có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm	25	17	10	Nhanh
7306	Các loại ống, ống dẫn, thanh dạng rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: nối mở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)ọ	25	17	10	Nhanh
7307	Các loại khớp nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối đôi, ống khuỷu, măng sông) bằng sắt hoặc thép	25	17	5	Nhanh
7308	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà lắp sẵn thuộc nhóm 9406) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ: cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột thép, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào,	25	17	15	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác) bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện, bằng sắt hoặc thép				
7309	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	15	15	5	Nhanh
7310	Các loại thùng, thùng phuy, thùng hình trống, can, hộp và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	25	17	10	Nhanh
7311	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép	25	17	15	Nhanh
7312	Dây bện tao, dây thừng cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện	15	15	5	Nhanh
7313	Dây sắt hoặc thép gai, dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép	25	17	17	Đúng hạn
7314	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; lưới xếp bằng sắt hoặc thép	25	17	17	Đúng hạn
7315	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép	35	25	1	Nhanh
7316	Neo, móc và các bộ phận rời bằng sắt hoặc thép	15	15	3	Nhanh
7317	Đinh, đinh đầu bẹt, đinh ấn (đinh ghim cho bản vẽ, đinh rệp), đinh gấp, đinh rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 8305) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng	25	17	15	Nhanh
7318	Đinh vít, bu-loong, đinh ốc, đinh vít toa xe, đinh móc, đinh tán, chốt (máy), định vị, vòng đệm (kể cả đệm lò xo) và các sản phẩm tương tựo bằng sắt hoặc thép	25	17	17	Đúng hạn
7319	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác	25	17	17	Đúng hạn
7321	Bếp lò, lò sưởi, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho lò nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, l_ò ga hình vòng (gas-ring), lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	25	17	17	Đúng hạn
7322	Lò sưởi của hệ thống lò sưởi trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó bằng sắt hoặc thép; các loại lò hơi và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối khí mát và khí điều hòa) không sử dụng năng lượng điện, kèm theo quạt hoặc quạt thổi gió chạy bằng mô tơ và phụ tùng của nó, bằng sắt hoặc thép	25	17	17	Đúng hạn
7323	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của các loại đó, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tựo bằng sắt hoặc thép	30	20	17	Nhanh
7324	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	30	20	20	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
7325	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép	30	20	15	Nhanh
7326	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép	30	20	15	Nhanh
7401	Đồng hỗn hợp thô (sten); đồng luyện bằng bột than (đồng kết tủa)	10	8	0	Nhanh
7402	Đồng chưa tinh chế; cực dương đồng dùng cho điện phân	10	8	0	Nhanh
7403	Đồng tinh chếvà hợp kim đồng chưa gia công	10	8	0	Nhanh
7404	Đồng phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
7405	Hợp kim đồng chủ	10	8	0	Nhanh
7406	Bột và vảy đồng	10	8	0	Nhanh
7407	Đồng ở dạng thỏi, thanh và dạng hình	10	8	0	Nhanh
7408	Dây đồng	10	8	8	Đúng hạn
7409	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dầy trên 0,15mm	10	8	0	Nhanh
7410	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hình hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15mm	10	8	0	Nhanh
7411	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	10	8	3	Nhanh
7412	Các loại khớp ống hoặc ống dẫn nối bằng đồng (ví dụ: khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	10	8	0	Nhanh
7413	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện	15	15	10	Nhanh
7415	Đinh, đinh đầu bẹt, đinh ghim (cho bản vẽ), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 8305) và các sản phẩm tương tự bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bulong, đinh ốc, đinh tán chốt (máy), chốt định vị, vòng đệm (kể cả lòà xo) và các sản phẩm tương tự bằng đồng	25	17	15	Nhanh
7418	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng	30	20	20	Đúng hạn
7419	Các sản phẩm khác, bằng đồng	30	20	17	Nhanh
7501	Ni-ken sten, ô-xyt ni-ken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện ni-ken	10	8	0	Nhanh
7502	Ni-ken chưa gia công	10	8	0	Nhanh
7503	Ni-ken phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
7504	Bột và vảy ni-ken	10	8	0	Nhanh
7505	Ni-ken ở dạng thỏi, thanh, hình và dây	10	8	0	Nhanh
7506	Ni-ken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	10	8	0	Nhanh
7507	Các loại ống, ống dẫn và khớp nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	10	8	0	Nhanh
7508	Sản phẩm khác bằng ni-ken	10	8	0	Nhanh
7601	Nhôm chưa gia công	10	8	0	Nhanh
7602	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
7603	Bột và vảy nhôm	10	8	0	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
7604	Nhôm ở dạng thỏi, thanh và hình	15	15	8	Nhanh
7605	Dây nhôm	15	15	8	Nhanh
7606	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2mm	15	15	3	Nhanh
7607	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hình hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm	10	8	3	Nhanh
7608	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm	15	15	3	Nhanh
7609	Các loại khớp nối ống và ống dẫn bằng nhôm (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	10	8	3	Nhanh
7610	Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà lắp sẵn thuộc nhóm 9406) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ: cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp và cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, dạng ống và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện	25	17	15	Nhanh
7611	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	15	15	5	Nhanh
7612	Thùng phuy, thùng hình trống, can, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống, cứng hoặc có thể xếp lại được) để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) có dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	25	17	15	Nhanh
7613	Các loại thùng chứa ga nén, ga lỏng bằng nhôm	25	17	0	Nhanh
7614	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện	15	15	15	Đúng hạn
7615	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm	30	20	20	Đúng hạn
7616	Các sản phẩm khác bằng nhôm	30	20	15	Nhanh
7801	Chì chưa gia công	10	8	0	Nhanh
7802	Chì phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
7803	Chì ở dạng thỏi, thanh, hình và dây	10	8	0	Nhanh
7804	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì	10	8	0	Nhanh
7805	Các loại ống, ống dẫn hoặc khớp nối (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng chì	10	8	0	Nhanh
7806	Các sản phẩm khác bằng chì	25	17	0	Nhanh
7901	Kẽm chưa gia công	10	8	0	Nhanh
7902	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
7903	Bột, bụi và vảy kẽm	10	8	0	Nhanh
7904	Kẽm ở dạng thỏi, thanh, hình và dây	10	8	0	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
7905	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	10	8	0	Nhanh
7907	Các sản phẩm khác bằng kẽm	25	17	8	Nhanh
8001	Thiếc chưa gia công	10	8	3	Nhanh
8002	Phế liệu, mảnh vụn thiếốc	10	8	3	Nhanh
8003	Thiếc ở dạng thỏi, thanh, dạng hình và dây	10	8	8	Đúng hạn
8007	Các sản phẩm khác bằng thiếc	25	17	15	Nhanh
8101	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8102	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8103	Tantali và các sản phẩm làm từ tantali kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8104	Ma-giê và các sản phẩm của ma-giê, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8105	Cô-ban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện cô-ban; cô-ban và các sản phẩm bằng cô-ban, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8106	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8107	Catmium và các sản phẩm làm từ catmium, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8108	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8109	Ziconi và các sản phẩm làm từ ziconi, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8110	Angtimoan và các sản phẩm làm từ angtimoan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8111	Măng-gan và các sản phẩm làm từ măng-gan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8112	Berili, crôm, germani, vanadi, gali, hapni, indi, niobi (clômbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8113	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10	8	0	Nhanh
8201	Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rừu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; các loại kéo cắt cây, kéo tỉa cây; hái, liềm, dao cắt cơ khí. lưỡi xén hàng rào, dụng cụ nêm cây và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	25	17	15	Nhanh
8202	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía răng cưa hoặc không có răng cưa)	25	17	15	Nhanh
8203	Kẹp, giũa, kìm (kể cả kìm cắt), nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu-loong, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	25	17	17	Đúng hạn
8204	Cờ-lê và thanh vặn đai ốc dùng tay vặn (kể cả thanh vặn đai ốc mô-men xoắn nhưng trừ thanh vặn đai ốc ta-rô); đầu cờ-lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay cầm (cán)	25	17	17	Đúng hạn
8205	Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì, mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe, bệ rèn sách tay; cối xay quay tay hoặc đạp chân có khung	25	17	17	Đúng hạn
8206	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 8202 đến 8205, để bán lẻ	25	17	17	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
8207	Các chi tiết dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho dụng cụ cầm tay, có hoặc không gắn động cơ vận hành, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ: để ép nghiền, rập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, doa, cán, (gọt) cắt, tiện hay đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc rút kim loại, các loại dụng cụ để khoan đá, đào đất	10	8	0	Nhanh
8208	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy móc hoặc dụng cụ cơ khí	25	17	15	Nhanh
8209	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các bộ phận tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại	10	8	0	Nhanh
8210	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng từ 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chếhoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc uống	25	17	15	Nhanh
8211	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa) trừ loại dao thuộc nhóm 8208, và lưỡi của nó	10	8	3	Nhanh
8212	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)	25	17	17	Đúng hạn
8213	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, lưỡi của chúng	25	17	17	Đúng hạn
8214	Đồ dao kéo khác (ví dụ tông đơ cắt tóc, dao dùng để pha Thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); các bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)	25	17	17	Đúng hạn
8215	Thìa cà phê, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp, bộ đồ ăn tương tự	35	25	17	Nhanh
8301	Khóa móc, khóa chốt (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại thường; chốt móc cửa và khung chốt móc có ổ chốt, bằng kim loại thường; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại thường	30	20	15	Nhanh
8301 10	Riêng: còng số 8	10	8	0	Nhanh
8302	Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại thường dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, tủ, hộp và các loại tương tự, gía để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự, bánh xe có giá đỡ bằng kim loại thường, bộ phận đóng cửa tự động bằng kim loại thường	30	20	17	Nhanh
8303	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn để đồ gửi, tiền gửi dùng cho các phòng bọc thép, hòm để tiềnhay đựng chứng thư và các loại tương tự làm bằng kim loại thường	30	20	15	Nhanh
8304	Tủ có ngăn đựng tài liệu hồ sơ, khay để giấy tờ, khay để bút và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự bằng kim loại thường, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 9403	30	20	17	Nhanh
8305	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại thường; ghim rập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói) bằng kim loại thường	30	20	17	Nhanh
8306	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại thường, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại thường; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại thường; gương bằng kim loại thường	30	20	17	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
8307	Ống dễ uốn bằng kim loại thường, có hoặc không có chi tiết ghép nối	25	17	8	Nhanh
8308	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại thường, dùng cho quần áo, giầy dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch các vật phẩm khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại thường; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại thường	25	17	17	Đúng hạn
8309	Nút chai lọ và nắp đậy (kể cả nút hình vương miện, nút xoáy, nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nắp thùng có ren, vỏ nắp thùng, dụng cụ niêm phong và phụ tùng đóng gói khác, bằng kim loại thường	25	17	10	Nhanh
8310	Biển chỉ dẫn, biển ghi tên, biển ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại thường; trừ các loại thuộc nhóm 9405	25	17	17	Đúng hạn
8311	Dây, thanh, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại thường hoặc các bua kim loại, được bọc hoặc phủ bằng chất nóng chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc làm lắng kim loại, cac-bua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại thường đã kết tụ trong công nghiệp phun kim loại	25	17	17	Đúng hạn
8401	Lò phản ứng hạt nhân, các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy móc và công cụ để tách chất đồng vị	5	5	0	Nhanh
8402	Nồi hơi đun sưởi hoặc sản ra hơi nước khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi đun nước tới nhiệt độ siêu cao (super heated)	10	8	3	Nhanh
840210	Riêng: phòng tắm hơi	30	20	3	Nhanh
8403	Nồi đun sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 8402	10	8	0	Nhanh
8404	Máy phụ trợ sử dụng đồng bộ với các loại nồi hơi thuộc nhóm 8402 hoặc 8403 (ví dụ: bộ tiết kiệm nhiên liệu, máy đun siêu nóng, máy cạo rửa nồi hơi máy thu hơi ga); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi hoặc hơi nước khác	10	8	0	Nhanh
8405	Máy sản xuất ga hoặc khí nước, có hoặc không kèm theo máy lọc; máy sản xuất khí a-xê-ti-len và các loại máy sản xuất khí ga từ qui trình sản xuất nước có hoặc không kèm theo máy lọc	10	8	0	Nhanh
8406	Tua-bin hơi nước và các loại tua-bin khí khác	10	8	0	Nhanh
8407	Động cơ pit-tông (piston) đốt trong hoặc động cơ pit-tông (piston) mồi bằng tia lửa	35	25	17	Nhanh
8408	Động cơ đốt trong khởi động bằng sức nén {động cơ đi-ê-den (diesel) hoặc động cơ bán đi-ê-den (diesel)}	35	25	20	Nhanh
8409	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 8407 hoặc 8408	35	25	15	Nhanh
8410	Tua-bin thủy lực, bánh đà thủy lực và các bộ phận điều chỉnh của chúng	10	8	0	Nhanh
8411	Tua-bin phản lực, tua-bin cánh quạt và các loại tua-bin khí khác	10	8	0	Nhanh
8412	Các động cơ và mô tơ khác	10	8	0	Nhanh
8413	Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy nâng chất lỏng	30	20	20	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
8414	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; cửa quạt gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc	35	25	25	Đúng hạn
8415	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	35	25	25	Đúng hạn
8416	Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn tán thành bột hoặc bằng khí ga; bộ phận đổ nhiên liệu tự động, kể cả vỉ lò tự động, bộ phận xả tro xỉ tự động và các bộ phận tương tự	10	8	0	Nhanh
8417	Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò nướng không dùng điện	10	8	8	Đúng hạn
8418	Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 8415	35	25	25	Đúng hạn
8419	Máy, thiết bị cho nhà xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, làm nóng bằng điện hoặc không bằng điện để xử lý các loại vật liệu bằng qui trình thay đổi nhiệt như nung, nấu, nướng, chưng, cất, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm lạnh, trừ các máy hoặc dụng cụ dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện	30	20	17	Nhanh
8420	Các loại máy cán hay ép khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh; các loại trục quay của chúng	15	15	5	Nhanh
8421	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chếchất lỏng hoặc chất khí	35	25	17	Nhanh
8422	Máy rửa bát đĩa, máy làm sạch hay làm khô chai lọ và các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi hoặc đóng nút bao thiếc, dán nhãn vào các chai lọ, can, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác, (kể cả máy để bọc giấy bạc); máy nạp ga cho đồ uống	35	25	20	Nhanh
8423	Máy cân (trừ các loại cân đo có độ nhậy 5cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm, máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân của máy cân	25	17	17	Đúng hạn
8424	Đồ dùng cơ khí (có hoặc không điều khiển bằng tay) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình rập lửa, đã hoặc chưa nạp, súng phun và các loại tương tự; máy bắn phá bằng hơi nước hoặc bằng cát và các loại máy bắn phá bằng các loại tia tương tự	25	17	15	Nhanh
8425	Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời thùng lồng (để vận chuyển người và đồ vật lên xuống hầm mỏ); tời ngang và tời dọc; kích các loại	10	8	0	Nhanh
8426	Cần cẩu của tầu; cần trục, kể cả cần trục dùng dây cáp; khung thang nâng di động, giá đỡ có khung để di động và xe có lắp cần cẩu	15	15	5	Nhanh
8427	Cần trục nâng xếp, các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng, xếp hàngỹ	10	8	0	Nhanh
8428	Máy nâng, hạ, xếp, dỡ hàng (ví dụ: thang máy đứng, thang máy trượt, băng tải chuyển hàng, xe chạy cáp treo)	15	15	8	Nhanh
8429	Máy ủi, máy ủi toàn năng, máy san, máy nạo vét, máy xúc cơ khí, máy đào, máy chở tự xúc, máy đầm, xe lăn đường, loại tự hành	10	8	5	Nhanh
8430	Các loại máy ủi, nghiền, san, cạp, đào, đầm, nén, máy xúc, máy khoan khác dùng trong các công	10	8	0	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới và dọn tuyết				
8431	Các bộ phận chỉ sử dụng hay chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm 8425 đến 8430	10	8	8	Đúng hạn
8432	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc làm sân cỏ thể thao	15	15	15	Đúng hạn
8433	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy bó rơm rạ; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy rửa, phân loại hoặc xếp loại trứng, hoa quả hay các nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 8437	15	15	5	Nhanh
8434	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa	10	8	0	Nhanh
8435	Máy ép, máy nghiền, và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước hoa quả hoặcà các loại đồ uống tương tự	10	8	0	Nhanh
8436	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm, nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị nuôi gà con (gà úm)	15	15	15	Đúng hạn
8437	Máy làm sạch, phân loại hoặc xếp loại hạt, hạt cốc hay các loại rau đậu, qủa khô; máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc, rau đậu, quả khô, trừ các loại máy kiểu trang trại	15	15	15	Đúng hạn
8438	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết trong chương này, trừ các loại máy để chiết suất hay chế biến mỡ hoặc dầu động vật hoặc mỡ dầu đông từ thực vật	10	8	5	Nhanh
8439	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenllulô hoặc máy sản xuất, hoàn thiện giấy hoặc bìa giấy	10	8	0	Nhanh
8440	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách	10	8	0	Nhanh
8441	Các loại máy khác dùng để sản bột giấy, giấy hoặc bìa giấy, kể cả máy cắt xén các loại	10	8	0	Nhanh
8442	Máy, dụng cụ và thiết bị (trừ loại máy thuộc nhóm 8456 đến 8465) dùng để đúc chữ hoặc làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; khối, tấm, trục lăn và đá in li-to đã gia công dùng cho mục đích in ấn (ví dụ: đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)	10	8	0	Nhanh
8443	Máy in, kể cả các loại máy in phun trừ các loại thuộc nhóm 8471; các loại máy phụ trợ để in	10	8	8	Đúng hạn
8444	Máy dùng để kéo sợi, máy dãn, máy tạo dún hoặc máy cắt xơ sợi nhân tạo	10	8	0	Nhanh
8445	Máy chuẩn bị xơ dệt; máy sợi con, máy đậu hoặc máy xe và các loại máy khác dùng trong sản xuất sợi dệt, máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt để dùng cho các loại máy thuộc nhóm 8446 hoặc 8447	10	8	0	Nhanh
8446	Máy dệt	10	8	0	Nhanh
8447	Máy dệt kim, máy khâu đính, máy tạo sợi quấn, vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và các loại máy cài sợi nổi	15	15	0	Nhanh
8448	Máy phụ trợ để sử dụng cho các loại máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447 (ví dụ: đầu tay kéo, đầu jace, cơ cấu tự động đường máy, cơ cấu tự động thay thoi dệt); các chi tiết và bộ phận phụ trợ chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446, hoặc 8447 (ví du:ọ cọc sợi, gàng sợi thô, kim chải, lược, đầu phun tơ, thoi, go, khung go và kim dệt)	10	8	0	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
8449	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc sản phẩm không dệt thành tấm hoặc các hình dạng khác, bao gồm cả máy sản xuất mũ phớt; khuôn để làm mũ	10	8	0	Nhanh
8450	Máy giặt gia đình hoặc máy giặt chuyên dùng cho hiệu giặt, kể cả máy giặt kèm làm khô	35	25	25	Đúng hạn
8451	Máy (trừ máy thuộc nhóm 8450) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy khô, là, là hơi, ép (kể cả ép vải dựng), tẩy trắng, nhuộm, xử lý cao cấp, hoàn tất, tráng hoặc ngâm, tẩm sợi, vải hay các sản phẩm dệt thành phẩm và các loại máy để phết hồ dính trên vai đế hoặc lớp lót khác dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn, các máy để cuốn tơ, gấp, cắt hoặc cắt vải hình răng cưa	35	25	20	Nhanh
8452	Máy may, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 8440; bàn hoặc tủ, chân bàn, nắp che được thiết kế đặc biệt cho máy may, kim máy may	35	25	17	Nhanh
8453	Máy để chuẩn bị, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc máy để sản xuất, sửa chữa giầy dép hoặc các mặt hàng da sống và da thuộc khác, trừ máy may	10	8	0	Nhanh
8454	Lò luyện kim, dụng cụ múc, khuôn thỏi và các loại máy đúc chuyên dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	10	8	5	Nhanh
8455	Máy cán kim loại và trục cán của nó	10	8	0	Nhanh
8456	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách tách, loại một phần vật liệu, bằng các qui trình tia la-de hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia pho-ton, siêu âm, phóng điện, điện hóa, tia điện tử, tia i-on hoặc xử lý hồ quang plasma	10	8	0	Nhanh
8457	Máy trung tâm, máy xây dựng dạng kết cấu đơn, máy di chuyển đa trạm để gia công kim loại	10	8	0	Nhanh
8458	Máy tiện kim loại (kể cả loại tâm xoay)	15	15	10	Nhanh
8459	Máy công cụ (kể cả đơn vị đầu máy kiểu có rãnh trượt) dùng để khoan, đục lỗ, khía răng, ren hoặc ta-ro bằng cách cắt, tách một phần kim loại trừ máy tiện (kể cả loại tâm xoay) thuộc nhóm 8458	10	8	0	Nhanh
8460	Máy công cụ dùng để xén, mài sắc, mài nhẵn, doa, mài đĩa, đánh bóng hoặc bằng cách khác để hoàn thiện kim loại, gốm kim loại, bằng đá mài, vật liệu mài hoặc sản phẩm đánh bóng, trừ các loại máy cắt, mài hoặc hoàn thiện có lắp đồ gá thuộc nhóm 8461	10	8	0	Nhanh
8461	Máy công cụ để bào, gọt, ren khía, doa, cắt bánh răng, mài hoặc hoàn thiện bánh răng, cưa, phay và các loại máy công cụ khác dùng để gia công kim loại, gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác	10	8	5	Nhanh
8462	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò, rập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, keo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc khía chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc cac-bua kim loại chưa kể ở trên	10	8	0	Nhanh
8463	Máy công cụ khác để gia công kim loại, gốm kim loại, không cắt bỏ nguyên liệu	10	8	0	Nhanh
8464	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng a-mi-ăng hay vật liệu khoáng tương tự hay máy gia công thủy tinh nguội	10	8	0	Nhanh
8465	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim dập, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, li-e, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự	10	8	3	Nhanh
8466	Các phần và bộ phận phụ trợ chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy móc thuộc nhóm từ 8456	10	8	0	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	đến 8465, kể cả mâm cặp chuyên dụng hay mâm cặp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia (độ) và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy móc công cụ, giá treo dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay				
8467	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng hơi nén, thủy lực hoặc gắn động cơ không dùng điện	10	8	8	Đúng hạn
8468	Máy móc hay bộ phậnọ để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 8515; máy và thiết bị tôi bề mặt hoạt động bằng ga	10	8	0	Nhanh
8469	Máy chữ, trừ các loại máy in thuộc nhóm 8471; máy soạn thảo văn bản	10	8	0	Nhanh
8470	Máy tính và máy ghi, tái xử lý và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán, máy thống kê kế toán; máy đóng dấu miễn tem bưu điện, máy bán vé và các loại máy tương tự, có kèm theo bộ phận tính toán; máy tính tiền	15	15	3	Nhanh
8471	Máy xử lý dữ liệu tự động và các cụm của máy; bộ đọc từ hoặc đọc quang học, máy chuyển dữ liệu vào băng đĩa dữ liệu dưới dạng để được mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	8	Nhanh
8472	Máy móc văn phòng khác (ví dụ: máy nhân bản in keo, máy in rô-nê-ô, máy in địa chỉ, máy phát tiềngiấy tự động, máy phân loại tiềnkim loại, máy đếm và xếp tiềnkim loại, máy gọt bút chì, máy đục lỗ giấy hay máy dập ghim	10	8	5	Nhanh
8473	Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ (trừ vỏ, hộp và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 8469 đến 8472	10	8	5	Nhanh
8474	Máy dùng trong phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trẫn hay nhào đất, đá hoặc quặng, hoặc các vật liệu khoáng khác, ở dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc bột nhão); máy làm kết tụ, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	10	8	0	Nhanh
8475	Máy để lắp ráp bóng đèn điện hoặc bóng đèn điện tử, đèn ống, đèn điện tử dạng van hoặc bóng đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để sản xuất hoặc gia công nhiệt thủy tinh hay đồ thủy tinh	10	8	0	Nhanh
8476	Máy bán hàng tự động (ví dụ: máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền	10	8	0	Nhanh
8477	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến ra sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	10	8	0	Nhanh
8478	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	10	8	1	Nhanh
8479	Máy và thiết bị cơ khí có tính năng tác dụng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	10	8	0	Nhanh
8480	Hộp khuôn dùng trong đúc kim loại; đế khuôn; mẫu khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), cho cac-bua kim loại, thủy tinh, vật liệu khoáng, cao su hay plastic	10	8	5	Nhanh
8481	Vòi, van và các loại vật dụng tương tự dùng cho đường ống, nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van hạ áp suất và van kiểm soát nhiệt	15	15	15	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
8482	Vòng bi và ổ đũa (ổ đỡ có con lăn)	10	8	3	Nhanh
8483	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khủyu) và cần khủyu; thân ổ trục và gối đỡ trục phẳng; trục vít ổ bi và ổ đũa, bánh răng và bánh truyền động bằng ma sát; hộp số và bộ phận thay đổi tốc độ khác, kể cả bộ biến ngẫu lực; bánh đà ròng rọc, kể cả pa-lăng; khớp nối và trục nối (kể cả khớp nối vạn năng)	35	25	15	Nhanh
8484	Tấm đệm và các khớp đệm tương tự làm bằng lá kim loại kết hợp với vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc tổ hợp tấm đệm và các khớp đệm tương tự, thành phần cấu trúc khác nhau, được đóng cùng một túi, bao hoặc đóng gói tương tự; đệm máy	10	8	3	Nhanh
8501	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	25	17	20	Chậm
8502	Tổ máy phát điện và máy nắn dòng dạng động	25	17	17	Đúng hạn
8503	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 8501 hoặc 8502	25	17	5	Nhanh
8504	Biến thế điện, máy nắn dòng tĩnh (ví dụ máy chỉnh lưu) và bộ cảm điện	30	20	20	Đúng hạn
8505	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các sản phẩm dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các bộ phận khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ đầu nâng hoạt động bằng điện từ	10	8	0	Nhanh
8506	Pin các loại	30	20	17	Nhanh
8507	ắc qui điện, kể cả bộ tách điện của nó, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc hình khác	30	20	25	Chậm
8508	Dụng cụ cơ điện để thao tác thủ công, có lắp sẵn động cơ điện	25	17	25	Chậm
8509	Dụng cụ cơ điện dùng trong gia đình, có lắp động cơ điện	35	25	25	Đúng hạn
8510	Máy cạo râu, tông đơ và các dụng cụ cắt tóc, cạo lông có lắp động cơ điện	35	25	17	Nhanh
8511	Thiết bị và các dụng cụ điện để đánh lửa hoặc khởi độngọ dùng cho động cơ đốt trong đánh lửa bằng tia lửa hoặc bằng áp lực (ví dụ magneto, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và kim phun cao áp, động cơ khởi động); máy phát điện (máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bi ọngắt mạch dùng cho các động cơ trên	25	17	15	Nhanh
8512	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 8539), cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp, hoặc xe có động cơ	25	17	17	Đúng hạn
8513	Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ pin khô, ắc qui khô, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 8512	25	17	17	Đúng hạn
8514	Lò luyện và lò sấy điện (kể cả điện cảm úróng hoặc điện môi) dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm; các thiết bị nung nóng khác bằng điện môi hay điện cảm ứng dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm	10	8	0	Nhanh
8515	Máy, dụng cụ hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia la-de hoặc chùm tia sáng khác, chùm pho-ton, siêu âm, chùm e-lec-tơ-ron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại dùng điện	10	8	0	Nhanh
8516	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hay bình điện đun và duy trì nước nóng, dụng cụ đun điện thả	35	25	20	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	trong nước, dụng cụ sưởi điện hay thiết bị sấy đốt; thiết bị uốn tóc và làm đầu bằng nhiệt điện (ví dụ máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện khác dùng cho gia đình; các loại điện trở nung nóng bằng điện ngoài các loại dụng cụ thuộc nhóm 8545				
8517	Thiết bị điện dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến, kể cả bộ điện thoại hữu tuyến có bộ tay cầm không dây và thiết bị viễn thông dùng trong hệ thống truyềntải hoặc hệ thống số; điện thoại hình ảnh	30	20	8	Nhanh
8518	Mi-cơ-rô và giá mi-cơ-rô; loa phóng thanh đã hoặc chưa lắp vào thùng loa; tai nghe và các bộ nghe nói hỗn hợp; bộ khuyếch đại điện âm tần; bộ tăng âm điện	30	20	25	Chậm
8519	Máy hát (record - deks), máy quay đĩa, cát-set (cassette) và các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm	35	25	25	Đúng hạn
8521	Máy thu và phát vi-đi-ô (video), có hoặc không gắn với thiết bị thu các tín hiệu vi-đi-ô (video)	35	25	25	Đúng hạn
8522	Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các thiết bị thuộc nhóm 8519 đến 8521	30	20	15	Nhanh
8523	Băng, đĩa trắng (chưa ghi) dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37	25	17	17	Đúng hạn
8525	Thiết bị truyềnphát dùng cho điện thoại vô tuyến (radio), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến, hoặc truyềnhình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc thiết bị ghi hoặc sao âm thanh; ca-me-ra vô tuyến truyền hình; ca-me-ra ghi hình làm nền và ca-me-ra ghi hình ảnh khác	30	20	10	Nhanh
8526	Thiết bị ra-đa, các thiết bị trợ giúp hàng hải bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	10	8	0	Nhanh
8527	Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo, truyềnthanh vô tuyến, có hoặc không lắp đặt trong cùng một hộp với thiết bị ghi hoặc sao âm thanh hoặc với đồng hồ	35	25	20	Nhanh
8528	Máy thu hình có hoặc không kết hợp trong cùng một hộp với máy thu phát ra-đi-ô hoặc máy ghi hoặc máy sao âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình vi-đi-ô và máy chiếu vi-đi-ô	35	25	20	Nhanh
8529	Các bộ phận chỉ dùng hay chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm 8525 đến 8528	30	20	17	Nhanh
8530	Thiết bị điện dùng làm tín hiệu, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện dừng đỗ, hệ thống cảng, hoặc sân bay (trừ thiết bị thuộc nhóm 8608)	10	8	0	Nhanh
8531	Thiết bị tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ chuông, còi báo động, bảng chỉ dẫn, hệ thống báo động chống trộm hoặc cứu hỏa), trừ các thiết bị thuộc nhóm 8512 hoặc 8530	15	15	15	Đúng hạn
8532	Tụ điện loại không đổi, biến đổi hoặc điều chỉnh được (xác định trước)	15	15	7	Nhanh
8533	Điện trở (kể cả biến trở và dụng cụ đo điện thế) trừ điện trở nung nóng	15	15	3	Nhanh
8534	Mạch in	10	8	3	Nhanh
8535	Thiết bị điện để chuyển mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để tiếp nối hay dùng trong mạch	30	20	5	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	điện (ví dụ: bộ phận ngắt mạch, cầu chì, cột thu lôi, bộ khống chếđiện áp, bộ phận triệt xung điện, phích cắm, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp trên 1000 V				
8536	Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để tiếp nối hay dùng trong mạch điện (ví dụ: bộ phận ngắt điện, rơ-le, cầu chì, bộ phận triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1000 V	30	20	17	Nhanh
8537	Bảng, pa-nen, bảng điều khiển có chân, bàn tủ và các loại giá để đỡ khác được lắp từ hai hay nhiều thiết bị thuộc các nhóm 8535 hoặc 8536 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại bàn và giá có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 8517	25	17	17	Đúng hạn
8538	Bộ phận chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 8535, 8536 hoặc 8537	25	17	15	Nhanh
8539	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả các bộ phận đèn dùng tia đóng kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang	35	25	15	Nhanh
8540	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tot lạnh hoặc ca-tot quang điện (ví dụ: đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử trong ca-mê-ra truyền hình)	30	20	17	Nhanh
8541	Đi-ôt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự, bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mo-đun hoặc thành bảng; đi-ot phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh	10	8	3	Nhanh
8542	Mạch điện tử tích hợp và vi linh kiện điện tử	10	8	0	Nhanh
8543	Máy và thiết bị điện có chức năng riêng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	30	20	0	Nhanh
8544	Dây, cáp (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã được tráng men cách điện, hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn điện khác được cách điện, đã hoặc chưa gắn với đầu nối. Cáp sợi quang, làm bằng các sợi có vỏ bọc riêng từng sợi, kể cả có các dây dẫn điện hoặc được trang bị các đầu nối điện	25	17	17	Đúng hạn
8545	Điện cực than, chổi than, cac-bon làm sợi đèn, dùng cho làm pin và các sản phẩm khác làm bằng gờ-ra-phít hoặc cac-bon khác, có hoặc không có kim loại, dùng làm vật liệu điện	15	15	5	Nhanh
8546	Chất cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ	10	8	5	Nhanh
8547	Khớp gioăng cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ: đui cắm có dây) đã lắp sẵn khi đúc để làm đầu nối, trừ các chất cách điện thuộc nhóm 8546; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại thường đã được lót bằng vật liệu cách điện	10	8	1	Nhanh
8548	Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc-qui; các loại pin và ắc-qui đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	25	17	15	Nhanh
8601	Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện	10	8	0	Nhanh
8602	Đầu máy đường sắt khác; toa chở nhiên liệu	10	8	0	Nhanh
8603	Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa xe hàng và toa xe hành lý, trừ loại thuộc nhóm 8604	10	8	0	Nhanh
8604	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện thuộc loại tự hành hoặc không	10	8	0	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	tự hành (ví dụ: xe hàng tạp hóa, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray				
8605	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành, toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừà loại thuộc nhóm 8604)	10	8	0	Nhanh
8606	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành	10	8	0	Nhanh
8607	Phụ tùng của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện	10	8	0	Nhanh
8608	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị đánh tín hiệu, thiết bị an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa hoặc xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện đỗ dừng, cảng hoặc sân bay; phụ tùng của các loại kể trên	10	8	0	Nhanh
8609	Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức	10	8	0	Nhanh
8701	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 8709)	25	17	15	Nhanh
8703	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 8702), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua	35	25	25	Đúng hạn
8703 10	Riêng: linh kiện để lắp ráp và xe cứu thương, xe đặc biệt khác	35	25	25	Đúng hạn
8704	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.	35	25	25	Đúng hạn
8704 10	Riêng: linh kiện để lắp ráp và xe vận tải chuyên dùng, xe vận tải trọng tải trên 20 tấn	35	25	25	Đúng hạn
8705	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại thiết kế chủ yếu dùng để vận tải người hay hàng hóa (ví dụ: xe kéo xe hỏng, xe chở cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trẫn bê tông, xe quét đường, xe phun nước, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu x-quang lưu động)	15	15	8	Nhanh
8707	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm từ 8701 đến 8705	35	25	25	Đúng hạn
8707 10	Riêng: loại dùng cho xe thuộc nhóm 8703	35	25	25	Đúng hạn
8708	Phụ tùng và bộ phận phụ trợ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705	35	25	17	Nhanh
8709	Xe tải, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặọp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, cầu cảng, sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo, loại dùng trong sân ga xe lửa; phụ tùng của các loại xe kể trên	25	17	3	Nhanh
8711	Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn máy phụ trợ, có hoặc không có thùng xe; mô tô ba	35	25	25	Đúng hạn
8711 10	Riêng: linh kiện để lắp ráp	35	25	25	Đúng hạn
8712	Xe đạp hai bánh và xe đạp chân khác (kể cả xe xích lô) không lắp động cơ	35	25	30	Chậm
8712	Riêng: xe đạp đua	25	17	5	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
10					
8713	Xe di chuyển người tàn tật có hoặc không lắp động cơ hoặc vận hành cơ giới cách khác	10	8	0	Nhanh
8714	Phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713	35	25	30	Chậm
8715	Xe đẩy trẻ sơ sinh và phụ tùng của chúng	25	17	17	Đúng hạn
8716	Rơ-moóc và rơ-moóc một cầu; các loại xe khác không vận hành bằng cơ học; phụ tùng của các loại trên	25	17	17	Đúng hạn
8801	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tầu lượn treo và các phương tiện bay khác không động cơ	10	8	0	Nhanh
8802	Phương tiện bay khác (ví dụ: trực thăng, máy bay), tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tầu bay trong qũi đạo và tầu đẩy để phóng tầu vũ trụ	10	8	0	Nhanh
8803	Các bộ phận của các loại hàng thuộc nhóm 8801 hoặc 8802	10	8	0	Nhanh
8804	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng	10	8	0	Nhanh
8805	Thiết bị phóng dùng cho tầu sân bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc sân bay, thiết bị dàn tương tự; phương tiện huấn luyện bay mặt đất; phụ tùng của các loại kể trên	10	8	0	Nhanh
8901	Tầu tuần dương, tầu du lịch, phà, tầu chở hàng, xà lan và các tầu thuyềntương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa	15	15	8	Nhanh
8902	Tầu thuyền đánh cá; tầu chế biến liên hợp và các loại tầu khác dùng cho chế biến hay bảo quản hải sản đánh bắt	15	15	8	Nhanh
8903	Các thuyền buồm và du thuyền hoặc thuyền thể thao khác; thuyền dùng mái chèo và ca-nô	15	15	8	Nhanh
8904	Tầu dắt, kéo và tầu đẩy	15	15	5	Nhanh
8905	Tầu đèn hiệu, tầu cứu hỏa, tầu hút nạo, cần cẩu nổi và tầu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các phương tiện này; xưởng sửa chữa tầu nổi; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc ngầm	15	15	5	Nhanh
8906	Tầu thuyền khác kể cả tầu chiến và tầu cấp cứu, trừ thuyềndùng mái chèo	15	15	5	Nhanh
8907	Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketson để thi công cầu cống, bến tầu nổi, phao, đèn hiệu).	15	15	5	Nhanh
8908	Tầu thuyền và cấu kiện nổi khác dùng cho việc phá dỡ	15	15	0	Nhanh
9001	Sợi quang học, bó sợi quang học và cáp sợi quang, ngoài các loại thuộc nhóm 8544; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ các bộ phận bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	10	8	0	Nhanh
9002	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là phụ tùng hoặc chi tiết dùng cho các dụng cụ hoặc máy móc trừ chi tiết cùng loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công về mặt quang học	10	8	0	Nhanh
9003	Khung và gọng để làm kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại hàng tương tự và phụ tùng của chúng	25	17	8	Nhanh
9004	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại kính tương tự để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác	25	17	15	Nhanh
9005	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác và khung giá của các loại	15	15	0	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến				
9006	Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn nháy để chụp ảnh và bóng đèn nháy trừ đèn phóng thuộc nhóm 8539	30	20	17	Nhanh
9007	Máy quay phim và máy chiếu có hoặc không kèm thiết bị thu phát âm thanh	10	8	0	Nhanh
9008	Máy chiếu hình, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	10	8	0	Nhanh
9010	Máy móc thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); phòng thí nghiệm (kể cả máy dùng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc chương này; máy xem âm bản; màn chiếu	25	17	5	Nhanh
9011	Kính hiển vi quang học, kể cả loại để xem ảnh chụp cỡ nhỏ, xem phim ảnh quay cỡ nhỏ hay chiếu hình ảnh cỡ nhỏ	10	8	0	Nhanh
9012	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ	10	8	0	Nhanh
9013	Bộ phận tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; bộ phận tạo tia la-de trừ đi-ôt la-de; các dụng cụ và đồ dùng quang học khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác trong chương này	10	8	0	Nhanh
9014	La bàn xác định phương hướng; các dụng cụ và đồ phụ tùng khác dùng cho hàng hải	10	8	0	Nhanh
9015	Thiết bị và dụng cụ dùng cho khảo sát (kể cả khảo sát qua ảnh chụp trên không), dùng cho thủy văn học, đại dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa vật lý học, trừ la bàn; máy đo xa.	10	8	0	Nhanh
9016	Cân tiểu ly với độ nhậy 5cg hoặc nhậy hơn, có hoặc không có quả cân	15	15	8	Nhanh
9017	Dụng cụ tính toán bằng mức vạch, mức dấu hay toán học (ví dụ máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo độ, bộ đồ vẽ, bộ đồ vạch mức, thước lô-ga-rit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài dùng tay (ví dụ thước cuộn, thước dây, trắc vi kế, com-pa) chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này	15	15	5	Nhanh
9018	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y, kể cả máy làm điện giải đồ, máy điện y học và dụng cụ thử tầm mắt	10	8	0	Nhanh
9019	Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm khả năng tâm lý; máy trị liệu bằng ô-zôn, bằng khí ô-xy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	10	8	0	Nhanh
9020	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí và không có phin lọc có thể thay thế được	10	8	0	Nhanh
9021	Dụng cụ chỉnh hình kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng giữ; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận giả của thân thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp, mang theo hoặc được đưa vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	10	8	0	Nhanh
9022	Máy sử dụng tia phóng xạ X-quang, tia an-pha, be-ta hay ga-ma có hoặc không dùng cho mục đích y học, giải phẫu, nha khoa hay thú y, kể cả máy chụp phim, soi hay chữa bệnh bằng tia X-quang, bóng đèn tia X-quang và máy phát tia X-quang, máy phát dùng điện có hiệu thế cao, bảng và bàn	10	8	0	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị				
9023	Các dụng cụ, máy móc, mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trưng bầy (ví dụ dùng trong giáo dục, triển lãm) không thích hợp cho các mục đích khác	10	8	0	Nhanh
9024	Máy thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các thuộc tính cơ học khác của vật liệu (ví dụ như kim loại, gỗ, sợi dệt, giấy, plastic)	10	8	0	Nhanh
9025	Dụng cụ đo tỷ trọng và các dụng cụ nổi tương tự, dụng cụ đo nhiệt độ, đo áp suất, đo độ ẩm, độ ướt, có hoặc không có khả năng ghi nhận lại, và mọi cụm kết hợp của các dụng cụ trên	10	8	0	Nhanh
9026	Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 9014, 9015, 9028, 9032	10	8	0	Nhanh
9027	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các dụng cụ tương tự; dụng cụ và máy móc đo hoặc hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); máy vi phẫu	10	8	0	Nhanh
9028	Đồng hồ đo đơn vị khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả dụng cụ đo dùng cho các máy trên	25	17	17	Đúng hạn
9029	Máy đếm và đo vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền ta-xi, máy đếm hải lý, máy đo bước chân và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc dộ và máy đo tốc độ góc trừ các loại máy thuộc nhóm 9014 hoặc 9015; dụng cụ quan sát hoạt động máy	35	25	17	Nhanh
9030	Dụng cụ trắc nghiệm dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ máy móc khác để đo đếm hoặc kiểm tra lượng điện; trừ các loại đồng hồ đo thuộc nhóm 9028; các dụng cụ đo hoặc phát hiện tia an-pha, be-ta, ga-ma, tia X-quang, tia vũ trụ và các bức xạ ion khác	10	8	0	Nhanh
9031	Máy móc, thiết bị, dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này; máy chiếu pơ-ro-phin	10	8	0	Nhanh
9032	Dụng cụ, máy móc điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	25	17	17	Đúng hạn
9033	Phụ tùng và đồ phụ trợ (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc chương này) dùng cho máy móc, dụng cụ hay thiết bị thuộc chương 90	10	8	0	Nhanh
9101	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ mang theo người khác, kể cả đồng hồ bấm giờ với vỏ làm bằng kim loại quí hay kim loại mạ kim loại quí	30	20	20	Đúng hạn
9102	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ mang theo người khác, kể cả đồng hồ bấm giơ,à trừ các loại thuộc nhóm 9101	30	20	20	Đúng hạn
9103	Đồng hồ có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 9104	30	20	20	Đúng hạn
9104	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tầu vũ trụ hoặc ọtầu thủy	30	20	20	Đúng hạn
9105	Đồng hồ các loại khác	30	20	20	Đúng hạn
9105	Riêng: máy đo thời gian hàng hải và những máy tương tự (trừ đồng hồ đo thời gian của nhóm 9104)	10	8	8	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
9106	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví du: đồng hồ ghi sự có mặt, máy in ngày giờ, máy đếm ngày giờ)	30	20	5	Nhanh
9107	Bộ phận ngắt mở theo thời gian, kèm theo máy đồng hồ hoặc đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	30	20	5	Nhanh
9108	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	30	20	20	Đúng hạn
9109	Máy đồng hồ loại khác, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	30	20	20	Đúng hạn
9110	Máy đồng hồ cá nhân, hoặc máy đồng hồ loại khác hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ loại khác hoặc máy đồng hồ cá nhân, thô	30	20	17	Nhanh
9111	Vỏ đồng hồ cá nhân và các phụ tùng của nó	30	20	17	Nhanh
9112	Vỏ của loại đồng hồ khác và các loại vỏ kiểu tương tự dùng cho các loại đồng hồ của chương này, và phụ tùng của chúng	30	20	17	Nhanh
9113	Dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và phụ tùng của chúng	30	20	17	Nhanh
9114	Phụ tùng của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ loại khác.	30	20	15	Nhanh
9201	Đàn pi-a-nô, kể cả pi-a-nô tự động; đàn cờ-la-vi-cô và các loại nhạc cụ có dây bấm phím khác	10	8	3	Nhanh
9202	Nhạc cụ có dây khác (ví dụ như ghi-ta, vi-ô-lông, đàn hạc)	10	8	3	Nhanh
9205	Nhạc cụ hơi khác (ví dụ như cla-ri-net, trôm-pet, kèn túi)	10	8	3	Nhanh
9206	Nhạc cụ đệm (ví dụ: trống, mộc cầm, xanh ban, bộ gõ bằng tay, chuông gõ)	10	8	3	Nhanh
9207	Nhạc cụ loại âm hưởng được tạo ra hoặc phải khuếch đại bằng điện (ví dụ như đàn óoc-gan, ghi- ta, ăc-cóoc-đê-ông)	10	8	3	Nhanh
9208	Đàn hộp, đàn óoc-gan phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các loại nhạc cụ khác, không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, còi, kèn hiệu, dụng cụ tín hiệu âm thanh thổi bằng miệng khác	10	8	3	Nhanh
9209	Phụ tùng (ví dụ: bộ phận cơ dùng cho đàn hộp) và các bộ phận phù trợ (ví dụ: the,ỏ đĩa trục quay dùng cho nhạc khí cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại	10	8	3	Nhanh
9401	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 9402), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng	30	20	20	Đúng hạn
9402	Bàn, ghế, giường, tủ dùng trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ như bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại tương tự, có thể xoay, nâng hạ; phụ tùng của các mặt hàng kể trên	30	20	20	Đúng hạn
9403	Các đồ đạc khác và các phụ tùng của chúng	30	20	27.5	Chậm
9404	Khung đệm giường; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường, các trang bị tương tự (ví dụ: đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng mọi	30	20	20	Đúng hạn

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
	loại vật liệu hoặc bằng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc				
9405	Đèn các loại, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và phụ tùng của các loại đèn này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hộp được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và phụ tùng của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	30	20	20	Đúng hạn
9406	Các cấu kiện nhà lắp sẵn	25	17	17	Đúng hạn
9503	Đồ chơi khác, mẫu thu nhỏ theo cùng tỷ lệ và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không có khả năng vận hành; các loại đồ chơi đố trí	15	15	15	Đúng hạn
9504	Vật phẩm dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn dùng cho trò chơi có động cơ hoặc chuyển động (pinball), bi-a, bàn đặc biệt dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và thiết bị dùng để chơi ky tự động (chẳng hạn bowling)	35	25	25	Đúng hạn
9505	Mặt hàng dùng trong lễ hội, hội trá hình hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười	35	25	25	Đúng hạn
9506	Vật phẩm và dụng cụ dùng cho thể dục, điềnkinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này; bể bơi và bể bơi xuồng	10	8	5	Nhanh
9507	Cần câu, lưỡi câu và các dụng cụ câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 9208 hoặc 9705) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn bắn tương tự	10	8	5	Nhanh
9508	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi giải trí chợ phiên, rạp xiếc lưu động, bầy thú xiếc lưu động, nhà hát lưu động	10	8	8	Đúng hạn
9601	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu trạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)	30	20	20	Đúng hạn
9602	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bột nhão làm mô hình và vật phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 3503 và các sản phẩm làm bằng gelatin, chưa đóng cứng)	30	20	20	Đúng hạn
9602	Riêng: Vỏ con nhện dùng trong dược phẩm	10	8	17	Chậm
9603	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng thủ công không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi phất trần (bằng lông vũ); túm, búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ, chổi cao su quét sàn tàu (trừ chổi cao su làm con lăn)	30	20	17	Nhanh
9604	Giần và sàng tay	30	20	17	Nhanh
9605	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo	30	20	17	Nhanh
9606	Khuy các loại, cúc bấm, khóa bấm, khuy tán bấm, lõi cúc (loại cúc bọc) và phụ tùng khác của các vật phẩm này; khuy, cúc chưa hoàn chỉnh	30	20	17	Nhanh
9607	Khóa kéo và các bộ phận của nó	30	20	17	Nhanh

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/7/2003 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối 1/1/2008 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2008 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
9608	Bút bi, bút phớt, bút có ruột phớt khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy than; các loại bút chì bấm, quản bút mực, quản bút chì, các loại quản bút tương tự, phụ tùng (kể cả nắp và phần kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 9609	30	20	17	Nhanh
9609	Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 9608), bút chì màu, bút sáp, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may	30	20	17	Nhanh
9610	Bảng đá, bảng có bề mặt để viết hoặc vẽ đã hoặc chưa làm khung	30	20	20	Đúng hạn
9611	Tem ngày, tem niêm phong hay tem số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu để đóng	30	20	20	Đúng hạn
9612	Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách nào đó để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong vỏ ruy băng; hộp mực dấu đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp	10	8	8	Đúng hạn
9613	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc	30	20	20	Đúng hạn
9614	Tẩu hút thuốc sợi các loại (kể cả đầu tẩu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu và phụ tùng của chúng	30	20	25	Chậm
9615	Lược, trâm cài tóc và các loại tương tự, kẹp tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516 và phụ tùng của chúng	30	20	20	Đúng hạn
9616	Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của nó; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	30	20	20	Đúng hạn
9617	Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của nó trừ ruột phích thủy tinh	30	20	25	Chậm
9618	Người mẫu giả (ma nơ canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí tủ hàng	30	20	17	Nhanh
9701	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột mầu vẽ bằng tay, trừ các loại phác họa thuộc nhóm 4906 và các phiên bản của các bản vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự	10	8	5	Nhanh
9702	Bản khắc, bản in, bản in đá gốc	10	8	0	Nhanh
9703	Các nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc làm bằng mọi loại vật liệu	10	8	0	Nhanh
9704	Tem bưu điện hoặc tem thuế, dấu thay tem bưu điện, phong bì kỷ niệm ngày đầu phát hành của bộ tem, các loại bưu thiếp (trên giấy đã đóng sẵn tem bưu điện) và các vật phẩm tương tự đã sử dụng hoặc chưa sử dụng nhưng không phải loại hiện hành hoặc đã phát hành ở nước mà chúng dành riêng để sử dụng	25	17	15	Nhanh
9705	Bộ sưu tập và các vật phẩm của bộ sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc huy chương, tiền xu	10	8	0	Nhanh
9706	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	10	8	0	Nhanh

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên thông tin từ Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006a); Nghị định số 21/2002/NĐ-CP ngày 28/2/2002 về việc Ban hành danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2002; Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông nam Á và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; Quyết định số 111/2008/QĐ-BTC ngày 1/12/2008 về việc Ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2009-2011.

PHỤ LỤC 4: RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN LỊCH TRÌNH GIẢM THUẾ QUAN THEO HIỆP ĐỊNH KHUNG VỀ HỢP TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN ASEAN – HÀN QUỐC

Bảng PL4.1: Rà soát việc thực hiện lịch trình giảm thuế quan đối với sản phẩm nông nghiệp

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/1/2007 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
0102	Trâu, bò sống (không bao gồm làm giống)	5	0	5	Đúng hạn
0103	Lợn sống (không bao gồm làm giống)	5	0	5	Đúng hạn
0104	Cừu, dê sống (không bao gồm làm giống)	5	0	5	Đúng hạn
0105	Gia cầm sống, (không bao gồm làm giống)	5	0	5	Đúng hạn
0201	Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	20	15	15	Đúng hạn
0202	Thịt trâu, bò, đông lạnh	20	15	15	Đúng hạn
0203	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh	30	20	20	Đúng hạn
0203	Thịt lợn đông lạnh	30	20	20	Đúng hạn
0204	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	20	15	8	Nhanh
0207	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	20	15	15	Đúng hạn
0210	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của thịt lợn	20	15	15	Đúng hạn
0210	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của trâu bò	20	15	15	Đúng hạn
0401	Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	20	15	15	Đúng hạn
0403	Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao (6 sản phẩm)	30	20	20	Đúng hạn
0406	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát 6	10	8	8	Đúng hạn
0407	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chin (không phải để làm giống)	20	15	0	Nhanh
0408	Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	20	15	15	Đúng hạn
0701	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh (không phải giống)	30	20	15	Nhanh
0702	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	30	20	15	Nhanh
0703	Hành, hành tăm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh (không phải làm giống)	30	20	15	Nhanh

0704	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	30	20	15	Nhanh
0705	Rau diếp, xà lách (lactuca sativa) và rau diếp, xà lách xoăn (cichorium spp), tươi hoặc ướp lạnh	30	20	15	Nhanh
0706	Cà rốt	30	20	15	Nhanh
0707	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	30	20	15	Nhanh
0708	Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	30	20	20	Đúng hạn
0709	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	30	20	12,9	Nhanh
0710	Khoai tây đông lạnh	30	20	15	Nhanh
0710	Đậu, ngô, rau khác đông lạnh	30	20	20	Đúng hạn
0712	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm (hành và nấm)	30	20	20	Đúng hạn
0713	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt (không phải giống)	30	20	20	Đúng hạn
0801	Đào lộn hột (hạt điều), đã bóc vỏ	40	25	25	Đúng hạn
0805	Quả cam, chanh tươi hoặc khô	40	25	25	Đúng hạn
0806	Quả quýt tươi hoặc khô	40	25	25	Đúng hạn
0807	Các loại dưa, đu đủ tươi	40	25	25	Đúng hạn
0901	Cà phê đã rang	50	25	25	Đúng hạn
0902	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	50	25	25	Đúng hạn
0903	Chè Paragoay	50	25	25	Đúng hạn
0904	Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền 9	30	20	20	Đúng hạn
1005	Ngô đã rang nở	6	5	25	Đúng hạn
1006	Lúa gạo	40	25	25	Đúng hạn
1601	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	50	25	25	Đúng hạn
1701	Đường củ cải	30	20	na	na
2002	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic: nguyên quả hoặc dạng miếng	50	25	25	Đúng hạn
2003	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	50	25	25	Đúng hạn
2101	Cà phê tan	50	25	25	Đúng hạn

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên thông tin Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Hàn Quốc; Nghị định số 21/2002/NĐ-CP ngày 28/2/2002 về việc Ban hành danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2002; Hiệp định khung ASEAN - Hàn Quốc;

Bảng PL4.2: Rà soát việc thực hiện lịch trình giảm thuế quan đối với sản phẩm gỗ chế biến

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/1/2007 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
4401	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn ca, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	5	5	5	Đúng hạn
4402	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa thiêu kết	5	5	5	Đúng hạn
4404	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã bào thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba tong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ và các dạng tương tự	3	0	3	Chậm
4405	Sợi gỗ, bột gỗ	1	0	1	Chậm
4409	Gỗ (kể cả gỗ ván và gỗ trụ để làm sàn, chưa ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vạt cạnh, ghép chữ V, tạo chuỗi, tạo khuôn, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng	3	0	3	Chậm
4410	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.	10	8	8	Đúng hạn
4411	Tấm xơ ép bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng nhựa hoặc bằng các chất gắn hữu cơ khác	10	8	8	Đúng hạn
4412	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự.	10	8	8	Đúng hạn
4413	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	10	8	3	Nhanh
4414	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	30	20	25	Nhanh
4415	Hòm, hộp, thùng tha, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ	30	20	20	Đúng hạn
4416	Thùng tô nô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	30	20	20	Đúng hạn
4417	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ	25	17,5	17,5	Đúng hạn
4418	Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xốp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép	5	5	5	Đúng hạn
4419	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ	40	25	25	Đúng hạn
4420	Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương 94	40	25	25	Đúng hạn
4421	Các sản phẩm bằng gỗ khác	40	25	25	Đúng hạn
9403	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng bằng gỗ	40	25	23	Nhanh

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên thông tin Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Hàn Quốc; Nghị định số 21/2002/NĐ-CP ngày 28/2/2002 về việc Ban hành danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2002; Hiệp định khung ASEAN - Hàn Quốc;

Bảng PL4.3: Rà soát việc thực hiện lịch trình giảm thuế quan đối với thủy, hải sản

Mã số HS	*Mô tả nhóm, mặt hàng*	*Thuế suất tại thời điểm 1/1/2007 (%)*	*Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 (%)*	*Thuế suất áp dụng trong thực tế từ 1/1/2009 (%)*	*Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình*
0301	Cá sống	30	20	20	Đúng hạn
0302	Cá tươi hoặc ướp lạnh, trừ thịt lườn của cá và các loại thịt khác của cá thuộc nhóm 0304	30	20	20	Đúng hạn
0303	Cá ướp đông, trừ thịt lườn của cá và các loại thịt khác của cá thuộc nhóm 0304	30	20	20	Đúng hạn
0304	Lườn cá và các loại thịt khác của cá (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông	30	20	20	Đúng hạn
0305	Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột thô, bột mịn, bột viên từ thịt cá dùng cho người	30	20	20	Đúng hạn
0306	Động vật giáp xác có mai, vỏ hoặc không sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác có mai, vỏ đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối; bột thô, bột mịn, bột viên của động vật giáp xác dùng làm thực phẩm cho người	30	20	20	Đúng hạn
0307	Động vật thân mềm có mai, vỏ hoặc không sống, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật không xương sống, sống dưới nước khác, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn, bột viên của động vật không xương sống sống dưới nước khác, trừ động vật giáp xác, dùng làm thực phẩm cho người	30	20	20	Đúng hạn
1604	Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.	50	25	25	Đúng hạn
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	50	25	25	Đúng hạn

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên thông tin Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Hàn Quốc; Nghị định số 21/2002/NĐ-CP ngày 28/2/2002 về việc Ban hành danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2002; Hiệp định khung ASEAN - Hàn Quốc;

PHỤ LỤC 5: TỶ LỆ BẢO HỘ THỰC TẾ THEO LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ QUAN WTO THỜI KỲ 2005-2009 (%)

Ngành	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Thuốc lá điếu	296	293	284	281	269
Cacao, sôcôla và mứt kẹo, các sản phẩm bánh từ bột	102	184	69	169	204
Rượu	232	221	203	189	193
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi,…)	53	125	42	115	136
Môtô, xe máy	89	79	77	75	86
Đồ uống không cồn, nước khoáng	57	73	54	68	81
Rau, quả đã qua chế biến và bảo quản	43	62	40	57	67
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến sẵn; gia vị, nước chấm, giấm, men bia…)	75	67	56	61	58
Cà phê đã qua chế biến	29	47	26	44	52
Xe có động cơ rơ moóc (trừ ô tô)	41	32	31	31	40
Thủy sản đã qua chế biến và bảo quản; các sản phẩm từ thủy sản	32	32	41	30	35
Chè lá và chè búp tươi	27	32	10	30	34
Thiết bị điện khác	43	31	34	37	34
Sản phẩm dệt các loại	51	32	27	32	32
Thịt đã qua chế biến và bảo quản; các sản phẩm từ thịt	16	27	24	26	29
Thủy sản nuôi trồng	21	26	5	25	28
Giường, tủ, bàn, ghế	34	28	26	27	28
Sữa và các sản phẩm từ sữa	11	25	13	23	27
Thủy sản khai thác	15	19	14	18	20
Gạo	-233	-115	122	-108	19
Dầu mỡ động thực vật	10	16	2	15	18
Giày, dép các loại	11	16	13	15	17
Linh kiện điện tử; Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	15	16	-40	15	15
Thóc	23	22	21	21	13
Dầu thô	0	0	0	10	12
Xi măng các loại	12	11	11	11	11
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	11	10	10	10	10
Các sản phẩm in ấn, sao chép bản ghi các loại	10	12	6	10	10
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	10	10	10	9	10
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	9	6	6	6	9
Sản phẩm công nghiệp chế biến khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị	10	9	8	9	9
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem…)	6	8	2	7	9
Sợi các loại	0	8	14	7	9
Thuốc, hóa dược và dược liệu	8	7	7	8	8
Cà phê nhân xô	10	9	11	9	8
Giấy và các sản phẩm từ giấy	18	7	12	7	8
Tàu và thuyền	12	8	11	9	8
Ô tô các loại	14	9	5	5	8
Sản phẩm điện tử dân dụng	9	7	7	7	7
Thiết bị điện chiếu sáng	8	7	5	7	7
Cây hàng năm khác	5	5	7	5	6
Máy thông dụng	12	6	-1	5	6
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	7	5	-1	4	5
Đường	6	4	58	4	4
Total	5	3	2	3	4
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; Nhạc cụ; Dụng cụ thể dục, thể thao; Đồ chơi, trò chơi	81	4	3	4	4
Các sản phẩm chăn nuôi khác	-2	4	5	3	4
Than khai thác các loại (than sạch)	1	3	2	3	3
Sản phẩm từ cao su	4	2	9	2	3
Sản phẩm điện tử khác còn lại và sản phẩm quang học	2	2	2	2	2
Sắt, thép, gang	-1	2	0	2	2
Da, lông thú đã thuộc, sơ chế; vali, túi xách, yên đệm và các loại tương tự.	1	1	-2	1	1
Các sản phẩm bằng kim loại khác còn lại	3	1	1	1	1
Khí đốt tự nhiên	1	1	1	1	1
Gỗ (đã qua chế biến) và các sản phẩm từ gỗ	1	1	6	1	1
Máy chuyên dụng	5	1	12	0	1

Ngành	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Than cốc và các sản phẩm phụ khác từ lò luyện than cốc	1	1	1	1	1
Các loại khoáng sản khai khoáng khác còn lại	1	0	1	1	1
Đá, cát, sỏi, đất sét	-1	1	0	1	1
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	0	0	0	0	0
Sản phẩm lâm nghiệp khác; Dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ trồng rừng và chăm sóc rừng	0	0	0	0	0
Sản phẩm từ plastic	0	0	16	0	0
Bia	-5	-1	-10	-1	0
Xăng, dầu các loại	9	7	6	-2	-1
Dây và thiết bị dây dẫn	-1	-1	-1	-1	-1
Điện, dịch vụ truyền tải điện	0	0	0	-1	-1
Gỗ tròn (gỗ khai thác)	-1	-1	-1	-1	-1
Pin và ắc quy	-1	-1	-1	-1	-1
Phân bón và hợp chất nitơ	-1	0	-3	0	-1
Trang phục các loại	-15	-2	53	-2	-1
Trâu, bò	-2	-1	-2	-1	-1
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	-1	-1	-2	-1	-1
Mía cây	-2	-2	-2	-2	-2
Cao su mủ khô	-1	-3	0	-2	-3
Hóa chất cơ bản	-4	-4	-6	-4	-4
Gia cầm	-7	-5	-1	-5	-5
Cây lâu năm khác	0	-5	0	-4	-7
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-7	-8	-7	-7	-8
Phương tiện vận tải khác còn lại	-9	-9	-9	-8	-10
Lợn	-18	-14	-18	-13	-13
Các sản phẩm khác chiết xuất từ dầu mỏ, khí đốt	-3	0	-1	-12	-17
Bột các loại	-112	-133	-163	-117	-56
Thức ăn chăn nuôi	-53	-91	-67	-85	-59

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên bảng cân đối liên ngành của Việt Nam năm 2007 (TCTK 2010) và thuế suất thuế quan thực tế (số liệu của Tổng cục Hải quan).

PHỤ LỤC 6: CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ

Bảng PL6.1: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến

(giá so sánh 1994)

Ngành	*Trước WTO*						*Sau WTO*		
	2001	*2002*	*2003*	*2004*	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*
Ngành thâm dụng nông sản	**15,44**	**11,29**	**15,20**	**15,65**	**15,78**	**19,19**	**18,27**	**17,02**	**6,26**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	15,44	11,29	15,20	15,65	15,78	19,19	18,27	17,02	6,26
Ngành thâm dụng lao động	**11,21**	**18,70**	**23,27**	**21,33**	**21,43**	**22,01**	**15,38**	**10,13**	**5,95**
Sản xuất sản phẩm dệt	5,92	15,95	15,20	16,97	14,75	24,41	7,97	5,17	2,83
Sản xuất trang phục	13,57	19,24	27,92	22,22	19,64	25,24	17,10	16,81	7,76
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	7,66	16,44	21,98	18,34	18,12	18,90	8,29	7,51	3,00
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	8,48	14,99	22,22	19,78	23,59	7,94	24,75	3,51	4,09
Sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ	21,07	27,27	29,54	29,73	31,75	35,18	19,74	18,51	12,38
Ngành thâm dụng vốn	**17,93**	**15,94**	**15,98**	**19,40**	**20,20**	**12,08**	**13,43**	**9,50**	**3,48**
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	16,5	14,5	20,0	10,6	10,6	-0,4	11,6	3,5	-2,0
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	16,1	6,9	15,9	26,3	16,4	13,3	20,5	15,4	5,4
Xuất bản, in và sao bản ghi	7,9	17,2	22,2	7,4	22,6	12,5	13,1	13,8	4,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	42,4	-0,3	-2,9	40,8	34,2	-15,0	-14,2	-13,8	-9,8
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	15,5	14,5	10,9	16,6	25,3	20,3	16,5	15,1	7,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	25,9	19,4	16,3	34,3	20,2	17,2	23,8	20,5	8,3
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	18,4	19,8	15,2	12,2	10,7	18,2	8,6	2,8	0,7
Sản xuất kim loại	15,7	24,5	22,5	7,6	24,3	12,6	17,7	8,2	4,8
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	22,4	20,4	25,2	21,8	35,7	29,8	22,5	20,5	13,0
Sản xuất sản phẩm tái chế	1,0	15,2	17,0	28,1	2,4	20,4	27,2	19,8	5,9
Ngành thâm dụng máy móc và công nghệ	**14,20**	**16,33**	**24,97**	**16,53**	**23,72**	**14,41**	**36,12**	**26,00**	**11,48**
Sản xuất máy móc, thiết bị	23,91	8,51	24,24	16,47	2,31	1,21	29,98	25,10	3,61
Sản xuất TB văn phòng, máy tính	-24,57	2,66	53,38	19,99	73,68	62,90	28,31	28,42	27,02
Sản xuất thiết bị điện	42,79	26,06	14,45	21,29	32,50	32,10	27,43	25,20	14,64
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông	23,02	14,09	16,10	11,08	14,84	0,01	36,38	21,21	6,13
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học	5,83	10,40	15,29	17,75	12,40	-5,98	61,04	31,11	9,61
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	31,98	35,38	43,85	4,65	12,21	-4,20	35,90	23,73	5,09
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	10,50	20,38	13,36	25,80	30,09	30,80	36,51	27,47	15,99
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN	**16,10**	**16,43**	**18,34**	**17,16**	**19,21**	**19,18**	**18,82**	**15,35**	**7,30**

Bảng PL6.2: Mười mặt hàng có giá trị nhập khẩu cao nhất từ Việt Nam sang Trung Quốc

Mã HS	*Tên sản phẩm*	*Kim ngạch (triệu USD)*					*Tăng trưởng (%)*					
		2001	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*	*2007*	*2008*	*2009*	*Bình quân 2001-2006*	*Bình quân 2007-2008*	*Bình quân 2007-2009*
2701	Than đá, nhiên liệu rắn	5	639	931	1.130	1.291	45,7	21,4	14,3	159,8	33,0	26,4
2709	Dầu thô	728	418	255	655	447	-39,0	157,0	-31,7	-10,5	25,2	2,3
0714	Sắn, củ dong, củ lan, các loại củ và rễ tương tự	13	120	180	116	283	49,5	-35,4	143,1	55,6	-1,7	32,9
5205	Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1	7	14	70	171	109,1	387,3	145,3	63,3	219,2	192,4
0810	Hoa quả tươi	17	54	55	103	155	3,0	86,9	50,5	25,6	38,8	42,6
4401	Gỗ nhiên liệu	0	56	90	113	151	61,9	25,9	33,3	410,7	42,7	39,5
8443	Máy in khác, máy copy và máy fax	-	-	103	220	129		113,0	-41,2			
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều)	12	11	28	90	118	148,6	218,9	31,3	-1,0	181,6	118,3
8501	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	3	42	61	86	113	46,3	40,2	31,8	70,6	43,2	39,3
4001	Cao su tự nhiên	45	168	165	146	107	-1,8	-11,3	-26,5	30,0	-6,7	-13,8
5402	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu)	5	66	67	110	102	1,4	64,7	-7,0	68,6	29,3	15,8
	Tất cả các sản phẩm	**1.011**	**2.486**	**3.226**	**4.336**	**4.741**	**29,8**	**34,4**	**9,3**	**19,7**	**32,1**	**24,0**

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTW dựa trên số liệu của COMTRADE.

Bảng PL6.3: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 2005-2009 của các đối tác đầu tư lớn nhất

(triệu USD)

Quốc gia, vùng lãnh thổ	*2005*		*2006*		*2007*		*2008*		*2009*		*Tỷ trọng (%)*					
	Số dự án	*Vốn đăng ký*	*Số dự án*	*Vốn đăng ký*	*Số dự án*	*Vốn đăng ký*	*Số dự án*	*Vốn đăng ký*	*Số dự án*	*Vốn đăng ký*	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*	*2007-2009*
Bru-nây	11	23,1	12	53,2	15	70,9	19	4417,8	22	34,7	0,3	0,4	0,3	6,9	0,2	3,6
Ca-na-đa	8	38,1	3	76,3	6	146,0	9	4237,7	16	24,7	0,6	0,6	0,7	6,6	0,1	3,6
Đặc khu HC Hồng Công	44	561,7	28	1693,0	73	607,4	50	409,0	50	774,9	8,2	14,1	2,8	0,6	3,4	3,2
Đài Loan	182	753,1	128	845,8	230	2489,7	132	8851,7	95	1626,5	11,0	7,0	11,7	13,8	7,0	11,4
Hàn Quốc	234	929,4	253	3106,5	423	5395,4	292	2019,0	315	1911,5	13,6	25,9	25,3	3,2	8,3	10,5
Hoa Kỳ	59	333,4	55	816,5	66	388,3	53	1519,4	70	9945,1	4,9	6,8	1,8	2,4	43,0	10,2
Ma-lai-xi-a	21	258,4	25	91,6	46	1172,6	55	14969,2	42	223,6	3,8	0,8	5,5	23,4	1,0	13,1
Nhật Bản	114	945,3	154	1490,4	159	1385,9	105	7578,7	102	715,0	13,8	12,4	6,5	11,8	3,1	9,5
Quần đảo Cay men	2	163,8	5	713,8	6	158,2	5	2712,2	5	2203,4	2,4	5,9	0,7	4,2	9,5	4,7
Quần đảo Virgin (Anh)	43	375,6	24	623,2	60	4410,5	49	4052,6	38	1101,4	5,5	5,2	20,7	6,3	4,8	8,3
Thái Lan	16	107	17	150,2	25	291,7	32	4046,2	27	102,8	1,6	1,3	1,4	6,3	0,4	3,7
Xin-ga-po	65	247	59	675,3	89	2572,3	101	4495,8	115	922,5	3,6	5,6	12,0	7,0	4,0	7,0
TỔNG SỐ	**970**	**6839,8**	**987**	**12004**	**1544**	**21348**	**1171**	**64011**	**1208**	**23107**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**

Nguồn: Bộ KHĐT.